

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
(Đã xuất bản bằng tiếng Việt)

- * Hồi ức qua lời đối thoại
Tác giả: François Mitterrand và Elie Wiesel
- * Freud đã thực sự nói gì
Tác giả: David Stafford-Clark
- * Những cấu trúc sinh hoạt thường ngày
Tác giả: Fernand Braudel
- * Tìm về cội nguồn (2 tập)
Tác giả: Phan Huy Lê
- * Một số vấn đề về nông nghiệp, nông dân,
nông thôn ở các nước và Việt Nam
Tác giả: Nhiều tác giả
- * Đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ
công nghiệp hóa ở Malaysia
Kinh nghiệm đối với Việt Nam
Tác giả: Phùng Xuân Nhạ
- * Công nghiệp hóa ở NIEs Đông Á và
bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam
Tác giả: Lê Bàn Thạch, Tr



Giá: 44.500 đ

Nhiều tác giả

Thực chất của "ĐỐI THOẠI SỬ HỌC"



Nhà xuất bản Thế Giới

<http://tieu lun.hopto.org>

NHIỀU TÁC GIẢ

Mục lục

Thực chất CỦA “ĐỐI THOẠI SỬ HỌC”

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
HÀ NỘI 2000

Thực chất

ẢNH

"ĐỐI THOẠI SỬ HỌC"

© 2000, Các tác giả

Bản tiếng Việt

Xuất bản lần thứ nhất

In tại Việt Nam

VN-TG-8630-0

PHÂN XƯỞNG IN
HÀ NỘI 2000

Mục lục

	Trang
LỜI NHÀ XUẤT BẢN	9
Ban biên tập	LỜI MỞ ĐẦU 11
1. Lâm Mỹ Dung	Đối thoại hay.. 21
2. Hoàng Văn Khoán	Mấy ý kiến về bài viết của Bùi Thiết : "Thử bàn về sự xuất hiện của đồ sắt trong lịch sử Việt Nam" 30
3. Đỗ Đức Hùng	Thấy gì qua những bài viết của Bùi Thiết về vấn đề phân kỳ lịch sử Việt Nam 47
4. Phan Huy Lê	Về niên đại bản in NCQB của ĐVSKTT 71
5. Văn Tân	Mấy nhận xét về ĐVSKTT- bản NCQB 106
6. Nguyễn Tài Cẩn	Về vấn đề niên đại và giá trị của bản in ĐVSKTT do Giáo sư Demiéville còn giữ lại được ở Paris 119
7. Phan Đại Doãn	Về nội các thời Lê - Trịnh 135
8. Vũ Minh Giang	Về niên đại bản NCQB của sách ĐVSKTT 146

9. Phạm Thị Tâm	Câu “Hoàng Lê triều vạn vạn thế” có hay không có trong ĐVSKTT-bản in NCQB	161
10. Ngô Thế Long	Nhận xét về niên đại vấn khắc bộ ĐVSKTT	167
11. Nguyễn Quang Ngọc	Niên đại bản in NCQB sách ĐVSKTT có thể là năm 1856 hay không?	176
12. Chu Quang Trứ	Đồ án triện tròn khắc hình rồng -mây in trên bìa sách ĐVSKTT (NCQB)	182
13. Hội đồng Khoa học khoa Sử, Đại học tổng hợp Hà Nội	Kết quả giám định niên đại bản in NCQB bộ ĐVSKTT	187
14. Phạm Xuân Nam	Thông báo kết quả hội thảo về cuốn ĐVSKTT-NCQB	194
15. Phan Huy Lê	Về nhân vật Đặng Tiến Đông	202
16. Nguyễn Hùng Vĩ	Nói thêm hai chữ <i>Quang Trung</i> trên tấm bìa có tên <i>Sùng đức thế tự</i> bi ở chùa Thủy Lâm	240
17. Vũ Minh Giang	Đôi điều cần trao đổi với tác giả bài viết “Đồ đốc Đặng Tiến Đông hay Đồ đốc Long?”	246
18. Ngô Thế Long	Một số tư liệu liên quan đến Đồ đốc Đặng Tiến Đông đời Tây Sơn	259

19. Đặng Đình Phúc, Đặng Đình Hùng, Đặng Đình Ái	Xin đừng đổi tên Tổ tiên chúng tôi	272
20. Đặng Xuân Vinh	Tên Ông chính là Đặng Tiến Đông	274
21. Hoàng Minh Thảo	Phòng tuyến Tam Điệp - Biển Sơn và cuộc kháng chiến chống Thanh của quân đội Tây Sơn	284
22. Lê Đình Sỹ	Về vấn đề “Nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ...” trong <i>Đối thoại sử học</i>	302
23. Nguyễn Hải Kế	Qua “Về con người Phan Liêu” hiểu thêm Bùi Thiết	319
24. Tảo Trang	Tác phẩm <i>Tây hồ chí</i>	337
25. Phương Anh	Vấn đề “đền Cầu Nhi” và lý lẽ của Bùi Thiết	346
26. Vũ Văn Quân	Bài học gì cho những nhà cải cách đương đại?	353
27. Vũ Minh Giang	Thực chất của Đối thoại sử học	360
28. Xuân Đông	Đối thoại hay độc thoại thiếu trung thực và truyền bá kiến thức phi khoa học	375
29. Vũ Như Khôi	Mấy vấn đề về phương pháp luận trong <i>Đối thoại sử học</i>	385
Ban biên tập	LỜI KẾT THÚC	402

Lời Nhà xuất bản

Có nhiều cách để các nhà khoa học tiếp cận với chân lý. Trao đổi và tranh luận cũng là một cách tiếp cận. Do vậy, trao đổi về học thuật nghiêm túc, không vụ lợi là một sinh hoạt lành mạnh và bình thường trong nghiên cứu khoa học. Trong trao đổi và tranh luận có những ý kiến và quan điểm khác nhau về vấn đề này vấn đề nọ ầu cũng là một lẽ thường tình. Nhưng nếu trao đổi và tranh luận xuất phát từ những động cơ không vì khoa học đích thực, trong khi tư liệu, luận cứ và lý lẽ khoa học không chuẩn xác, minh bạch, thì không những không làm cho khoa học phát triển mà còn làm ô nhiễm bầu không khí nghiên cứu khoa học, làm cho đối tượng tìm hiểu khoa học bối rối khi tìm chân lý đích thực và họ không còn tin vào những nghiên cứu của các nhà khoa học nữa.

Trong quý I vừa qua, Nhà xuất bản Thanh niên đã cho ấn hành cuốn sách *Đối thoại sử học* của các tác giả Bùi Thiết, Đinh Văn Nhật, Đỗ Văn Ninh, Lê Trọng Khánh, Lê Trọng Hoàn, Trần Thanh Lâm, Trần Văn Quý, đã gây trong dư luận bạn đọc trong và ngoài nước những phản ứng không bình

thường, làm nhiều nhà nghiên cứu sử học bất bình và có tác động không tốt đến thanh thiếu niên là những đối tượng đang được truyền thụ bộ môn lịch sử nước nhà.

Sau khi *Đối thoại sử học* ra mắt bạn đọc được một thời gian, Nhà xuất bản Thế giới đã nhận được một tập bản thảo gồm những bài viết của 29 tác giả, có những bài đã được công bố từ lâu trên các tạp chí chuyên ngành, có những bài mới viết khi đọc xong *Đối thoại sử học*.

Để cho độc giả tự rút ra kết luận đúng sai một cách minh bạch và công bằng, các sinh viên, học sinh đang học sử Việt Nam không hoang mang, càng tin tưởng vào những sách chính thống của ta và góp phần làm lành mạnh hoá sinh hoạt học thuật, Nhà xuất bản Thế giới cho ấn hành cuốn sách *Thực chất của "Đối thoại sử học"*.

Nhà xuất bản xin giới thiệu cuốn sách và rất mong được sự góp ý của bạn đọc gần xa.

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Lời mở đầu

Cuối năm 1999, Nhà xuất bản Thanh niên cho ra mắt cuốn sách *Đối thoại sử học* (viết tắt ĐTSH) để tên bảy tác giả: Bùi Thiết, Đinh Văn Nhật, Đỗ Văn Ninh, Lê Trọng Khánh, Lê Trọng Hoàn, Trần Thanh Lâm, Trần Văn Quý. Theo Nguyễn Hoàng Sơn trong bài *Đối thoại sử học, cuốn sách đang được dư luận chú ý* đăng trên Tiền phong Chủ nhật số 9 ngày 27-2-2000 thì lúc đầu các tác giả tự bỏ tiền ra in 300 bản, sau thấy "sách bán rất chạy", Nhà xuất bản cho in "nối bản" thêm 1500 cuốn nữa và hi vọng "chưa phải lần in cuối cùng". Như vậy là cuốn sách đã được in và phát hành rộng rãi.

Sau bài giới thiệu của Tiền phong Chủ nhật, đài RFI cũng dành ba buổi giới thiệu ĐTSH bắt đầu từ tối thứ bảy 26-2-2000, trong đó có buổi phỏng vấn Lại Nguyên Ân và Bùi Thiết. Cuốn sách không còn giới hạn trong bạn đọc trong nước mà đã được tung ra nước ngoài.

Trong *Lời giới thiệu*, Nhà xuất bản Thanh niên đưa ra nhận xét về nền sử học Việt Nam là "có một số vấn đề lịch sử chưa được nghiên cứu bàn luận một cách thoả đáng, uên tình thần bình đẳng khoa học, nên đã tạo dựng không ít những sai

phạm lịch sử" (tr. 6). Trong tình hình sử học được nhận thức như vậy, ĐTSH "mong muốn mở ra một không khí học thuật mới trong nghiên cứu lịch sử", "muốn cung cấp những thông tin có tính hai chiều về lịch sử nước nhà" (tr.6).

Tính hấp dẫn của tên sách cùng những lời giới thiệu như vậy đã làm cho chúng tôi, những cán bộ nghiên cứu và giảng dạy lịch sử tại một số trường Đại học và Viện nghiên cứu cũng như hầu hết những người quan tâm đến lịch sử nước nhà không thể không tìm đọc ĐTSH. Nhưng khi đọc qua, chúng tôi hoàn toàn thất vọng vì tính chất thiếu trung thực, phi khoa học và những hậu quả nguy hại của cuốn sách.

Chính Lại Nguyên Ân khi trả lời đài phát thanh RFI tối ngày 26-2-2000 đã dựa vào cuốn sách ĐTSH để cho rằng sử học Việt Nam trong thời gian qua là "học phiệt nặng nề", là "bệnh tật". Nguyễn Hoàng Sơn trong bài giới thiệu đã dẫn ở trên, hết lời ca ngợi cuốn sách: "Thành công của ĐTSH là kết quả xứng đáng của một sự say mê, một định hướng đúng trong nghiên cứu khoa học, nhất là một sự trung thực, một bản lĩnh sống", "họ muốn có đối thoại trong giới mình, không chấp nhận độc thoại". Và Nhà xuất bản Thanh niên cũng cho rằng sử học Việt Nam đã có "không ít những sai phạm lịch sử". Có những nhận xét, đánh giá sai lầm như thế là do những người làm sách đã đưa ra nhiều vấn đề chuyên môn làm bình phong rồi trình bày dưới nhiều dạng cát xén, lắt léo để cho những người "ngoài cuộc", những người không có điều kiện đi sâu vào chuyên môn khó nhận ra thật- giả, đúng- sai.

Vì vậy chúng tôi tự thấy có trách nhiệm phải lên tiếng vạch trần những điều dối trá, bóp méo sự thật của ĐTSH, từ đó cuốn sách dựng lên một bức tranh hết sức sai lạc về thực trạng và thành tựu của nền sử học Việt Nam trong hơn 40 năm qua.

Cần khẳng định rằng đối thoại hay thảo luận, tranh luận khoa học là nhu cầu phát triển của khoa học, nằm trong qui luật phát triển nội tại của mọi khoa học, nhất là khoa học xã hội và nhân văn. Mọi phát hiện, khám phá trong khoa học cần qua sự phản biện, sự tranh luận để xác định giá trị của nó. Không một nhà khoa học nào, dù tài năng hay nổi tiếng nhất, được quyền đứng ngoài sự đối thoại và tranh luận, được tự cho mình nắm độc quyền chân lý. Điều sơ đẳng đó về nhận thức luận, có lẽ không cần thuyết lý nhiều.

Nhưng mặt khác cũng phải chỉ ra rằng đối thoại hay tranh luận chỉ thực sự mang tính khoa học khi được thực hiện vì động cơ chân lý, trên cơ sở phương pháp luận khoa học và những cứ liệu khoa học, với thái độ khách quan, trung thực, tôn trọng lẫn nhau.

Vậy ĐTSH có phải là đối thoại khoa học, "mở ra một không khí học thuật mới" "cung cấp những thông tin có tính hai chiều" như *Lời giới thiệu* của Nhà xuất bản Thanh niên hay không, hay chỉ là độc thoại một chiều, thiếu trung thực, xuyên tạc sự thật và truyền bá những tri thức phi khoa học? Đó là mục tiêu của chúng tôi khi công bố cuốn sách *Thực chất của "Đối thoại sử học"*.

ĐTSH gồm 33 bài, đặt ra "20 vấn đề được đối thoại" như Nhà xuất bản giới thiệu. Trong số những bài này, có một số bài in lại những kết quả nghiên cứu đã từng công bố trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử như những bài số 10, 11, 12 của nhà địa lý học lịch sử Đinh Văn Nhật. Tác giả này đã quá cố và rõ ràng việc in lại trong ĐTSH không thuộc trách nhiệm và nằm ngoài ý nguyện của tác giả. Một số bài khác chỉ công bố tư liệu như những bài số 13 của Đỗ Văn Ninh, bài số 14, 32, 33 của Bùi Thiết, bài số 24 của Lê Trọng Khánh... Đó là những bài không mang tính đối thoại và chúng tôi không đề cập đến trong cuốn sách này.

Trong số những bài "đối thoại", tác giả đặt ra nhiều vấn đề về sử liệu, về lý luận sử học và một số kết quả nghiên cứu cụ thể. Trong phạm vi của cuốn sách nhằm vạch ra *Thực chất của "ĐTSH"*, chúng tôi thấy không cần thiết thảo luận mọi vấn đề do các tác giả ĐTSH nêu lên, trong đó có bài số 29 của Lê Trọng Hoàn. Những vấn đề đó, nếu các tác giả thấy cần thiết, nên thảo luận công khai trên các tạp chí chuyên ngành như tạp chí Nghiên cứu lịch sử, tạp chí Khảo cổ học... và chúng tôi sẵn sàng tham gia thảo luận một cách khoa học và dân chủ.

Nhằm vạch ra *Thực chất của sách "ĐTSH"*, trong cuốn sách này, chúng tôi chỉ tập trung vào mấy vấn đề sau đây và trình bày theo trình tự được nêu lên trong ĐTSH:

- Về thời tiền sử, phải chăng đồ sắt có trước đồ đồng, văn hoá Phùng Nguyên thuộc giai đoạn đồ đá mới hậu kỳ, văn

hoá Gò Mun là văn hoá đồ đồng sớm nhất ở nước ta. Về chủ đề này, có những bài:

1. Lâm Mỹ Dung: *Đối thoại hay...*

2. Hoàng Văn Khoán: *Mấy ý kiến về bài viết của Bùi Thiết: Thử bàn về sự xuất hiện của đồ sắt trong lịch sử Việt Nam.*

- Về lịch sử cổ đại Việt Nam, vấn đề lớn nhất là phân kỳ lịch sử, vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ và thời kỳ dựng nước đời Hùng Vương với bài:

3. Đỗ Đức Hùng: *Thấy gì qua những bài viết của Bùi Thiết về vấn đề phân kỳ lịch sử Việt Nam.*

- Về niên đại *Đại Việt sử ký toàn thư* bản in *Nội các quan bản*, từ năm 1984 Bùi Thiết và Lê Trọng Khánh đã viết bài phê phán công trình dịch và xuất bản bộ quốc sử này, cho đó là một bản in đời Nguyễn, không có giá trị, thậm chí còn gửi đơn thư tố cáo lên cấp trên cho là "ngộ nhận di sản, lấy hàng giả làm hàng thật", là một "vụ lừa đảo ngoạn mục". Năm 1987 Ủy ban khoa học xã hội (nay là Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia) đã thành lập Ban giám định văn bản Bộ Đại Việt sử ký toàn thư bản in *Nội các quan bản* và ngày 16-4-1988 đã tổ chức một cuộc hội thảo khoa học với sự tham dự của 45 nhà khoa học thuộc các lĩnh vực chuyên môn có liên quan như sử học, văn học, văn bản học, ngôn ngữ học, Hán-Nôm... Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết, Đỗ Văn Ninh được mời tham dự và trình bày đầy đủ quan điểm của mình. Sau khi thảo luận, cuộc hội thảo đã đi đến một văn bản kết luận: "Cuộc hội thảo đã được tiến hành trên tinh thần nghiêm túc

và tự do tư tưởng”, “đại đa số ý kiến trong cuộc hội thảo cho rằng: ĐVSKTT-NCQB (bản Paris) là bản in gần nhất từ hệ thống ván khắc (mộc bản) năm Chính Hoà 18 (1697) mà chúng ta biết đến hiện nay. Có thể nó đã được in trong khoảng thời gian từ sau năm 1697, khi bộ ván đã khắc xong và trước khi bộ ván khắc này bị thất lạc vào năm 1800”, “là bản in cổ nhất trong số những bản chúng ta biết cho đến hiện nay”¹. Tất cả các tham luận và bản kết luận của hội thảo, kể cả những bài của Bùi Thiết, Lê Trọng Khánh, Đỗ Văn Ninh, đã được công bố công khai trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 5-6/1988. Thế mà trong ĐTSH, Bùi Thiết, Lê Trọng Khánh, Đỗ Văn Ninh đã rút tách và in mấy bài viết của mình, cộng thêm bài của Trần Thanh Lâm chẳng có gì mới, để làm cho người đọc không chuyên môn tưởng như đây là vấn đề mới mẻ hoặc bị vùi dập chưa được công bố. Vì vậy, được sự đồng ý của tạp chí Nghiên cứu lịch sử, chúng tôi xin in lại một số bài nghiên cứu và tham luận trong cuộc hội thảo ngày 16-4-1988 trực tiếp liên quan đến những luận điểm của Bùi Thiết, Lê Trọng Khánh, Đỗ Văn Ninh, Trần Thanh Lâm để bạn đọc thấy rõ sự thật và tự rút ra nhận xét của mình, chúng tôi thấy không cần thiết phải trả lời thêm. Đó là những bài:

4. Phan Huy Lê: *Về niên đại ĐVSKTT-bản NCQB*
5. Văn Tân: *Mấy nhận xét về ĐVSKTT-bản NCQB*
6. Nguyễn Tài Cẩn: *Về vấn đề niên đại và giá trị của bản in ĐVSKTT do GS Mediéville còn giữ lại được ở Paris.*

¹ Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 5-6/ 1988, tr. 78.

7. Phan Đại Doãn: *Về Nội các thời Lê-Trịnh*
 8. Vũ Minh Giang: *Về niên đại bản NCQB của sách ĐVSKTT*
 9. Phạm Thị Tâm: *Câu “Hoàng Lê triều vạn vạn thế” có hay không có trong ĐVSKTT-bản in NCQB*
 10. Ngô Thế Long: *Nhận xét về niên đại ván khắc bộ ĐVSKTT*
 11. Nguyễn Quang Ngọc: *Niên đại bản in NCQB sách ĐVSKTT có thể là năm 1856 được không.*
 12. Chu Quang Trứ: *Đồ án triển tròn khắc hình rồng-mây in trên bìa sách ĐVSKTT (NCQB).*
 13. Hội đồng khoa học Khoa sử Đại học tổng hợp Hà Nội: *Kết quả giám định niên đại bản in NCQB bộ ĐVSKTT*
 14. Phạm Xuân Nam: *Thông báo kết quả cuộc hội thảo về cuốn ĐVSKTT bản NCQB.*
- Về Đặng Tiến Đông, tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3, 5-6/1999 đã đăng bài *Đồ đốc Đặng Tiến Đông hay Đồ đốc Long?* của Đỗ Văn Ninh, sau đó Phan Huy Lê đã có bài trả lời đăng trên cùng tạp chí đó số 4, 7-8/1999 *Về nhân vật Đặng Tiến Đông*. Lê Trọng Khánh và Trần Văn Quý gửi đến tạp chí hai bài thảo luận, nhưng vì nhận thấy thiếu cơ sở khoa học nên tạp chí không đăng tiếp. Chính hai bài bị tạp chí chuyên ngành từ chối thì đã được công bố trong ĐTSH cùng với bài của Đỗ Văn Ninh in lại. Vì vậy chúng tôi, được sự đồng ý của tạp chí Nghiên cứu lịch sử, cho in lại bài trả lời của Phan Huy Lê về bài của Đỗ Văn Ninh. Đồng thời chúng

tôi in thêm một số bài để làm sáng rõ tên tuổi và sự nghiệp của Đô đốc Đặng Tiến Đông. Như vậy về nhân vật Đặng Tiến Đông có những bài sau:

15. Phan Huy Lê: *Về nhân vật Đặng Tiến Đông*

16. Nguyễn Hùng Vĩ: *Nói thêm về hai chữ Quang Trung trên tám bia có tên Sùng đức thế tự bi ở chùa Thủy Lâm.*

17. Vũ Minh Giang: *Đôi điều cần trao đổi với tác giả bài viết Đô đốc Đặng Tiến Đông hay Đô đốc Long*

18. Ngô Thế Long: *Một số tư liệu liên quan đến Đô đốc Đặng Tiến Đông đời Tây Sơn.*

19. Đặng Đình Phúc, Đặng Đình Hùng, Đặng Đình Ái: *Xin đừng đổi tên Tổ tiên chúng tôi*

20. Đặng Xuân Ánh: *Tên Ông chính là Đặng Tiến Đông*

- Về kháng chiến chống Thanh, chúng tôi thấy có hai vấn đề cần làm sáng rõ là sự tồn tại của phòng tuyến Tam Điệp-Biên Sơn và vị trí của trận Ngọc Hồi và trận Đống Đa trong chiến thắng mùa xuân Kỷ Dậu-1789. Được sự đồng ý của GS Thượng tướng Hoàng Minh Thảo, chúng tôi in lại một bài liên quan của tác giả và in thêm một bài viết của Đại tá Lê Đình Sỹ. Như vậy những bài về vấn đề này gồm:

21. Hoàng Minh Thảo: *Phòng tuyến Tam Điệp-Biên Sơn và cuộc kháng chiến chống Thanh của quân đội Tây Sơn.*

22. Lê Đình Sỹ: *Về vấn đề "Nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ..." trong ĐTSH*

- Về bài *Về con người Phan Liêu* của Bùi Thiết biểu thị khá tập trung thái độ thiếu trung thực và những thủ thuật xuyên tạc của tác giả, chúng tôi thấy cần có bài trả lời:

23. Nguyễn Hải Kế: *Qua "Về con người Phan Liêu" hiểu thêm Bùi Thiết.*

- Về đền Cầu Nhi, chúng tôi cho in hai bài nhằm làm sáng tỏ vấn đề này:

24. Tào Trang: *Tác phẩm Tây Hồ chí*

25. Phương Anh: *Vấn đề đền Cầu Nhi và lý lẽ của Bùi Thiết*

- Cuối cùng, bài *Bi kịch của những nhà cải cách trong lịch sử trung-cận đại Việt Nam* của Bùi Thiết, tuy không đối thoại với ai, nhưng do những lập luận sai trái và hậu quả tai hại về ý nghĩa thực tiễn, chúng tôi thấy phải có thái độ với bài:

26. Vũ Văn Quân: *Bài học gì cho những nhà cải cách đương đại.*

Sau khi đã phân tích vạch ra thực chất của những bài gọi là "đối thoại" trong ĐTSH, chúng tôi cho in tiếp ba bài nhìn nhận và đánh giá tổng quát về ĐTSH:

27. Vũ Minh Giang: *Thực chất của ĐTSH*

28. Xuân Đông: *Đối thoại hay độc thoại thiếu trung thực và truyền bá kiến thức phi khoa học.*

29. Vũ Như Khôi: *Mấy vấn đề về phương pháp luận trong Đối thoại sử học*

Kết thúc cuốn sách là Lời kết thúc.

Trong khi chuẩn bị cuốn sách *Thực chất của "ĐTSH"*, chúng tôi nhận được sự động viên, cổ vũ của nhiều nhà sử và nhiều bạn đọc từ nhiều cơ quan và từ nhiều miền của đất nước. Chúng tôi cũng nhận được một số bài viết thảo luận với ĐTSH, nhưng vì khuôn khổ có hạn của cuốn sách nên chỉ có thể tuyển chọn một số bài in vào *Thực chất của "ĐTSH"*.

Chúng tôi xin cảm ơn với tất cả đồng nghiệp và bạn đọc đã tự nguyện tham gia biên soạn cuốn sách *Thực chất của "ĐTSH"*, cảm ơn Nhà xuất bản Thế giới trong việc cộng tác xuất bản.

Chúng tôi xin nhắc lại một lần nữa, là những nhà khoa học, chúng tôi luôn luôn mong muốn đối thoại và tranh luận, nhưng phải là đối thoại và tranh luận khoa học thực sự, chứ không phải giả danh đối thoại và tranh luận để bóp méo sự thật, vu khống người khác và phủ nhận các thành tựu của nền sử học Việt Nam trong gần nửa thế kỷ qua.

Hà Nội mùa Hè 2000

CÁC TÁC GIẢ

Đối thoại hay...

LÂM MỸ DUNG*

Cuối *Đối thoại sử học* (bảy tác giả-theo tên; Nhà xuất bản Thanh niên; 517 trang - không kể bìa; giấy trắng; in đẹp) là cuốn sách mà mới chỉ đọc lời giới thiệu của nhà xuất bản cùng mục lục bài viết, những người nghiên cứu sử, hiểu biết và quan tâm tới lịch sử khó có thể hững hờ, bỏ qua. Như vậy, xét về góc "quảng cáo", có thể thấy tác giả và nhà xuất bản đã đạt được mục đích của mình.

Tuy vậy thực chất đây là gì?

Là người nghiên cứu, giảng dạy lịch sử với chuyên ngành hẹp Khảo cổ học tôi thấy cần làm rõ một số vấn đề sau**. Xin nói ngay rằng đây không phải là trả lời đối thoại, vì những vấn đề khảo cổ học sẽ được đề cập dưới đây đã được trao đổi nhiều lần trên diễn đàn khoa học và bất cứ ai chỉ cần hơi quan tâm và có kiến thức sơ đẳng về ngành khoa học này đều biết rất rõ. Tôi cũng sẽ không bàn về cách thức gọi là "đối thoại" hay thái độ gọi là "khoa học"... của các tác giả, mặc dù ngôn từ (nói một cách nhẹ nhàng) nhiều chỗ rất

* TS Sử học, Đại học Quốc gia Hà Nội

** Bài viết này chỉ đề cập tới những vấn đề có liên quan đến Khảo cổ học

không phù hợp xét từ góc độ của một công dân bình thường, chứ chưa nói là của một nhà khoa học.

1. VẤN ĐỀ NÚI ĐỘ VÀ SƠ KỲ ĐÁ CŨ VIỆT NAM:

Trong *Đối thoại sử học*, Núi Độ được nhắc tới không chỉ một lần (trang 86, 97, 99, 100, 126) song thực ra tác giả chỉ áp đặt một ý kiến với lối diễn đạt không chuẩn về thuật ngữ khoa học. Xin dẫn một đoạn: “Hơn ba mươi năm trước, người ta tìm thấy hàng loạt phác vật đồ đá đẽo ở di chỉ Núi Độ (Thanh Hoá), chỉ có như vậy và không kèm theo bất kỳ một chứng cứ nào nữa (như hài cốt người, địa táng, vật cộng sinh...) và nguyên tắc không cho phép, xác định niên đại tuyệt đối cho văn hóa Núi Độ đến những 40-30 vạn năm trước! Hơn chục năm nay đã tìm thấy những phác vật rìu tay như vậy ở di chỉ Quan Yên (cách Núi Độ chừng dặm km), và niên đại của Quan Yên chừng 5000-6000 năm. Như vậy thì Núi Độ và Quan Yên cùng một khung niên đại hậu kỳ đồ đá mới. Các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã thảo luận và tán thành niên đại muộn đó”¹.

Núi Độ và sơ kỳ đá cũ Việt Nam đã được trình bày một cách kỹ càng, thận trọng và khoa học trong hệ thống tư liệu và các công trình nghiên cứu khảo cổ học Việt Nam và tất cả đều đã được công bố một cách công khai, có thể tìm đọc dễ dàng. Xuất bản phẩm gần đây nhất là cuốn *Khảo cổ học Việt Nam thời đại đá*. Trong cuốn sách này, Núi Độ và những di tích di vật sơ kỳ đá cũ Việt Nam được trình bày

¹ Bùi Thiết và các tác giả: *Đối thoại sử học*, NXB Thanh niên, H., 1999, tr. 126.

trong toàn bộ chương II (từ trang 47 đến trang 70). Thiết nghĩ bất cứ ai muốn bàn về Núi Độ và xung quanh Núi Độ trước hết hãy cập nhập những tư liệu khoa học, bằng không sẽ theo kiểu “ếch ngồi đáy giếng”. Trong nghiên cứu nói trên, Núi Độ và những di tích cùng nhóm như Núi Nuông, Quan Yên được đánh giá và định niên đại từ nhiều tiêu chí khác nhau. Đồng thời, những ý kiến khác nhau thảo luận về niên đại cũng đã được chú dẫn đầy đủ. Tất nhiên, không phải mọi vấn đề đá cũ Việt Nam đã được làm sáng tỏ và khoa học chẳng bao giờ nói tiếng nói cuối cùng. “Vấn đề tồn tại nhiều quan điểm và những kết luận dù khẳng định hay phủ định đều chưa có được cơ sở khoa học và chắc chắn”. Để khép lại vấn đề Núi Độ đồng thời để mở ra những vấn đề và triển vọng của sơ kỳ đá cũ Việt Nam có lẽ thuyết phục hơn cả là trích nguyên văn phần kết luận của chương II này:

“Công việc trước mắt và lâu dài của các nhà khảo cổ Việt Nam là phải xác định được sự hiện diện của vết tích văn hoá của người Homoerectus cũng có nghĩa là đi tìm diện mạo của thời đại sơ kỳ đá cũ ở đây. Việc cần làm là phải tập trung vào hai vấn đề lớn:

1. Xác định lại khối tư liệu nhằm sáng tỏ thêm những vấn đề về địa táng, kỹ thuật chế tác và niên đại của một số địa điểm và sưu tập cơ bản mà hiện còn đang có nhiều tranh cãi như Núi Độ, Tấn Mài, Xuân Lộc...

² Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam, tập I: Thời đại đá Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội, H.1998, tr. 66.

2. Tìm hiểu những địa điểm mới với những bằng chứng xác thực về con người và văn hoá thời đại đá cũ sơ kỳ. Trước mắt tập trung vào các khu vực đã phát hiện dấu vết người cổ như Lạng Sơn, Tây Nghệ An và ...”³

Thiết nghĩ, chẳng cần phải nói thêm!

2. VẤN ĐỀ PHÙNG NGUYỄN VÀ...

Đây cũng là mục tiêu để Bùi Thiết chỉ trích, phê phán và được nhắc đi nhắc lại nhiều lần (trang 70, 71, 86, 89, 92, 102, 103, 104, 105, 107, 108, 127). Tuy nhiên, cách thức vẫn là sử dụng tư liệu theo kiểu “đeo chân cho vừa giày”, tư biện, cắt xén. Quan trọng hơn là trong nhiều trường hợp tác giả đã không thể hiện cặn kẽ (có lẽ do hạn hẹp về lý luận và nhận thức) các tư liệu khảo cổ, các ý kiến khoa học của những người nghiên cứu khác, nhiều lúc còn tự nhận những kết quả nghiên cứu, những kết luận khoa học không phải của mình một cách “rất vô tư” !!!

Có thể tóm tắt luận điểm của tác giả là văn hoá Phùng Nguyễn thuộc giai đoạn đồ đá mới hậu kỳ, chứ không thuộc giai đoạn đồng thau vì chưa thấy công cụ đồng, chỉ Gò Mun mới là di chỉ đồng có niên đại sớm nhất, là dấu ấn vật chất của thời đại Hùng Vương...

Theo chúng tôi được biết, dựa trên những tư liệu khảo cổ học hiện nay thì Văn hoá Phùng Nguyễn (hơn 50 di tích), phân bố tập trung ở khu vực hợp lưu của các con sông lớn

³ Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam, tập I: Thời đại đá Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội. H.1998, tr. 67.

vùng nam Phú Thọ, đông bắc Hà Tây, Hà Nội, nam Bắc Ninh và trải qua ba giai đoạn phát triển. Trong các di chỉ Phùng Nguyễn chưa tìm thấy công cụ đồng thau (thực ra đây cũng là hiện tượng khá phổ biến ở trên thế giới, do lúc đầu đồng còn hiếm, có thể tái sử dụng bằng cách đúc lại), nhưng đã có những vết tích của nghề luyện kim như cục đồng vụn, xỉ đồng, rì đồng ở một số địa điểm như Gò Bông (ở độ sâu 1,3m vẫn tìm thấy xỉ đồng), Xóm Rền, Đồng Xấu, Đồng Vông... Kết quả phân tích thành phần hoá học cho thấy đây là hợp kim giữa đồng và thiếc⁴. Tại địa điểm công xưởng đá Bãi Tự, Tiên Sơn, Bắc Ninh, thuộc vào giai đoạn muộn của văn hoá Phùng Nguyễn, đã tìm thấy một mảnh vòng, hay dây kim loại. Kết quả phân tích của Diệp Đình Hoa xác nhận đó là dây chì. “Như vậy, người Phùng Nguyễn trong quá trình phát triển của mình đã biết đến các hợp kim đồng thau, với đồng, thiếc và chì, dù chưa phát hiện được các di vật đồng dưới dạng các công cụ sản xuất thì đây cũng là bằng chứng đánh giá trình độ hiểu biết của người Phùng Nguyễn”⁵. Cũng cần lưu ý về mặt nhận thức tư liệu, xỉ đồng có mặt trong một số địa điểm là bằng chứng của sự hiện diện nghề đúc đồng, còn công cụ đồng thì chưa chắc đã là bằng chứng bởi nó có thể được nhập ở nơi khác. Ngoài ra đồng còn được phát hiện tại Hoa Lộc (nơi mà theo sự khẳng quyết rất hùng hồn của tác giả là không có đồ đồng thau dù chỉ là mảnh vụn, trang 127).

⁴ Nguyễn Kim Dung và cộng sự: *Nghiên cứu các trung tâm sản xuất thủ công Tiền - Sơ sử Việt Nam*. Báo cáo đề tài cấp Bộ. Hà Nội, 1998

⁵ Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam tập II Thời đại kim khí Việt Nam*. NXBKHXH. H., 1999, tr. 61

“Tại Hoa Lộc, đợt khai quật năm 1976 đã tìm thấy đồ đồng trong tầng văn hoá: 3 di vật đồng ở ba vị trí khác nhau. Hiện vật thứ nhất có lẽ là một vòng đồng, chiếc thứ hai có lẽ là rìu đồng, còn lại là một cục đồng có kích thước bằng hạt lạc⁶”. Kết quả phân tích quang phổ ở Hoa Lộc đã xác nhận ở đây đã xuất hiện nhiều xỉ đồng, đáng chú ý là mẫu số 4, lại cho thấy đây là hợp kim đồng chì⁷.

Còn có nhiều tiêu chí khác (không đơn giản chỉ là vấn đề công cụ đồng) để xếp văn hoá Phùng Nguyên vào phạm trù thời đại đồng thau như các mối quan hệ văn hoá, trình độ kỹ thuật chế tác đá, gốm...

3. GÒ MUN

Không hiểu dựa vào những tư liệu nào mà tác giả ngang nhiên kết luận Gò Mun là di chỉ đồng có niên đại sớm nhất nước ta?

Văn hoá Gò Mun trong đó tiêu biểu là di tích Gò Mun (theo những chứng cứ và tư liệu khảo cổ học được biết cho tới nay - cũng được công bố và in ấn công khai) có niên đại hậu kỳ đồng thau, phân bố ở địa bàn trùng hợp với địa bàn văn hoá Phùng Nguyên, Đông Đậu trước đó với sự mở rộng về phía hạ lưu Sông Hồng. Văn hoá Gò Mun có quan hệ cội nguồn và là kết quả của sự phát triển liên tục từ những nền văn hoá Phùng Nguyên, Đông Đậu. Đồ đồng xuất hiện và

⁶ Hà Văn Tấn (Chủ biên). *Khảo cổ học Việt Nam tập II Thời đại kim khí Việt Nam*. NXBKHXH. H., 1999, tr. 168.

⁷ Nguyễn Kim Dung và cộng sự. *Nghiên cứu các trung tâm sản xuất thủ công Tiến - Sơ sử Việt Nam*. Báo cáo đề tài cấp Bộ. Hà Nội, 1998, tr. 239

phát triển tăng dần về chất và lượng qua ba giai đoạn: Ở văn hoá Phùng Nguyên chỉ thấy xỉ, rì đồng và hiện vật đồng nhỏ, ở văn hoá Đông Đậu, công cụ, vũ khí đồng chiếm tỷ lệ 1/5 trên tổng số công cụ và vũ khí, bên cạnh đó là nhiều khuôn đúc.... còn ở văn hoá Gò Mun đã có tới hơn 20 loại hình công cụ và vũ khí bằng đồng, bên cạnh những loại hình kế thừa của Đông Đậu, đã xuất hiện những kiểu dáng mới là cổ tìp cho giai đoạn Đông Sơn.

Còn cứ theo như lập luận và dẫn dắt của tác giả trong sách *Đối thoại...* thì rõ ràng không thể biết công cụ đồng ở Gò Mun từ đâu đến, và văn hoá Gò Mun sẽ được hiểu như một văn hoá “không đầu không cuối”. Rõ ràng, tác giả một mặt rất mơ hồ về cách nhận thức, mặt khác chẳng hề đọc tư liệu tham khảo!

Vậy đối thoại cái gì!

4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC:

Sắt có trước đồng?

Kể ra đây là cách đặt vấn đề hay, song lẽ ra một lý luận độc đáo như vậy sẽ phải được chứng minh bằng những tư liệu khảo cổ không chỉ ở Việt Nam mà cả trên thế giới. Song hầu như chỉ thấy những biện luận cảm tính, theo kiểu muốn khác người, bằng cách nói ngược lại, bỏ qua và không thêm đếm xỉa, bất chấp những tư liệu khách quan. Chỉ xin tác giả nhớ cho nghề thu mua các loại phế liệu trong tiếng Việt phổ biến nhất gọi là nghề đồng nát, và ở rất nhiều các mộ táng văn hoá Đông Sơn, Sa Huỳnh, Đông Nai... người xưa chôn theo nhiều công cụ và vũ khí bằng sắt. Có thể do họ

chưa có được những hiểu biết như tác giả về tính dẫn sét của sắt chẳng!?. Và lần sau, khi trích dẫn kinh điển nên đọc kỹ hơn chút nữa. Câu của Ăngghen mà tác giả viện dẫn để củng cố cho ý tưởng của mình (trang 21) lại là một luận cứ tuyệt vời phản bác ý tưởng “độc đáo” của tác giả.

Đôi điều về việc sử dụng tài liệu khảo cổ học

+ Tác giả rất “tiền hậu bất nhất”, bóp méo tài liệu, thậm chí có thái độ vu khống trong bài viết. Trang 42 viết: “... không những báo chí không khuyến khích thảo luận khoa học mà trong các khai quật khảo cổ học người ta nhằm hạn chế tới mức thấp nhất các tư liệu có dính dáng đến chế độ CHNL, chẳng hạn vấn đề một số mộ táng có chủ nhân và những người bị chôn theo, không được công khai thảo luận và báo cáo đúng thực trạng? Các tư liệu tương tự như vậy không được công bố và giới thiệu rộng rãi”. Trang 49 lại viết: “Biểu hiện của quan hệ sản xuất CHNL chỉ để lộ ra trong những tài liệu được xử lý theo định hướng nhất định và thật sự khách quan khoa học, nhất là các tư liệu thu được do các khai quật khảo cổ học mang lại, những tài liệu trong các khu di tích như: Làng Cả (Phú Thọ), Làng Vạc (Nghệ An), khu mộ Việt Khê (Hải Phòng), di tích Phú Lương (Hà Tây).... và rất nhiều khu di tích khảo cổ học khác trong cả nước....”

Vậy nên hiểu tác giả làm khoa học hay lợi dụng khoa học đây!?

+ Tác giả nhào nặn tư liệu theo ý thích cá nhân, cốt sao cho vừa ý mình, như đoạn “Sách Việt Sử Lược (VSL) có một đoạn rất hay: “Đến đời Trang Vương nhà Chu (696 - 682

TCN), ở bộ Gia Minh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương”. Đây là một ghi chép, theo Bùi Thiết “cực kỳ đáng tin cậy, không cần hỏi vì sao tác giả lại chỉ định chính xác đến như thế! Chỉ dẫn niên đại này của VSL hơn hẳn thông tin niên đại do các nguồn tư liệu khảo cổ học thu được trong nhiều thập kỷ qua”. Thử hỏi không có những kết quả nghiên cứu khảo cổ học thì làm sao có cơ sở khoa học để xác định độ tin cậy của đoạn ghi chép trên của Việt sử lược?

Thực sự không thể có lời bình!

+ Rải rác đâu đó tác giả đề cập vấn đề Champa cũng vẫn theo lối áp đặt chủ quan những ý kiến của mình. Có thể thấy rằng, hầu như tác giả không hề đọc hay tham khảo những tư liệu khảo cổ học thu thập được trong hàng chục năm qua. Những ý kiến “không đầu không cuối” xét từ góc độ khoa học này làm sao có thể đưa ra ở những dịp thuận lợi khác, để xin được thảo luận với các tác giả một cách công khai và thẳng thắn như Bùi Thiết đề nghị^{*}. Nếu cần chúng tôi sẽ giới thiệu cho tác giả danh mục tài liệu để đọc, để hiểu và để tìm.

Vậy thực chất đây có phải là “Đôi thoại” khoa học hay không? Chắc rằng câu trả lời đã rõ.

^{*} Bùi Thiết và các tác giả: *Đôi thoại sử học*, Sđd, tr. 119.

Mấy ý kiến nói về bài viết của Bùi Thiết “Thủ bản về sự xuất hiện của đồ sắt trong lịch sử Việt Nam”

HOÀNG VĂN KHOẢN*

Trong bài viết này Bùi Thiết đưa ra hai nội dung chủ yếu:

Nội dung thứ nhất: Các nhà khảo cổ đã chia văn hoá Đông Sơn làm hai giai đoạn: đồng trước, sắt sau. Các nhà lịch sử lấy đó làm minh chứng, áp đặt cho lịch sử Việt Nam.

Trước hết, cần thống nhất mối quan hệ giữa khảo cổ học và lịch sử. Khảo cổ học không phải là một khoa học độc lập. Đó là không kể đến một ngành khoa học có một sự liên ngành hết sức rộng như hiện nay. Song ở đây, chỉ bàn đến mối liên quan với lịch sử. Khảo cổ học là một ngành của khoa học Lịch sử.

Khoa học lịch sử có hai nguồn sử liệu cơ bản:

- Nguồn sử liệu bằng chữ viết, chủ yếu là các thư tịch cổ như văn tự bạch dương, văn tự hình nộm, giáp cốt, kim

đỉnh v.v... Ở Việt Nam như chữ Hán, chữ Nôm, chữ Phạn biểu hiện trên bia ký, gia phả, tộc phả, thần tích, sắc phong v.v...

- Nguồn sử liệu bằng vật thật như nhà cửa, mộ táng, công cụ sản xuất, vũ khí v.v... Loại sử liệu này do các nhà khảo cổ học nghiên cứu nhằm khôi phục lại mọi mặt đời sống của xã hội loài người trong lịch sử kéo dài hàng triệu năm trước khi chưa có chữ viết và kể cả khi có chữ viết.

Các nhà nghiên cứu lịch sử đã tận dụng tối đa khối tư liệu đồ sộ của khảo cổ học để xây dựng lịch sử chưa thành văn. Lịch sử của mọi cư dân ở các nước trên thế giới đều bắt đầu từ những trang như vậy.

Mác và Ăngghen là những người đã theo dõi và sử dụng các tài liệu do khảo cổ học cung cấp.

Mác đã đánh giá rất cao tài liệu khảo cổ học. Mác viết: "Đối với việc nghiên cứu những hình thái kinh tế của các xã hội đã qua, những di vật của những tài liệu lao động cũng có một tầm quan trọng như sự cấu tạo của những xương cốt hoá thạch đối với việc tìm hiểu tổ chức của các chủng tộc đã bị tiêu vong".

Ăngghen trong cuộc đời hoạt động của mình cũng đã sử dụng rộng rãi tài liệu khảo cổ học.

Tác phẩm "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu, của nhà nước" của Ăngghen viết từ năm 1884 và tái bản

* PGS, TS Sử học, Đại học Quốc gia Hà Nội

¹ C.Mác-Ăngghen: *Toàn tập*, T.19, Beclin, 1962, tr. 252

lần thứ 4 năm 1891 là một sự vận dụng các nguồn tài liệu khảo cổ chính xác nhất, nhuần nhuyễn nhất².

Khảo cổ học và lịch sử khác nhau về nguyên tắc và phương pháp nhưng lại cùng chung một mục đích.

Ở Việt Nam bị hàng nghìn năm Bắc thuộc, hàng trăm năm dưới ách thống trị của thực dân Pháp, lại giặc ngoại xâm liên miên. Chúng ta lại chưa tìm thấy văn tự cổ thời trước Bắc thuộc mà nhiều nhà khoa học đang ấp ủ tìm mã số... thì tài liệu khảo cổ học hết sức quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử của dân tộc. Lịch sử Việt Nam, kể cả khảo cổ học phần nhiều trước đây do các nhà nghiên cứu ngoài nước viết. Một số tài liệu hoặc thiên lệch, hoặc xuyên tạc, thì tài liệu khảo cổ học Việt Nam trở thành một nhân chứng khách quan của lịch sử.

Bùi Thiết cho rằng: "Căn cứ vào chứng tích do khảo cổ học cung cấp, và bị thuyết phục bởi các nhà nghiên cứu đều thống nhất với nhau rằng trong lịch sử Việt Nam công cụ làm bằng đồng xuất hiện trước công cụ làm bằng sắt và nền văn hoá khảo cổ học Đông Sơn được chia thành hai giai đoạn: giai đoạn đồ đồng có trước, giai đoạn đồ sắt có sau và coi đó như là tiêu chí để phân chia niên đại trước sau cho các sự kiện, hiện tượng lịch sử bởi sự có mặt của đồng và sắt" (tr.19).

² Toàn bộ tác phẩm này, có thể xem trong *Tuyển tập C.Mác và F.Ăngghen*, Tập II, Nhà xuất bản Sự thật, H.1962, tr.268-535.

Với những người nghiên cứu khảo cổ học trong và ngoài nước, văn hoá Đông Sơn từ lâu đã rõ ràng. Song để tác giả Bùi Thiết hiểu qua về văn hoá này và để độc giả tiện theo dõi, tôi xin điểm vài nét sơ lược về văn hoá Đông Sơn.

Đông Sơn là tên một làng, cạnh bờ sông Mã, gần cầu Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hoá. Địa điểm khảo cổ học này được cư dân Đông Sơn phát hiện từ năm 1924, và sau đó được khai quật nhiều lần:

Cuộc khai quật lần đầu tiên của Bảo tàng Louis Finot do Pajot chủ trì.

Khai quật 3 lần của Jansé (người Thụy Điển) năm 1935-1939

Khai quật của Vụ Bảo tàng Bộ Văn hoá, có chuyên gia Vương Trọng Thù (Trung Quốc) tham gia, năm 1959.

Khai quật của Đội Khảo cổ thuộc Bộ Văn hoá vào năm 1961-1962 (1000m²).

Khai quật của Viện Khảo cổ (500m²) năm 1969-1970

Khai quật liên hai cơ quan: Viện khảo cổ và Trường ĐHTH Hà Nội (248m²) vào năm 1976.

Như vậy ở địa điểm khảo cổ học Đông Sơn đã có 6 lần khai quật lớn của các cơ quan khoa học khác nhau, thấy rõ diện mạo và đặc trưng của một nền văn hoá khảo cổ, không thể lẫn lộn với bất cứ một nền văn hoá nào. Từ đó, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tiến hành điều tra, thám sát, khai quật hàng trăm di tích từ trung du, đồng bằng, ven biển, phân

bổ rộng khắp từ các tỉnh Bình Trị Thiên đến các tỉnh biên giới phía Bắc. Tuy có những nét địa phương, cơ bản vẫn là một nền văn hoá thống nhất.

Căn cứ vào đặc trưng di vật, di tích, địa táng khảo cổ học Việt Nam đã phân chia các giai đoạn phát triển các văn hoá ở đồng bằng Bắc Bộ:

Sau thời kỳ đá mới là giai đoạn Phùng Nguyên thuộc sơ kỳ thời đại đồ đồng.

Giai đoạn Đông Đậu thuộc trung kỳ thời đại đồ đồng.

Giai đoạn Gò Mun thuộc hậu kỳ đồ đồng.

Cả ba giai đoạn này chưa phát hiện được sắt. Các giai đoạn này có sự phát triển liên tục, kế tiếp nhau, được gọi là các giai đoạn Tiền Đông Sơn.

Sau Tiền Đông Sơn đến Văn hoá Đông Sơn. Văn hoá Đông Sơn thuộc phạm trù sơ kỳ thời đại đồ sắt ở đồng bằng Bắc Bộ, và được chia thành 3 thời kỳ phát triển như sau: Thời kỳ Đông Sơn sớm, tiếp nối văn hoá Gò Mun, hậu kỳ đồ đồng, có niên đại từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI Tr.CN. Thời kỳ Đông Sơn điển hình có niên đại từ thế kỷ V-III Tr.CN. Và thời kỳ Đông Sơn muộn, giao lưu với văn hoá Hán, có niên đại từ thế kỷ thứ III Tr. CN đến I-II sau CN.

Cả ba thời kỳ này, số lượng đồ đồng rất phong phú, đa dạng hình loại.

Kỹ thuật chế tạo đồ đồng đạt đến trình độ rất cao, pha chế hợp kim khá tốt³. Ngoài công cụ, vũ khí, đồ đồng đã bắt đầu chế tạo đồ trang sức, nhạc cụ, và những đồ dùng trong đời sống. Đến thời kỳ Đông Sơn điển hình thì sắt xuất hiện. Một kỹ thuật mới chế tạo đồ sắt bằng phương pháp hoàn nguyên trực tiếp⁴. Kỹ thuật đúc gang và các phương pháp gia công xuất hiện⁵. Cho đến nay, ngoài đồ sắt trong mộ táng, thì có 23 di chỉ phát hiện thấy các đồ sắt.

Gần 8 thập kỷ, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã nghiên cứu hàng trăm di tích, hàng ngàn di vật, hàng chục địa táng... xác định một nền văn hoá bản địa, độc đáo. Kết quả này đã bác bỏ hoàn toàn luận điểm của Heine Geldern và sau đó Goloubew và Janse. Họ cho rằng người Tochara ở bắc Biển Đen khi đi biển qua đây đã để lại di tích này. Luận điểm này nhằm che đậy cho bộ mặt xâm lược của chủ nghĩa thực dân, chúng cho rằng sang Việt Nam không phải xâm lược mà là di truyền bá văn minh như đã diễn ra trong Tiền sử!⁶.

Một nền văn hoá rực rỡ như vậy, những chứng cứ khoa học cực kỳ khách quan như vậy, mà Bùi Thiết lại cho là "bị

³ Hà Văn Tấn, Hoàng Văn Khoán: *Vài nhận xét về hợp kim đồng thau Việt Nam thời cổ*, Thông báo khoa học, Tập VI, Sử học, Đại học Tổng hợp Hà Nội, HN.1973.

⁴ Hoàng Văn Khoán với Nguyễn Đức Trường, Bùi Mui (trưởng ĐHBK Hà Nội): *Thực nghiệm quá trình sản xuất sắt Việt Nam thời cổ trong Những phát luận mới về Khảo cổ học*, 1976, tr.405-409.

⁵ Hoàng Văn Khoán: *Nước ta có gang từ bao giờ*, Khảo cổ học số 2, năm 1978; tr.43-44.

⁶ H.Geldern, *Das Tocharer Problem und die pontische Wanderung*, Saeculum 2-1951.

thuyết phục bởi các nhà nghiên cứu". Theo tôi không phải thuyết phục mà giảng giải cho họ biết rõ sự thực rành rành của nền văn hoá Đông Sơn. Bởi nếu không, thì họ sẽ nói sai, nói bậy. "Nhiệt tình cách mạng cộng với sự ngu dốt là sự phá hoại", luận điểm "đổ sắt khai tử cho đồ đá" thì muốn năm không thể thuyết phục được ai.

Để thấy rõ tính biện chứng và tính thống nhất trong quy luật chung, phải đặt văn hoá Đông Sơn trong phạm trù cả nước và bối cảnh khu vực Đông Nam Á và thế giới.

Sơ kỳ thời đại sắt ở Việt Nam có 3 văn hoá: Văn hoá Đông Sơn (Bắc), Sa Huỳnh (Trung) và văn hoá Dốc Chùa (Nam). Một địa điểm vừa được khai quật lần thứ 4 ở Đình Tràng (Đông Anh, Hà Nội) có 4 lớp văn hoá dày từ 1m80 đến 2,15 m. Thứ tự từ dưới lên là lớp Phùng Nguyên, lớp Đông Đậu, lớp Gò Mun đến trên cùng là lớp mộ táng và di chỉ Đông Sơn. Địa điểm này phát triển liên tục từ đồ đồng sang đồ sắt.

Ở Văn hoá Sa Huỳnh và Dốc Chùa, đặc biệt ở Sa Huỳnh thì đồ sắt cực kỳ phong phú, đỉnh cao của miền trung Trung Bộ.

Ở Trung Quốc đời nhà Thương (1711-1324 Tr.CN), công cụ kim khí phổ biến là công cụ sản xuất bằng đồng thau như búa, bôn, dao, cưa liềm. Việc luyện kim bằng đồng xuất hiện cuối xã hội nguyên thủy⁷

⁷ Trung Quốc đại bách khoa toàn thư, Bắc Kinh - Thương Hải 1988, tr. 702.

Căn cứ vào văn tự thì sắt bắt đầu thời Tây Chu, nhưng căn cứ vào tài liệu khảo cổ học thì sắt được sử dụng vào sản xuất và đời sống bắt đầu thời kỳ Chiến Quốc (476-255 Tr.CN).

Ở Thái Lan, cuộc khai quật của Gozman ở làng Bản Chiêng, trên cao nguyên Cò Rạt vào những năm 1974 - 1975 và đã phân làm 6 giai đoạn⁸.

Giai đoạn I và II có niên đại theo C14 là 3600 Tr. CN đến 2900 năm Tr. CN. Sắt sinh thổ có 1 ngôi mộ nằm co, có đồ tùy táng là một mũi giáo bằng đồng. Có 2 mộ nằm thẳng. Một mộ có 1 vòng tay đồng; mộ khác có vòng chân đồng. Đây là những hiện vật đồng xưa nhất ở Thái Lan và vùng Đông Nam Á (theo Gorman).

Giai đoạn III và IV, có niên đại 2000-1200 năm Tr.CN. Giai đoạn này chứa rất nhiều mộ táng. Trong các mộ chứa rất nhiều đồ đồng. Có 3 lưỡi giáo mũi sắt, hòng đồng; 1 chiếc vòng tay bằng sắt, 1 chiếc khác bằng đồng bịt sắt ở ngoài. Hai di vật này nằm trong ống xương tay.

Giai đoạn V có niên đại 1000-500 năm Tr.CN. Sắt xuất hiện nhiều hơn và chế tạo các nông cụ, còn đồng đi vào lĩnh vực trang trí.

Giai đoạn VI có niên đại 300-250 năm Tr.CN. Công cụ bằng sắt khá phổ biến.

⁸ C. Gorman and P. Charoenwongsa. *Ban Chiang: A mosaic impressions from the first two years*. Expedition the Magazine of Archaeology /Anthropology. Vol 18 No-4 Summer/1976, p. 8, 14-27

Như vậy các cuộc khai quật ở Bán Chiềng cho thấy từ 3600-2900 năm Tr.CN; đồng thau xuất hiện, từ 2000-1200 năm Tr.CN xuất hiện các hiện vật lưỡng kim, đồng và sắt tiếp hợp. Từ 1000-250 năm Tr.CN sắt được dùng phổ biến để chế tạo nông cụ, đồng đã đi vào lĩnh vực trang trí.

Ở Châu Âu sơ kỳ thời đại đồ sắt, sớm muộn khác nhau. Nhưng thành tựu khảo cổ học đã xác định hai nền văn hoá kế tiếp nhau của sơ kỳ thời đại đồ sắt là văn hoá Hallstatt và văn hoá La Tène.

Hallstatt là tên của một khu mộ địa ở thành phố Hallstatt của nước Áo, được khai quật từ năm 1846. Văn hoá Hallstatt được phân bố trên hai vùng rộng lớn bao gồm lãnh thổ hiện nay của các nước Áo, Anbani, Nam Tư, Hung, Tiệp, Nam Đức và Đông Pháp. Chủ nhân của nền văn hoá này là người In-lia-ri và người Xen hay Ken. Niên đại của nền văn hoá này được P.Reinecker (nhà khảo cổ học Đức) phân thành 4 giai đoạn phát triển và được nhiều nhà khoa học thừa nhận. Hai giai đoạn đầu được ký hiệu HA và HB thuộc hậu kỳ đồ đồng, có niên đại từ thế kỷ X-VIII Tr.CN. Hai giai đoạn sau: HC và HD thuộc sơ kỳ thời đại đồ sắt có niên đại từ thế kỷ VIII-450 Tr. CN⁹.

Kế tiếp văn hoá Hallstatt là văn hoá La Tène được phân bố chủ yếu ở miền Đông Bắc nước Pháp và Tây Nam nước Đức rồi lan ra cả miền Tây, Trung và Nam Pháp. Chủ nhân văn hoá này là người Xen (hay Kelt); và pha trộn các yếu tố

⁹ Lexikon Frischer Kulturen. Band I. A/L. VEB Bibliographisches Institut Leipzig 1984, p.340-34.

nhân chủng khác. Yếu tố có ảnh hưởng đến sự phát triển của Văn hoá La Tène là bộ lạc người Etrusques ở Ý. Người Etrusques trước đây làm nghề buôn bán ở biển Địa Trung Hải. Đến thế kỷ V Tr. CN La Mã đã trở thành đối thủ cạnh tranh nguy hiểm, người Etrusques tìm đường lên xứ người Kelt. Do đó văn hoá La Tène đã biểu hiện mối mối giao lưu này.

Niên đại văn hoá La Tène được xếp vào sơ kỳ thời đại đồ sắt — thế kỷ V Tr. CN - I Tr.CN.¹⁰

Như vậy, từ Việt Nam đến các nền văn hoá Đông Nam châu Á đến châu Á, châu Âu, loài người đã trải qua ba thời đại: đồ đá, đồ đồng đến đồ sắt. Đó là một quy luật chung, khách quan và biện chứng.

Khi nghiên cứu mối liên hệ giữa La Mã và các bộ lạc phương Bắc, Anghen đã từng sớm nhắc đến những con đường thông thương có từ rất sớm bằng việc sử dụng tài liệu khu mộ táng Hallstatt mà tôi đã nêu trên.

Chủ trương thứ hai: Bùi Thiết cho rằng, trong lịch sử đồ sắt không thể xuất hiện sau đồ đồng, nếu không muốn nói sớm hơn thì chí ít cũng đồng thời với đồ đồng, đồ sắt đã khai tử cho đồ đá. Để chứng minh cho luận điểm của mình tác giả đã nêu ra 5 chứng cứ. Năm chứng cứ được nêu ra là không có cơ sở khoa học và các luận cứ tự mâu thuẫn với nhau.

¹⁰ Lexikon Frischer Kulturen. Band I. A/L. VEB Bibliographisches Institut Leipzig 1984, p. 507.

Chứng cứ khoa học thứ nhất là sắt ở “trong điều kiện khí hậu nóng ẩm”, “bị oxy hoá”, nên các nhà khảo cổ không phát hiện được “là điều hiển nhiên” (tr. 20).

Đúng là sắt- hiện vật dễ bị oxy hoá trong điều kiện khí hậu ở nước ta. Ví dụ ở địa điểm Đường Mây (Cổ Loa) có 7 di vật sắt, nhưng đã bị oxy hoá không xác định được loại hình. Nhưng ở nhiều địa điểm khác, khảo cổ học vẫn phát hiện được những đồ sắt mà loại hình rõ ràng như rìu, cuốc, mai, thuổng, kiếm, dao găm v.v.. Hiện tượng oxy hoá có nghĩa là không bảo tồn được Ferit (Fe) còn oxy sắt vẫn còn trong lòng đất.

Phương pháp khai quật khảo cổ thường được tiến hành hết sức tỉ mỉ, công phu. Khai quật khảo cổ thường được đào từng lớp. Đất đào lên phải được bóp nhỏ; có thể nhặt được từng vỏ lúa, hạt gạo cháy. Ở một số di chỉ quan trọng, còn phải tiến hành sàng đất trong nước để tìm xương răng các loại nhuyễn thể. Thành tựu các ngành khoa học tự nhiên đã giúp cho khảo cổ học khám phá được các loài bào tử phấn hoa, phân tích được các loại nhóm máu và AND trong các bộ xương cổ v.v... Vì vậy các hiện vật sắt dù bị oxy hoá đến đâu cũng có thể phát hiện được. Nói sơ qua một vài nét để thấy rằng sau thời đại đá, khảo cổ học chưa phát hiện thấy sắt hoặc oxy sắt trong các địa tầng.

Đến Văn hoá Đông Sơn, chúng ta mới thấy sắt. Niên đại C14 của Chiến Vay (Hà Tây) ở độ sâu 0,65 là 2350 ± 100 cách ngày nay, nhưng sau khi được hiệu chỉnh bằng vòng cây niên đại là 475 năm Tr. CN. Chiếc cuốc sắt tìm được trong di

chỉ ở độ sâu này có cơ sở tin cậy¹¹. Chiếc cuốc này còn chứa đựng nhiều Ferit (Fe) đã được nghiên cứu bằng phương pháp kim tương học. Kết quả cho thấy nó được chế tạo bằng phương pháp đúc bằng loại gang rèn¹².

Luận cứ khoa học thứ hai, tác giả đề cập đến 3 vấn đề:

- Sắt là “nguyên liệu hiếm” (tr. 20). Có thể nói ngay rằng nguyên liệu đồng mới hiếm, nên các trung tâm luyện đồng ít. Sắt, mỏ sắt rất phổ biến ở nước ta và trên thế giới. Nó tồn tại rất nhiều dạng khác nhau như Hématit, Manhétit, Limonit v.v...

- Sắt dùng làm công cụ sản xuất “bị gãy”, bị “tù, mẻ lưỡi”, bị hư hỏng người ta đem “chế tạo” lại. Tác giả không dẫn ra được bằng chứng chế tạo lại trên di vật nào? ở đâu? Và những công cụ mà người ta chế tạo lại họ cất ở đâu? Rõ ràng ở trên tác giả cho rằng sắt bị oxy hoá, nên không tìm thấy. Đến đây tác giả lại cho công cụ sắt bị tù, người ta chế tạo lại. Như vậy luận cứ này phủ định luận điểm nêu trên của tác giả. Có thể nói buồn cười khi tác giả cho sự thịnh hành “nghề mua bán sắt vụn” ở nước ta hiện nay là có nguồn gốc từ người Việt cổ. Như vậy sau thời đồ đá ở người Việt cổ đã có nghề buôn bán phát đạt. Phát đạt đến mức có cả nghề buôn bán sắt vụn. Chắc nghề buôn bán đồng nát cũng có truyền thống đó?

¹¹ Hà Văn Tấn: *Khảo cổ học Việt Nam, Tập II, Thời đại kim khí*. NXB KHXH. HN. 1999, tr. 268

¹² Hoàng Văn Khoản: *Nước ta cổ gang từ bao giờ*. KCH, Số 2. 1978. tr. 43-44

- Trong mộ táng "sắt không chôn theo người chết", vì sét đánh làm hại cho thân nhân (tr. 21).

Sắt dễ bị dẫn điện. Hiện nay có chỗ nào không có sắt. Cơm giồng, người ta không vác cuốc, các dụng cụ sắt chổng lên trời. Nhà cao tầng có cột thu lôi. Sắt trong lòng đất, hơn nữa số lượng nhỏ lại bị oxy hoá hoặc ít, hoặc nhiều nên không có hiện tượng sét đánh.

Trong thực tế khảo cổ học, các mộ táng thời Đông Sơn có nhiều mộ chôn theo đồ sắt¹³. Đợt khai quật 1961-1962 tìm thấy 10 lưỡi kiếm sắt trong 9 mộ, 7 công cụ sắt trong 4 mộ. Đợt khai quật 1964-1970 cũng tìm thấy 5 lưỡi kiếm trong 3 mộ.

Ở Thiệu Dương (Thanh Hoá), đợt khai quật 60-61 phát hiện 13 hiện vật sắt, trong đó có 12 cái trong mộ, 1 cái trong táng văn hoá.

Ở Đồng Mỏm (Diễn Châu, Nghệ An) phát hiện 2 mộ chôn theo 2 đoản kiếm nằm sát hông.

Ở Rú Quyết (tp. Vinh) có 1 thanh kiếm chôn theo ngôi mộ có hai trống đồng úp miệng vào nhau.

Ở Lào Cai nhiều đồ sắt như kiếm, dao găm, lục lạc cũng thấy chôn theo trong mộ v.v...

Việc chôn đồ sắt, cũng như các đồ tuỳ táng khác chôn theo người chết còn là phản ánh nếp sống tâm linh của

¹³ Các tài liệu báo cáo khai quật, Viện Khảo cổ học và khoa Sử Đại học tổng hợp Hà Nội

người xưa; sống làm gì thì chết cũng làm vậy. Tư duy đó vẫn bảo tồn ở thế giới hiện tại. Vì thế mà khảo cổ học xem tài liệu mộ táng rất quan trọng trong việc nghiên cứu đời sống kinh tế văn hoá, xã hội đương thời.

- Chứng cứ khoa học thứ ba và thứ tư là Hùng Vương ở miền đất Trung du. Đất trung du cứng, "buộc phải có công cụ làm bằng sắt" (tr. 21). Thực tế ở văn hoá Hoà Bình đã "thấy có quặng sắt" và hậu kỳ đá mới đã có "dấu vết của sắt" (tr. 22). Tác giả viện dẫn câu của Ăngghen trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước* để chứng minh cho quan điểm trên.

Trước hết tác giả đã trích dẫn tác phẩm của Ăngghen không đầy đủ. Hệ quả là hiểu không đúng tinh thần của Ăngghen. Ăngghen đã nói cả một đoạn như sau: "... Giai đoạn cao của thời đại dã man, thời đại mà tất cả các dân tộc văn minh đều đã trải qua với thời kỳ anh hùng của họ : thời đại cây kiếm sắt mà cũng là thời đại cái gậy và cái rìu sắt. Sắt đã bắt đầu phục vụ loài người : đó là thứ nguyên liệu cuối cùng, nếu không kể khoai tây, và cũng là thứ nguyên liệu quan trọng nhất trong tất cả các nguyên liệu đã đóng vai trò cách mạng trong lịch sử. Sắt cho phép người ta có thể trồng *trọt trên những diện tích rộng lớn hơn*; sắt khiến cho người thợ thủ công có được một công cụ cứng và sắc mà không có một loại đá nào hay một loại kim khí quen thuộc nào là có thể đương đầu với nó được. Phải dần dần mới đạt được như vậy,

nhieu khi sắt làm lúc đầu lại không được cứng bằng đồng đen nữa kia..."¹⁴

Đoạn trên, tôi hiểu Ăngghen nói về vai trò, ý nghĩa cách mạng của sắt khi sắt ra đời. Sắt cho phép con người mở rộng diện tích trồng trọt, cho phép các nghề thủ công phát triển mạnh mẽ và năng suất cao hơn... chứ không phải Ăngghen nói đến các vùng trung du đất cứng nên phải có công cụ sắt mới canh tác được như tác giả vận dụng.

Mặt khác Ăngghen đánh giá ưu việt của sắt. Những công cụ sản xuất khi chế tạo bằng sắt thì độ cứng, sắc không có một loại đá nào, không có một kim khí nào bì kịp. Điều đó có nghĩa trước sắt đã tồn tại một giai đoạn dùng đá, một giai đoạn dùng kim khí như đồng đen. Nghĩa là sắt xuất hiện sau đá, sau đồng. Một lần nữa ý trên của Ăngghen phủ định quan điểm của tác giả: sắt khai tử cho đá, sắt sau đá mà không phải là đồng.

Bùi Thiết cho rằng ở Văn hoá Hoà Bình (sơ kỳ thời đá mới, có niên đại khoảng 11.000 năm đến 7000 BP) khảo cổ học đã phát hiện thấy những hòn quặng sắt. Điều này không mang lại một ý nghĩa nào cả. Quặng sắt, nguyên liệu tự nhiên dưới nhiều dạng khác nhau Fe_2O_3 , Fe_3O_4 v.v... Đó không phải là sản phẩm của con người. Quặng sắt được người xưa coi như là một loại đá.

¹⁴ C.Mác, F.Ăngghen: *Tuyển tập*, Tập II, NXB Sự thật HN, 1962, tr. 508. (Những dòng chữ nghiêng là ý nhấn mạnh của HVK)

Còn Bùi Thiết cho biết "trong một số di chỉ hậu kỳ đá mới đã thấy có dấu vết của sắt" (tr.22). Tôi biết là chưa phát hiện dấu vết sắt ở giai đoạn này trong địa tầng nào cả. Giá như có thì tác giả lại tự phủ định mình mà thôi. Dấu vết sắt và thời đại sắt sớm là hai vấn đề khác nhau.

Một nguyên liệu mới ra đời kèm theo sự ra đời một phương pháp kỹ thuật mới là cả một quá trình như Ăngghen đã chỉ "... Phải dần dần mới đạt được" ¹⁵. Tài liệu khảo cổ chứng minh rất rõ điều này. Những hiện vật bằng sắt như vòng đeo tay, khuyên tai, hạt cườm v.v... được phát hiện trong mộ táng, kim tự tháp có niên đại từ 2700-2000 năm Tr.CN. Khi phân tích định lượng thì loại di vật đó có chứa khoảng 10% Niken. Đó là loại thiên thạch (Meteorite) do hiện tượng sao băng, sự va chạm các tinh tú trên trời rơi xuống vỏ trái đất.

Loại nguyên liệu sắt như vậy rất hiếm thường dùng chế tạo đồ trang sức, và như vậy không có tác động thúc đẩy lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội.

Sơ kỳ thời đại sắt trong tác phẩm của Ăngghen bao gồm giai đoạn cao của thời đại dã man và giai đoạn thấp của thời đại văn minh. Ăngghen lấy việc nấu quặng sắt và việc chế tạo đồ kim loại làm cơ sở cho sự phân kỳ lịch sử của ông ¹⁶. Giai đoạn này (giai đoạn cao của thời đại dã man) bắt đầu việc nấu quặng sắt và chế tạo đồ kim loại. Ăngghen gọi thời đại đồ sắt

¹⁵ C.Mác, F.Ăngghen, *Sđd*, tr.408, tr. 505.

¹⁶ C.Mác, F.Ăngghen, *Sđd*, tr. 408, tr.505.

chân chính là thời kỳ kiếm sắt, cày sắt, và rìu sắt. Ông đánh giá rất cao thứ nguyên liệu đó, "nguyên liệu cuối cùng và cũng là nguyên liệu quan trọng nhất trong tất cả các nguyên liệu, đóng vai trò cách mạng trong lịch sử".

Tôi tạm dừng bài viết này ở đây và nghĩ rằng : đã là một nhà khoa học, nhất là khảo cổ học và khoa học lịch sử thì trước hết phải có phương pháp luận sử học, nói có sách, mách có chứng. Nói không sách, mách không chứng không phải là khoa học. Chủ trương sắt sau đá, trước đồng; cùng với mọi luận cứ đưa ra là không mang tính khoa học, không có cơ sở khoa học, không phải là khoa học.

Thấy gì qua những bài của Bùi Thiết về vấn đề phân kỳ lịch sử Việt Nam ?

ĐỖ ĐỨC HÙNG*

Bảng 3 bài viết kéo dài 80 trang giấy của *Đối thoại sử học* (ĐTSH), với một phong cách rao giảng rất "cao thanh đại ngôn", Bùi Thiết đã đề cập đến nhiều vấn đề, trong đó tập trung vào những vấn đề khó khăn nhất của khoa học lịch sử: *Vấn đề có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử cổ đại Việt Nam, Phương thức sản xuất châu Á (PTSXCA) có tồn tại trong lịch sử Việt Nam hay không?, Niên đại của nhà nước Văn Lang, Âu Lạc...* Tóm lại, đó là những vấn đề thuộc một đề tài lớn hơn: việc vận dụng lý thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin vào phân kỳ lịch sử Việt Nam. Với tư cách một người từng quan tâm theo dõi vấn đề này, tôi xin lược qua lịch sử vấn đề để quý độc giả có thêm những thông tin, mà hiểu thực chất những điều Bùi Thiết đã viết.

Mọi người đều biết rằng, phải sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, các nhà sử học nước ta mới bắt đầu vận dụng quan điểm duy vật lịch sử để nghiên cứu và biên soạn lịch sử

* TS Sử học, Viện Sử học

dân tộc. Người đầu tiên làm công việc này là cố giáo sư Đào Duy Anh. Từ năm 1951, trên tạp san Nghệ thuật, ông cũng đã viết bài *Chế độ nô lệ và chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam*. Sau đó là ông Minh Tranh với sách *Sơ thảo lược sử Việt Nam*¹. Tiếp đó, trên tạp san Đại học Sư phạm và Văn Sử Địa liên tiếp đăng các bài tranh luận về vấn đề phân kỳ lịch sử Việt Nam².

Đồng thời với việc trao đổi, tranh luận trên tạp san, giáo sư Đào Duy Anh đã biên soạn những giáo trình cơ sở đầu tiên về lịch sử cổ trung đại Việt Nam cho sinh viên đại học như: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*, Quyển thượng, hạ (Chuyên san Đại học Sư phạm, 1956), *Lịch sử cổ đại Việt Nam: Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, *Lịch sử cổ đại Việt Nam: Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc* (Tạp san Đại học Sư phạm 1957).

Ngay từ đầu các nhà sử học đã cố gắng vận dụng lý thuyết hình thái kinh tế - xã hội để phân kỳ lịch sử cổ trung đại Việt Nam, nhưng họ đã thấy rất lúng túng, khó giải đáp và không ít phân vân.

¹ Minh Tranh: *Sơ thảo lược sử Việt Nam*, 3 tập, H., 1954-1955.

² Nguyễn Đồng Chi: *Nên phân chia thời kỳ lịch sử nước ta như thế nào?* Văn Sử Địa số 3 (10-1954).

Minh Tranh: *Vấn đề tiêu chuẩn để phân định những thời kỳ lịch sử Việt Nam*, Văn Sử Địa Số 5 (2-1955)

Đào Duy Anh: *Mấy ý kiến sơ bộ về cuốn Sơ thảo lược sử Việt Nam*, Văn Sử Địa số 9 (8-1955)

Tóm tắt ý kiến về *Một số vấn đề lịch sử Việt Nam* của các giáo sư khu học xá, Văn Sử địa Số 5 (2-1955)

Ông Minh Tranh trong các công trình và bài viết của mình đã chủ trương rằng: Bộ máy nhà nước đầu tiên ở nước ta thành lập từ sau khi Thục Phán chinh phục nước Văn Lang và lập ra nước Âu Lạc- là nhà nước mở đầu chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta. Theo Minh Tranh, đó là chế độ chiếm hữu nô lệ kiểu gia trưởng (système patriarcal d'esclavage), trong đó đặc điểm đáng chú ý nhất là sự tồn tại của các công xã độc lập. Chế độ nô lệ tồn tại đến trước khởi nghĩa Hai Bà Trưng³.

Ủng hộ quan điểm có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ ở thời kỳ này còn có các tác giả Trần Văn Giáp⁴, Nguyễn Đồng Chi⁵, Nguyễn Lương Bích⁶, Văn Tân⁷ và một số bạn đọc tạp san Văn Sử Địa⁸. Các tác giả này tuy ủng hộ quan điểm có tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta nhưng cách kiến giải và định mốc thời gian có khác nhau. Một số tác giả cũng có những nhận xét riêng từ nhận định của Minh Tranh, chẳng hạn như *"luận điểm của Minh Tranh ít đưa được dẫn*

³ Minh Tranh: *Tìm hiểu lịch sử phát triển xã hội Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, H., 1957, tr 63-72.

⁴ Trần Văn Giáp: *Trùng đồng với chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam*, Văn Sử Địa số 15 (3-1956)

⁵ Nguyễn Đồng Chi: *Chế độ nô lệ ở Việt Nam qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần*, Văn Sử Địa số 19 (7-1956)

⁶ Nguyễn Lương Bích: *Nhận định về mấy kiến giải khác nhau trong vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam*, Văn Sử Địa số 24, 25 (1-2/ 1957)

⁷ Văn Tân: *Xã hội Việt Nam đã thực sự trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ*, NCLS số 16 /1960

⁸ Nghiêm Xuân Hoè: *Nước ta có qua chế độ chiếm hữu nô lệ không?* Văn Sử Địa số 11 (11-1955)

Tư Huyền: *Góp ý kiến vào bài "Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam"*, Văn Sử Địa số 16 (4-1956).

chứng cụ thể và suy luận nhiều" (Nguyễn Xuân Hoè, đã dẫn, tr 75); hoặc "Chủ trương của ông Minh Tranh cho rằng chế độ Chiếm hữu nô lệ đã có ở Việt Nam khoảng từ An Dương Vương đến trước khởi nghĩa Hai Bà Trưng là một chủ trương chưa đúng đắn vì còn thiếu sót cả về tư liệu và về nhận thức phân tích" (Nguyễn Lương Bích, đã dẫn). Về mốc thời gian, có người cho rằng thời kỳ "Chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta kéo dài từ 257 TCN (Thục An Dương Vương) đến khởi nghĩa Lý Bí và nhà nước Vạn Xuân năm 544" (Tư Huyền, đã dẫn). Nguyễn Lương Bích đã cho rằng: "ở Việt Nam chế độ chiếm hữu nô lệ đã xác lập với cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 39 và được củng cố thêm từ cuộc chinh phục của Mã Viện trở đi" và cho đến năm 544, khởi nghĩa Lý Bôn thành công với nước Vạn Xuân, một nhà nước phong kiến đã xuất hiện (Nguyễn Lương Bích, đã dẫn). Đến năm 1960, Nguyễn Lương Bích có điều chỉnh mốc khởi đầu chế độ chiếm hữu nô lệ lên tới thời Văn Lang - Âu Lạc chứ không phải từ Hai Bà Trưng như trước kia.

Ngược lại với ý kiến của ông Minh Tranh và các tác giả đã nêu trên (các tác giả này chủ yếu là ở Ban nghiên cứu Văn Sử Địa và Viện Sử học), giáo sư Đào Duy Anh cho rằng: "xã hội thời Âu Lạc chỉ mới là ở mặt kỳ của chế độ công xã nguyên thủy. Mặc dù đã có quan hệ nô lệ nhưng đó chỉ là nô lệ gia trưởng, chưa chiếm được địa vị chủ đạo... Trải qua hơn 200 năm dưới sự thống trị dung dưỡng chế độ cũ của nhà Triệu và nhà Tây Hán, cơ cấu xã hội Lạc Việt vẫn tồn tại lay lắt, một mặt quan hệ nô lệ mới nảy nở không phát triển sâu

rộng thêm được, một mặt ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc chưa tác dụng mạnh mẽ để biến đổi xã hội theo hướng mới. Mãi đến thời Đông Hán, xã hội Lạc Việt mới bắt đầu chuyển sang chế độ phong kiến, dưới ảnh hưởng của chính sách đồng hoá của bọn quan lại Trung Quốc."⁹

Do có sự khác nhau khá xa về cách nhìn nhận giữa các nhà sử học mà một cuộc thảo luận có quy mô, sôi nổi được tổ chức giữa Viện Sử học và trường Đại học Tổng hợp Hà Nội có sự tham gia của nhiều cơ quan nghiên cứu khác (vào các ngày 19/4 và 21/5 năm 1960). Khi đó giáo sư Đào Duy Anh đã được điều về công tác ở Viện Sử học, các cán bộ giảng dạy trẻ vốn là học trò của ông như Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn, Phan Huy Lê đã là những người bảo vệ quan điểm của thầy. Cuộc tranh luận rút cục vẫn chưa đi đến thống nhất. Cả hai khuynh hướng thừa nhận hoặc phủ nhận đều chưa có đủ lý lẽ thuyết phục. Viện trưởng Viện Sử học lúc đó là Viện sĩ Trần Huy Liệu, người chủ trì các cuộc thảo luận đã nhận định: "Hai lần toạ đàm đã đưa lại cho chúng ta một thu hoạch lớn. Với điều kiện hiện nay, chúng ta còn phải tiếp tục sưu tầm tài liệu, tiếp tục nghiên cứu và thảo luận mong tới một kết luận chung"¹⁰.

Một điều đáng lưu ý là, cuộc thảo luận về Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam tuy không đi đến một kết luận

⁹ Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*, Q. thượng, Nhà xuất bản Văn hoá, H. 1958 tr 85, 86

¹⁰ Trần Huy Liệu: *Mấy vấn đề rút ra từ cuộc toạ đàm vừa rồi*, NCLS số tháng 7 / 1960, tr 3.

cuối cùng nhưng dần dần khuynh hướng cho rằng Việt Nam không trải qua một thời kỳ *Chế độ chiếm hữu nô lệ* đã có sức thuyết phục¹¹.

Các tác giả Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Phan Đại Doãn, Đinh Xuân Lâm, sau đó đã hoàn thành bộ giáo trình *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, ba tập¹². Bộ giáo trình này được biên soạn công phu, khai thác triệt để các nguồn tài liệu trong và ngoài nước, đưa ra một khung phân kỳ rõ ràng:

Thời kỳ thứ nhất mở đầu với việc xâm lược đất nước Âu Lạc của phong kiến nhà Triệu (180TCN) và chấm dứt với chiến thắng Bạch Đằng (938). Đó là thời kỳ phong kiến hoá và hình thành chế độ phong kiến.

Thời kỳ thứ hai từ 939 đến đầu thế kỷ XV là thời kỳ phát triển bước đầu của chế độ phong kiến Việt Nam.

Thời kỳ thứ ba là thời kỳ thịnh đạt của chế độ phong kiến từ đầu thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI.

Thời kỳ thứ tư là thời kỳ khủng hoảng và suy vong kéo dài của chế độ phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XIX¹³.

Mặt khác các nhà nghiên cứu vẫn đứng trước một câu hỏi: Nếu vậy chẳng lẽ sự phát triển của xã hội Việt Nam đã

¹¹ Nguyễn Danh Phiệt: *Quá trình nghiên cứu về vấn đề phưng thức sản xuất châu Á ở Việt Nam*, NCLS số 1/1982, tr. 28.

¹² Sách đã dẫn, Nhà xuất bản Giáo dục, H. 1962, 1965.

¹³ Trần Văn Giàu: Lời tựa lần xuất bản thứ nhất. *Sách Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, sdd, H 1963, Tập 1, tr. 3- 12.

không tuân theo lý thuyết sơ đồ năm hình thái kinh tế - xã hội đã được các sách giáo khoa lý luận Mác-Lênin viết? Qua cuộc thảo luận, nhiều người đã sớm nhận thấy rằng *Sơ đồ năm hình thái* không phải là cái khuôn áp lên bất cứ xã hội nào. Và hình như trước khi có cái sơ đồ ấy, Các Mác và Ph. Ăngghen đã từng đề cập đến những nét đặc trưng riêng của phương Đông? Điều đó đã thúc đẩy giới nghiên cứu đi sâu hơn nữa vào lý luận kinh điển Mác-Lênin, tìm ra lời giải đáp cho việc nghiên cứu xã hội Việt Nam cổ trung đại. Và họ đã gặp phải một vấn đề to lớn đã được giới nghiên cứu Mácxít thế giới đề tâm nghiên cứu, tranh luận từ nhiều thập kỷ trước đó - vấn đề *Phưng thức sản xuất Châu Á* (PTSXCA). Thế là trong khi cuộc thảo luận có hay không có *Chế độ chiếm hữu nô lệ* lắng xuống thì giới nghiên cứu sử học Việt Nam được đọc bài giới thiệu *Phưng thức sản xuất Châu Á là gì?*¹⁴ của Nguyễn Lương Bích - người đã từng ủng hộ quan điểm có tồn tại *Chế độ chiếm hữu nô lệ* ở Việt Nam. Ngoài việc giới thiệu cuộc thảo luận về PTSXCA, trong giới sử học, triết học, kinh tế học Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Anh..., các luận điểm của Các Mác và Ph. Ăngghen về PTSXCA, cách hiểu của bản thân tác giả Nguyễn Lương Bích đã khẳng định "*Chúng ta, những người làm công tác sử học ở một nước châu Á, hoặc ít ra cũng có những tài liệu lịch sử cụ thể của nước nhà, chúng ta càng nên tham gia giải quyết vấn đề này. Giải quyết được vấn đề PTSXCA tức là thuyết minh được một quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác về lịch sử châu Á, đồng thời giải*

¹⁴ Nguyễn Lương Bích: *Phưng thức sản xuất châu Á là gì?* NCLS số 53 (8-1963), tr 2.

quyết được một phần những khó khăn thác mắc trong vấn đề phân kỳ của các nước châu Á, trong đó có vấn đề phân kỳ lịch sử Việt Nam¹⁵.

Trong bối cảnh chung của giới khoa học xã hội lúc đó, tác giả Nguyễn Lương Bích cũng không thoát ra khỏi cái khung 5 hình thái kinh tế - xã hội. Vì thế ông không chấp nhận bất kỳ sự giải thích nào về PTSXCA thay thế cho các hình thái trong sơ đồ đã có. Khi phê phán ý kiến của Mát-gia, Xaphanốp, ông cho rằng: “*Chủ trương PTSXCA là một hình thái xã hội tồn tại ngoài 5 hình thái tức là phủ nhận lý luận phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin về quá trình phát triển của xã hội loài người*”¹⁶. Theo Nguyễn Lương Bích: “*mỗi hình thái xã hội chỉ có một phương thức sản xuất nhất định, không thể cùng một hình thái xã hội lại có hai, ba phương thức sản xuất khác nhau, cũng như không thể có một phương thức sản xuất riêng nào cho thời kỳ quá độ từ hình thái xã hội này sang hình thái xã hội khác*.”¹⁷. Cuối cùng Nguyễn Lương Bích cho rằng PTSXCA “*là chế độ công xã nông thôn ở châu Á mà Mác đã nhấn mạnh là một chế độ xã hội đặc biệt ở châu Á*”¹⁸ và “*PTSXCA vẫn cứ tồn tại ở Việt Nam từ thời viễn cổ cho đến khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*”¹⁹. Trong một luận văn tiếp theo dày 15 trang in tạp chí, tác giả Nguyễn Lương Bích đi tìm “*bóng dáng*” của PTSXCA tại xã

¹⁵ Nguyễn Lương Bích: *Phương thức sản xuất châu Á là gì?* NCLS số 53 (8-1963), tr. 2.

¹⁶ Nguyễn Lương Bích, đã dẫn tr. 23-26.

¹⁷ Nguyễn Lương Bích, đã dẫn tr. 23-26.

¹⁸ Nguyễn Lương Bích, đã dẫn tr. 23-26.

¹⁹ Nguyễn Lương Bích, đã dẫn tr. 23-26.

hội miền núi, nơi mà theo ông ở đó còn bảo lưu nhiều nét đặc biệt về PTSXCA. Từ những đối chiếu với những đặc điểm của PTSXCA được Mác nhắc đến: Cơ sở kinh tế - xã hội là thủy nông và công tác quan trọng hàng đầu quyết định sự phát triển của sản xuất là thủy lợi; sự tồn tại bền vững của công xã nông thôn cùng với hình thức sở hữu công xã về ruộng đất và sự hình thành chính quyền tập trung với quyền sở hữu tối cao về ruộng đất...trong các xã hội Mường, Tày, Thái, Nguyễn Lương Bích cho rằng “*PTSXCA thật sự tồn tại ở miền núi Việt Nam, và tồn tại lâu dài, từ cuối thời nguyên thủy tới thời Pháp thuộc*”²⁰. Mặc dù chính Nguyễn Lương Bích vẫn không tự giải đáp nổi thắc mắc rằng xã hội có PTSXCA như xã hội miền núi nước ta thực chất là xã hội gì? Xã hội nguyên thủy hay xã hội có giai cấp? Nếu coi xã hội PTSXCA như xã hội miền núi nước ta là xã hội có giai cấp thì đó là giai cấp gì? Kết cấu xã hội ra sao? Tính chất của nhà nước là gì?... Đây là lần đầu tiên vấn đề PTSXCA chính thức được đề cập đến một cách trực diện trên một tạp chí nghiên cứu khoa học chuyên ngành²¹.

Cũng trong khoảng thời gian này bắt đầu có một số buổi sinh hoạt khoa học của các nhà sử học Việt Nam trao đổi với các nhà sử học Mácxít nước ngoài. Đó là buổi trao đổi giữa ông Ch. Fourniau với giới sử học Việt Nam tại Viện Sử học đầu năm 1964 để nghe thuyết trình về tình hình nghiên cứu về PTSXCA tại Pháp.

²⁰ Nguyễn Lương Bích: *Phương thức sản xuất châu Á tại miền núi Việt Nam trong các thời đại trước*, NCLS số 117 (12/1968) tr. 19.

²¹ Nguyễn Danh Phiệt: đã dẫn, tr. 28.

Tiếp đó, tháng 6 năm 1965, một cuộc toạ đàm về PTSXCA được tổ chức tại khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội có Viện Sử học và khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tham gia. Cuộc toạ đàm cũng chủ yếu làm công việc thông tin thảo luận xung quanh những quan điểm về PTSXCA từng xuất hiện trên thế giới.

Sau một thời gian chuẩn bị cho việc nghiên cứu một cách sâu rộng hơn, năm 1968, trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử có đăng bài *Chúng ta sẽ làm gì trong năm 1968?*²², trong đó nêu rõ: “Viện Sử học sẽ phối hợp với các cơ quan khoa học trong nước tiến hành tổ chức một hội nghị khoa học để thảo luận xung quanh vấn đề đặc điểm phát triển của xã hội Việt Nam và vấn đề PTSXCA...”.

Cũng chính vào năm đó, nhân kỷ niệm 150 năm ngày sinh của Các Mác, đồng chí Trường Chinh đã cho xuất bản tác phẩm *Đời đời nhớ ơn Các Mác và đi theo con đường Các Mác đã vạch ra*, trong đó có những đoạn viết: “Lịch sử loài người đến đầu thế kỷ XIX (lúc Mác sáng lập ra Chủ nghĩa xã hội khoa học) về đại thể đã trải qua mấy loại quan hệ sản xuất như sau: cộng sản nguyên thủy, chế độ chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản... Phải chăng các nước châu Á có loại quan hệ sản xuất riêng biệt ngoài những quan hệ trên đây... PTSXCA” mà Mác đã nói cụ thể là gì? Đây là một vấn đề

²² Tạp chí NCLS số 107 tháng 2/1968.

cần được nghiên cứu kỹ lưỡng trước khi đi đến một kết luận nghiêm túc”²³.

Tiếp đó, vào năm 1974, trong tác phẩm *Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam*, đồng chí Trường Chinh viết: “Việt Nam ta từ xưa vốn là một nước văn hiến, nhưng là một nước nhỏ, kinh tế lạc hậu, nhân dân sống chủ yếu về nghề nông. Kinh tế nông nghiệp của nước ta qua hàng chục thế kỷ, vẫn có tính chất phong kiến mà “PTSXCA” và ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc làm cho nó ỳ ạch, không tiến lên mức phát triển tư bản chủ nghĩa được.”²⁴.

Đồng chí Phạm Văn Đồng cũng đã có bài phát biểu quan trọng và những gợi ý rất quý báu cho giới nghiên cứu lịch sử Việt Nam: “... nghiên cứu về giai đoạn lịch sử này (Hùng Vương), nếu chúng ta làm tốt hoặc có những tài liệu dịch đáng có thể chúng ta dựa được vào đây để tìm ra một đôi ánh sáng về những vấn đề cực kỳ quan trọng, đó là vấn đề PTSXCA”²⁵... và “Khi nghiên cứu về lịch sử loài người, Mác xuất phát từ những hiện tượng, từ các quá trình phát triển của loài người ở Châu Âu, Mác không quyết đoán cái gì quá mức đầu, bởi vì trong công trình của mình, Mác đã nhấn mạnh không biết bao nhiêu lần về tầm quan trọng của PTSXCA và

²³ Trường Chinh: *Đời đời nhớ ơn Các Mác và đi theo con đường Các Mác đã vạch ra*, NXB Sự thật, H., 1968, tr. 16.

²⁴ Trường Chinh: *Đã dẫn*, Bản in lần thứ hai, NXB Sự thật, H. 1974, tr. 32.

²⁵ Phạm Văn Đồng: *Bài nói chuyện tại Hội nghị Khảo cổ học về nguồn gốc thời Hùng Vương* ngày 16-12-1968 trong: *Hùng Vương dựng nước*, tập 1, NXB KHXH, H. 1970, tr. 9, 11.

Mác nói rằng đó là một phương thức sản xuất phổ biến ở Phương Đông. Tuy vậy, nhiều người sau đó không phải đã thấy rõ cái ý lớn rất dè dặt ấy của Má. Có người đi đến kết luận rất chung, rất khẳng định là lịch sử loài người đã trải qua các giai đoạn nô lệ, phong kiến, tư bản rồi xã hội chủ nghĩa...Tôi nói thêm điều này để ta thấy rằng ta phải học phải biết sâu tằm tất cả những tài liệu hiện có về khảo cổ học, nhưng không nên máy móc, không nên giáo điều”²⁶.

Những ý kiến trên của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước thật sự là nguồn động viên cổ vũ lớn đối với giới nghiên cứu, tạo điều kiện cho việc nghiên cứu về PTSXCA ở nước ta. Điều này cũng phù hợp với tinh thần của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác rằng: “Học thuyết của chúng tôi- Ăngghen nói về mình và người bạn nổi tiếng của mình- không phải là giáo điều mà là kim chỉ nam cho hành động”²⁷.

Do nhu cầu của bản thân khoa học lịch sử lại được sự động viên của các nhà chính trị, Viện Sử học Việt Nam đã phối hợp với các chuyên gia trong và ngoài Viện cho tuyển chọn, dịch thuật và in bốn tập *Thông tin khoa học lịch sử*²⁸ về kết quả nghiên cứu của giới sử học Mácxít thế giới về đề tài PTSXCA.

²⁶ Phạm Văn Đồng: Bài nói chuyện tại Hội nghị Khảo cổ học về nghiên cứu thời Hùng Vương ngày 16-12-1968 trong: *Hùng Vương dựng nước*, tập 1, NXB KHXH, H. 1970, tr. 9, 11.

²⁷ Lênin: *Mác-Ăngghen- Chủ nghĩa Mác*, NXB Tiến bộ, Matxcơva 1976, tr. 227.

²⁸ Nguyễn Linh, Ngô Văn Hoà, Trương Hữu Quýnh, Văn Lang, Chiêm Tể, Hoàng Hùng...: *Thông tin khoa học lịch sử*, Bản in rônêô, lưu hành nội bộ số 1 (1-1968), số 2 (2-1969), số 3 hai tập (1970).

Cũng từ năm 1968, chuyên đề “Vấn đề PTSXCA và sự tiến triển của các hình thái xã hội trong lịch sử Việt Nam” được chính thức đưa vào giảng dạy cho sinh viên năm thứ 4 chuyên ngành lịch sử Việt Nam của khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Chuyên đề này do Giáo sư Phan Huy Lê đảm nhiệm. Đồng thời trong thời điểm đang còn phải dành ưu tiên cho các đề tài đấu tranh chống ngoại xâm nhưng hàng năm vẫn có một loạt luận văn tốt nghiệp của sinh viên chuyên ngành lịch sử Việt Nam cổ trung đại của khoa Sử viết về đề tài làng xã Việt Nam cổ truyền- một đặc điểm rất quan trọng và rõ nét của PTSXCA mà Má và Ăngghen đã nhiều lần nhấn mạnh.

Cùng với các hội nghị khoa học về thời kỳ Hùng Vương do Viện Khảo cổ học chủ trì vào các năm 1970- 1974 với 4 tập kỷ yếu đã xuất bản²⁹, Viện Sử học cũng chủ trì Hội nghị khoa học về nông thôn Việt Nam năm 1974³⁰ và Hội nghị khoa học về thời kỳ Lý - Trần năm 1976³¹. Hội nghị khoa học về thế kỷ X nhân kỷ niệm 1000 năm chiến thắng giặc Tống xâm lược do Viện Sử học chủ trì 1980³²; Hội nghị khoa học về chiến thắng Bạch Đằng do trường Đại học Tổng hợp Hà Nội chủ trì năm 1981.

²⁹ *Hùng Vương dựng nước*, Tập 1,2,3,4. NXB Khoa học xã hội, H. 1971 đến 1974.

³⁰ *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, 2 tập, NXB Khoa học xã hội, H. 1977-1978.

³¹ *Xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, NXB Khoa học xã hội, H. 1981.

³² *Thế kỷ X- Những vấn đề lịch sử*, NXB Khoa học xã hội, H. 1984.

Qua các Hội nghị khoa học trên, các nhà nghiên cứu và giảng dạy lịch sử dân tộc đã trao đổi, tranh luận để cùng nhau nhìn nhận một cách sâu sắc đặc điểm của xã hội Việt Nam. Một loạt tác giả đã công bố luận văn trình bày trực tiếp những luận điểm khoa học của mình như Phan Huy Lê³³, Nguyễn Hồng Phong³⁴, Lê Kim Ngân³⁵, Đặng Phong³⁶, Trần Quốc Vương³⁷, Vũ Huy Phúc³⁸. Nhằm đẩy mạnh hơn công việc nghiên cứu về hình thái kinh tế - xã hội, năm 1982 Tạp

³³ Phan Huy Lê: *Xã hội thời Hùng Vương* (Viết chung với Chử Văn Tấn), trong: *Hùng vương đương nước*, Tập 4, H. 1974, tr. 245-257.

Về bản chất của nền văn hoá truyền thống Việt Nam, Tạp chí cộng sản, số 11/1979.

Sự hình thành dân tộc, một phạm trù lịch sử trong thời gian và không gian, Thông tin khoa học xã hội, số 8/1980.

³⁴ Nguyễn Hồng Phong: *Di sản làng xã trước cách mạng xã hội chủ nghĩa trong Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Tập 2, NXB Khoa học xã hội, H. 1978, tr. 252-453.

Những vấn đề nghiên cứu về hình thái xã hội trong lịch sử Việt Nam trong Sử học Việt Nam trên đường phát triển, NXB Khoa học xã hội, H. 1981.

³⁵ Lê Kim Ngân: *Một giả thiết về kết cấu kinh tế - xã hội Việt Nam từ thế kỷ X-XIV*... trong *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý-Trần*, NXB Khoa học xã hội, H. 1980.

³⁶ Đặng Phong: *Ruộng công thời phong kiến ở Việt Nam và vấn đề PTSXCA*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 93, (10-1976) và số 94 (12-1976).

³⁷ Trần Quốc Vương: *Về truyền thống dân tộc*, Tạp chí cộng sản số 2/1981.

Thế kỷ X - Việt Nam - Văn hoá, tham luận tại Hội nghị khoa học 1000 năm chiến thắng giặc Tống xâm lược, năm 1981, lưu trữ Viện Sử học. *Một cái nhìn tổng quát về thế kỷ X với văn minh thế giới và Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1-1982.

³⁸ Vũ Huy Phúc: *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Chương 1: *Vấn đề ruộng đất và khung cảnh lịch sử Việt Nam thời kỳ cổ trung đại*, NXB Khoa học xã hội, H. 1979, tr. 13-61.

chí Nghiên cứu lịch sử đã đăng bài xã luận *Nghiên cứu các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử Việt Nam*, nhiệm vụ cấp thiết của chúng ta, trong đó nhắc lại rằng "Đến nay đã có thể kết luận là xã hội Việt Nam không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình như ở Hy Lạp, La Mã nhưng có hình thức sử dụng gia nô nô tỳ. Có điều là gia nô, nô tỳ không lúc nào là lực lượng sản xuất chính của xã hội và không bị đối xử khắc nghiệt như ở chế độ nô lệ Hy Lạp, La Mã"³⁹. Tiếp đó xã luận tạp chí nhận định: *Đến nay, tuy quan điểm cho rằng có PTSXCA trong lịch sử Việt Nam mà Viện Sử nêu ra từ lâu đã ngày càng được nhiều người thừa nhận. Nhưng thời điểm xuất hiện của nó là bao giờ cũng như tàn dư của nó tồn tại đến bao giờ, còn là điều chưa được nhất trí*⁴⁰. Cũng ở số tạp chí này có đăng các bài của Nguyễn Hồng Phong⁴¹, Trần Quốc Vương⁴² và bài tổng thuật của Nguyễn Danh Phiệt⁴³.

Lê Kim Ngân, trong công trình của mình đã viết "Kết cấu kinh tế của xã hội Việt Nam đến thế kỷ X-XI là kết cấu kinh tế Á châu tiền phong kiến" và cho rằng sự phát triển của quá trình phân hoá bên trong có tác dụng chuyển biến từ kết cấu xã hội có giai cấp chưa phát triển (thế kỷ X-XI) sang thế kỷ XII - XVII xã hội Việt Nam chuyển sang giai đoạn Á châu phong kiến hoá và phong kiến hoá mạnh mẽ⁴⁴. Còn

³⁹ Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1, 1982, tr. 3, 4.

⁴⁰ Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1, 1982, tr. 3, 4.

⁴¹ Nguyễn Hồng Phong: *Về Phương thức sản xuất châu Á - Lý thuyết và thực tiễn*, đã dẫn, tr. 5-20.

⁴² Trần Quốc Vương: *Một cái nhìn tổng quan*..., đã dẫn tr. 21-29.

⁴³ Nguyễn Danh Phiệt: đã dẫn, NCLS số 1/1982, tr. 26-37.

⁴⁴ Lê Kim Ngân: đã dẫn, tr. 211-212.

Nguyễn Hồng Phong viết: "Tác giả luận văn này và một số tác giả khác trong Viện Sử học khẳng định rằng cho đến thế kỷ XV xã hội Việt Nam thuộc phạm trù hình thái xã hội của PTSXCA"⁴⁵.

Phan Huy Lê trong bài viết ở Tạp chí Cộng sản số 11-1979 đã trình bày quan điểm của mình về hình thái kinh tế - xã hội Việt Nam từ sau chế độ công xã nguyên thủy tan rã đến trước khi chủ nghĩa tư bản phương tây thâm nhập vào nước ta. Ý kiến này được ông hoàn thiện hơn và cụ thể hơn trong bài viết "Sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam"⁴⁶.

Cả Trần Quốc Vượng và Phan Huy Lê cùng các tác giả khác của bộ giáo trình từ năm 1962-1965 đã thay đổi quan điểm phân kỳ lịch sử cũ, chính thức trình bày quan điểm mới của mình. Cả hai ông đều cho rằng, từ sau thời kỳ tan rã của chế độ công xã nguyên thủy đến thế kỷ X, xã hội nước ta thuộc vào hình thái kinh tế - xã hội tạm gọi là PTSXCA. Trên quan điểm đó, các tác giả đã thể hiện trong giáo trình Lịch sử Việt Nam tập 1 xuất bản năm 1983. Nhưng ở phần kết luận của chương II tác giả vẫn viết khá dè dặt như sau: "Một xã hội như vậy thuộc vào hình thái kinh tế - xã hội nào

⁴⁵ Nguyễn Hồng Phong: *Evolution de la société Vietnamienne des siècles X-XV* (quelques particularités de la formation sociale de cette époque). Tham luận tại Hội nghị "Hình thái" của Hội đồng các nhà Sử học CHXHCN Việt Nam và Cộng hòa Dân chủ Đức tại Beclin tháng 9/1981.

⁴⁶ Phan Huy Lê: Đã dẫn, in trong *Tìm về cội nguồn*, Tập 1, NXB Thế giới H. 1998, tr. 201-220. Trước đó, tác giả đã công bố quan điểm của mình trong *The development of socio-economic formations in Vietnam*, tạp chí *Vietnam, Social Sciences* No 1-2, 1986, tr. 77-90

? Vấn đề đó từ năm 1959 đến nay đã trở thành đề tài của một cuộc thảo luận kéo dài trong giới sử học Việt Nam và cả giới Việt Nam học nước ngoài.

Trong quá trình thảo luận có người cho đó là xã hội chiếm hữu nô lệ kiểu phương Đông, có người chứng minh đó là xã hội mang tính chất quá độ từ chế độ nguyên thủy tan rã tiến thẳng lên chế độ phong kiến không trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Gần đây, xu hướng của nhiều người cho rằng xã hội cuối thời Hùng Vương sau một quá trình phân hoá xã hội lâu dài đã vượt qua xã hội nguyên thủy tan rã và chuyển thành một xã hội kiểu "PTSXCA" theo thuật ngữ do Các Mác đã đề ra lần đầu tiên năm 1859 trong lời tựa tác phẩm "Góp phần phê phán chính trị kinh tế học"⁴⁷.

Viết như thế là phản ánh trung thành lịch sử vấn đề mà chúng tôi đã lược qua ở trên. Vậy mà Bùi Thiết đã ngang nhiên xuyên tạc rằng "Trong vòng vài thập kỷ vừa qua ở nước ta xuất hiện một loạt ý kiến mới chủ yếu là những người chủ trương không có Chế độ chiếm hữu nô lệ, theo họ thì nước ta thuộc thời kỳ Hùng Vương- An Dương Vương trở đi thậm chí cho đến thế kỷ XV sau Công nguyên là sự thống trị của hình thái kinh tế - xã hội PTSXCA"⁴⁸. Hơn thế nữa, Bùi Thiết lập lời cổ tình để cho độc giả hiểu rằng mình là người đầu tiên "phát kiến" về vấn đề Chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhưng sự thật là những điều mà Bùi Thiết trình bày về Chế độ chiếm hữu nô

⁴⁷ Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh: *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H. 1983, tr. 130.

⁴⁸ Bùi Thiết: *Đối thoại sử học*, NXB Thanh niên, H. 2000 tr. 43.

lệ ở Việt Nam đều được các tác giả Minh Tranh, Nguyễn Đồng Chi, Nguyễn Lương Bích, Văn Tân...phát biểu từ những năm 1960 rồi! Ngay cả cái "phát kiến" bắt mọi người phải hiểu PTSXCA là xã hội Cộng sản nguyên thủy của Bùi Thiết cũng đã được Quách Mạt Nhược ở Trung Quốc phát biểu từ những thập kỷ đầu thế kỷ XX rồi!⁴⁹

Tự cho mình là người Macxit 100%, Bùi Thiết xuyên tạc sự thật nhằm mục đích gì? Bùi Thiết cho rằng những người chủ trương xã hội Việt Nam không trải qua thời kỳ *Chế độ chiếm hữu nô lệ* là minh họa cho đường lối của Đảng ta khi đó chủ trương đưa miền Bắc đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn TBCN. Bùi Thiết đã xuyên tạc cuộc tranh luận về chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt Nam, gán ghép cho giới sử học tính cơ hội chủ nghĩa về chính trị. Bùi Thiết dám cho rằng các tác giả bậc thầy của mình (mà là thầy học của Bùi Thiết thực sự) không nắm được chủ nghĩa duy vật Macxit và phương pháp luận sử học, không thông kinh điển và thậm chí còn bị truy chụp là "phi Macxit" vì không theo sơ đồ năm hình thái? Đến tận bây giờ mà Bùi Thiết còn trở cái giọng điệu của những năm 50 của thế kỷ XX ra thế thì thật đáng ngạc nhiên. Việc gì phải "bảo hoàng hơn vua" như thế? Chúng tôi rất nhất trí với GS Nguyễn Hồng Phong khi ông viết "*Cái phổ biến trên toàn thế giới không phải là số cộng của những cái đã diễn ra trong mỗi bộ phận của thế giới. Các giai đoạn của công cụ sản xuất đồ đá, đồ đồng, đồ sắt không phải tìm thấy ở từng địa phương theo trật tự thời gian. Vì*

⁴⁹ Xem Nguyễn Lương Bích: *PTSXCA là gì?* đã dẫn, tr. 4.

*không phải nơi nào cũng có đồng và sắt. Mỗi dân tộc xuất phát từ những điều kiện thiên nhiên khác nhau và phát triển không đều. Cho nên nếu như một hình thái xã hội có giai cấp đầu tiên ở Phương Đông là PTSXCA có tồn tại lâu dài cho đến thời kỳ CNTB phương Tây xâm nhập thì cũng không có gì là trái quy luật. Những quy luật phổ biến của lịch sử toàn thế giới là những quy luật được Mác khám phá ra và xây dựng trong học thuyết CNDVLS. Ví dụ như quy luật phù hợp giữa QHSX với trình độ phát triển của LLSX, quy luật đấu tranh giai cấp trong xã hội có giai cấp, quy luật phù hợp giữa CSHT và KTTT, quy luật tiến bộ xã hội từ thấp lên cao...Nếu vận dụng những quy luật của CNDVLS mà tìm ra được thêm những phương thức sản xuất mới ngoài những phương thức đã biết thì như thế không phải là phủ nhận quy luật phổ biến toàn thế giới. Cho nên những người Macxit không tán thành PTSXCA cũng thừa nhận rằng cả người bảo vệ sơ đồ năm phương thức sản xuất phổ biến toàn thế giới, người chủ trương sáu phương thức, bốn phương thức hay bảy phương thức đều là những người Macxit, những quan điểm khác nhau ấy đều không trái với chủ nghĩa duy vật lịch sử"*⁵⁰.

Một nhận xét khác: trong các bài viết của Bùi Thiết rất hay cố tình cắt xén văn của người khác, cố tình đổ lỗi cho người khác, áp đặt ý kiến chủ quan của mình. Ví dụ: Trong ĐTSH Bùi Thiết viết "... có được những ghi chép và thông tin như vậy quả là một thuận lợi lớn cho công việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, trong tất cả các tư liệu do khảo cổ học

⁵⁰ Nguyễn Hồng Phong, đã dẫn, tr. 6.

mang lại trong thời gian qua chưa có tài liệu nào và bất kỳ bộ sưu tập hiện vật lớn nào có được sự chỉ định chính xác về khởi đầu của thời đại Hùng Vương như sách Việt sử lược. Vậy mà người ta hoàn toàn bỏ qua thông tin đó, dùng những thông tin không tin cậy để có thể kéo giãn thời kỳ Hùng Vương lùi lên một thiên niên kỷ?⁵¹ Thật là trớ trêu khi Bùi Thiết lại dẫn chính câu trong Đại Việt sử lược qua bản dịch của Trần Quốc Vượng - một trong các tác giả mà Bùi Thiết gọi là “người ta”.

Hãy đọc lại Lịch sử Việt Nam, Tập 1 xem các tác giả của cuốn sử này viết gì?

“Về sự thành lập nước Văn Lang thời Hùng vương, Việt sử lược là bộ sử xưa nhất của nước ta còn lại cho đến nay, chép rằng: Đến thời Trang Vương nhà Chu (696-681TCN), ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu chất phác chính sự dùng lối kết nút truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương”

Sau đoạn trích dẫn trên tác giả còn bình luận rằng: “Không rõ tác giả Việt sử lược căn cứ vào tư liệu nào nhưng đặt sự ra đời của nước Văn Lang với tư cách là một nhà nước phôi thai vào khoảng thế kỷ thứ VII TCN tức là đầu giai đoạn Đông Sơn là phù hợp với những kết quả nghiên cứu hiện nay và được nhiều người chấp nhận, trước

⁵¹ Đối thoại sử học, đã dẫn, tr.98, 104 (đoạn in đậm do chúng tôi nhấn mạnh).

đó dĩ nhiên là một quá trình chuẩn bị các điều kiện cho sự hình thành nhà nước, quá trình tập hợp các bộ lạc thành liên minh bộ lạc rồi chuyển hoá dần thành nhà nước”⁵².

Chỉ cần đối chiếu hai đoạn văn đã dẫn ở trên đọc giả cũng có thể thấy Bùi Thiết đã xuyên tạc như thế nào!

Một ví dụ khác: Bùi Thiết viết: “Những ghi chép trong các thư tịch cũ về cương vực nước Văn Lang không thấy tác giả nhắc đến, chẳng hạn danh sách 15 bộ lạc thời đó và vị trí của 15 bộ mà sách Việt sử lược thống kê, chẳng hạn cương vực nước Văn Lang trong sách Đại Việt sử ký toàn thư, hay trong Dư địa chí của Nguyễn Trãi”⁵³.

Thật ra thì sao? Trong Lịch sử Việt Nam, Tập 1, tác giả viết: “Nước Văn Lang chia làm 15 bộ, Việt sử lược cho biết 15 bộ đó vốn là 15 bộ lạc. Đứng đầu mỗi bộ lạc là lạc nông, hay theo một số truyền thuyết và thần tích còn gọi là bộ chúa, bộ tướng, phụ đạo. Đó cũng là những chức thế tập đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo”. Ở phần chú thích tác giả ghi rõ: Hiện nay có 3 danh sách khác nhau về 15 bộ của nước Văn Lang được chép trong những thư tịch xưa nhất của ta như Việt sử lược, Lĩnh nam chích quái, Dư địa chí của Nguyễn Trãi. Tác giả dẫn đủ cả 3 danh sách trên⁵⁴.

Về niên đại của nhà nước Âu Lạc của nhà Thục, đúng là trong cả Việt sử lược và Đại Việt sử ký toàn thư đều chép năm khởi đầu nước Âu Lạc của An Dương Vương vào năm

⁵² Lịch sử Việt Nam, Tập 1, đã dẫn, tr. 140, 141, 143.

⁵³ Đối thoại sử học, đã dẫn, tr. 105.

⁵⁴ Lịch sử Việt Nam, Tập 1, đã dẫn, tr. 140, 141, 143.

257 TCN và kết thúc vào năm 208 TCN, (tổng cộng là 50 năm). Nhưng trong *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, tác giả lấy niên đại mở đầu nước Âu Lạc của An Dương Vương là năm 208 TCN (sau khi Tần Thủy Hoàng chết) và kết thúc vào năm 179 TCN. Nhưng vấn đề là ở chỗ Bùi Thiết viết rằng: “tìm khắp chương sách không thấy các tác giả giải thích về mốc niên đại mà 3 bộ sử lớn của nước ta thời trung đại đã ghi nhận, không thấy các tác giả phê phán sai lầm của 3 bộ sách trên về thời gian tồn tại của An Dương Vương”⁵⁵.

Hãy khoan bàn đến chuyện đúng sai của hai cách định niên đại trên. Ở đây cần xem rằng nhận xét trên của Bùi Thiết có thật đúng không? Hoàn toàn không đúng như nhận xét của Bùi Thiết. Các tác giả *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, trên cơ sở bác bỏ thuyết cũ cho rằng Tượng quận đời Tần “là An Nam” (của Đại Việt sử ký toàn thư), “là đất Giao Chỉ” sau nhà Tần tách ra làm 3 quận “Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam” (*Việt sử thông giám cương mục*, tiến biên, quyển 1) và ủng hộ kiến giải thứ hai cho rằng quân Tần chỉ tiến vào địa bàn người Tây Âu và bị chặn đánh ở đây không tiến sâu vào lãnh thổ Văn Lang. Kiến giải này gắn liền với thuyết mới coi quận Tượng cùng với quận Nam Hải, Quế Lâm chỉ nằm trong phạm vi Quảng Đông, Quảng Tây và một phần Quý Châu... Điều đó cũng có nghĩa là quân Tần chưa hề xâm chiếm được nước Văn Lang - Âu Lạc, và cuộc kháng chiến chống Tần của người Tây Âu với sự tham gia, ủng hộ của người Lạc Việt đã thắng lợi.

⁵⁵ *Đối thoại sử học*, đã dẫn, tr. 134.

Các tác giả viết: “Hơn nữa, sau khi nhà Tần thiết lập 3 quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng, cũng như sau khi Triệu Đà chiếm cứ 3 quận ấy để cát cứ, nước Âu Lạc vẫn tồn tại với tư cách là một nước độc lập. Vì vậy theo Sử ký, sau khi Cao Hưu chết (năm 180 TCN), Triệu Đà mới chiếm được nước Âu Lạc. Quận Tượng không thể bao gồm quận Giao Chỉ, Cửu Chân là lãnh thổ nước Âu Lạc cũng không thể là quận Nhật Nam ở phía nam nước Âu Lạc được”⁵⁶.

Rõ ràng các tác giả đã để ra đến gần 4 trang sách để giải thích lý do lấy niên đại kết thúc của nước Âu Lạc là 179 TCN. Vậy mà Bùi Thiết viết là các tác giả không phê phán sai lầm của 3 bộ sách trên...

Về niên đại của nước Âu Lạc trước đó đã có nhiều người đề cập đến sự nghi ngờ:

-Vũ Phạm Khải (thế kỷ XIX) trong thư gửi Tô Trân và Phạm Hữu Nghi ở Quốc sử quán đã nghi ngờ niên đại ghi trong sử cũ về nước Âu lạc

-H. Maspéro: *Le commanderie de Siang*, BEFEO XVI, 1916.

-Tá Bá Nghĩa Minh (người Nhật): *Tượng quận vị trí khảo*, Nam Phong số 137, tháng 9-1928.

⁵⁶ *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, đã dẫn, tr. 191-194.

-Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam*, quyển thượng, tr. 56-58 và lời chú giải bản dịch sách *Đại Việt sử ký toàn thư* bản in năm 1972⁵⁷.

-Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*⁵⁸.

Vậy mà Bùi Thiết viết bằng những lời lẽ bất nhã rằng: “Cho đến nay ngoài tác giả (chỉ các tác giả *Lịch sử Việt Nam* tập I- ĐQH) chưa có một nhà sử học chân chính nào dù trong hay ngoài nước có lý lẽ thuyết phục để bác bỏ 50 năm tồn tại của An Dương Vương từ 257-208 TCN”⁵⁹.

Những nhận xét, nhận định rất chủ quan, thiếu trung thực, vô trách nhiệm như vậy có đầy trong sách *Đối thoại sử học*. Với cách làm đó, các tác giả sách ĐTSH đặc biệt là Bùi Thiết, đã làm vẩn đục không khí học thuật, làm cho những người không chuyên môn hiểu sai về những cuộc tranh luận khoa học, hiểu sai về các nhà sử học và nền sử học hiện đại Việt Nam.

⁵⁷ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, NXB khoa học xã hội, H. 1972, tr. 316-317.

⁵⁸ *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, đã dẫn, Tập I, tr. 17, 19-20.

⁵⁹ *Đối thoại sử học*, đã dẫn, tr. 135.

Về niên đại bản in Nội các quan bản của *Đại Việt sử ký toàn thư*

PHAN HUY LÊ*

Năm 1983, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là ĐVSKTT) của Nhà xuất bản Khoa học xã hội, dịch và in lại theo bản *Nội các quan bản* (viết tắt là NCQB) ra đời tập I và năm 1985, tập II. Đây là một công trình của Ủy ban Khoa học xã hội đặt dưới sự chỉ đạo của một Hội đồng do UBKHXXH thành lập, Chủ tịch là GS Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm UBKHXXH lúc bấy giờ. Tôi là một thành viên của Hội đồng và được phân công viết bài khảo cứu ĐVSKTT: TÁC GIẢ, VĂN BẢN, TÁC PHẨM (viết tắt là *Khảo cứu*) in ở đầu tập I.

Sau khi tập I được xuất bản, chúng tôi đã nhận được nhiều thư của bạn đọc thuộc nhiều ngành khoa học và địa phương khác nhau hoan nghênh, cổ vũ, nhất là chủ trương in lại nguyên văn chữ Hán bản in NCQB vào tập IV. Một số thư cũng đã phát hiện và góp ý kiến về một vài sơ suất kỹ thuật (in sai, sót), trao đổi vài điểm về dịch thuật. Chúng tôi chân

* GS Sử học, Đại học Quốc gia Hà Nội

thành cảm ơn sự động viên và phê bình đầy tinh thần xây dựng đó.

Đầu năm 1985, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* chuyển đến cho tôi và Hội đồng chỉ đạo bài *Góp phần vào giám định văn bản sách ĐVSKTT* của Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết và yêu cầu cho biết thái độ. Đọc kỹ bài viết, chúng tôi thấy rõ mục đích quán triệt từ đầu chí cuối của hai tác giả là tìm mọi cách và mọi cố gắng phủ nhận niên đại Chính Hoà 18 của NCQB, phủ nhận sự cần thiết phải dịch và in lại theo văn bản mới phát hiện này, nghĩa là phủ nhận toàn bộ công trình xuất bản ĐVSKTT của UBKHXH. Tuy vậy, chúng tôi vẫn sẵn sàng thảo luận và Hội đồng chỉ đạo đã uỷ cho tôi viết bài trả lời, đồng thời đề nghị tạp chí NCLS cho công bố cả hai bài. Tiếc rằng, lúc đó tạp chí NCLS chủ trương không thảo luận và không đăng cả hai bài. Từ đó, trong dư luận vẫn âm ỉ một số ý kiến hoài nghi niên đại và giá trị bản in NCQB của ĐVSKTT, thậm chí có cả một số ý kiến đặt điều xuyên tạc, vu khống tôi và tập thể công trình.

Đầu năm 1987, Lê Trọng Khánh lại viết thư khiếu tố lên cấp trên và chúng tôi được UBKHXH chuyển cho xem bài viết thứ hai của LTK - BT, một mặt tiếp tục phủ nhận niên đại Chính Hoà 18 và giá trị NCQB, mặt khác đưa ra một niên đại đời Nguyễn cho bản in đó là năm Tự Đức 9 (1856).

Trong cuộc hội thảo hôm nay, chúng ta đã được trực tiếp nghe hai ông LTK-BT trình bày ý kiến và lập luận của mình mà nội dung là tổng hợp những ý kiến đã viết trong hai bài trên, khẳng định lại một lần nữa bản NCQB được khắc in năm 1856.

Cũng cần nhắc lại, trước cuộc hội thảo này, nhất là cuối năm 1987, hai ông LTK-BT đã gửi bài đến tạp chí *Lịch sử quân sự* và nhiều báo khác. Vì sao những tạp chí và báo đó không đăng, xin hai tác giả chất vấn những người có trách nhiệm. Còn chúng tôi, bản thân tôi cũng như Hội đồng chỉ đạo và tập thể công trình, không bao giờ ngăn cản việc công bố bài phê bình của hai tác giả, mà chỉ giành quyền trả lời những bài phê bình đó và luôn luôn sẵn sàng thảo luận công khai mọi vấn đề học thuật. Cho rằng chúng tôi có thái độ học phiệt, ngăn chặn sự phê bình, thảo luận là hoàn toàn vô căn cứ.

Tất cả những bài viết và ý kiến trình bày trong cuộc hội thảo này của LTK-BT có thể qui vào hai vấn đề cơ bản:

- *Vấn đề thứ nhất* là phản bác ý kiến của tôi và nhóm công trình xuất bản ĐVSKTT về niên đại và giá trị của bản in NCQB, cho rằng đó là bản in đời Nguyễn, "không có giá trị" thậm chí là "văn bản giả", là "của giả"...

- *Vấn đề thứ hai* là chứng minh rằng bản in NCQB được khắc in vào năm Tự Đức 9 (1856).

Tôi xin trình bày rõ quan điểm của tôi về những vấn đề do hai tác giả nêu lên.

I. VẤN ĐỀ THỨ NHẤT: TRẢ LỜI NHỮNG PHẢN BÁC CỦA LTK - BT

Gạt bỏ những lời lẽ phê phán không có giá trị khoa học, sự phản bác của hai tác giả dựa trên 8 luận cứ sau đây:

1. Không tiếp xúc với bản gốc, mà chỉ nghiên cứu trên bản sao.
2. Chưa xác định chất liệu giấy, mực in, kiểu chữ.
3. Con dấu ngoài bìa là con dấu đời Nguyễn.
4. Nội các chỉ mới được thành lập từ năm Minh Mạng 10 (1829).
5. Không kiêng húy không phải là đặc điểm thời Lê-Trịnh.
6. Bố cục NCQB phù hợp với lời tựa của Phạm Công Trứ và Lê Hy không có giá trị phản ánh niên đại.
7. Câu "Vọng lịch triều chi sự tích" chứng tỏ bản in sau đời Lê.
8. Thiếu câu "Hoàng Lê triều vạn vạn thế" càng khẳng định không phải bản in đời Lê.

1. Bản gốc và bản sao.

Hai tác giả phê bình tôi nghiên cứu văn bản mà chỉ dựa vào bản sao, không hề được trực tiếp nghiên cứu bản gốc. Trong bài *Khảo cứu*, tôi đã viết rất rõ là năm 1981, nhân dịp sang công tác ở Pháp, "tôi đã được trực tiếp nghiên cứu bản in NCQB bộ ĐVSKTT của chúng ta hiện lưu giữ tại Thư viện Hội Á châu (Société asiatique) tại Paris" (tr.40). Cách một đoạn, tôi lại cảm ơn các cơ quan và bạn đồng nghiệp ở Pháp "đã giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi cho tôi được tiếp xúc và nghiên cứu một di sản quý giá của nền văn hoá Việt Nam đang được lưu giữ ở Pháp" (tr.41).

Lúc bấy giờ bộ sách mới được chuyển từ thư viện riêng của GS P.Demiéville sang thư viện Hội Á châu và chưa

đưa ra phục vụ, nên tôi phải xin phép được xem và nghiên cứu như là một trường hợp đặc biệt. Cùng xem và nghiên cứu với tôi lúc đó có GS Hoàng Xuân Hãn, nhà nghiên cứu Hán-Nôm Tạ Trọng Hiệp và một vài bạn đồng nghiệp khác. Đó là một sự thật hiển nhiên, có nhân chứng rõ ràng. Thế mà LTK-BT cứ khẳng khái cho rằng tôi chưa được tiếp xúc với bản gốc và nói rằng chính GS Trần Nghĩa xác nhận điều đó. Nhân đây, tôi đề nghị GS Trần Nghĩa giải thích rõ vấn đề này (sau đó, GS Trần Nghĩa đã cải chính là không hề phát biểu một ý kiến như vậy với LTK-BT hay một ai khác). Còn tôi, một lần nữa tôi khẳng định năm 1981 đã được trực tiếp nghiên cứu bản in NCQB bộ ĐVSKTT tại Paris.

Cũng cần nói thêm rằng bản sao mà tôi đem về nước không phải là bản sao chép tay có thể tam sao thất bản, mà là bản sao chụp (photocopie) bằng kỹ thuật hiện đại, bảo đảm sự trung thành hoàn toàn với nguyên bản, ngoại trừ chất liệu giấy, mực in, màu sắc thì bản sao chụp đen trắng không phản ánh được. Đứng về phương diện khoa học, ngoại trừ yếu tố giấy và mực, công việc nghiên cứu và dịch thuật có thể tiến hành một cách đáng tin cậy trên một bản sao chụp như vậy. Ngoài bản sao chụp do tôi đem về nước năm 1981, năm 1985 Hội Á châu đã gửi tặng UBKHXH một cuốn vi phim (microfilm) bộ ĐVSKTT-NCQB, hiện được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán-Nôm.

2. Xác định chất liệu giấy, mực in và kiểu chữ

Hai tác giả đòi hỏi tôi phải xác định niên đại của giấy, mực in, kiểu chữ, để trên cơ sở đó xác định niên đại của văn bản, và cho rằng với khoa học hiện đại, những công việc đó có

thể giải quyết không khó khăn gì. Theo hiểu biết của tôi thì hai tác giả đã tự nhận về mình một khả năng mà ngành văn bản học Hán-Nôm trong nước cho đến hôm nay, kể cả cơ quan chuyên trách như Viện Nghiên cứu Hán-Nôm và các chuyên gia đầu ngành, chưa ai giải quyết được. Và chính hai tác giả, sau khi nêu lên các đòi hỏi đó, cũng không đi đến một sự phân tích, giám định nào, dù rằng kiểu chữ là yếu tố có thể nghiên cứu và xác định được trên bản sao chụp.

Văn bản học là một ngành học đã manh nha khá sớm ở phương Đông và đã phát triển ở phương Tây từ cuối thế kỷ XIX. Ngày nay văn bản học đã trở thành một khoa học hiện đại với một hệ thống lý luận, phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật xử lý của nó. Nhưng văn bản học luôn luôn phát triển gắn liền với đối tượng nghiên cứu cụ thể của nó, nghĩa là nói theo ngôn ngữ của tin học, nó gắn liền với từng loại mã số và kênh thông tin cụ thể của văn bản trong từng nước và từng thời kỳ lịch sử. Ngành văn bản học của chúng ta cũng đã có mầm mống từ trước, nhất là với nhà bác học Lê Quý Đôn ở thế kỷ XVIII, nhưng khoa văn bản học Việt Nam hiện đại, trong đó bao gồm văn bản học Hán-Nôm, thì đang trên đường xây dựng.

Chất liệu giấy và mực in chỉ có thể trở thành yếu tố để xác định niên đại văn bản khi nào văn bản học xây dựng được một hệ thống tiêu chí về thành phần cấu tạo và đặc điểm kỹ thuật của từng loại giấy qua từng thời kỳ lịch sử. Cho đến nay chúng ta chưa có được một thang bậc chuẩn như vậy và do đó chưa ai sử dụng được phương pháp phân tích chất liệu giấy, mực để định niên đại văn bản. Còn những nhận xét bề ngoài như giấy bản, giấy lệnh hội... cùng màu sắc, tình trạng mới,

cũ... chỉ để phân biệt với giấy hiện đại và cho một ý niệm về thời gian rất tương đối.

Và lại, trên nguyên tắc văn bản học, niên đại của giấy và mực không phải bao giờ cũng đồng nhất với niên đại của văn khắc và bản in. Nếu văn khắc đời Lê hay Nguyễn còn được bảo tồn đến nay thì chúng ta vẫn có thể dùng để in với giấy và mực hiện đại. Nói chung, niên đại của giấy và mực thường gần với niên đại của bản in hơn là niên đại của văn khắc. Nhưng cũng không nên loại trừ trường hợp đặc biệt người ta có thể dùng giấy và mực cổ (được sản xuất từ trước, còn tồn trữ lại) để in sách với những văn khắc mới. Trong trường hợp này, niên đại của giấy và mực sớm hơn niên đại của bản in và có thể cả văn khắc. Tôi nêu lên vài ví dụ như vậy để thấy mối quan hệ phức tạp giữa niên đại của giấy-mực-văn khắc-bản in trong văn bản học.

Kiểu chữ cùng với phong cách và kỹ thuật khắc ván cũng chỉ có thể vận dụng để xác định niên đại văn bản khi chúng ta xây dựng được một hệ thống tiêu chí chuẩn mực về những đặc trưng thời đại và địa phương của nó trong tiến trình lịch sử. Đó cũng là điều mà cho đến nay chúng ta chỉ mới có một số căn cứ nào đó trên những bằng sắc, bi ký, bản in có niên đại chắc chắn, nhưng chưa được xây dựng thành thang chuẩn để có thể sử dụng như những tiêu chí văn bản học có giá trị và được chấp nhận. Chính hai tác giả đã nêu lên chữ *Việt* trên tờ bìa NCQB với nhận xét nét khắc đá thảo, nhưng cũng không xác định được là kiểu chữ đời Lê hay đời Nguyễn?

Trên bìa NCQB có hai chữ hơi lạ, khác với kiểu chữ được khắc trong nội dung sách. Đó là chữ *Việt* 越 hơi đá thảo khác với chữ *Việt* 越 chân phương trong sách, và chữ *sự* 事 với nét ngang dưới hơi dài, trong lúc chữ *sự* 事 trong sách đều có nét ngang ngắn. Điều thú vị là trong sách *Trùng san Lam Sơn thực lục* được khắc ván in năm Vĩnh Trị 1 (1676) trước năm Chính Hoà 18 (1697) 21 năm và cũng do thợ Hồng Lục, Liễu Chàng khắc, thì chữ *Việt* trong sách đều khắc theo lối chân phương, riêng trong *Lời tựa* có hai chữ *Việt* lại khắc theo lối đá thảo giống hệt như trên bìa NCQB, ở tờ 2a, dòng 8, và tờ 3a, dòng 7. Trên ván bìa thời Lê-Trình, phổ biến là chữ *sự* nét ngang ngắn như trong sách ĐVSKTT, nhưng cũng có một số bìa, tên bìa được khắc chữ to trên trán bìa lại có chữ *sự* nét ngang dài như bìa NCQB. Tôi xin nêu lên hai dẫn chứng có niên đại gần năm Chính Hoà 18 (1697) là:

- Bìa *Phụng sự lưu truyền bi ký* khắc năm Cảnh Trị 9 (1671) ở đình Kiều Mai, xã Phú Minh, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

- Bìa *Đông tây tự sự bi hậu thân ký* khắc năm Chính Hoà 12 (1691) ở xã Mai Thượng, tổng Mai Đình, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

Như vậy là trong cùng một thời, bên cạnh kiểu chữ được dùng phổ biến, có khi người ta dùng kiểu chữ khác thường, ít dùng lúc đó để khắc ở bìa sách, lời tựa, trán bìa... nhằm tỏ thái độ trân trọng hay biểu thị một quan niệm thẩm mỹ trang trí nào đó. Chữ *Việt* và chữ *sự* ở bìa NCQB có khác với kiểu chữ trong sách, nhưng không có gì mâu thuẫn

với niên đại chung của bìa và sách, cũng không mâu thuẫn với niên đại Lê-Trình của NCQB.

3. Hình khắc tròn như con dấu ngoài bìa NCQB.

Trên bìa NCQB, phía trên có hai hình tròn như con dấu ở hai bên. Hình tròn có đường kính 4 cm, bên trong khắc hình rồng và mây. LTK-BT trước đây cho rằng hình rồng trên con dấu đó giống như hình rồng trên đồng tiền đời Minh Mạng và trong cuộc hội thảo này, lại xác định là con dấu quan phòng của Nội các triều Nguyễn.

Trong bài *Khảo cứu*, tôi có miêu tả hai hình tròn này và lúc đó cho là con dấu, nhưng không xác định được ý nghĩa và niên đại của nó. Gần đây tôi cho phóng đại hình rồng đó lên để nghiên cứu thì thấy rõ không phải là con dấu được đóng vào sách, mà là hai hình tròn trang trí được khắc đối xứng, có những chi tiết trang trí khác nhau và không phải được in từ một con dấu có thể chống khít lên nhau. Hơn nữa dấu quan phòng của Nội các triều Nguyễn được qui định rõ về kích thước và chữ khắc trong *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam hội điển sự lệ* thì hoàn toàn không phù hợp với hình khắc này.

Nhà nghiên cứu lịch sử mỹ thuật Chu Quang Trứ và một số đồng nghiệp của Viện Mỹ thuật đã nghiên cứu kỹ các chi tiết của hình tròn này, so sánh với hình rồng và mây thời Lê-Trình và thời Nguyễn, và đã đi đến kết luận, đó là hai hình tròn trang trí mang những đặc trưng của mỹ thuật thời Lê-Trình, có niên đại khoảng cuối thế kỷ XVII đầu XVIII.

4. Tổ chức Nội các và niên đại của NCQB.

Luận cứ quan trọng bậc nhất được hai tác giả đặc biệt khai thác là sự ra đời của tổ chức Nội các và mối quan hệ niên đại với NCQB. Hai tác giả khẳng định một cách dứt khoát là trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, chỉ đến năm Minh Mạng 10 (1829), Nội các mới lần đầu tiên được thành lập, trước đó, thời Lê-Trịnh chưa hề có Nội các. Nếu trong thư tịch, có tìm thấy chữ Nội các nào đó thì phải hiểu là gác trong, lấu trong... chứ không phải là tổ chức Nội các. Vậy NCQB chỉ có thể có niên đại sau năm 1829 và là Nội các triều Nguyễn.

Hãy tam giả định kết luận trên của hai tác giả là đúng thì kết luận đó sẽ dẫn đến những hệ quả phi lý, mâu thuẫn, không thể giải thích được mà hình như hai tác giả chưa hề xem xét. Tôi xin nêu lên một số khía cạnh:

- Chúng ta biết rằng những bản in ĐVSKTT còn lại đến nay đều thuộc hai hệ ván khắc: NCQB và Quốc tử giám tàng bản (viết tắt là QTGTB). Các bản in QTGTB chỉ có bản VS.4 và VHV.2330-2336 không kiêng huý, còn các bản khác đều kiêng huý nhà Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức. Kết quả nghiên cứu và giám định văn bản của tôi và của nhiều đồng nghiệp khác đều thống nhất nhận định rằng các bản in QTGTB đều xuất phát từ một hệ ván khắc lúc đầu không kiêng huý, rồi sau đó đục nét những chữ kiêng huý và khắc bổ sung, thay thế dần những ván khắc bị mất hay hư hỏng và được sử dụng trong đời Nguyễn cho đến Tự Đức hay sau đó một thời gian. Như vậy chẳng lẽ triều Nguyễn đã cho khắc và sử dụng hai bộ ván khắc ĐVSKTT là bộ quốc sử triều Lê: một

mang danh hiệu NCQB, một mang danh hiệu QTGTB. Trong lúc đó bộ quốc sử chính thức của triều Nguyễn là *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (viết tắt là KĐVSTGCM) chỉ có một bộ ván khắc.

- Nếu NCQB là bản in của Nội các triều Nguyễn thì phải coi đó là văn bản chính thống của vương triều đang trị vì và dĩ nhiên phải tuân thủ nghiêm ngặt những qui chế của vương triều, trong đó có chế độ kiêng huý. Sử triều Nguyễn cho biết Gia Long lên ngôi năm 1802 thì năm sau, năm 1803 đã ban bố lệ kiêng huý¹ và năm 1807 thì qui định cách đọc, cách viết những chữ kiêng huý rất chặt chẽ². Chế độ đó được tiếp tục bổ sung và thi hành nghiêm ngặt từ đời Gia Long qua đời Minh Mạng, Thiệu Trị cho đến đời Tự Đức. Thế mà bản in NCQB không kiêng huý và chúng ta không thể hình dung một bản in chính thức của Nội các triều Nguyễn mà lại không chấp hành chế độ kiêng huý khi chế độ đó đã được ban hành và đang có hiệu lực.

- Cuối năm 1856, Tự Đức ra chỉ dụ biên soạn bộ quốc sử chính thức của triều Nguyễn do Phan Thanh Giản làm Tổng tài. Đến năm Kiến Phúc 1 (1884), bộ sử mới hoàn thành và được khắc ván in. Đó là bộ KĐVSTGCM gồm 53 quyển mà bộ ván khắc đến nay còn được bảo tồn gần như nguyên vẹn tại kho Đà Lạt thuộc Cục lưu trữ nhà nước. Sau khi triều Nguyễn đã có chủ trương biên soạn bộ quốc sử mới (1856) và nhất là sau khi bộ sử đó được khắc ván in và công bố (1884) thì

¹ *Đại Nam thực lục*, NXB Sử học, H. 1963, T.3, tr. 114

² *Đại Nam hội điển sự lệ*, Q. 121, tờ 19a-b, Bộ Lễ, Cấm điều.

không có lý do gì triều Nguyễn lại cho khắc ván in bộ ĐVSKTT là bộ quốc sử triều Lê. Như vậy nếu NCQB là bản in của Nội các triều Nguyễn thì chỉ có thể được khắc ván in trong khoảng thời gian sau khi Nội các thành lập (1829) và trước năm 1856 hay chậm nhất là đến năm 1884, không thể muộn hơn. Đó là thời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức khi chế độ kiêng húy đang được thi hành chặt chẽ và không thể có một văn bản mang danh hiệu NCQB mà lại không tuân thủ những qui định hiện hành.

Những phân tích trên là để vạch ra những phi lý và mâu thuẫn trong lập luận của hai tác giả. Vấn đề căn bản cần xác minh là trước đời Nguyễn đã có tổ chức Nội các chưa?

Chúng ta hãy kiểm tra lại những sử liệu có liên quan:

ĐVSKTT chép: năm Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức 2 (1673), “hạ lệnh cho các quan văn vào Nội các của Vương phủ bàn việc. Việc châu hầu ở Nội các bắt đầu từ đây”³.

KĐVSTGCM cũng ghi chép tương tự: năm Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức 2 (1673), “Trịnh Tạc bắt đầu hạ lệnh cho văn thần vào trực trong phủ để bàn luận công việc. Văn thần vào hầu ở phủ chúa Trịnh gọi là *nhập các* bắt đầu từ đây”⁴.

Sự kiện trên còn ghi chép trong *Lịch triều tạp ký* của Ngô Cao Lãng: năm Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức 2 (1673),

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Khoa học xã hội, H. 1968, T.4, tr. 328.

⁴ *Việt sử thông giám cương mục*, NXB Khoa học xã hội, H. 1960, T.16, tr. 31.

“ra lệnh cho các văn thần đều vào Nội các trong phủ chúa để bàn việc (chế độ vào hầu nhà chúa ở Nội các bắt đầu từ đây)”⁵.

Những tư liệu được ghi chép thống nhất trong nhiều bộ sử biên niên trên đây cho phép xác nhận *Nội các của phủ chúa Trịnh đã được thành lập trước năm Chính Hoà 18 (1697), ít nhất là từ năm 1673*. Theo một thể lệ trước năm 1737, mỗi tháng các quan phải vào hầu trong phủ chúa 9 phiên: Phủ đường 3 phiên vào các ngày 2, 12, 22 và Nội các 6 phiên vào các ngày 6, 9, 16, 19, 26, 29. Từ năm 1737, số ngày hầu trong phủ chúa được giảm bớt 3 phiên⁶. Năm 1720, chúa Trịnh qui định lại phẩm phục của các quan văn võ, trong đó có điều qui định áo mũ của quan văn khi “vào hầu ở Nội các” là áo thanh cát và mũ sa thâm⁷. Năm 1736, Tham tụng Cao Huy Trạc kiêm Nội các Đại học sĩ. Tham tụng là chức quan đứng đầu phủ chúa, trong trường hợp này kiêm giữ chức quan đứng đầu Nội các⁸.

Hiện nay chúng ta chưa tìm thấy quyết định thành lập Nội các cũng như qui chế hoạt động của Nội các thời Lê - Trịnh. Nhưng những tư liệu thư tịch đã phản ánh khá rõ ràng sự tồn tại của Nội các như một cơ quan trực thuộc phủ chúa, đứng đầu là Nội các Đại học sĩ cùng với việc qui định ngày hầu chúa và phẩm phục của văn quan khi “nhập các”. “Nhập

⁵ Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, NXB Khoa học xã hội, H. 1975, T. 1, tr. 34.

⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư - Bản kỷ tục biên*, NXB Khoa học xã hội, H. 1982, T. 1, tr. 34.

⁷ Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, Sđđ tr. 316.

⁸ Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, Sđđ T. 2, tr. 9.

các" là một thể chế của các quan khi vào làm việc ở Nội các. Nội các được ghi chép như thế không thể giải thích một cách tùy tiện, chủ quan là "lầu trong" hay "gác trong" được.

Tổ chức Nội các tồn tại khá lâu dài trong thời Lê - Trịnh và hình như trong cả thời Tây Sơn nữa. Trong bài thơ *Thu phụng quốc tang cảm thuật* làm năm 1792 để nói lên nỗi xúc động và đau buồn của ông khi Quang Trung từ trần, Phan Huy Ích có lời tiểu dẫn: "Trung tuần tháng 6, tôi được thăng chức Nội các thị trung Ngự sử"⁹. Trong vương triều Quang Trung, ít nhất là vào năm 1792, cũng có tổ chức Nội các và Phan Huy Ích đã từng giữ chức Thị trung Ngự sử của toà Nội các đó.

Sự tồn tại của Nội các trong phủ chúa Trịnh thời Lê- Trịnh là một sự thật được xác định qua nhiều tư liệu lịch sử. Tôi xin lưu ý thêm là đoạn chép về Nội các của phủ chúa Trịnh năm 1673 trong ĐVSKTT, phần *Bản kỷ tục biên*, Q. 19 là do Lê Hy và những người cộng sự của ông viết vào năm 1697, nghĩa là 24 năm sau. Có thể coi đó là một tư liệu do người đương thời viết với giá trị đương đại đáng tin cậy của nó. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú không nói đến Nội các thời Lê- Trịnh trong *Quan chức chí*, nhưng có đề cập đến Nội các thời đó trong *Văn tịch chí*. Mở đầu phần này, Phan Huy Chú viết: "Từ thời Trung hưng về sau, tuy đã có tìm tòi, nhưng sau khi đã tàn mất đi, thu thập lại cũng khó. Nội các thì không có kho chứa sách riêng"¹⁰.

⁹ Thơ văn Phan Huy Ích, NXB Khoa học xã hội, H. 1978, T. 2, tr. 73.

¹⁰ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, NXB Sử học, H. 1961, T. 4, tr. 41.

Nội các ở đây chỉ có thể là Nội các thời Lê- Trịnh, vì bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* chỉ chép các sự việc cho đến hết thời Lê- Trịnh và tác phẩm được hoàn thành vào năm 1819, dâng lên Minh Mạng năm 1821, nghĩa là trước khi Nội các triều Nguyễn thành lập (1829). Phan Huy Chú không những xác nhận thời Lê- Trịnh đã có Nội các, mà còn cho biết qua đoạn trích dẫn trên, một chức năng của Nội các là tàng trữ sách và có kho chứa sách. Chỉ riêng thông tin này đã cho phép chúng ta dễ dàng nhìn nhận và giải thích một văn bản thời Lê - Trịnh mang danh hiệu NCQB.

Như vậy là trong lịch sử quan chế Việt Nam thời trung đại, vừa có Nội các của phủ chúa Trịnh thời Lê- Trịnh, vừa có Nội các của triều Nguyễn thành lập từ năm 1829.

Như phần trên đã phân tích, NCQB của ĐVSKTT không thể là bản in của Nội các triều Nguyễn và do đó chỉ có thể là của Nội các thuộc phủ chúa Trịnh đã được thành lập ít nhất từ năm 1673 dưới thời Tây Đô vương Trịnh Tạc (1657-1682). Theo lời tựa của Lê Hy, ĐVSKTT được khắc in năm Chính Hoà 18 (1697), thời Định vương Trịnh Căn (1682 - 1709). Lúc bấy giờ, từ năm 1693, Lê Hy giữ chức Thượng thư bộ Hình, cùng với Nguyễn Quán Nho giữ chức Thượng thư bộ Binh, đều được cử làm Tham tụng đứng đầu các quan chức của phủ chúa. Lê Hy đã vâng lệnh chúa Trịnh soạn tiếp phần *Bản kỷ tục biên*, Q.19 và hoàn chỉnh bộ ĐVSKTT gồm 24 quyển chép lịch sử cho đến năm 1675. Cùng tham gia biên soạn với Lê Hy có nhiều quan chức cao cấp của phủ chúa, trong đó có 5 Bồi tụng là Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Công Đồng, Vũ Thanh, Hà Tổng Mục và Nguyễn Hành. Bộ ĐVSKTT do nhóm Lê Hy tập

đại thành, tuy lời tựa mang niên hiệu Chính Hoà (1680 - 1705) của Lê Hy Tông (1676- 1705), nhưng biên soạn theo lệnh chúa Trịnh và do các quan chức cao cấp của phủ chúa đảm nhiệm. Do đó bộ sử được khắc in và ban bố với danh nghĩa NCQB, tức là bản in chính thống của Nội các thuộc phủ chúa. Ở đây không có gì mâu thuẫn giữa danh hiệu NCQB với niên đại Chính Hoà 18 của văn bản ĐVSKTT.

5. Đặc điểm không kiêng húy của NCQB.

Từ năm 1934, nhà văn bản học E. Gaspardone đã biết bản in NCQB của ĐVSKTT và coi đặc điểm không kiêng húy là tiêu chí quan trọng để nhận diện bản in NCQB đời Lê¹¹. Nhưng theo tôi đặc điểm này chưa đủ để nhận diện bản Chính Hoà, vì trong số các bản QTGTB cũng có bản không kiêng húy như bản VS.4, VHV 2330- 2336. Trước đây có người đã dựa vào đặc điểm không kiêng húy do E. Gaspardone đưa ra để xác định bản VS.4 là bản Chính Hoà đời Lê¹². Nhưng sau khi phát hiện ra bản NCQB thì dễ nhận thấy các bản QTGTB, kể cả bản không kiêng húy, đều in từ một hệ ván khắc sau hệ ván khắc NCQB. Trong bài *Khảo cứu*, tôi đã phân tích một số chứng cứ và di văn để chứng minh nhận xét đó (tr. 49-50). Theo tôi, hệ ván khắc QTGTB lúc đầu không kiêng húy và được khắc vào đầu đời Nguyễn Gia Long khi chế độ kiêng húy chưa ban hành hoặc chưa được thi hành chặt chẽ. Dựa vào

một số dữ kiện trong thư tịch đời Nguyễn, tôi cũng đã đưa ra một giả thuyết về sự ra đời và chuyển đổi của hệ ván khắc này từ chỗ không kiêng húy đến chỗ kiêng húy (*Khảo cứu*, tr. 50-52). Tất nhiên giả thuyết đó rồi đây có được xác nhận hay không còn tùy thuộc vào những tư liệu phát hiện trong tương lai.

LTK-BT muốn giải thích đặc điểm không kiêng húy của NCQB như là một đặc điểm của đời Tự Đức (1848-1883). Nhưng các sử liệu đời Nguyễn đều cho biết đến đời Tự Đức chế độ kiêng húy vẫn còn nghiêm ngặt. Ngay cả sau đời Tự Đức, chế độ kiêng húy chỉ lỏng lẻo dần, chứ chưa phải đã được xoá bỏ hoàn toàn. Chứng cứ văn bản học là bộ KĐVSTGCM khắc in năm Kiến Phúc I (1884) vẫn còn kiêng húy các vua Nguyễn, và trong 49 điều phạm lệ của bộ sử có một điều nêu lên nguyên tắc kiêng húy.

Trong lúc đó chúng ta lại có những tư liệu lịch sử và chứng cứ văn bản học để nhận thấy không kiêng húy hoặc không bắt buộc kiêng húy là một đặc điểm của thời Lê Trung hưng.

Triều Lê sau khi thành lập, từ Lê Thái Tổ (1428-1433) đến Lê Hiến Tông (1498-1504), mỗi đời vua lên ngôi đều ban bố tên húy vua, húy tôn miếu và thể lệ kiêng húy cụ thể. Các văn bản chữ Hán thời này đều phải tuân thủ chế độ kiêng húy đó và để lại dấu ấn văn bản học rõ nét.

Sang thế kỷ XVI, dưới các đời vua Lê Túc Tông (1504), Lê Uy Mục (1505-1509), Lê Tương Dực (1509-1516), triều Lê suy thoái và chế độ kiêng húy không thấy được thực hiện

¹¹ E. Gaspardone, *Bibliographie annamite*, B. E. F. E. O 1934, p. 64 - 65.

¹² *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sù Gòn 1974, T. I, bài *Khảo sát thư tịch ấn bản Quốc tử giám đời Lê (1697)* của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Võ Long Tề, tr. 25.

chặt chẽ như trước. Năm 1517, Lê Chiêu Tông (1516-1522) ban hành một chế độ kiêng húy mới: “Sắc cho Thượng thư bộ Lễ là Đàm Thận Huy sửa định lại miếu húy và ngự danh (miếu húy: 20 chữ, ngự danh là hai chữ Y, Huệ). Phàm khi làm văn và viết, in sách vở đều không cấm, tiếng đọc thì đều phải đọc tránh, hai chữ liền nhau như loại Trung Tại đều không được viết liền nhau”¹³. Sau đó triều Lê sụp đổ, rồi lại trung hưng với vai trò bù nhìn bên cạnh chúa Trịnh. Trong các bộ sử biên niên thời Lê Trung hưng, không thấy ghi chép về chế độ kiêng húy và cũng không thấy ban hành một chế độ mới thay thế cho chế độ qui định đời Lê Chiêu Tông.

Theo qui chế năm 1517 thì các tên húy khi đọc phải tránh âm. Do đó trong thời Lê Trung hưng, những tên đất trùng với tên húy đều phải đổi sang chữ khác, vì tên đất là những tiếng thường phải nói đến trong cuộc sống và giao tiếp xã hội. Chúng ta có thể nêu lên rất nhiều dẫn chứng về mặt này:

Lê Trang Tông húy là Ninh nên Phù Ninh phải đổi thành Phù Khang, Ninh Sơn đổi thành Yên Sơn, Vũ Ninh đổi thành Vũ Giáng, Tĩnh Ninh đổi thành Tĩnh Gia ...

Lê Anh Tông húy là Bang nên An Bang phải đổi thành An Quảng ...

¹³ Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, T. 4, tr.88. Nguyên văn chữ Hán như sau: “Hiệu định miếu húy, ngự danh (miếu húy: nhị thập tự, ngự danh: Y, Huệ: nhị tự). Phàm làm văn tả dụng, san thư tịch giải bất chi cấm, thanh âm giải ứng hồi tự, liền tự như Trung Tại chi loại, bất đắc tả dụng”.

Lê Kính Tông húy là Tân nên Tân Phong phải đổi là Tiên Phong, Tân Phúc đổi thành Tiên Phúc ...

Lê Chân Tông húy là Hữu nên Thuận Hữu phải đổi thành Thuận Lộc ...

Tên đất, tên người trùng với tên húy phải đổi dùng chữ khác là thể lệ phổ biến của chế độ kiêng húy. Nhưng khác với thời Lê sơ trước đây và thời Nguyễn sau này, theo qui định đời Lê Chiêu Tông thì khi viết văn và in sách, tên húy không cấm, nghĩa là người ta có quyền viết và khắc những chữ húy, không phải đổi sang chữ khác hay phải bỏ nét, bỏ một phần chữ hay phải viết đảo phải trái, hay phải thêm dấu nháy lên dấu chữ ..., chỉ khi đọc thì phải tránh âm. Như vậy là trên nguyên tắc, khi viết văn và in sách, không bắt buộc phải kiêng húy, nhưng trong thực tế, có thể do truyền thống cũ hoặc do thái độ tôn trọng nào đó đối với vua Lê, có nơi, có lúc người ta vẫn kiêng húy. Do đó trên nhiều văn bản thời Lê Trung hưng như sách in, bản viết tay, văn bia, văn khắc trên chuông, khánh ... có văn bản kiêng húy, có văn bản không kiêng húy, có văn bản chỗ thì kiêng húy chỗ thì không. Vì thế tình trạng văn bản về mặt kiêng húy trở nên phức tạp, lộn xộn, nhưng có một đặc điểm quan trọng có thể rút ra là trong thời kỳ đó trên qui chế của nhà nước, khi in sách không bắt buộc phải kiêng húy, và do đó trong thực tế có những bản in không kiêng húy.

Tôi muốn lấy một bản in chính thức của vương triều và cùng thời với bản in NCQB của ĐVSKTT để so sánh. Đó là bản *Trùng san Lam Sơn thực lục* do Hồ Sĩ Dương và các công sư của ông soạn lại và cho khắc in vào năm Vĩnh Trị I (1676)

cùng dưới triều vua Lê Hy Tông (1676 - 1705). Hiện nay trong nước ta chưa tìm thấy bản in này, mà chỉ có những bản chép tay, trong đó có những bản chép theo lối mô phỏng bản in. May mắn là ở Pháp, GS Hoàng Xuân Hãn còn giữ được một bản in năm 1676, và gần đây đã gửi về tặng Viện Thông tin Khoa học xã hội để bổ sung vào kho thư tịch Hán - Nôm của đất nước. Bản in trên giấy bản cũ, đã ngả màu hơi vàng, rìa bị sòn rách nhiều chỗ, gần giống như tình trạng văn bản NCQB của ĐVSKTT. Sách bị mất bìa, mất bài *Ngự chế Lam Sơn thực lục tự* và được thay bằng bài chép tay của GS Hoàng Xuân Hãn, còn lại *Trùng san Lam Sơn thực lục tự* của Hồ Sĩ Dương (5 tờ) và đủ 3 quyển: Q.1 gồm 16 tờ, bị mất tờ 4 thay bằng tờ chép tay, Q.2 đủ 13 tờ, Q.3 gồm 13 tờ, bị mất tờ 1 thay bằng tờ chép tay.

Trong lời tựa *Trùng san Lam Sơn thực lục tự*, có kiêng huý vua Lê theo lối viết đảo phải trái và thêm bốn dấu nháy lên đầu chữ như chữ Tân (tên huý của Lê Kính Tông, 1600-1619), chữ Bang (tên huý của Lê Anh Tông, 1557-1573)... Có lẽ đây là cuốn sử có ý nghĩa thiêng liêng đối với nhà Lê nên Hồ Sĩ Dương đã giữ truyền thống kiêng huý vua Lê trong lời tựa. Nhưng trong nội dung 3 quyển của bộ sách thì hoàn toàn không kiêng huý các vua Lê, từ vua sáng lập vương triều là Lê Lợi cho đến các vua đương thời. Đặc biệt chữ *Tân* trong lời tựa khắc theo lối kiêng huý, nhưng sau đó trong nội dung ba quyển đều không kiêng huý trong tán số 7 lần xuất hiện ở các vị trí: (1) Q. 2 tờ 2b, (2) Q. 2 tờ 3a, (3) Q. 2 tờ 3a, (4) Q. 2 tờ 3a, (5) Q. 2 tờ 3a, (6) Q. 2 tờ 7b, (7) Q. 3 tờ 6a. Thực tế vẫn

bản học đó chứng tỏ qui chế năm 1517 còn được áp dụng trong thời Lê Trung hưng và các bản in lúc bấy giờ không bắt buộc kiêng huý.

ĐVSKTT bản NCQB được biên soạn và khắc in theo lệnh chúa Trịnh, công bố với danh nghĩa bản in chính thức của Nội các thuộc phủ chúa nên không những trong nội dung sách không kiêng huý mà cả lời tựa của Lê Hy cũng không kiêng huý các vua Lê.

Trong thời Nguyễn (1802- 1945), tình trạng không kiêng huý cũng có lúc tồn tại, nhưng không thể dùng để cắt nghĩa đặc điểm không kiêng huý của NCQB.

Vào những năm đầu đời Gia Long, chế độ kiêng huý chưa ban hành hoặc chưa có hiệu lực thì lúc đó triều Nguyễn lại chưa có tổ chức Nội các và do đó không thể có NCQB của triều Nguyễn.

Từ khi Nội các triều Nguyễn thành lập năm 1829 thì các chế độ kiêng huý đã được qui định chặt chẽ trong các đời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức; và không thể tồn tại bản in NCQB mà không nghiêm chỉnh chấp hành qui chế của vương triều.

Dưới thời Pháp thuộc, triều Nguyễn trở thành bù nhìn của chủ nghĩa thực dân và chế độ kiêng huý các vua Nguyễn cũng lỏng lẻo, rồi bị xoá bỏ dần. Nhưng như mục (4) đã phân tích, từ năm 1884 nhà Nguyễn cho khắc in bộ KĐVSTGCM và không có lý do để khắc in lại bộ ĐVKSIT.

Tóm lại, không kiêng huý không phải là tiêu chí duy nhất hay đây đủ để xác định niên đại của NCQB bộ ĐVSKTT.

nhưng là một trong những đặc điểm quan trọng, cần thiết để kết hợp những tiêu chí khác cho phép giải quyết vấn đề niên đại văn bản.

6. Bố cục và chia quyển của NCQB

Bản NCQB có một cách bố cục và phân chia các quyển khác với các bản QTGTB, kể cả bản không kiêng huý và bản kiêng huý. Theo NCQB thì phần *Bản kỷ toàn thư* gồm từ Q.1 đến Q.10 chép sử từ đời Đinh Tiên Hoàng (968-979) đến hết đời Lê Thái Tổ (1428-1433) và phần *Bản kỷ thực lục* bắt đầu từ Q.11 với đời Lê Thái Tông (1434-1442). Các bản QTGTB lại đưa Q.10 (từ khi Lê Lợi khởi nghĩa cho đến hết đời vua Lê Thái Tổ) xuống phần *Bản kỷ thực lục*. Bố cục của NCQB mới phù hợp với lời tựa của Phạm Công Trứ được Lê Hy chấp nhận: "Từ Đinh Tiên Hoàng đến Thái Tổ Cao Hoàng đế quốc triều ta là Bản kỷ toàn thư ... Từ Thái Tông đến Cung Hoàng là Bản kỷ thực lục" (ĐVSKTT. T. I, tr. 78). Theo tôi, đó cũng là một trong những căn cứ để phân biệt NCQB với QTGTB và gần với nguyên bản hơn, vì nó thể hiện sự nhất quán từ lời tựa đến bố cục và phân chia các quyển, các phần.

LTK - BT đã phản bác nhận định trên với hai lý do là cho đến nay chưa tìm thấy bản gốc lời tựa của Phạm Công Trứ và có thể người sau in lại sách giống hoàn toàn bản in năm 1697.

Quả thật cho đến nay chúng ta chưa tìm thấy bản gốc lời tựa của Phạm Công Trứ đề năm Cảnh Trị 3 (1665), vì lúc đó việc khắc in "mười phần mới được chừng năm, sáu, nhưng công việc chưa xong" (Tựa của Lê Hy năm 1697, ĐVSKTT).

T.I, tr. 73). Gần đây, nhà nghiên cứu Hán- Nôm Ngô Thế Long tìm thấy trong tủ sách của cố Giáo sư Nguyễn Văn Huyền tập sách in *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên*, Q.20 và Q.21 và xác định đó là một phần còn lại của bản in từ ván khắc năm Cảnh Trị 3 (1665). Nhưng trong phần còn lại này cũng không có quyển đầu, trong đó có lời tựa của Phạm Công Trứ. Tuy vậy lời tựa của Phạm Công Trứ còn được giữ lại trong bản in NCQB và các bản in QTGTB, nội dung của các văn bản đó đều hoàn toàn thống nhất. Đó không phải là bản gốc, nhưng là những văn bản rất gần với bản gốc và có đầy đủ giá trị về mặt văn bản học và tin học, không ai có thể lấy cớ không phải bản gốc để phủ nhận được.

Còn nếu hai tác giả muốn giải thích bản NCQB là bản in lại đời Nguyễn giống hoàn toàn như bản in năm 1697 thì đó chỉ là một giả thuyết chưa được chứng minh, và như vậy hai tác giả đã thừa nhận bản in năm 1697 mang tên NCQB, tức là tự mâu thuẫn với mình khi khẳng định rằng năm 1697 hay nói chung thời Lê - Trịnh chưa có tổ chức Nội các.

7. Câu "Vượng lịch triều chi sự tích"

Dựa vào câu *Vượng lịch triều chi sự tích* khắc ở bìa NCQB và hiểu *lịch triều* là triều đại đã qua, hai tác giả coi đây là một chứng cứ văn bản học có giá trị để kết luận một cách dứt khoát bản NCQB là bản in đời Nguyễn.

Trên bìa NCQB có khắc câu *Vượng lịch triều chi sự tích* (Trong ĐVSKTT tập I, tr. 64 in đúng là *vượng*, nhưng trang 41 in nhầm là *vịnh*, đã đính chính ở tập 2) song song với câu *Công vạn thế chi giám hoành* (còn có âm *hành*), tạo thành

một câu đối, hay còn gọi là câu phụ tán thưởng thấy ở một số bìa sách cổ.

Đôi câu đối trên, trước hết phản ánh một quan điểm sử học phổ biến ở thời phong kiến, nội dung của nó hoàn toàn không chứa đựng một sự phân biệt nào về niên đại giữa thời Lê - Trịnh với thời Nguyễn. Hơn nữa quan điểm sử học đó cũng đã được Lê Hy nêu lên trong bài tựa: “nghĩ sâu sắc rằng những điều ghi chép trong sử tỏ rõ phải trái, công bằng, yêu ghét, vinh hơn hoa cỏn, nghiêm hơn búa rìu, thực là cái cân, cái gương của muôn đời” (ĐVSKTT, T.I, tr. 73-74). Một đôi câu đối như vậy có thể khắc vào bất cứ một bìa sách sử nào trong thời kỳ mà quan điểm sử học ấy đang chi phối, kể cả thời Lê-Trịnh hay thời Nguyễn. Chúng ta cũng bắt gặp một quan điểm tương tự như thế trong Dụ chỉ ngày 12-7 năm Tự Đức 9 (12-8-1856) của vua nhà Nguyễn về việc biên soạn bộ KĐVSTGCM: “Việc làm sử là việc rất lớn trong nước, vì rằng phải kê cứu việc đời xưa, chép thành sách sử, vừa quan hệ về sự làm gương soi chung, vừa ngụ ý khuyên răn”¹⁴.

Hai tác giả giải thích *lich triều* là triều đại đã qua, triều đại trước triều đại đang trị vì, và triều đại là dòng họ chứ không phải là đời vua. Hai tác giả đưa ra tên sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú và *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng để chứng minh cho cách hiểu và giải thích trên.

Cần nói rằng hai chữ *lich triều* trên bìa NCQB không phải nằm trong tên sách như hai dẫn chứng được nêu lên, mà

¹⁴ *Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, T.I, tr. 20.

thuộc về một đôi câu đối vừa để trang trí bìa sách, vừa ngụ ý một quan điểm sử học đương thời.

Và lại, chữ *lich* theo *Từ nguyên* có đến 12 nghĩa, trong đó có hai nghĩa liên quan đến câu *Vịnh lịch triều chi sự tích* là:

- Chỉ sự việc đã qua như kinh lịch, duyệt lịch.
- Chỉ những sự tích đã trải qua.

Chữ *triều*, theo *Từ nguyên* cũng không phải chỉ có nghĩa là triều đại tương ứng với thời đại do một dòng họ làm vua như triều Hán, triều Đường, mà còn có nghĩa giới hạn chỉ kỷ nguyên của một đời vua như triều Khang Hy, triều Càn Long...

Với những nghĩa như trên thì không có cơ sở nào để hiểu *lich triều* chỉ có một nghĩa là chỉ triều đại của một dòng họ đã qua, trước triều đại đang trị vì. Đó là một nghĩa phù hợp với tên sách của Phan Huy Chú, Ngô Cao Lãng. Nhưng có thể hiểu theo nghĩa thứ hai là trải qua các triều, là các triều vua (tương ứng với kỷ nguyên của từng đời vua) đã qua. Trong kho tàng thư tịch cổ của ta và Trung Quốc có không ít những tên sách mà chữ *lich triều* mang nghĩa thứ hai này, bao gồm những việc xảy ra trong triều đại đang trị vì. Tôi xin nêu lên vài ví dụ trong thư tịch chữ Hán của ta:

- *Đình khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* do Nguyễn Hoàn (1713- 1791), Võ Miên (1718 - 1782), Phan Trọng Phiên (1734 - 1809) và Uông Sĩ Lãng (1735 - 1802) biên tập, hiệu chính với lời tựa để năm Cảnh Hưng 40 (1779).

Sách gồm 3 quyển, chép các khoa thi hội và danh sách những người trúng tuyển từ đời Lý đến đời Lê.

- *Lịch triều thi sao* của Bùi Huy Bích (1744- 1818). Sách soạn vào cuối thời Lê, gồm 6 quyển, chép những bài ngự chế và thơ của các tác giả từ đời Lý đến đời Lê Cảnh Hưng.

- *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đẳng khoa bị khảo* của Phan Huy Ôn (1754-1786). Sách gồm 6 quyển, chép lược truyện những người đỗ tiến sĩ, sắp xếp theo các huyện, của các khoa thi từ đời Lý đến đời Lê Trung Hưng. Xin lưu ý là bản A. 485 của Viện Nghiên cứu Hán- Nôm có chép thêm một số sự việc đời Tây Sơn và đầu Nguyễn là do Phan Huy Sảng (1764- 1811) và con cháu bổ sung về sau.

- *Lịch triều sách lược* của Ân Quang hầu Trần Quang Hiến (?- 1816). Sách còn có tên là *Lịch đại sách lược*, khắc ván in tại Hải học đường năm Gia Long 13 (1814), sưu tập những bài văn sách của các trường học và các kỳ thi từ năm Hồng Đức 25 (1493) đến năm Gia Long 6 (1807).

Câu *Vịnh triều chi sự tích* đúng về ý nghĩa cũng như ngữ nghĩa không có gì mâu thuẫn với niên đại Chính Hoà 18 của ván khắc NCQB bộ ĐVSKTT.

8. Câu “Hoàng Lê triều vạn vạn thế” trong NCQB.

Trong bài khảo cứu, tôi có miêu tả vài nét bản in NCQB và nói rõ quyển thủ gồm 54 tờ trong đó có “Đại Việt sử ký kỷ niên mục lục”, cuối có dòng: “Hoàng Lê triều vạn vạn thế” (ĐVSKTT, T. I, tr. 41, sách in sót chữ *có* và nhầm chữ *thế* ra chữ *tuế*, đã đánh chính trong tập II). Nhưng trong bản dịch thì cuối *Mục lục kỷ niên* đã bỏ sót mất câu *Hoàng Lê triều vạn*

vạn thế. Đó là một thiếu sót đáng tiếc mà Nhà xuất bản đã đánh chính trong tập II, xuất bản năm 1985.

Dựa vào thiếu sót trên, LTK- BT khẳng định cho rằng bản NCQB ở Paris không có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* và coi đó như là một khẩu hiệu chính trị mà sự thiếu vắng của nó chứng tỏ bản NCQB không phải là bản in đời Lê. Thậm chí hai tác giả còn ngờ vực tôi đã tự tiện thêm câu đó vào hay đã đánh tráo ván bản.

Trong khoa học, đây là một vấn đề rất giản đơn, rất dễ xác minh. Tiếc rằng hai tác giả đã không tuân thủ những yêu cầu và phương pháp tối thiểu của khoa học, và đã lấy sự suy đoán chủ quan nhằm những chủ đích có sẵn thay thế cho việc khảo sát và xác định đối tượng khách quan.

Tôi xin khẳng định lại một lần nữa những điều mà tôi khảo tả bản NCQB trong bài *Khảo cứu* là hoàn toàn khách quan, trung thực. Trong quyển thủ, sau *Mục lục kỷ niên* trên tờ 11a dòng 7 của bản NCQB bộ ĐVSKTT tại Paris có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*.

Ngay tại Hà Nội, hai tác giả cũng có thể xác minh điều đó không khó khăn gì. Ngoài bản sao chụp mà tôi đem về năm 1981 do NXB Khoa học xã hội quản lý, năm 1985 Hội Á Châu còn gửi tặng một cuốn vi phim do Viện nghiên cứu Hán-Nôm lưu giữ. Trên bản sao chụp và vi phim đó, tờ 11a của quyển thủ ĐVSKTT - NCQB còn rành rành câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* mà không một ai có thể che dấu hay đánh tráo được.

Một số nhà nghiên cứu nước ngoài, trước cuộc tranh luận của chúng ta và không biết gì về cuộc tranh luận của chúng ta, cũng miêu tả một cách vô tư sự có mặt của câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* trong bản NCQB bộ ĐVSKTT được lưu trữ tại Paris. Ví dụ bài khảo cứu ĐVSKTT chỉ soạn tu đữ truyền bản của Trần Kinh Hoà đăng trên tạp chí *Đông Nam Á Tể Á, lịch sử và văn hoá* (tiếng Nhật) vào tháng 7-1977 (tr. 3-36) sau được bổ sung và in trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q. thượng, Tokyo, tháng 3-1984 (tr. 1-47). Trong cuốn sách ĐVSKTT, Q. thượng in tại Nhật này, chúng ta có thể tìm thấy câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* tại phần miêu tả bản NCQB, tr. 16 và phần văn bản tr. 82.

Tôi muốn nói thêm là không phải chỉ NCQB mà tất cả các bản QTGTB, kể cả những bản kiêng huỷ nhà Nguyễn, đều có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*. Vì vậy chỉ riêng sự có mặt của nó cũng chưa đủ để kết luận niên đại Lê - Trịnh hay Nguyễn của văn bản, một bản khắc bản in sau vẫn có thể khắc in giống như bản in cũ.

Nhân khi đối chiếu tờ 11a có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* và tờ bìa ĐVSKTT giữa bản NCQB và bản QTGTB, mà hai tác giả đưa ra ý kiến phân biệt khung một chỉ của NCQB với khung hai chỉ của QTGTB. Thực ra chưa có cơ sở gì để cho rằng khung hai chỉ mang tính chất trân trọng hơn khung một chỉ (điều đó còn phải được chứng minh). Tôi chỉ xin lưu ý là không phải toàn bộ NCQB đều có khung một chỉ như tờ bìa. NCQB gồm có 1231 tờ, trong đó có 6 tờ mất để trống hoặc thay bằng tờ viết tay, hiện chỉ còn có 1225 tờ in. Trong số 1225 tờ in đó, tôi thống kê được 827 tờ có khung hai

chỉ và 398 tờ có khung một chỉ. Theo sự giám định của Trần Kinh Hoà, NCQB có 69 tờ khắc bổ sung sau năm Chính Hoà 18 (chiếm tỷ lệ 5,6%)¹⁵ thì trong số này có 35 tờ có khung hai chỉ và 34 tờ có khung một chỉ. Điều đáng lưu ý là trong quyển thủ, chỉ có tờ bìa và bài tựa của Lê Hy (6 tờ) có khung một chỉ, còn lại đều có khung hai chỉ (trừ tờ 21, bài tổng luận có khung một chỉ mà theo Trần Kinh Hoà là tờ khắc bổ sung). Tất cả các tờ của NCQB đều có in giáp lai, chứ không phải không có như có người đã nêu lên trong cuộc hội thảo. Rõ ràng sự phân bố khung một chỉ, khung hai chỉ và quan niệm về giá trị trang trí của hai loại khung đó như thế nào, còn là vấn đề cần nghiên cứu và không thể đưa ra một kết luận vội vàng, tùy tiện khi chưa nghiên cứu kỹ.

II. VẤN ĐỀ THỨ HAI : VỀ NIÊN ĐẠI TỰ ĐỨC 9 (1856) CỦA NCQB

Trong bài viết thứ hai năm 1985 và trong cuộc hội thảo này, LTK- BT đưa ra một niên đại mới cho NCQB bộ ĐVSKTT là năm Tự Đức 9 (1856). Lập luận của hai tác giả dựa chủ yếu trên hai cứ liệu của *Đại Nam thực lục*:

- Năm 1856, Tổng tài Phan Thanh Giản xin in nguyên bản ĐVSKTT để tra cứu.

- Cho đến năm Tự Đức 13 (1860) còn có tình trạng kiêng huỷ không chặt chẽ.

¹⁵ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q. thượng, Tokyo 1984, bài ĐVSKTT chỉ soạn tu đữ truyền bản của Trần Kinh Hoà, t. 17

Sau đây, tôi xin thảo luận với hai tác giả về những luận cứ đó.

1. Về việc in nguyên bản ĐVSKTT năm 1856.

Đại Nam thực lục chép sự việc này như sau: năm Tự Đức 9 (1856) “Sung chức Việt sử Tổng tài là bọn Phan Thanh Giản đem những công việc làm sử tâu xin: xin in ra nguyên bản bộ *Đại Việt sử ký* phát giao cho để tra xét”¹⁶. Nguyễn văn chữ Hán trong Q. 14 tờ 54a dùng chữ *ấn loát* và người dịch đã dịch ra chữ Việt là *in*. Như thế là chữ nghĩa đã rõ ràng và người dịch đã dịch đúng. *Ấn loát* có nghĩa là *in* với một bộ ván khắc đã có sẵn. Còn trường hợp khắc một bộ ván thì chữ Hán phải dùng chữ *san* hay *thuyền* hay *khắc* và *khắc* lại thì phải dùng chữ *trùng san* hay *trùng thuyền* hay *trùng khắc*. Đoạn trích dẫn trên có nghĩa là Phan Thanh Giản xin in lại bộ *Đại Việt sử ký* trên cơ sở một bộ ván khắc đã có sẵn, hoàn toàn không có nghĩa là xin khắc một bộ ván mới. Bộ ván khắc có sẵn đó chỉ có thể là bộ ván QTGTB.

2. Về qui định kiêng húy năm 1860

Đại Nam thực lục chép như sau: năm Tự Đức 13 (1860) “Quan Nội các đem sách *Việt sử tiếp lục giải âm* (ba bản mới in, một bản in trước) dâng lên vua xem. Vua cho là nguyên bản có một đoạn chép việc chúa Nguyễn chia đất chiếm cứ Thuận Quảng (từ chữ Nguyễn đến chữ thứ 15) có quan hệ đến sự tích bản triều, tên húy các tiên thánh vẫn để nguyên. Bèn sai chữa tránh đi ... Lại nghĩ các bản in sách thực lục đều còn

có chữ húy các tiên thánh mà chất đóng một chỗ, chưa được kính cẩn (tên húy các tên thánh là tôn trong, từ trước làm sách thực lục kính cẩn viết vào, khắc thành bản in, in xong đem bản in chứa vào hòm, lại đem để lên gác (gác tầng trên cục in sách) kính giữ. Lại chuẩn cho quan sử quán xét lại bộ *Thực lục tiền biên* và bộ *Thực lục chính biên đệ nhất kỷ*, hiện đã khắc rồi, gián hoặc có những chữ tên miếu húy các tiên thánh thì đem bản in ấy sức thợ khắc đến sử quán, kính cẩn đục hết đi. Rồi đến bản in bộ *Thực lục đệ nhị kỷ*, những chữ thánh húy hãy bỏ lại quăng ván không, đợi đến lúc in xong cả bộ, sẽ khắc chữ điền vào, in xong rồi thì lấy những chữ húy ấy đem ra đốt đi, để tỏ rõ sự kính cẩn”¹⁷.

Phân tích kỹ đoạn văn bản trên thì vào năm 1860 dưới triều Tự Đức, chế độ kiêng húy vẫn còn nghiêm ngặt, chứ hoàn toàn không có nghĩa là buông lỏng hay cho phép vi phạm.

Cuốn *Việt sử tiếp lục giải âm* được khắc in từ trước, nay vua Tự Đức đọc thấy tên chúa Nguyễn thời chiếm cứ Thuận Quảng cũng bắt chữa tránh đi. Theo qui định năm Minh Mạng 1 (1820) thì tên các chúa Nguyễn thời gần như Khang, Khoát, Thuần, khi đọc phải tránh âm, khi viết phải thêm chữ xuyên lên đầu, còn tên các chúa thời xa xưa thì không được dùng đặt tên, nhưng không ở trong lệ cấm.

Bộ *Thực lục tiền biên* đã khắc ván in năm Thiệu Trị 4 (1844) và *Thực lục chính biên đệ nhất kỷ* cũng đã khắc ván in

¹⁶ *Đại Nam thực lục*, T. 28, tr. 252.

¹⁷ *Đại Nam thực lục* T. 31, tr. 158 - 159

năm Tự Đức 1 (1848). Từ Gia Long đến Tự Đức, mỗi triều vua đều ban hành qui chế kiêng húy, vừa bổ sung qui chế cũ, vừa đưa thêm những tên húy của triều mới. Vì vậy đến năm 1860, Tự Đức bắt kiểm tra lại các ván khắc cũ và đối chiếu với qui chế hiện hành, nếu có chỗ phạm húy thì sai thợ khắc đến sử quán đục sửa lại.

Bộ *Thực lục chính biên đệ nhị kỷ* đến năm Tự Đức 14 (1861) mới soạn xong và có dụ cho khởi công khắc in, đến năm Tự Đức 17 (1864) thì khắc in xong. Thế mà vào năm 1860, Tự Đức đã qui định cách khắc chữ kỵ húy một cách rất kính cẩn như chữ húy để trống, sau khi khắc xong toàn bộ mới diễn vào theo như phàm lệ, và khắc xong đem chữ húy đốt đi.

Tinh thần của Tự Đức là rất tôn trọng chế độ kiêng húy và không chấp nhận sự vi phạm. Cho đến nay tôi chưa thấy có một bản in chính thức nào của triều Nguyễn từ Minh Mạng đến Tự Đức mà không kiêng húy. Không có một cơ sở khoa học nào trong qui chế kiêng húy cũng như thực tế văn bản học để chứng minh được rằng một bản in của Nội các triều Tự Đức mà không kiêng húy.

III. MẤY KẾT LUẬN

Xác định niên đại một văn bản bao giờ cũng phải dựa trên sự phân tích và tổng hợp nhiều yếu tố có ý nghĩa phản ánh niên đại, trong đó có những yếu tố quan trọng không thể thiếu được và những yếu tố mang tính chất bổ trợ. Về bản in NCQB bộ ĐVSKTT, dù có một số yếu tố mà ngành văn bản học Hán - Nôm của chúng ta ngày nay chưa có khả năng giải

quyết như xác định niên đại của giấy, mực, kỹ thuật khắc in ... nhưng chúng ta đã xác định được một loạt yếu tố khác mà từng yếu tố tách ra thì chưa đủ sức thuyết phục, nhưng tổng hợp lại và bổ sung cho nhau thì có thể đi đến một kết luận tương đối về niên đại có cơ sở khoa học.

Đầu năm 1983, trên cơ sở phân tích danh hiệu NCQB, đặc điểm không kiêng húy, bố cục các quyển và phần, so sánh đối chiếu với một số di văn của NCQB với QTGTB, kết hợp với tư liệu lịch sử, tôi đã viết trong bài *Khảo cứu*: "Tất cả những căn cứ về văn bản và sử liệu trên cho phép kết luận bản NCQB là bản Chính Hoà, bản khắc in ĐVSKTT trong lần xuất bản thứ nhất vào năm 1697" (ĐVSKTT, T.I, tr. 43).

Tháng 7 - 1985, trong bài *Về niên đại bản in NCQB của ĐVSKTT* đăng trên *Tạp chí Khoa học* số 1- 1985 của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tôi tiếp tục nghiên cứu thêm một số cơ sở khoa học liên quan đến niên đại NCQB - ĐVSKTT và đi đến một nhận thức rõ ràng hơn về mối quan hệ giữa niên đại của ván in (hay ván khắc) và bản in. Tôi viết: "Ở đây, cần lưu ý mối quan hệ giữa niên đại ván in và bản in".

"Ván in NCQB do thợ Hồng Lục, Liễu Chàng khắc, theo lời tựa của Lê Hy vào tháng trọng đông, tức tháng 11, năm Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hoà 18, tính ra dương lịch là từ 13-12-1697 đến 11-1- 1698, nghĩa là vào khoảng cuối năm 1697 nay đầu năm 1698.

"Bản in NCQB có thể được in từ sau khi ván in khắc xong cho đến trước khi ván in bị hư hỏng hay thất lạc. Bài đề từ sách *Đại Việt sử ký tiền biên* đời Tây Sơn, khắc in vào năm

1800, cho biết đến lúc đó ván in ĐVSKTT đã bị thất lạc. Vậy có thể xác định một cách tương đối *niên đại bản NCQB là in vào khoảng sau năm 1697 và trước năm 1800*. Tất nhiên không loại trừ khả năng trong thời gian ấy ván in NCQB có những tờ bị hư hỏng, mất mát, đã được khắc bổ sung, thay thế¹⁸.

Những kết quả nghiên cứu gần đây của những chuyên gia về văn bản học, Hán-Nôm, sử liệu học, mỹ thuật,... ở trong nước và một số chuyên gia ở nước ngoài càng làm tôi yên tâm hơn với kết luận trên. Những kết quả nghiên cứu mới nâng cao nhận thức của chúng ta và càng cho phép chúng ta xác nhận *bản NCQB là bản in cổ nhất của ĐVSKTT mà đến nay chúng ta biết được*. NCQB được in từ hệ ván in được khắc toàn bộ lần đầu vào năm Chính Hoà 18 và được in sau đó ít lâu khi mà một số ván đã mòn và khoảng 5,6% số ván đã được khắc lại (theo giám định của Trần Kinh Hoà). Đúng về mặt văn bản học, với tỷ lệ ván thay thế ít như vậy, chúng ta có thể coi *NCQB về cơ bản là văn bản (texte) Chính Hoà 18 của bộ quốc sử ĐVSKTT*.

Xung quanh bản NCQB và các bản in của ĐVSKTT, về mặt văn bản học và sử liệu học, còn có nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và thảo luận (trong đó có nhiệm vụ phát hiện bản NCQB ở trong nước). Tôi chấp nhận, hoan nghênh và sẵn sàng tham gia mọi cuộc thảo luận. Nhưng thảo luận khoa học thực sự chỉ được tiến hành trên cơ sở khoa học nghiêm chỉnh,

¹⁸ Phan Huy Lê, *Về niên đại bản in Nội các quan bản của Đại Việt sử ký toàn thư*, Tạp chí Khoa học, số 1/1985, Đại học Tổng hợp Hà Nội

trung thực, xuất phát từ động cơ vì chân lý và với thái độ chân trọng, ý thức trách nhiệm cao đối với di sản văn hoá dân tộc.

6 - 1988

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử,

số 5-6/1988, tr. 18-28.

Mấy nhận xét về Đại Việt sử ký toàn thư, bản Nội các quan bản

VĂN TÂN*

Năm 1981 đồng chí Phan Huy Lê trong dịp sang công tác tại Pháp có đến thư viện của Hội Á Châu (Société asiatique).

Đồng chí được đọc bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản*, và được tặng một bộ sao chụp (photocopie) để mang về nước.

Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã cho dịch và xuất bản bộ sách này được hai tập. Bộ sách mang tên *Đại Việt Sử ký toàn thư*, bản khắc in năm Chính Hoà thứ 18 (1697).

Ngay sau khi phát hành, *Đại Việt Sử ký toàn thư* bản khắc in năm Chính Hoà thứ 18 (1697) đã gây ra nhiều dư luận.

Đồng chí Lê Trọng Khánh và đồng chí Bùi Thiết đã viết bài *Bàn về niên đại sách Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội*

các quan bản bác bỏ ý kiến cho rằng *Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản* do đồng chí Phan Huy Lê mang từ Pari về là bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư* xuất bản từ năm Chính Hoà thứ 18 (1697).

Ngày 10 tháng 2 năm 1987 đồng chí Lê Trọng Khánh lại viết thư "khieu tố" đưa lên đồng chí Trần Xuân Bách, uỷ viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành trung ương Đảng. Bức thư đã nhắc lại tóm tắt nhưng đầy đủ những ý kiến của đồng chí đã trình bày trong bài *Bàn về niên đại Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản* viết chung với đồng chí Bùi Thiết.

Bài *Bàn về niên đại Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản* viết hồi tháng 5 năm 1984, đến tháng 9 năm 1985 được sửa lại.

Ý chính trong bài này cũng như trong bức thư, "khieu tố" mà đồng chí gửi lên đồng chí Trần Xuân Bách ngày 10 tháng 2 năm 1987 là bác bỏ hoàn toàn ý kiến của đồng chí Phan Huy Lê trong bài *Đại Việt Sử ký toàn thư, tác giả - văn bản - tác phẩm* in trong bản dịch *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập I và trong bài *Về niên đại bản in Nội các quan bản của bộ Đại Việt Sử ký toàn thư* đăng trong Tạp chí khoa học (Ngữ văn Lịch sử) số 1 năm 1985.

Nói rõ hơn, đồng chí Lê Trọng Khánh và đồng chí Bùi Thiết phản đối đồng chí Phan Huy Lê ở những điểm sau đây:

Trong khi đồng chí Phan Huy Lê cho rằng triều Nguyễn, *Nội các* được thành lập đầu tiên vào năm Minh Mạng thứ 10, tức năm 1829. Sự kiện này được ghi chép rõ

* GS Sử học, Viện Sử học

trong nhiều tư liệu đời Nguyễn, mà chi tiết nhất là trong *Đại Nam thực lục* và trong *Đại Nam hội điển sự lệ*. Hiện tượng *Nội các* xuất hiện trong thời Nguyễn được nói nhiều trong những công trình nghiên cứu về triều Nguyễn và nhiều sách lịch sử Việt Nam.

Nhưng trước đời Nguyễn, tổ chức *Nội các* đã ra đời chậm nhất là từ năm 1673 trong thời Lê Trịnh. Các công trình nghiên cứu về quan chế Việt Nam chưa chú ý đến sự tồn tại của *Nội các* thời bấy giờ, nhưng sự kiện này được ghi nhận qua nhiều tư liệu lịch sử đáng tin cậy.

Trái với đồng chí Phan Huy Lê, hai đồng chí Lê Trọng Khánh và Bùi Thiết lại cho rằng *Nội các* chưa bao giờ tồn tại dưới thời Lê Trịnh. Hai đồng chí đã viết: "*Lịch sử quan chế Việt Nam không cung cấp cho chúng ta những thông tin để có thể xác định về một tổ chức được gọi là Nội các, dù là thuộc triều đình nhà Lê hay phủ Chúa Trịnh. Nếu hạn chế đến niên đại 1697 hay kéo dài cho đến năm 1800 cũng như vậy mà thôi... Theo chỗ chúng tôi được biết, thì vào khoảng thời gian đó có những cơ quan và những chức quan mà tên gọi có một trong hai chữ nội và các ghép với các từ khác, chẳng hạn như Đông các, Đông các Đại học sĩ, Nội sai thị tả thị, Nội phủ, Bi các....*"

Hai đồng chí viện dẫn bằng *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú để chứng minh rằng trong lịch sử Việt Nam từ thời Đinh cho đến hết thế kỷ XVIII, từ trung ương cho đến tận xã thôn cũng không hề thấy bóng dáng nào có thể suy đoán ra đó là cơ quan *Nội các*.

Theo hai đồng chí, thì chỉ đến thời Nguyễn, cụ thể là cuối triều Minh Mạng mới có *Nội các* mà thôi.

Từ lập luận trên, hai đồng chí đã dịch câu sau đây trong mấy bài sử cũ "lệnh văn quan nhập vương phủ nội các nghị sự. Phụng thị nội các tự thừa thủy" ra: "Chúa *lệnh* cho các quan văn vào bàn việc với chúa lại *gác giữa* (Văn Tân nhấn mạnh) *hay gác nội* (V.T. nhấn mạnh), mà các quan văn vào chầu ở gác *nội* bắt đầu từ đây".

Như vậy rõ ràng theo hai đồng chí trong lịch sử Việt Nam từ nhà Đinh cho đến hết thế kỷ XVIII và gần ba thập kỷ đầu của thế kỷ XIX, *Nội các* không bao giờ là cơ quan của vua Lê hay chúa Trịnh, nếu như ở vào một thời điểm nào đó, trong các sách lịch sử có nói đến *Nội các*, thì *Nội các* đây chỉ là nơi, là chốn mà thôi. Nơi, chốn nói đây là nơi, chốn ở bên trong phủ chúa hay gác giữa.

Nếu như *Nội các* quả chỉ là nơi, là chốn cụ thể, là nơi giữa, chốn giữa, thì chữ các trong câu "văn thân vào hầu ở phủ chúa Trịnh gọi là *nhập các*"¹, dịch là gì? Là gác trong, hay gác ngoài, hay gác giữa?

Theo từ điển *Từ Hải* của Trung Quốc, các ngoài nghĩa là gác ra, còn có nghĩa là *Nội các*, nói tắt trong câu trên của bộ *Việt sử thông giám cương mục*, các chính là *Nội các* nói tắt vậy.

Các trong sử cũ của Việt Nam như *Đại Việt sử ký toàn thư* hay *Khâm định Việt thông giám cương mục* dù

¹ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* T. 16, tr.31. Nhà xuất bản Sử học.

khoát không phải là nơi, là chốn, mà cơ quan chính quyền cao cấp của Nhà nước thời xưa.

Nhập các không phải là vào một nơi, chốn nào mà là đến dự cuộc họp của cơ quan chính quyền cao cấp. Sách *Từ Hải* đã định nghĩa *nhập các* như sau: “Thời Minh, các Đại học sĩ vào chầu ở Văn uyển các gọi là nhập các để dự việc cơ mật, phàm các chính sách đều từ đây mà ra”.

Sau hơn 1000 năm lệ thuộc vào Trung Quốc, nước Việt Nam từ thế kỷ X cho đến thế kỷ XIX, vẫn chịu ảnh hưởng rất nặng của Trung Quốc. Trong bộ máy chính quyền Trung Quốc có cơ quan nào thì hầu như ở Việt Nam cũng có cơ quan đó, ở Trung Quốc có chức quan nào thì hầu như ở Việt Nam cũng có chức quan tương tự. Ở Trung Quốc có chức Bộc xạ, ở Việt Nam cũng có chức ấy, ở Trung Quốc có chức Ngự sử, ở Việt Nam cũng có chức ấy. Ở Trung Quốc từ thời Tống có tổ chức *Nội các*, đời Minh, đời Thanh đều có *Nội các*. Nếu như ở Việt Nam trong thời Lê Trịnh có tổ chức gọi là *Nội các* thì cũng là lẽ dễ hiểu và rất đương nhiên. Nếu không, thì tại sao trong *Đại Việt sử ký toàn thư* lại có câu: “Hạ lệnh cho các quan văn vào *Nội các* của Vương phủ bàn việc. Việc chầu hầu ở *Nội các* bắt đầu từ đây”²

Sách *Lịch triều tạp ký* của Ngô Cao Lãng cũng có câu tương tự.

Đại Việt Sử ký toàn thư - Bản kỷ tục biên, tập I, trang 224 cho biết Tham tụng Cao Huy Trạc kiêm lĩnh chức *Nội các* Đại học sĩ.

Nguyễn cũng cho biết thời Lê Trịnh có tổ chức chính quyền là *Nội các*.

Chúng ta phải nhận rằng trong *Quan chức chí* của Bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú không nói đến *Nội các*. Nhưng nếu *Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều như ở *Quan chức chí*, Phan Huy Chú không nói đến *Nội các*, thì trong *Văn tịch chí*, ông lại viết như sau: “Từ thời Trung Hưng về sau, tuy đã có tìm tòi, nhưng sau khi đã tàn mất đi, thu thập lại cũng khó, *Nội các* thì không có kho chứa sách riêng”.

Những chứng cứ nói trên nói lên rằng trong thời Lê Trịnh, *Nội các* đã tồn tại ở Việt Nam như một tổ chức chính quyền cao cấp.

Các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lịch triều tạp ký*, *Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Bản kỷ tục biên* là những sách lịch sử quan trọng và đáng tin cậy của chúng ta. Tuyệt nhiên chúng ta không có cơ sở nào để ngờ rằng tác giả những sách ấy đã bịa ra sự tồn tại chế độ *Nội các* trong thời Lê Trịnh.

Chúng ta cần phải nói thêm những vị phiên dịch và hiệu đính các sách nói trên như ông Đào Duy Anh, ông Hoa Bằng, ông Cao Huy Giu đều là những nhân vật có vốn Hán học vững vàng. Ông Đào Duy Anh không những là người uyên thâm Hán học, mà còn là nhà sử học bậc thầy của giới sử học Việt Nam. Ông Hoa Bằng ngoài cái vốn Hán học vững vàng, còn là nhà sử học có tên tuổi. Ông Cao Huy Giu là cán

² *Đại Việt Sử ký toàn thư*, T. 4, tr. 328.

bộ phiên dịch sách chữ Hán đáng tin cậy, và có tinh thần trách nhiệm.

Các vị nói trên khi phiên dịch hay hiệu đính đều có cân nhắc, suy nghĩ hẳn hoi.

Phủ nhận sự tồn tại của cơ quan chính quyền *Nội các* ở Việt Nam trong thời Lê - Trịnh, bởi vậy, còn có nghĩa là phủ nhận công lao của các vị nói trên trong công tác phiên dịch và hiệu đính các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Lịch triều tạp kỷ* v.v...

Trong bài *Bàn về niên đại sách Đại Việt Sử ký toàn thư*, bản *Nội các quan bản*, đồng chí Lê Trọng Khánh và đồng chí Bùi Thiết cho rằng phải tìm được niên đại ra đời của *Nội các*, chức năng, nhiệm vụ, nhân sự v.v... của nó, mới có thể khẳng định sự tồn tại của nó. Làm được những điều mà hai đồng chí đã nêu ra thì tốt quá. Nhưng làm được như vậy không phải là dễ. Ngay trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú cũng không làm được. Về chức quan Tể tướng, chính Phan Huy Chú không biết rõ, cho nên ông đã viết: "Chức Tể tướng, đời Đinh về trước tên gọi là gì không thể khảo rõ được".

Ở một nước khí hậu ẩm thấp, nhiều thiên tai, dịch họa như nước ta, tư liệu lịch sử mất mát, bị huỷ hoại là việc thường xảy ra. Tìm được niên đại xuất hiện *Nội các*, chức năng, nhiệm vụ của nó đâu có dễ. Nhưng không phải vì thế mà phủ nhận sự tồn tại của *Nội các*. Nếu như *Nội các* quả không tồn tại trong thời kỳ Lê - Trịnh, thì tại sao các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương*

mục, *Lịch triều tạp kỷ*, *Đại Việt sử ký toàn thư* - Bản kỷ tục biên v.v... lại có nói đến nó ? Các ông Đào Duy Anh, Hoa Bằng, Cao Huy Giu, tại sao không dịch *Nội các* là nơi, là chốn, là gác giữa, gác trong, mà dịch là *Nội các*?

Cứ nêu ra những câu hỏi như trên cũng đã thấy sự thật của lịch sử là thế nào rồi.

Hai đồng chí Lê Trọng Khánh và Bùi Thiết có thói quen nêu ra những vấn đề mà trong giai đoạn hiện nay của nước Việt Nam không ai có thể giải quyết được. Thí dụ hai đồng chí cho rằng phải phân tích chất liệu giấy và mực in của *Đại Việt Sử ký toàn thư*, *Nội các quan bản*, mới có thể biết sách ấy xuất hiện vào thời điểm nào. Tôi có thể nói trong điều kiện khoa học, kỹ thuật, kinh tế hiện nay, không những nước Việt Nam chưa có thể giải quyết được vấn đề thời điểm xuất bản *Đại Việt Sử ký toàn thư*, *Nội các quan bản*, mà ở nhiều nước khoa học, kỹ thuật, kinh tế phát triển hơn ta cũng chưa làm được.

Tuy chưa biết được chất liệu giấy và mực in *Đại Việt Sử ký toàn thư*, *Nội các quan bản* chúng ta vẫn có thể tìm được thời điểm ra đời của nó.

Cho đến nay chúng ta chưa hề bao giờ phân tích giấy và mực in *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Quốc tử giám tàng bản*, nhưng chúng ta có thể biết đích xác rằng *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Quốc tử giám tàng bản* là bản in vào thời Nguyễn. Vì bộ sách này kiêng tên huý các vua triều Nguyễn. Vì lệnh kiêng tên huý các vua triều Nguyễn do Gia Long đặt ra năm 1803,

và đến năm 1807, nó được Bộ Lễ của triều Gia Long qui định một cách cụ thể rõ ràng.

Còn *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Nội các quan bản* không kiêng tên húy, cho nên chúng ta có thể biết rằng sách này phải in vào thời Lê - Trịnh, mặc dầu chúng ta chưa biết chất liệu giấy và mực in bộ sách đó.

Một bằng chứng nữa giúp cho chúng ta biết rõ *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Nội các quan bản* in từ thời Lê - Trịnh là chữ do 6 chữ *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* in rất rõ trong bộ sách.

Chúng ta đều biết rằng sau khi Gia Long lên ngôi vua, thì kẻ thù đáng sợ của triều Nguyễn là con cháu nhà Lê.

Năm 1833, Lê Duy Lương, một hoàng tôn của nhà Lê đã dựng cờ nghĩa chống nhà Nguyễn ở miền Ninh Bình và Hoà Bình cũ. Lê Duy Lương được các thổ ti Mường là Quách Tất Công, Quách Tất Tế, Đinh Thế Đức, Đinh Công Trinh hết lòng ủng hộ. Nghĩa quân của Lê Duy Lương tiến đánh các phủ huyện và đã làm chủ ba châu, huyện là Lạc Thổ, Phụng Hoá, Yên Hoá. Sau chiến thắng này, Lê Duy Lương cho quân đội theo dòng sông Đà tiến lên đánh Hưng Hoá rất gấp.

Cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Lương làm cho Minh Mạng rất lo sợ. Vì vậy Minh Mạng ra lệnh bắt tất cả con cháu nhà Lê tập trung lại một nơi rồi di cư vào miền Nam.

Năm 1851, nhân dân Sơn Tây đưa một người đồng dõi nhà Lê là Lê Duy Cự lên làm minh chủ, rồi nổi lên chống lại nhà Nguyễn.

Tạ Văn Phụng, một tín đồ Thiên chúa giáo đã đi với Pháp cũng xưng là con cháu nhà Lê, nổi lên đánh nhà Nguyễn.

Các vua nhà Nguyễn như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức rất ghét con cháu nhà Lê, và muốn cho mọi người quên nhà Lê đi. Đời nào họ lại cho in một bộ sách quốc sử mang rất rõ sáu chữ lớn *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*. Cho một bộ quốc sử mang sáu chữ này được lưu hành trong nước khác nào tư mình nhen nhóm ngọn lửa phù Lê chống Nguyễn ở khắp các nơi.

Như vậy thì *Đại Việt Sử ký toàn thư*, *Nội các quan bản* mang sáu chữ *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* phải ra đời vào thời Lê-Trịnh.

Đồng chí Lê Trọng Khánh trong bức thư "khiếu tố" đề ngày 10 tháng 2 năm 1987 gửi đồng chí Trần Xuân Bách, uỷ viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng đã viết: "Sau khi phát hành tập 1 với những chứng cứ văn bản học mà *Đại Việt sử ký toàn thư* này không phải là bản in vào năm 1697, mà được in từ sau năm 1829 dưới sự chỉ đạo của Nội các của triều đình Huế".

Trong bức thư nói trên, đồng chí Lê Trọng Khánh còn viết: "Ngoài ra chúng tôi thấy rằng người khảo văn bản đã không chú ý đến một số chứng cứ khác như việc *Nội các* Huế đã cho đục bỏ câu: "*Hoàng Lê Triều vạn vạn thế*" ở cuối mục lục kỷ niên của bản *Đại Việt sử ký toàn thư* gốc".

Ngày 20 tháng 10 năm 1987 trong một buổi họp ở Ủy ban Khoa học xã hội gồm có đồng chí Phạm Xuân Nam, Phó

Chủ nhiệm U. B., đồng chí Lê Thanh Liêm, đại diện ban Khoa giáo, đồng chí Nguyễn Tài Cẩn, đồng chí Trần Nghĩa, đồng chí Quang Hồng và tôi, chúng tôi được nghe bức thư trên. Tôi rất ngạc nhiên, không hiểu sao *Nội các Huế* dục bỏ sáu chữ "*Hoàng Lê triều vạn vạn thế*" mà đồng chí Phan Huy Lê không biết.

Hạ tuần tháng 1 năm 1988, tôi nhận được bản sao chụp (photocopie) *Đại Việt sử ký toàn thư, Nội các quan bản*. Tôi xiết bao sung sướng khi thấy sáu chữ "*Hoàng Lê triều vạn vạn thế*" in rành rành và rất rõ trong bộ sách!

Thế thì tại sao đồng chí Lê Trọng Khánh lại nói rằng sáu chữ "*Hoàng lê triều vạn vạn thế*" đã bị *Nội các Huế* dục bỏ đi? Phải chăng đồng chí muốn để mọi người tin rằng *Đại Việt sử ký toàn thư, Nội các quan bản* là bộ sách đã được in vào năm 1829 dưới thời Minh Mạng?

Sự thật rút cục vẫn là sự thật, *Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản* do đồng chí Phan Huy Lê mang về nước năm 1981 quả là bộ quốc sử được khắc vào năm Chính Hoà 18 (1697). Đó là bộ quốc sử xưa nhất của chúng ta.

Sau mấy thế kỷ lưu lạc ở nước ngoài, châu lại về Hợp Phố. Kho tàng thư tịch của đất nước ta lại có thêm một bộ sách quý.

Có thể có người nghi: *Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản* là bộ quốc sử xưa nhất, và quý, nhưng đó chỉ là một bản sao chụp, không phải bản gốc.

Đúng là năm 1981 đồng chí Phan Huy Lê chỉ mang về nước một bản sao chụp *Đại Việt sử ký toàn thư, Nội các quan*

bản. Nhưng đó là bản sao chụp từ bản thật sự. Hội Á Châu chỉ có thể tặng chúng ta như thế mà thôi. Nếu chúng ta ở vào địa vị Hội Á Châu, chúng ta cũng phải làm như thế. Phải giữ lại bản gốc và chỉ tặng bè bạn một bản sao chụp.

Bản sao chụp này đã nằm trên bàn làm việc của tôi hai tuần lễ. Trong hai tuần lễ, tôi đã đọc nó và thấy đó là bản quốc sử của dân tộc chúng ta, không có gì phải nghi ngờ nữa.

Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản mà đồng chí Phan Huy Lê mang về nước năm 1981 là một của thật, hàng thật, không phải của giả, hàng giả.

Các nhà học giả ở Pháp, ở Nhật, ở Trung Quốc coi trọng nó. Ông Hoàng Xuân Hãn, một học giả Việt Nam đang sống ở Paris cũng coi trọng nó.

Tại sao chúng ta lại coi thường nó, và cho đó là thứ hàng giả?

Nếu như *Đại Việt sử ký toàn thư, Nội các quan bản* là một bộ quốc sử tốt của chúng ta, thì việc phiên dịch nó lại có điều cần phải nói.

Chúng ta đều biết rằng ngay từ năm 1967, Viện Sử học đã tổ chức phiên dịch bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bộ sách đã được xuất bản và in lại lần thứ hai. Công việc hiệu đính và chú thích giao cho ông Đào Duy Anh, công việc phiên dịch giao cho ông Cao Huy Giu, một cán bộ phiên dịch chữ Hán vững vàng.

Năm 1983 Nhà xuất bản Khoa học xã hội cho dịch bộ *Đại Việt sử ký toàn thư, Nội các quan bản*, và giao cho đồng

chí Ngô Đức Thọ làm việc này. Khi dịch, đồng chí Ngô Đức Thọ đã tự ý tước bỏ sáu chữ *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* đi để này sinh ra sự nghi ngờ không cần thiết.

Trước khi dịch *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nội các quan bản, đáng lẽ đồng chí Ngô Đức Thọ phải đến nhà ông Đào Duy Anh xin ý kiến của ông. Sau khi bộ sách đã phát hành, đồng chí phiên dịch cũng phải nghĩ đến công lao người đi trước mình.

Đồng chí Ngô Đức Thọ đã bỏ qua tất cả những việc mà đồng chí cần phải làm, gây nên những dư luận không lợi cho bản thân đồng chí.

Sai sót này đồng chí nên sửa đổi khi *Đại Việt sử ký toàn thư*, xuất bản quyển III.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử,
số 5-6/1988, tr. 29-32.

Về vấn đề niên đại và giá trị của bản in *Đại Việt Sử ký toàn thư* do GS. Demiéville còn giữ lại được ở Paris

NGUYỄN TÀI CÁN*

Trong các công trình và bài viết đã công bố của mình, đồng chí Phan Huy Lê và đồng chí Nguyễn Khánh Toàn đã đưa ra một hệ thống lập luận, chứng minh rằng bản in Paris chính là một bản in đập theo mộc bản Chính Hoà. Trong bức thư gửi lên đồng chí Trần Xuân Bách và trong một bài góp ý, hai đồng chí Lê Trọng Khánh và Bùi Thiết lại đưa ra những ý kiến phản bác, chứng minh rằng bản in Paris chỉ có thể có niên đại 1856, nghĩa là in sau năm Minh Mạng cho thành phần Nội các (1829).

Sự tranh luận này, tiếc thay, lại tập trung quá nhiều vào mấy chữ nằm trên tờ bìa, một cứ liệu đang còn gây cho chúng tôi ít-nhiều thắc mắc về mặt văn bản học: chữ *sự* trong toàn bộ cuốn sử viết với ngang ngắn 事, riêng chỉ ở tờ bìa lại viết với ngang dài 事.¹

* GSTS Ngôn ngữ học, Đại học Quốc gia Hà Nội

¹ Sau khi chúng tôi viết bài này rồi thì giới nghiên cứu đã bắt đầu khảo sát kỹ lại tờ bìa, và chứng minh được rằng đó là một tờ bìa cũ còn giữ lại được từ đời Lê:

Để thận trọng, dưới đây, chúng tôi xin bắt đầu đi vào kiểm tra lại vấn đề niên đại này, căn cứ không phải vào tờ bìa, mà vào toàn bộ hơn 1000 trang của cuốn sử.



Để làm việc kiểm tra này, chúng tôi đã trực tiếp đi vào nghiên cứu bản in Paris, và tiến hành đem nó đối chiếu với các bản in trong loại "Quốc tử giám tàng bản" hiện có ở Hà Nội, cụ thể là:

I. Bản có ký hiệu VHV - 2330,

II. Các bản có ký hiệu A - 3, VHV - 179

III. Các bản có ký hiệu A - 2694, HV - 118

IV. Và bản có ký hiệu VHV - 1499.

Chúng tôi cũng đã đối chiếu sơ bộ, trong phạm vi có thể với các bản do Nhật Bản công bố. Chúng tôi đã xác định được rằng một số bộ phận trong bản "Thiên lý bản" là cùng

- Chứng minh căn cứ vào việc so sánh giấy ở tờ bìa và giấy ở trong ruột bộ sử.

- Chứng minh căn cứ vào hình rồng ở dấu ấn.

- Sự thắc mắc của chúng tôi về hai cách viết chữ *sư* cũng đã được giải đáp. Trên thác bản một vài tấm bìa cổ, ở ruột bìa *sư* cũng viết với ngang ngắn, ở trán bìa *sư* cũng viết với ngang dài: rõ ràng đó cũng là một phong cách viết có từ triều Lê (xin xem: bìa *Phụng sự lưu truyền hi ký* năm Canh Trĩ 9 (1671) ở đình Kiêu Mai, Xã Phú Minh, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Bìa *Đông Tây tự sự hi hậu thân ký* năm Chính Hoà 12 (1691) ở xã Mai Thượng, huyện Hiệp Hoà, Hà Bắc).

mộc bản với bản in Paris, nhưng in có phần chậm hơn; bản "Sơn bản giáp bản" là cùng thế hệ với bản A - 3 và bản "Đông nghiên bản" là cùng thế hệ với bản A - 2694. Do lẽ đó chúng tôi tự thấy chỉ cần so sánh thật cẩn thận với các bản hiện có ở Việt Nam là đủ; chỉ thỉnh thoảng chúng tôi mới viện dẫn một vài chi tiết rút ra từ tư liệu Nhật Bản.

Qua một số thời gian nghiên cứu, tìm hiểu, kết luận sơ bộ của chúng tôi hiện này là như sau:

1. Về tính riêng biệt của một bản in Paris.

Theo ý chúng tôi, bản in Paris là bản dập theo một hệ thống mộc bản khác với hệ thống mộc bản dùng để in VHV - 2330, và do đó cũng khác cả với hệ thống mộc bản của các bản in A - 3, VHV - 179, A - 2694, HV - 118 và VHV - 1499. Kết luận này được rút ra sau khi chúng tôi đã khảo sát, đem 504 tờ của bản in Paris (mà chúng tôi được cung cấp) đối chiếu từng tờ, từng tờ một với 504 tờ tương ứng ở trong các bản in Quốc tử giám tàng bản. Có thể khẳng định rằng hệ thống mộc bản in Paris tạo thành một hệ thống riêng, không có một tấm nào lọt vào trong hệ thống Quốc tử giám tàng bản.

2. Về một bản in VHV - 2330, A - 3, A - 2694, VHV - 1499

Qua bản in VHV - 2330, chúng ta lại thấy một hệ thống, mộc bản hoàn toàn khác. Hệ thống mộc bản này được dùng trước hết để in bản VHV - 2330, nhưng sau đó nó còn được tiếp tục dùng hoặc nhiều hoặc ít - để in cả các bản A - 3, VHV - 179, A - 2694, HV - 118, VHV - 1499. Quá trình dập in các bản này đã xảy ra theo thứ tự thời gian như sau:

VHV - 2330 → A - 3 → A - 2694 → VHV - 1499

Kết luận này được rút ra trên cơ sở theo dõi tình trạng các ván in, hiện còn lưu lại dấu ấn ở các bản in.

Hãy lấy một số tờ đầu ở quyển Bản kỷ 4 (Lý kỷ - Anh Tông hoàng đế) làm ví dụ để minh họa:

(xem hình vẽ số I)

Bảng này cho chúng ta thấy

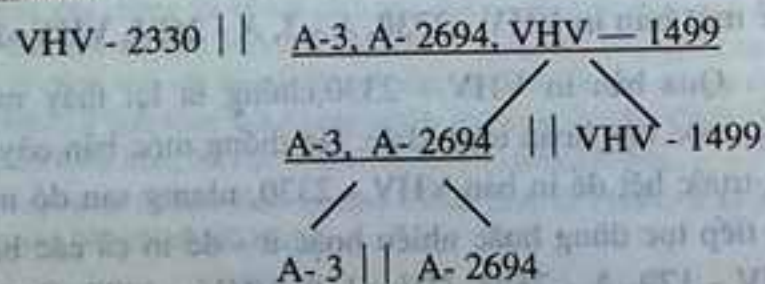
a) Rõ ràng VHV - 2330, A - 3, A - 2694, VHV - 1499 là 4 bản thuộc 4 lần in khác nhau, chia thành 4 loại là đúng:

- Ở tờ 1: 2330 khác hẳn A3, 2694, 1499 (không đục || có đục chữa 1 câu)

- Ở tờ 2: 2330, A3, 2694 khác hẳn 1499 (khung kép || khung đơn)

- Ở tờ 3: 2330 khác hẳn A - 3, 2694, 1499 (không kiêng húy || kiêng húy) và trong 3 bản A - 3, 2694 thì lại có sự đối lập A - 3 ||, 1499 (nút ngắn || nút dài).

Muốn vẽ một sơ đồ phân loại theo lối lưỡng phân thì đã có thể vẽ:



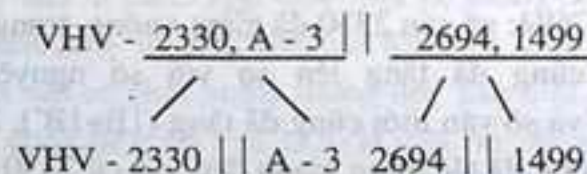
Ở 3 tờ tiếp theo, tình hình cũng như vậy.

- Ở tờ 4: 2330, A - 3 || 2694, 1499 (事 ngang ngắn || 事 ngang dài).

- Ở tờ 5: 2330, A - 3, 2694 || (khung kép || khung đơn).

- Ở tờ 6: cả 4 bản đều khác nhau: 2330 tự tách ra do chưa ký húy; trong 3 bản còn lại, 1499 lại tự tách ra do có khung đơn; riêng giữa A-3 và 2694 thì lại có sự đối lập về sự vắng mặt hay có mặt của một đường nút ở phía trên.

Sơ đồ lưỡng phân:



b) Bảng này cũng cho ta thấy trình tự xuất hiện trước sau trong toàn bộ quá trình in ấn:

- VHV - 2330 phải in trước A-3, vì chưa có hiện tượng đục ván để chữa một câu (ở tờ 1) và đục bớt nét để kiêng húy (tờ 3, tờ 6).

- A-3 phải in trước 2694, vì vết nút chưa dài ra (tờ 3) và chưa có vết nút thêm ở phía trên (tờ 6).

- 2694 phải in trước 1499, vì còn giữ được ván cổ: giữ được ván 2330 ở tờ 1, tờ 2, tờ 5; giữ được ván A-3 ở tờ 6 - ở tờ này 1499 đều đập in theo ván mới.

c) Cuối cùng, qua các công thức $2330 = 6A$; $A-3 = 3A + 2A' + 1B$; $2694 = 2A + 1A' + 1A'' + 1B + 1B'$;

$1499=1A'' + 4B + 1C$. Bảng này cũng phản ánh được phần nào tình hình chung ở một bản:

- Ở bản 2330 = ván còn "giữ nguyên" (6A) chưa có hiện tượng đục bớt nét để kiêng (còn là A, chưa chuyển thành A' hoặc B).

- Ở bản A-3; số ván 2330 còn nhiều, trong đó số ván giữ nguyên trạng còn nhiều hơn số ván bị suy suyển ($3A + 2A'$), số ván mới thay vào còn ít (1B). Có kiêng huý: ở tờ 3 (A→B).

- Ở bản 2694: số ván 2330 đã giảm xuống, trong đó số bị suy suyển cũng đã tăng lên so với số nguyên vẹn ($2A+1A'+1A''$) và số ván mới cũng đã tăng ($1B+1B'$). Sự suy suyển không những đã tác động mạnh đến ván cũ 2330 (đã có $1A''$) mà cũng đã tác động đến cả loại ván mới A-3 (đã có $1B'$). Có kiêng huý: ở tờ 3 (A→A''), ở tờ 6 (A→B').

- Ở bản 1499: Số ván cũ 2330 còn lại rất ít, ít hơn số ván mới ($1A''$); hơn nữa, còn tám nào thì cũng đã bị suy suyển nặng (không còn A, A' chỉ có A''). Số ván mới thay vào nhiều, trong đó đã có loại thay lần thứ hai ($4B+1C$). Có kỵ huý, ở ván cũ cũng như ván mới (tờ 3, tờ 6).

Có nhiên, nếu muốn có những nhận định thật chính xác thì phải tổng kết từ đầu chí cuối theo từng bản in một, trên đây mới chỉ là sơ kết căn cứ trên 6 tờ dẫn ra làm ví dụ minh hoạ. Nhưng dấu sao, với cách làm này, chỉ qua 6 tờ cũng đã thoáng thấy được phần nào tình hình chung ở mỗi bản.

3. Về tính chất cổ của bản in Paris so với bản 2330 và các bản còn lại:

Theo văn bản học, khi có cùng một nội dung văn bản, cùng một mộc bản, thì bản in phản ánh tình trạng ván hồng phải xuất hiện sau các bản in đẹp đập lúc mộc bản còn tốt. Nhưng khi có cùng một nội dung văn bản mà lại có hai mộc bản khác nhau, thì bản in đập theo mộc bản hồng thường lại xuất hiện trước bản in đẹp, vì bản in đẹp là bản đập theo mộc bản mới khắc để thay thế. So sánh bản in Paris và bản in 2330 ta thấy bản in Paris đập theo một hệ thống mộc bản đã mòn, hồng đến 20% số ván; còn bản ký hiệu 2330 thì lại đập theo một bộ ván có chất lượng tương đối cao hơn. Như vậy có thể phỏng đoán rằng bộ ván 2330 là một bộ ván xuất hiện sau. Sở dĩ nó được khắc là để thay thế hệ thống mộc bản cổ đã hồng, không còn sử dụng được nữa. Nói một cách khác, bản in Paris có nhiều khả năng là bản in cổ hơn.

Sự gợi ý chung theo kinh nghiệm văn bản học đại cương này cũng rất phù hợp với kết luận rút ra từ sự nghiên cứu tỷ mỉ hai ấn bản. So sánh kỹ bản 2330 với bản in Paris, chúng ta thấy hai bên có một sự ăn khớp có thể nói là hoàn toàn, về mặt bố trí, chia quyển thành tờ, chia tờ thành dòng và chia dòng thành chữ. Nói chung, trên một ngàn tờ sách, chữ đầu giòng và cuối giòng bên này bao giờ cũng ăn khớp với bên kia. Theo ý chúng tôi, đây không thể là một sự trùng khớp ngẫu nhiên, mà nhất định phải là một sự trùng khớp đẻ ra do chỗ bên này rập khuôn lại theo bên kia, khi tiến hành khắc ván in sách. Vậy vấn đề đặt ra là bên nào rập khuôn của bên nào? Ở đây chỉ có thể có 2 giả định; hoặc giả định bản in

và một bản bản in Paris có trước, hoặc ngược lại, giả định phía 2330 có trước, rồi sau mới căn cứ theo mẫu mực đó để khắc nên một bản phía bản in Paris. Rõ ràng giả định sau là một giả định khó lòng chấp nhận được, vì mấy lẽ:

a) Nếu một bản bản in Paris được khắc một thời gian ngắn sau 2330 thì khó hiểu được vì sao trong lúc một bản 2330 còn tồn tại, người ta còn dựa vào nó để lần lượt in A-3, VHV - 179, 2694, HV-118, 1199 v.v..... thì lại phải khắc thêm một bộ ván mới, mà nội dung văn bản về cơ bản cũng không có gì khác.

b) Còn nếu giả định một bản in Paris được khắc sau khi bộ ván 1499 đã hư hỏng, thất lạc thì việc khắc bản này chỉ có thể xảy ra trong một thời gian rất gần đây (cuối thế kỷ XIX hoặc đầu thế kỷ XX), và đợt dập in các bản cùng một lần với bản in Paris lại phải còn xảy ra chậm hơn nữa, vì khi in lần này hệ thống ván đã quá cổ, hư hỏng như trên đã nói đến gần 20% tổng số ván. Mà nếu thế khó lòng giải thích nổi vì sao một hệ thống một bản mới và một đợt dập in gần gũi với chúng ta như vậy lại chỉ còn để lại một sản phẩm hầu như duy nhất (tức bản in Paris và một số bộ phận trong “*Thiên lý bản*”) trong lúc các đợt in trước đó theo hệ thống một bản 2330 lại còn để lại một số lượng bản in phong phú hơn nhiều. Hơn nữa, cũng khó giải thích được vì sao trong lúc triều Nguyễn đang chuẩn bị khắc in, và sau khi đã in xong “*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*”, bộ sử chính thức của họ, thì họ lại tổ chức khắc thêm một bộ ván “*Đại Việt Sử ký toàn thư*” soạn từ đời Lê nữa. Cho nên, đầu suy đi tính lại theo cách nào thì cuối cùng cũng phải đi đến kết luận: trong tình

hình hiểu biết hiện nay, chỉ giả định đầu là giả định có thể tin được: *phía bản in cũng như một bản bản in Paris là phía phải có trước.*

4. Về niên đại bản in Paris và giá trị của nó

Bản VHV - 1499 chắc không thể in sau 1884 vì lúc này triều Nguyễn vừa khắc in xong nội bộ “*Cương mục*” của mình. Bản A-3 chắc phải in trước VHV - 1499 một khoảng thời gian khá dài, vì giữa chúng đã có đến một hoặc hai ba lần in (tức lần in A-2694 và có thể cả lần in VH - 118 và lần in VHV - 179)² và vì từ A-3 đến VHV - 1499 số lượng ván bị hỏng phải thay mới khá nhiều. Xét một trường hợp như tờ 6 trong Bản kỷ 4 (Lý kỷ, Anh Tông hoàng đế) chúng ta thấy: ở A-3 tờ này mới được khắc chen vào (vì ở VHV - 2330 còn dùng ván cũ), ấy thế mà đến VHV - 1499 thì tấm ván đó đã bị hỏng, phải thay bằng ván khác; thế nghĩa là từ A - 3 đến VGV - 1499 phải có một số năm, tháng đủ nhiều để một tấm ván mới khắc có thể chuyển dần từ tốt sang xấu, rồi từ xấu sang hư hỏng phải bị loại bỏ. Mặt khác A-3 lại không thể in trước 1847, vì đã có hiện tượng kiêng húy Tự Đức. Chúng tôi nghĩ hợp lý nhất có lẽ là nên đặt các đợt in A- 3 - 179- 2694 - 1499 vào khoảng những năm sử thần nhà Nguyễn xin in lại bộ “*Toàn thư*” đời Lê để tham khảo, chuẩn bị cho việc biên soạn bộ “*Cương mục*” của triều Nguyễn. Năm 1856 Phan

² VHV - 179 tuy rất giống A-3; HV - 118 tuy rất giống A-2694, nhưng xét kỹ thì vẫn thấy VHV - 179 in sau A-3; còn HV - 118 thì in sau A-2694. Chẳng hạn, xét thử mấy tờ đầu quyển Bản kỷ 6 và quyển Bản kỷ 4, chúng ta thấy

(xin xem hình vẽ Số II, số III)

Thanh Giản đã bắt đầu xin như vậy; rất có thể đây chính là năm in A-3.

Bản in 2330 in trước A-3, lại không kiêng huý nói chung, không kiêng huý Tự Đức nói riêng, tất phải có niên đại sớm hơn 1847. Chúng tôi ngờ rằng bản 2330 được in vào khoảng 1828, 1829, vì 2 năm đó vốn có lệnh của Minh Mệnh cho "in chính sử xưa nay của Bắc thành để ban cấp". Khi in, ván đã có hiện tượng hỏng: trong 11 quyển hiện có, gồm 620 tờ, đã thấy có 51 tờ phản ánh tình trạng mộc bản bị mòn (8,2%). Vậy niên đại ván khắc 2330 chắc phải đẩy lùi lên sớm hơn nữa; khắc khoảng đầu triều Nguyễn (ví đưa lên cuối Lê hay thời Tây Sơn thì mâu thuẫn với sử liệu).

Bản Paris còn cổ hơn cả bản 2330, như vậy nó phải là bản in đời Lê, chậm nhất là in vào khoảng gần cuối thế kỷ XVIII (không thể chậm hơn nữa, vì có cứ liệu cho biết thời Tây Sơn ván in Đại Việt Sử ký toàn thư đời Lê đều đã thất lạc).

Nhận định này được cứ liệu nội dung văn bản hoàn toàn ủng hộ; Về mặt nội dung văn bản, ta thấy ở bản in Paris khác là Hiệp quân công ở Bản kỷ 18, tờ 21a; khác là phạm bách thập ngũ thập sở ở Bản kỷ 2, tờ 20b, trong lúc các bản Quốc từ giám tạng bản khắc là Trị quân công, cửu bách ngũ thập sở. Theo đ/c Ngô Thế Long cho biết, ở tác phẩm Phạm Công Trứ cũng ghi Hiệp chứ không phải Trị, ở Đại Việt Sử ký tiền biên cũng ghi là Phạm chứ không phải cửu. Mà không phải chỉ có 2 ví dụ ấy. Trần Kinh Hoà trong bài Đại Việt Sử ký toàn thư chỉ soạn tu dữ truyền bản còn cho ta biết thêm nhiều trường hợp Triều Nguyễn đã khắc nhầm như vậy. Tất cả

những sự so sánh này đều nói lên một điều: Văn bản bản in Paris chưa chịu tác động của sự khắc nhầm của triều Nguyễn, nó còn ăn khớp hoàn toàn với các tài liệu có từ thời Tây Sơn trở về trước. Rõ ràng đây cũng là một chứng cứ khẳng định thêm niên đại thuộc thế kỷ XVIII của bản in Paris.

Như vậy, bản in Paris là một bản in quý, có giá trị lớn về nhiều mặt. Đây là một tài liệu từ trước chưa biết đến, chỉ gần đây mới phát hiện được. Hơn nữa, đây là bản in có niên đại cổ nhất mà ta hiện có, còn cổ hơn cả như trên đã nói bản in "Thiên lý bản" mà Nhật Bản rất trân trọng. Đem bản in Paris ra nghiên cứu, phiên dịch, và xuất bản, thiết nghĩ đó là một việc làm đúng đắn, đáng hoan nghênh.

5. Về niên đại của hệ thống mộc bản bản in Paris

Về bản in Paris thì như vậy, còn về hệ thống mộc bản dùng để in nó thì như thế nào?

Về vấn đề này, qua bản in Paris, chúng ta chỉ có thể thấy được một điều: như trên đã nói, vào khoảng chậm nhất là cuối thế kỷ XVIII (tức khi in bản in Paris) thì đây là một bộ mộc bản có hai đặc điểm như sau, xét căn cứ theo dấu ấn còn lưu lại trên bản in:

- Đã có 20% tổng số tấm bị mòn, hư hỏng nặng, khi in ra chữ rất mờ, thậm chí có nhiều chỗ không đọc được.

- Và cũng đã có hiện tượng thiếu thuận nhất do chỗ khắc trước bị loại bỏ, đã có dùng những tấm khắc sau thay thế vào.

Trong cách in mộc bản thời xưa, mỗi đợt in người ta thường không in hàng ngàn, hàng vạn bản như ngày nay, mà chỉ in rất ít: ví dụ thời Minh Mạng, năm 1828 in một lần chỉ 30 bản, năm 1829 lại cũng chỉ in 30 bản. Như vậy, độ mòn, độ hư hỏng của ván và tỷ lệ thay ván mới thường thường chỉ liên quan đến thời gian và số lần in: mới khắc, in chưa nhiều lần thì ván chưa mòn, hỏng và chưa cần thay thế; khắc đã quá lâu, in đã quá nhiều đợt thì ván mòn, hỏng nhiều tấm phải loại bỏ, khắc ván mới thay vào.

Vào khoảng cuối thế kỷ XVIII, khi in bản Paris, độ mòn, hỏng của bộ ván đã rất cao, việc thay thế ván mới cũng đã khá nhiều; vậy chắc đã có một khoảng thời gian khá lớn trôi qua kể từ khi bộ ván khắc¹. Với tình hình đó, có thể phỏng đoán đây là một hệ thống mộc bản đã xuất hiện ít nhất là ba, bốn mươi năm về trước: một bộ ván được khắc vào khoảng nửa đầu thế kỷ XVIII hoặc cuối thế kỷ XVII.

Ngoài điều vừa nói trên đây, với phương pháp văn bản học, chúng ta hiện chưa có thể khẳng định thêm một điều gì nữa. Chúng ta hiện chưa có những tổng kết về quá trình thay đổi cách viết chữ Hán qua các thời đại, chúng ta cũng chưa biết gì nhiều về lịch sử kỹ thuật in khắc mộc bản ở nước ta. Rõ ràng trong tình trạng đó, thì đến đây phương pháp văn bản học đành phải bó tay. Chúng tôi cũng đã có cố gắng để ra một số hướng khảo sát đặc biệt, nhưng đến nay đang còn mò mẫm chưa có kết quả.

¹ Do lẽ đó, những cách nói như "bản in năm Chính Hoà 18", "Bản in đầu tiên"vv... cũng nên chữa lại để khỏi gây hiểu nhầm.

Vậy muốn biết đây có phải là hệ thống mộc bản Chính Hoà không, thì đành phải chuyển sang dựa vào cứ liệu ngành khác: cứ liệu hiện có trong các cuốn sử biên niên ngành Sử học.

Qua các cứ liệu này, chúng ta được biết:

- Việc khắc in quốc sử được tổ chức lần đầu tiên là vào năm 1665, do Phạm Công Trứ phụ trách, nhưng lần này việc khắc chưa hoàn thành, phải bỏ dở.

- Sau đó nhóm Lê Hy lại chỉnh lý "Đại Việt Sử ký toàn thư", đưa thợ ở hai xã Hồng Lục và Liễu Tràng khắc. Lần này khắc xong được toàn bộ, công việc hoàn thành vào năm 1697 (Chính Hoà 18)

Từ 1697 đến cuối triều Lê, sử biên niên không hề ghi nhận có việc khắc in lại quốc sử trong thời gian đó.

- Đời Tây Sơn khắc *Đại Việt Sử ký tiền biên*. Trong bài đề từ cuốn này (in xong năm 1800) có nói rõ "Các ván in sách kinh truyện đã được lục soát kiểm tra lại, chỉ thấy còn được độ 6 phần 10, lại có ván bị mục một, thì đã được khắc lại để bổ sung. Duy nguyên bản sách "Đại Việt Sử ký" thì đều thất lạc".

Nếu tình hình quả đúng như trong những điều sử liệu đã ghi chép đó, thì có thể đi đến suy luận:

- Từ 1697 đến trước 1800 chỉ có một bộ ván khắc *Đại Việt Sử ký toàn thư* duy nhất: bộ khắc thời Chính Hoà.

- Cuối thế kỷ XVIII ta thấy có việc sử dụng một bộ ván *Đại Việt Sử ký toàn thư* để in bản in Paris và in một số bộ

phần trong “Thiên lý bản”. Bộ này, theo sự phỏng đoán về mặt văn bản học, có lẽ đã được khắc vào đầu thế kỷ XVIII hay cuối thế kỷ XVII, vì bản in cho thấy cuối thế kỷ XVIII đã hỏng nhiều.

- Như vậy, chắc đây đúng là bộ ván kế thừa từ bộ ván Lê Hy khắc thời Chính Hoà, vì hiện không có con đường giải thích nào khác. Không phải ngẫu nhiên mà nhà sử học lão thành Hoàng Xuân Hãn cũng như giới sử học quốc tế trong bản “Chỉnh lý sử liệu Việt Nam” do Quỹ National Endowment for the Humanities tài trợ (các giáo sư Trung Quốc Trần Kinh Hoà, Tào Vinh Hoà, Triệu Hiệu Tuyển, Dương Tố Quy...; các giáo sư Nhật Bản Tsumi Bân Tin Quảng, Sơn Bản Đạt Lang, Đặng Nguyên Lợi Nhất Lang; các giáo sư Việt kiều Nguyễn Đình Hoà, Nguyễn Khắc Kham, Nguyễn Trần Huân v.v...) cũng đều nhất trí phải đi đến nhận định như vậy.

Có nhiên, khi in bản in Paris, bộ ván 1231 tấm này không thể còn giữ được nguyên vẹn hoàn toàn như thời Lê Hy nữa. Bộ Đại Việt Sử ký toàn thư hiện hợp bản (do Trần Kinh Hoà chỉ đạo chỉnh lý) gồm 3 tập, vừa in ở Nhật Bản, cho biết, trong bản in Paris có cả thấy hơn 60 tấm ván đã bị khắc lại, nghĩa là khoảng 5% ván cũ đã bị thay thế. Kiểm tra trong số 504 tờ chúng tôi hiện có, chúng tôi thấy tỷ số đó còn cần phải nâng cao hơn, vì nhóm Trần Kinh Hoà chỉ mới tính đến những tấm thay vào lần cuối cùng, chữ còn sắc nét, chữ chưa tính đến những tấm đã thay vào từ trước, nét chữ có khi có thể bị hơi mờ. Nhưng dấu sao, xét trên đại thể thì vẫn phải công nhận đây là hệ thống mộc bản còn lưu lại được từ thời Chính

Hoà, một bộ ván in tuy khắc đã lâu, nhưng còn giữ lại được một cách khá hoàn chỉnh.

Mà nếu thế thì mặt giá trị của bản in Paris lại còn được nâng cao lên thêm một bước. Nó không những chỉ là bản mới phát hiện, bản cổ nhất mà là bản bắt nguồn từ bộ ván Đại Việt Sử ký toàn thư khắc in đầy đủ lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc.

HÌNH VẼ SỐ 1 - QUYỂN 4, BẢN KỶ

Bảng tóm tắt đặc điểm từng tờ, mỗi tờ chỉ chọn một vài đặc điểm

	Bản VHV-2330 →	Bản A.3 →	Bản A. 2694 →	Bản VHV. 1499
Tờ	A	A'	A'	B (Khắc theo A'
1	Chưa đục chữ	Đục chữ 1 câu	Đục chữ 1 câu	có câu đã được chữ)
2	A Khung 	A' Khung 	A' Khung 	B Khung 
3	A 時 Dấu nút ngắn	A' 寺 Dấu nút ngắn	A'' 寺 nút dài	A'' 寺 nút dài
4	A 事	A 事	B 事	B 事
5	A Khung 	A Khung 	A Khung 	B Khung 
6	A 宗 nút ở giữa Khung 	B 宗 Không nút ở giữa Khung 	B' 宗 Không nút ở giữa nút thêm ở trên Khung 	C 宗 Không nút ở giữa Không nút ở trên Khung 

Chú thích: A= ván 2330; B: ván thay A; C: ván thay B
 *= thêm một dấu phẩy = có thay đổi 1 chi tiết.

HÌNH VẼ SỐ II BẢN KỶ 6

	BẢN A - 3 → BẢN VGV - 179	
1A	A 宗 chưa nút	A' 宗 đã nút
1b	A' 二色	A'' 二色
2b	A' 宗 終	A'' 宗 終
3a	A' 寺 hơi nút	A'' 寺 nút rộng ra

HÌNH VẼ SỐ III - BẢN KỶ 4

	BẢN A - 2694 → BẢN HV - 118	
1A	A' 大	A'' 大
1b	A' 原	A'' 原
2b	A 上	A' 上
3a	A'' nút hẹp	A''' nút rộng

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử
 số 5-6.1988, tr. 33-37+67

Về Nội các thời Lê - Trịnh (Nhân đọc Đại Việt sử ký toàn thư Nội các quan bản)

PHAN ĐẠI DOÃN*

Bộ Đại Việt sử ký toàn thư, bản in từ ván khắc năm Chính Hoà thứ 18 (1697), ngoài bìa có chữ Nội các quan bản là một di sản văn hoá của dân tộc ta.

Giáo sư Phan Huy Lê đã trình bày về bộ Đại Việt sử ký toàn thư này trong hai bài nghiên cứu công phu là Đại Việt sử ký toàn thư, Tác giả - Văn bản - Tác phẩm¹ và Về niên đại bản in Nội các quan bản của Đại Việt sử ký toàn thư². Lập luận và ý kiến của giáo sư Phan Huy Lê là đúng đắn, chính xác.

Gần đây có đồng chí phản bác, phủ định thời điểm xuất hiện văn bản trên là thuộc thời Lê - Trịnh. Họ cho rằng bản Nội các quan bản xuất hiện muộn, phải sau năm 1829, bởi lẽ

* GS. Sử học, Đại học Quốc gia Hà Nội.

¹ In trong bản dịch Đại Việt sử ký toàn thư, NXB Khoa học xã hội, H., 1983, Tập I, tr. 9 - 78.

² In trong Tạp chí Khoa học (Ngữ văn - Lịch sử) của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 1 - 1985, tr. 46 - 52.

Nội các là cơ quan chỉ có sau năm 1829 do Minh Mệnh lập ra, còn trước đó thời Lê - Trịnh không có.

Lập luận của các đồng chí này là: “Nội các là tay chân của nhà vua; Vua Lê có 6 bộ, chúa Trịnh chỉ có 6 phiên, con vua Lê là Hoàng tử, con chúa Trịnh chỉ dám xưng là Thế tử, làm sao chúa lại dám lập Nội các và Nội các chỉ có quan sung biện, còn quan văn nói chung không có quyền tới Nội các”.

Theo các đồng chí ấy thì chữ “Nội các trong sử sách nói về thời Lê Trịnh không phải là cơ quan Nội các mà chỉ là một cái lầu lớn trong phủ chúa. Phủ chúa xây dựng có hai phần, phía ngoài là phủ làm việc, phía trong tựa như cung cấm là nơi ở của chúa, những kiến trúc này gọi là nội các. Còn các bản dịch ngày nay có chữ nội các in hoa, đấy là sai lầm từ lâu các sang cơ quan Nội các”.

Chúng tôi cho rằng hoàn toàn không phải như vậy, cơ quan Nội các có từ thời Lê - Trịnh.

Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ tục biên q.19, tờ 35a) chép (nguyên văn chữ Hán, phiên âm) như sau: “Quý Sửu, (Thanh Khang Hy, thập nhị niên)... thu, thất nguyệt lệnh văn quan nhập vương phủ nội các nghị sự phụng thị. Nội các tự thủ thủy”. Nghĩa là năm Quý Sửu (nhà Thanh, năm Khang Hy thứ 12 [ương lịch là năm 1673]... mùa thu, tháng 7 hạ lệnh cho các quan văn vào Nội các của vương phủ bàn việc [Việc châu hầu ở] Nội các bắt đầu từ đấy”³

³ Xem Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch của NXB Khoa học xã hội, H. 1968. Tập IV, tr. 328.

Sách Lịch triều tạp kỷ (Thư viện Hán Nôm, Hà Nội, ký hiệu 1321/1 - 2) cũng chép sự kiện này như trên.

Việt sử thông giám cương mục lại ghi cụ thể là: “Quý Sửu, năm Dương Đức thứ 2 (Thanh Khang Hy thứ 12)... Trịnh Tạc bắt đầu hạ lệnh cho văn thần vào ứng trực trong phủ để bàn luận công việc. Văn thần vào hầu ở phủ chúa Trịnh gọi là “nhập các” bắt đầu từ đây”⁴, nguyên văn chữ Hán như sau: “Quý Sửu thu, thất nguyệt... Trịnh Tạc thủy lệnh văn thần nhập trực nghị sự, văn thần nhập thị Trịnh nội phủ vị chi nhập các, tự thủ thủy”. (chữ Hán, bản khắc gỗ, q. 33, tờ 36).

Ba nguồn sử liệu trên đã khẳng định rằng Nội các được thành lập muộn nhất là vào năm 1673, là nơi bàn luận công việc của văn thần, là cơ quan của phủ chúa (chứ không phải của vua Lê). Có thể còn có nhiều nguồn sử liệu khác khẳng định ý kiến này.

Nội các vốn có trong quan chế của các triều đại Minh, Thanh ở Trung Quốc, là cơ quan trong cơ cấu trung khu của triều đình làm việc với Hoàng đế, nhưng đứng ngoài cơ cấu hành chính lục bộ. Trước đó, vào đời Tống (thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XIII), đã có Trung thư tỉnh và Khu mật viện. Song thời Minh, Trung thư tỉnh bị phế bỏ và thay vào đó là Nội các. Quyền hành của Nội các ở thời Minh so với Trung thư tỉnh có giảm bớt “trên thực tế là văn phòng của Hoàng đế”⁵.

⁴ Việt sử thông giám cương mục, q. 33. Tờ. 36; bản dịch của NXB Văn Sử Địa, H., Tập XV, tr. 31.

⁵ Theo Nhiếp Sáng Kỳ: Trung Quốc lịch đại quan chế giải thuật. Quang Minh nhật báo (Chữ Hán), số ra ngày 25-4-1962.

Quan lại làm việc ở *Nội các* cũng có những quy định cụ thể. Từ nguyên từ điển giải thích chữ “*nhập các*” như sau: “*thời Minh Tuyên Tông lệnh sai Học sĩ Dương Bặc và Đại học sĩ Trương Anh, Trần Sơn vào Văn Uyên các, sau thành lệ. Những người làm việc ở Văn Uyên các gọi là nhập các tham dự cơ vụ*”⁶.

Do các ở Đại nội nên gọi là *Nội các*. Chính lệnh do đây mà ra. Các thần cũng không khác với Tể tướng thời cổ. Thời Thanh cũng theo đó, những người làm việc ở *Nội các* chuyên dùng Đại học sĩ⁷.

Tư liệu cho biết “*nhập các*” không phải là từ thường dùng chỉ hành động của con người vào lầu trong, gác trong mà là một thuật ngữ sử học chỉ hoạt động của nhà vua và các quan *Nội các* vào làm việc ở đây.

Ở Trung Quốc, “*nhập các*” không thể tùy tiện mà có thể chế. *Khang Hy từ điển* ghi (phiên âm) như sau: “*nhu nhu hữu trượng tử thần tiên điện dã, vị chi các. Sốc vọng bất ngự tiến điện nhi ngự tử thần vị chi nhập các*”⁸, nghĩa là: “nơi làm việc của các nha có lầu tía thì gọi là các. Vào ngày Sốc và ngày Vọng (tức là mùng 1 và 15 hàng tháng âm lịch) [vua] không ngự ở tiến điện mà ngự ở lầu tía thì gọi là nhập các”.

Ở Việt Nam, các triều đại phong kiến trước kia khi xây dựng chính quyền thường hay mô phỏng theo các hình thức tổ

chức của nhà nước phong kiến Trung Quốc. Triều Trần mô phỏng theo nhà Tống, đã đặt ra Trung thư tỉnh và Khu mật viện; thời Lê sơ, Lê Thánh Tông mô phỏng theo cơ cấu Tam ty (Đô, Bô, Ân) của nhà Minh ở cấp đạo, trấn, thời Lê - Trịnh thì thành lập *Nội các*.

Nội các thời Lê - Trịnh ở ngoài cơ cấu hành chính lục bộ, lục phiên. Nó là cơ quan trung khu trong phủ chúa và dần dần có quy chế hoạt động ngày càng chặt chẽ. Người đề xuất ra các quy chế hoạt động của *Nội các* là các quan Tham tụng từng làm Chánh sứ sang nhà Thanh, ví như các Tham tụng Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn. Lê Anh Tuấn đi sứ năm 1715; Nguyễn Công Hãng đi sứ năm 1717, về nước năm 1719. Theo Phạm Đình Hổ, trong sách *Vũ trung tùy bút* thì các vị Tham tụng này “*tìm xét cổ điển của nhà Minh, khi trở về đã thay đổi các kiểu mũ áo của các quan văn võ*”⁹. Phan Huy Chú cũng ghi: *Mùa thu năm Kỷ Hợi (1719) Nguyễn Công Hãng về nước cùng với Nguyễn Công Cơ và Lê Anh Tuấn làm Tham tụng lo toan việc nước, sắp xếp công việc*⁹.

Việc quy định phẩm phục của các quan vào *Nội các*, năm 1720, được sách *Đại Việt sử ký tục biên* (Thư viện Hán Nôm, Hà Nội, ký hiệu A1415, tờ 12a) ghi rõ (phiên âm chữ Hán): “*Canh Tý, thập lục niên... văn, võ nội giám chấp sự hành lễ, cập thị sự tỉnh dụng thanh cát y, ô sa mảo. Văn*

⁶ *Từ nguyên từ điển*. Bộ nhập, tập tý tr. 258. *Từ Hải từ điển* cũng giải thích tương tự.

⁷ *Khang Hy từ điển*, tuất, tập thượng môn bộ. Tr. 20, tấc 3. Từ điển này biên soạn vào thời Khang Hy (1662 - 1722) nhà Thanh.

⁸ Phạm Đình Hổ: *Vũ trung tùy bút*, bản dịch của NXB Văn học, H., 1972, tr. 65. Xem thêm: Phạm Đình Hổ và Nguyễn Ân: *Tang thương ngẫu lục*. Bản dịch của NXB Văn học, H., 1972, tr. 31.

⁹ Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch của NXB Sử học, H., 1961, tập I, tr. 230 - 231.

quan phụng thị Nội các như chữ”, nghĩa là: “năm Canh Tý (Vĩnh Thịnh) thứ 16 (1720) ... các quan văn, võ, nội giám khi chấp sự hành lễ, khi làm việc đều dùng áo thanh cát và mũ sa. Kiểu lễ phục này được ghi thành luật trong *Lê triều chiếu lệnh thiên chính* (quyển chi tam, lễ thuộc thượng).¹⁰

Sách *Lịch triều tạp kỷ* (VHv 1321/1, tờ 57a) cũng ghi như trên.

Vậy là khi các quan văn “nhập các” ở phủ chúa Trịnh có thể lễ phẩm phục nghiêm chỉnh: mặc áo thanh cát, đội mũ ô sa. Kiểu lễ phục này được ghi thành luật trong *Lê triều chiếu lệnh thiên chính* (quyển chi tam, lễ thuộc thượng).

Thời Trịnh Cương (1707 - 1729) cấm quyền, hoạt động của Nội các khá sôi nổi. *Đại Việt sử ký tục biên* còn ghi lại sự kiện phản ánh hoạt động của cơ quan này vào cuối năm Canh Tý. Sách ghi vào ngày Mậu Thìn, tháng 11 (cuối năm 1702), chúa Trịnh Cương đã ra chỉ dụ răn bảo các bề tôi lớn nhỏ trong triều, ngoài trấn, Chúa còn tự diễn ra quốc âm và tuyên đọc ở Nội các. Nguyên văn (phiên âm) như sau: “Phàm nội nhưc ngoại thể thử tôn thừa vương thân chế đã. Hầu thân diễn vì quốc âm. Triệu văn vũ nhập nội các tuyên dụ khoản khúc dĩ vì cảnh lệ chi ý” (tờ 13a), nghĩa là: “phàm trong kinh cũng như ngoài trấn, [cần] thể theo lời chỉ dụ này tuân lệnh thừa hành [Chỉ dụ] này do chúa đích thân soạn thảo, lại tự

¹⁰ *Đại Việt sử ký toàn thư - Bản kỷ tục biên* (1676 - 1740), bản dịch của NXB Khoa học xã hội, H., 1982, tr.113. Các trang sau xin viết tắt là *Bản kỷ tục biên*.

diễn ra quốc âm. Rồi triệu các quan văn võ vào Nội các tuyên bố, du bảo ân cần mọi điều để tỏ ý răn đe, khích lệ”¹¹.

Về sự kiện tuyên đọc chỉ dụ của Trịnh Cương cũng được *Lịch triều tạp kỷ* ghi như trên (VHv 1321/2, tờ 2a)¹².

Sử cũ còn ghi có lúc Trịnh Cương đang đêm suy nghĩ việc nước, triệu các quan Tham tụng vào phủ chúa làm việc, *Đại Việt sử ký tục biên* chép (nguyên văn chữ Hán, phiên âm) như sau: “Nhâm Dần, tam niên... thời liêu vụ đa sở canh trường. Vương nhật dạ tư thiên hạ sự, đặc mệnh trung sử tuyên triệu Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn nhập các cộng nghị” (tờ 18a - b) nghĩa là: “Nhâm Dần, năm [Bảo Thái] thứ 3 (1722)... bấy giờ công việc [phủ liêu] phần nhiều đã được mở mang canh cải. Chúa một hôm đang đêm nghĩ đến việc nước, đặc biệt sai Trung sử triệu Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn nhập các cùng nghị bàn”¹³.

Sách *Lịch triều tạp kỷ* cũng ghi sự kiện đó, dùng chữ “nhập các” như trên (VHv 1321/2 tờ 13b).

Sang thời Trịnh Giang cấm quyền (1729 - 1740), cơ quan Nội các vẫn hoạt động. Nhiều quan Tham tụng được kiêm biện Nội các Đại học sĩ. *Đại Việt sử ký tục biên* ghi rõ (phiên âm) như sau: “Bính Thìn, Vĩnh Hựu nhị niên ... lục nguyệt, định quan binh lộc tiến lệ. Tứ Tham tụng Thuật Quận

¹¹ *Bản kỷ tục biên*, đã dẫn, tr.116.

¹² Có chi tiết khác với *Đại Việt sử ký tục biên* là chúa ra lệnh diễn ra quốc âm.

¹³ *Bản kỷ tục biên*, bản dịch của NXB Khoa học xã hội, đã dẫn, tr. 129 lại dịch là vào Nội các. Theo chúng tôi nên giữ nguyên chữ “nhập các”.

công Phạm Khiêm Ích vì A bảo tá lý công thần...; Dĩ Tham tụng Cao Huy Trạc kiêm Nội các Đại học sĩ” (phần Hậu Lê thời sự kỷ lược, tờ 34a), nghĩa là: “Bính Thìn, năm Vĩnh Hựu thứ 2 (1736) ... tháng 6, định lệ tiền lộc cho các quan binh. Cho Tham tụng Thuật Quân công Phạm Khiêm Ích làm A bảo tá lý công thần... lấy Tham tụng Cao Huy Trạc kiêm làm Nội các Đại học sĩ”¹⁴.

Vào khoảng đồng thời với Tham tụng Cao Huy Trạc (hoặc sau đó rất ngắn), Tham tụng Phạm Khiêm Ích cũng kiêm làm Nội các Đại học sĩ, đến năm 1739 Phạm Khiêm Ích phải ra làm Lưu thủ Thanh Hoa và năm sau ông mất tại nhiệm sở, thọ 62 tuổi¹⁵. Về sự kiện này, sách Đại Việt sử ký tục biên ghi (phiên âm): “*Canh Thân, Vĩnh Hựu lục niên... Nội các Đại học sĩ, Lại bộ Thượng thư, Thái tử, Tham tụng xuất vị Thanh Hoa lưu thủ Thuật Quân công Phạm Khiêm Ích tốt. Tặng Đại tư không*” (phần Hậu Lê thời sự kỷ lược, tờ 46b); nghĩa là: “năm Canh Thân, Vĩnh Hựu thứ 6 (1740) ... quan Nội các Đại học sĩ, Thượng thư bộ Lại, Thái tử, Tham tụng ra làm Lưu thủ trấn Thanh Hoa là Thuật Quân công Phạm Khiêm Ích mất (tại tri sở), Phong tặng Đại tư không”¹⁶. Điều cần lưu ý về Phạm Khiêm Ích là trước đó 10 năm (1728) ông đậu khoa thi Đông các, nhưng mãi về sau, khi làm Tham tụng mới giữ chức Nội các Đại học sĩ.

¹⁴ Bản kỷ tục biên, đã dẫn, tr. 224.

¹⁵ Phan Huy Chú: Lịch triều hiến chương loại chí, đã dẫn, tập 1, tr. 234.

¹⁶ Bản kỷ tục biên, đã dẫn, tr. 249.

Trong thời Cao Huy Trạc và Phạm Khiêm Ích làm Nội các Đại học sĩ thì số ngày làm việc ở cơ quan này có giảm bớt. Đại Việt sử ký tục biên ghi (phiên âm): “*Đinh Vị, Vĩnh Hựu tam niên... ước phủ trung phụng thị nhật số. Cật chế chư thần phụng thị nguyệt cật phiên: Phủ đường tam phiên, dĩ nhị khởi hạn: Nội các lục phiên, dĩ lục cật khởi hạn. Chỉ thị mệnh tỉnh kỳ tam*” (phần Hậu Lê thời sự kỷ lược, tờ 35a); nghĩa là: “Đinh Vị (đúng ra là Đinh Tị), năm Vĩnh Hựu thứ 3, (1737)... bớt số ngày hầu ở trong phủ chúa. Theo thể chế cũ, các bề tôi hầu mỗi tháng 9 phiên: Phủ đường: 3 phiên, lấy ngày 2 làm hạn (móng 2, 12, 22); Nội các: 6 phiên, lấy ngày 6, ngày 9 làm hạn (móng 6, 16, 26, 9, 19, 29). Đến nay cho bớt 3 phiên”¹⁷.

Ghi chép trên lại cho biết thêm, ngoài thể chế phẩm phục cho các quan làm ở Nội các, chúa Trịnh còn quy định cả chi tiết số lượng ngày làm ở Nội các và đồng thời lại khẳng định phủ chúa có 2 cơ quan là Phủ đường và Nội các. Sở dĩ có sự phân biệt như vậy bởi chức năng và nhiệm vụ của 2 cơ quan này khác nhau.

Nếu như ở Trung Quốc, thời Minh, Thanh, theo Khang Hy từ điển thì vào ngày Sóc, ngày Vọng, nhà vua không làm việc ở tiền điện mà làm việc ở tử thần (lầu tía), gọi là “nhập các”; thì sự phân biệt Nội các và Phủ đường ở thời Lê - Trịnh có thể cũng có ý nghĩa tương ứng.

¹⁷ Bản kỷ tục biên, đã dẫn tr. 226. Bản A 1415 không có số 9, chúng tôi dựa vào bản dịch này.

Như vậy là vấn đề có một cơ quan *Nội các* ở thời Lê - Trịnh đã khá rõ. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng nhà bác học Phan Huy Chú trong bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* - một bộ sách có hệ thống và phong phú tài liệu nhất về thời Lê - Trịnh, lại không khảo sát về *Nội các* và trong phần "*Quan chức chí*" cũng như ở các phần khác đều không có. Điều này không đúng. Bởi vì không phải cái gì ở thời Lê - Trịnh có là Phan Huy Chú khảo sát hết. Chắc chắn Phan Huy Chú đã bỏ qua nhiều vấn đề mà ngày nay chúng ta quan tâm. Chẳng hạn chính trong phần "*Quan chức chí*" của bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* trình bày khá kỹ về chính quyền địa phương: đạo, xứ, phủ, huyện và xã, nhưng không hề biết gì đến tổng (mà tổng đã có từ thời Lê - Trịnh về sau).

Tuy nhiên có thể khẳng định rằng trong bộ sách trên, Phan Huy Chú đã 2 lần nhắc đến *Nội các*:

- Phần "*Lễ nghi chí*" ghi nguyên văn như sau: "*Văn võ nội giám chấp sự hành lễ cấp thụ sự tể dụng thanh cát y, ô sa mào. Văn vũ phụng thụ Nội các như chí*" (Thư viện Hán Nôm, Hà nội, A 1551/1-8q. 20, *Lễ nghi chí*, tờ 10a - b), nghĩa là: "Các quan văn võ và nội giám khi chấp sự hành lễ và trông coi công việc thì dùng áo thanh cát, mũ ô sa. Quan văn võ khi vào hầu ở *Nội các* cũng thế" ¹⁸

Phần "*Văn tịch chí*" ghi nguyên văn như sau: "*Trung Hưng dĩ hậu, truy tàng sư thái nhi tán đảng chi dư, nan phục thu thập. Nội các vô trung bì chi tàng tả sử khuyết nghệ văn chí chí*" (Sách trên, q.42, *Văn tịch chí*, tờ 1b) nghĩa là: "Từ

thời Trung Hưng về sau, tuy đã cố tìm tòi, nhưng sau khi đã tàn mất đi, thu thập lại được cũng khó, *Nội các* thì không có kho chứa sách riêng, sử thư lại không chép trong văn tịch" ¹⁹

Tổ chức *Nội các* có lẽ còn kéo dài sang thời Tây Sơn. Trong thơ văn Phan Huy Ích có bài thơ *Thu phụng quốc tang cảm thuật* (Mùa thu phụng quốc tang - cảm thuật), nói lên cảm xúc của ông khi nghe tin vua Quang Trung mất. Phan Huy Ích có lời tiểu dẫn nói rõ hoàn cảnh làm bài thơ này như sau: "*trung tuần tháng 6, tôi được thăng chức Nội các thị trung Ngự sử. Ngày 30 tháng 7 thì vua Quang Trung về chầu trời*" ²⁰

Tóm lại, từ nhiều nguồn tư liệu như trên, thời Lê - Trịnh đã có một cơ quan *Nội các* nằm trong cơ cấu trung khu do các đại thần Tham tụng phụ trách với danh chức cụ thể; đã có quy định số lượng ngày làm việc trong tháng mà *Đại Việt sử ký tục biên* gọi là "*nhập các*", và như sử cũ đã ghi khi chấp sự cũng có phẩm phục riêng. Chức năng của *Nội các* là nơi họp bàn cơ vụ, đề xuất đường lối; là nơi tuyên bố chỉ dụ của nhà chúa; là nơi tàng thư.

Bởi vậy bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* có chữ *Nội các* quan bản là bộ sách của cơ quan *Nội các* trên.

Hà Nội, tháng 2 - 1988.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử,
số 5-6/1988, tr. 52.

¹⁹ Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, đã dẫn, tập IV, tr. 41.

²⁰ Thơ văn Phan Huy Ích tập II. Du Am ngâm lục, NXB Khoa học xã hội, H., 1978, tr.73.

¹⁸ Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, đã dẫn, tập II, tr. 109

Về niên đại bản *Nội các quan bản* của sách *Đại Việt sử ký toàn thư*

VŨ MINH GIANG*

I. Niên đại của mộc bản Quốc tử giám tàng bản

Trước khi GS Phan Huy Lê đưa về nước bộ in chụp bản NCQB, trong nước ta đã phát hiện được 7 bản in của sách ĐVSKTT, đây là các bản mang ký hiệu thư viện VHV 2330, VS. 4 A 3, VHV. 179, HV. 188 A. 2694 và VHV. 1499. Các bản này trên bìa đều có dòng chữ "Quốc tử giám tàng bản". Căn cứ vào tự dung và những chỗ khắc sai, khắc thiếu mang tính hệ thống, các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng cả bảy bản trên đều được in từ một hệ mộc bản, nhưng vào những thời gian khác nhau.

Vấn đề đặt ra là mộc bản QTGTB được khắc vào lúc nào? Dựa vào đặc điểm hoàn toàn không kiêng huý của hai bản VHV, 2330 và VS.4 cùng với hiện tượng đục các chữ phạm Huý vua Nguyễn từ thời Gia Long đến Tự Đức trong các bản A. 3, VHV, 179, VH, 118, A.2694 và VHV. 1499 có thể rút ra kết luận: Mộc bản QTGTB phải được khắc trước

* PGS, TSKH Sử học, Đại học Quốc gia Hà Nội

năm 1807, tức là trước khi chế độ kiêng huý của nhà Nguyễn được thi hành một cách nghiêm ngặt, và tồn tại ít nhất là đến cuối thời Tự Đức (1883). Căn cứ vào những sử liệu mà giới nghiên cứu đều quen biết¹ thì QTGTB không thể là một bản khắc lần đầu tiên vào năm Chính Hoà 18 (1697) của sách ĐVSKTT, bởi vì bộ ván của lần khắc này đã bị thất tán hết từ trước năm 1800. Không phải là mộc bản thời Chính Hoà, cũng không phải được khắc trước năm 1800, mộc bản QTGTB chỉ có thể được khắc trong khoảng thời gian từ 1800 đến 1807.

II. Niên đại của bản *Nội các quan bản*.

Theo quan điểm văn bản học, quan trọng nhất của văn bản là phần chứa đựng nội dung văn bản. Ở đây chúng tôi tạm gọi là ruột sách. Vì vậy chúng tôi xin trình bày những ý kiến của mình trước hết từ vấn đề niên đại của phần đó.

1. Niên đại của ruột sách.

Nói tới việc giám định niên đại theo phương pháp văn bản học, có người nêu ý kiến cực đoan rằng phải giám định kỹ thuật giấy viết, mực in và coi đó là điều kiện tiên quyết. Đúng là trong hoàn cảnh phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật hiện nay, người ta đã áp dụng nhiều phương pháp mới vào việc giám định niên đại các văn bản, nhưng nếu có một sự hiểu biết nào đó về văn bản học hiện đại thì có thể thấy cho đến nay việc giám định kỹ thuật đối với giấy và mực ngay ở

¹ *Đại Việt Sử ký tiền biên*, Bắc thành học đường tàng bản, *Đại Việt Sử ký tiền biên*, mục lục đề từ.

những nước tiên tiến nhất (Mỹ, Liên Xô, Nhật, Pháp...) cũng vẫn đang trong thời kỳ thử nghiệm và cũng chưa có mấy kết quả khả quan. Chưa ở đâu trên thế giới coi phương pháp này là tiêu chuẩn chủ yếu (chứ chưa nói đến duy nhất) để giám định niên đại của một văn bản. Cái khó của kỹ thuật này trước hết là ở việc xây dựng tiêu chí giám định niên đại của một văn bản. Đặc điểm của giấy là nguyên liệu và kỹ thuật chế tạo mang tính địa phương rất cao, nhưng lại rất ổn định trong thời gian. Có thể ở một vùng nào đó chất liệu và kỹ thuật làm giấy trong thời gian vài ba thế kỷ chẳng có gì thay đổi. Làm thế nào có thể dựa vào kỹ thuật phân tích chất liệu và cách làm giấy để phân biệt niên đại hai văn bản trong khoảng thời gian ấy. Đây là chưa kể tới việc người đời sau dùng giấy đời trước để làm ra văn bản. Cho nên, với những văn bản in trên giấy chủ yếu phải dựa vào các phương pháp phân tích chính phần chứa đựng nội dung văn bản, kết hợp với những dấu hiệu khác do quá trình in ấn tạo ra để định niên đại. Chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu niên đại của bản NCQB theo các phương pháp đó.

Chúng tôi đã tiến hành việc so sánh bản NCQB với các bản gần nguyên bản nhất của hệ QTGTB bản VHV, 2330 và VS.4. Nếu xem qua chúng ta dễ nhận xét rằng trừ 69 tờ rõ ràng là in từ các ván bố khác hoặc chép tay, tự dạng của văn bản NCQB giống hệt với hai bản kia. Cách bố trí chữ, dòng trong từng tờ cũng rất khớp nhau. Ở cuối tờ 3b của lời tựa cả ba bản đều có dòng chữ "Chính Hoà thập bát niên tuế tại Đinh Sửu trọng đông cốc nhật". Những điều này chứng tỏ bản NCQB và mộc bản QTGTB có chung một nguồn gốc: mộc

bản ĐVSKTT được khắc lần đầu tiên vào năm Chính Hoà 18 (1697). Tuy nhiên khi đối chiếu từng tờ một theo cách lồng vào nhau để soi thì thấy tất cả các tờ của NCQB không trùng với các tờ tương ứng của 2 bản VHV, 2330 và VS. 4. Các chữ tương ứng không trùng vào nhau và đặc biệt chênh nhau là hệ thống khung và dòng kẻ. Điều đó chỉ có thể giải thích là bản NCQB và các bản QTGTB đã được tin ra từ hai hệ mộc bản khác nhau. Như trên đã trình bày, niên đại tương đối mộc bản QTGTB được xác định trong khoảng 1800 - 1807. Trong thời gian đó không có lý do gì để người ta tiến hành khắc hai bộ mộc bản có cùng nội dung với khối lượng hàng nghìn tấm ván. Xét trên bản NCQB chúng ta có thể biết rằng mộc bản in ra nó phải khắc trong thời kỳ mà chế độ kiêng húy của nhà Nguyễn không được thi hành nghiêm ngặt, tức là phải loại niên đại khắc một bản NCQB ra khỏi khung thời gian từ 1807 đến đầu thế kỷ XX. Đây là mới xét tới một yếu tố kiêng húy của bản NCQB. Nếu chỉ dựa riêng vào yếu tố này tất sẽ có giả thuyết cho rằng mộc bản NCQB cũng có khả năng được khắc rất muộn vào những năm đầu thế kỷ XX, khi chế độ kiêng húy của nhà Nguyễn đã trở nên lỏng lẻo. Giả thuyết này không thể chấp nhận được cả về logic lẫn về lý thuyết văn bản học.

Về mặt logic, nếu chấp nhận giả thuyết này thì không thể giải thích được nhà Nguyễn cho khắc lại mộc bản ĐVSKTT một bộ sử chỉ chép đến năm 1675, năm cuối của vua Gia Tông Triều Lê, làm gì khi họ đã có bộ quốc sử hoàn chỉnh do chính các sử thần triều Nguyễn biên soạn xong vào

năm 1884, bộ “Khâm định Việt sử thông giám cương mục”, và họ còn có trong tay nhiều bản in của sách ĐVSKTT?

Về phương diện văn bản học, khó có thể tin được rằng một bộ mộc bản khắc “muôn mản” như vậy và đã in nhiều lần mà chỉ để lại cho chúng ta, theo hiểu biết của khoa học cho đến ngày hôm nay, chỉ có một bản in hoàn chỉnh duy nhất. Trong khi đó từ mộc bản “cổ” hơn hệ QTGTB, lại để lại cả một thế thứ văn bản phong phú gấp nhiều lần.

Bây giờ chúng tôi xin chuyển sang xét những yếu tố khác:

+ Những sai khác văn bản giữa NCQB và QTGTB.

Theo thống kê sơ bộ, giữa bản NCQB và 2 bản sớm của hệ QTGTB (VHV, 2330, VS, 4) có 12 chỗ sai khác nhau quan trọng có ý nghĩa chuyển dịch văn bản. Những chỗ sai khác này nằm rải rác ở 6 quyển. Trong đó có một sai khác làm chuyển dịch cấu trúc, 4 sai khác do chênh nhau về số chữ và số nét trong đoạn văn chương ứng, 7 chỗ còn lại là những chữ tương ứng khác nhau. Đặc điểm của 12 chỗ sai khác này là nếu đọc theo các bản QTGTB thì câu văn thành ra cụt, què hoặc trở nên vô nghĩa, khó hiểu. Có trường hợp làm sai hẳn nghĩa của sự việc. Trong khi đó nếu đọc theo bản NCQB thì tất cả các đoạn văn kể trên đều rõ ràng, thông nghĩa và đúng với sự việc. Có thể nêu ra vài thí dụ:

Trong phần đầu của bản NCQB, bài tựa in đầy đủ 7 chữ “Đại Việt Sử ký toàn thư tự”. Bài biểu dâng sách có đủ 8 chữ “Tiến Đại Việt Sử ký toàn thư biểu”. Như vậy mới đúng.

Hai chữ “Tự” và “Biểu” quan trọng ấy lại thiếu ở chỗ tương ứng của các bản QTGTB.

Ở tờ 1b NK5, đoạn văn “chuyển tướng 將 kinh hải” trong các bản QTGTB là vô nghĩa. Còn theo NCQB là “chuyển tướng 相 kinh hải” thì câu thông nghĩa. Hay ở tờ 21b NK5, trong câu “Dĩ vương đệ nhị tử Xương Văn”. Chữ “đệ” phải viết như bản NCQB 弟 mới có nghĩa và đúng với sự việc. Còn nếu theo các bản QTGTB 弟 thì không thể hiểu được.

Tất cả những điều nêu trên cho phép đi tới kết luận: bản NCQB phải được in từ một bộ mộc bản cổ trước bộ QTGTB. Những sai khác làm chuyển dịch văn bản là do quá trình khắc sau gây ra. Nói một cách khác, mộc văn bản NCQB cổ hơn mộc bản QTGTB.

+ Mối liên hệ của bản NCQB với bản Tây Sơn và bản Phạm Công Trứ.

Để làm sáng tỏ vấn đề niên đại của mộc bản NCQB, chúng ta hiện có hai tài liệu quan trọng. Thứ nhất là bộ “Đại Việt Sử ký tiền biên” do hai cha con Ngô Thì Sĩ và Ngô Thì Nhậm biên soạn, sau đó đem khắc in năm 1800 (chúng tôi gọi đây là bản Tây Sơn). Mặc dù khi bộ sách này được biên soạn, mộc bản đầu tiên khắc năm 1697 của sách ĐVSKTT “đã thất tán hết”, nhưng chắc chắn bản in của sách vẫn còn. Theo nhà khảo cứu Trần Văn Giáp, bản TS đã biên soạn trên cơ sở ĐVSKTT². Rất nhiều đoạn của bản TS lấy nguyên văn từ

² Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, T.1, HN, 1970, tr. 76 - 86

sách ĐVSKTT. Đây là một trong những cơ sở quan trọng để truy tìm hình ảnh đích thực của nguyên bản ĐVSKTT. Trong số 11 chỗ sai khác giữa bản NCQB với các bản QTGTB đã nêu trên, có 7 chỗ được phản ánh trong bản TS. Đồng chí Ngô Thế Long, sau khi đối chiếu tỷ mỉ đã đưa ra nhận xét rằng cả bảy chỗ mà bản NCQB khác với bản QTGTB lại hoàn toàn giống với bản TS. Điều đó chứng tỏ bản NCQB cùng loại với bản ĐVSKTT mà Ngô Thì Sĩ đã dựa vào để soạn ra bộ sử đời Tây Sơn, tức là loại bản có trước bản TS.

Tài liệu thứ hai là một phần sách "Đại Việt Sử ký, bản kỷ tục biên" do nhóm Phạm Công Trứ biên soạn xong vào năm Cảnh Trị 3 (1665), Hiện nay chúng ta mới phát hiện được 49 tờ in thuộc BK q20, q21, q22³.

Đây chính là bản mà nhóm Lê Hy đã chỉnh lý, bổ sung và cho khắc một bản hoàn chỉnh vào năm 1697 với tên sách *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Ở tờ 21a và 27b BK 18 giữa bản NCQB và QTGTB có hai chỗ sai khác về nhân danh: Bản NCQB in là "Hiệp" 洽 thì QTGTB in là "Trị" 治; trong NCQB tên của ông họ Cao là "Ty" 司 thì sang đến QTGTB thành ra "Khả" 可. Trong hai đoạn tương ứng ở tờ 5a và 15a BK 21 của bản Phạm Công Trứ in là "Hiệp" và "Ty". Như vậy là bản NCQB có liên hệ trực tiếp với bản của Phạm Công Trứ.

Rõ ràng là đã đủ chứng cứ để thiết lập mối liên hệ chặt giữa bản NCQB với bản TS và bản Phạm Công Trứ. Nói

³ Xem Ngô Thế Long: *Thuyết minh về bản mới phát hiện của Phạm Công Trứ*.

một cách khác mộc bản NCQB phải được khắc trong khoảng từ sau bản Phạm Công Trứ (1665) đến trước bản TS. (1800).

+ Về cấu trúc của bản NCQB.

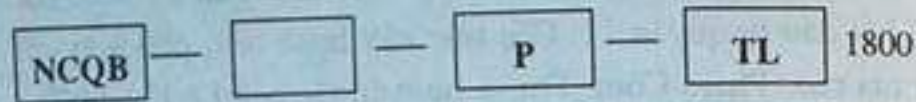
Trong khi tất cả các bản thuộc hệ QTGTB đều theo cấu trúc ghép quyển 10 vào bản kỷ thực lục, tức là phần bản kỷ toàn thư chỉ gồm từ quyển 1 đến quyển 9, thì bản NCQB lại bố trí quyển 10 ở phần Bản kỷ toàn thư. Bản kỷ thực lục chỉ bắt đầu từ quyển 11. Cấu trúc này hoàn toàn phù hợp với lời tựa của Phạm Công Trứ và nguyên tác của Lê Hy, những người trực tiếp trông coi việc hoàn chỉnh bản thảo và đưa khắc ván in lần đầu tiên bộ sử này, sự phù hợp này là chứng cứ nói lên tính nguyên bản của bản NCQB.

+ Về chất lượng của bản in.

Trong việc nghiên cứu theo phương pháp văn bản học, những dấu ấn của tình trạng mộc bản trên bản in cũng có thể coi là yếu tố dùng để nghiên cứu mộc bản. Chất lượng bản in là một trong những dấu ấn đó. Bản NCQB đang được lưu giữ ở thư viện Hội Á Châu (Paris) hiện nay là bản hoàn chỉnh duy nhất thuộc hệ này mà chúng ta biết đến. Ở Nhật Bản người ta có công bố một ĐVSKTT được tập hợp lại từ nhiều bản in khác nhau trong đó có một bộ phận các nhà khoa học Nhật Bản đã chứng minh và khẳng định là được in từ mộc bản cổ nhất, khắc năm Chính Hoà 18⁴. Căn cứ vào hai tờ 21b và 22a NK 5 của bản Thiên Lý, có thể thấy rằng chúng là bản in cùng mộc bản với bản NCQB ở Paris. Xét tình trạng văn bản

⁴ Hiệu hợp bản ĐVSKTT. Trần Kinh Hoà biên hiệu. Tokyo. 1984, tr. 18.

thì hai tờ in này thuộc một bản in muộn hơn bản Paris. Cũng căn cứ vào chất lượng in, chúng ta còn biết rằng ngay bản Paris cũng ra đời sau khi mộc bản đã in nhiều lần. Vì qua thống kê, số tờ mờ do chữ mòn đã lên tới 20% và số vắn bỏ khắc do vắn cũ mục, một hay mất mát đã chiếm ~ 6%. Từ sự phân tích trên đây, chúng ta có thể phục dựng lại thể thứ văn bản của hệ NCQB lại như sau:



Ở đây hình vuông mảnh nét là tượng trưng cho những lần in trước bản Paris, nguyên nhân dẫn đến tình trạng mòn, hỏng mộc bản.

P : Bản Paris và **TL** : Bản của trường Đại học Thiên lý (Nhật Bản).

Như vậy là bằng các chứng cứ văn bản học, chúng tôi đã đẩy niên đại của một bản NCQB lên trước năm 1800 một thời gian khá dài. Và nếu như xét kết hợp tất cả các yếu tố, cùng với những tư liệu lịch sử tin cậy, chúng ta chỉ có thể rút ra một kết luận: Mộc bản NCQB chính là mộc bản sách ĐVSKTT được khắc lần đầu tiên vào năm Chính Hoà 18 (1697) và bản in đang lưu giữ ở Paris mà NXB KHXH đã cho công bố năm 1983 là một bản in từ mộc bản đó.

2. Về tờ bìa trong của sách

Theo lý thuyết văn bản học, tờ bìa đầu và cuối của các sách cổ thường hay bị hỏng trước hoặc bị mất, do đó hay gặp trường hợp đời sau làm lại bìa. Vì vậy có hiện tượng ruột và

bìa không có cùng niên đại: bìa muộn hơn ruột. Tuy nhiên, trong trường hợp cụ thể của bản NCQB thì không thấy có dấu hiệu ấy. Trước hết, tờ bìa nói tới ở đây là tờ in tên sách, được bảo vệ bằng một lớp bìa sơn cây dày nên ít chịu tác động gây hư hại do chuyển dịch. Nó lại là tờ hầu như không có thông tin với người đọc nên cũng ít chịu tác động hao mòn do sử dụng sách. Và lại, theo những kinh nghiệm chúng ta có được, hầu như chỉ thấy các bìa sách được làm lại theo lối viết tay, chứ chưa thấy hiện tượng khắc in lại riêng tờ bìa. Qua bức ảnh mẫu chụp với chất lượng tốt, chúng tôi nhận thấy màu ố vàng do thời gian của tờ bìa trong với tờ đầu của bài tựa cũng như mức độ mòn nát ở rìa ngoài hai tờ đều rất giống nhau. Điều đó cho phép dự đoán rằng tờ bìa trong này có khả năng là tờ bìa nguyên thủy của sách. Một đặc điểm của tờ bìa là trên trán có in 4 chữ Nội các quan bản. Đặc điểm này phân biệt nó với tất cả các bản in sau năm 1800 từ hệ mộc bản QTGTB. Năm 1934, Gaspadone đã từng thấy một bản ĐVSKTT rất cổ in từ ván in của Nội các (NCQB)²⁶.

Trong 6 chữ tên sách, đặc biệt đáng lưu ý chữ Việt viết theo lối đá thảo, một lối viết không thấy xuất hiện ở đời Nguyễn, trong khi đó lại có ở sách Trùng san Lam Sơn thực lục - một bộ sách được khắc vào năm Vĩnh Trị 1, 1676, rất gần với thời điểm khắc mộc bản Chính Hoà.

Có ý kiến nghi ngại cho rằng trong vé đối bên phải: “Vùng lịch triều chi sự tích”, chữ “sự” viết theo lối ngang dài

²⁶ E. Gaspadone, Bibliographie, annamite, BEFEO T.34, 1934, Hanoi 1935, tr. 64-65.

là kiểu thấy phổ biến trong các sách thời Nguyễn. Liệu đây có phải là dấu ấn về niên đại muộn của bìa sách không? Thực ra, chữ “sự” ngang dài và ngang ngắn là hai lối viết khác nhau và chúng có thể cùng tồn tại ở một thời. Tất nhiên, có thể thời này lối ngang dài trở thành thông dụng mà ở thời khác kiểu ngang ngắn lại được dùng phổ biến. Chẳng hạn trong sách *Ngự chế Việt sử tổng luận* được khắc in năm Tự Đức 27 (1874), thời gian mà nhiều nhà nghiên cứu cho rằng lối viết “sự” ngang dài thịnh hành, thì qua thống kê ở 63 tờ của quyển thủ và quyển nhất chúng tôi đếm được 60 chữ sự viết theo cả hai lối; trong đó 7 chữ theo lối ngang ngắn và 53 chữ ngang dài. Điều đáng lưu ý là hai lối viết này cùng tồn tại trong một thời gian, thậm chí trong cùng một quyển sách. Nhưng sự xuất hiện của chúng không tùy tiện mà theo tính chất của văn bản chúng được sử dụng một cách nhất quán có dụng ý. Thí dụ, trong quyển thủ, bài tựa của vua Tự Đức được viết theo lối đá thảo rất đẹp thì 100% chữ “sự” thống kê được đều viết theo lối ngang ngắn. Trong khi đó, cũng ở quyển thủ, các chữ “sự” thống kê được đều viết theo lối ngang ngắn. Trong khi đó, cũng ở quyển thủ, các chữ “sự” trong bài biểu của các quan Nội các lại thống nhất viết theo lối ngang dài.

Hiện tượng đồng thời tồn tại hai lối viết của chữ “sự” không phải chỉ có ở thời Nguyễn mà theo những tư liệu trong tay chúng tôi thì có cả ở thời Trần và thời Lê. Ở thời Trần, bên cạnh lối viết ngang ngắn thấy trong hầu hết các bìa thì trên bìa “Thanh Mai Viên Thống thập bi”, dựng năm Đại Trị 5 (1362), tất cả các chữ “sự” đều viết theo lối ngang dài. Đến thời Lê Trung hưng, khi mà lối viết ngang ngắn đang được

thịnh hành thì trên trán bìa đình Kiếu Mai, xã Phú Minh, huyện Từ Liêm (Hà Nội), dựng năm Cảnh Trị 9 (1671), chữ “sự” trong dòng chữ “Phụng sự lưu truyền bi ký” lại là lối ngang dài. Hiện tượng đó còn thấy trên trán bìa “Đông tây tư sự bi hậu thần ký”, dựng năm Chính Hoà 12 (1691) ở xã Mai Thượng, huyện Hiệp Hoà (Hà Bắc).

Nêu ra những chứng cứ này để thấy lối viết chữ “sự” không thể dùng làm tiêu chí để dựa vào hiện tượng có mặt hay thiếu vắng của nó ở một trường hợp đơn độc mà có thể khẳng định hay phủ định niên đại nào đó của văn bản. Bởi vì nếu đơn giản như vậy thì đã có thể dùng chữ “Viết” ở bìa sách để khẳng định niên đại Lê cho văn bản rồi. Mặt khác, chúng tôi muốn nêu ra một giả định có căn cứ là hai lối viết ngang ngắn và ngang dài của chữ “sự” là hai cách biểu hiện: trang trọng và thông thường. Ở thời Nguyễn, cách biểu hiện trang trọng là chữ “sự” ngang ngắn như đã thấy trong bài tựa của vua Tự Đức. Còn lối ngang dài, chiếm 88,3% những chữ đã được thống kê là lối viết thông dụng. Ở thời Lê - Trịnh, quy ước ấy rõ ràng là ngược lại. Trong hàng trăm chiếc bìa mà chúng tôi nghiên cứu chỉ trừ 1 bìa “Phổ Quang tự hậu phát bi ký” dựng năm Long Đức 2 (1733) ở xã Dương Nội, huyện Hoài Đức, có một chữ “sự” ngang dài ở phần nội dung. Còn lại những chữ “Sự” ngang dài khác, như đã nói ở trên, đều nằm trong tên bìa, khắc to trên trán. Chúng tôi cũng đã rút ngẫu nhiên 50 tờ của bản NCBQ và đếm được 38 chữ “sự” thì 100% viết theo lối ngang ngắn. Trong khi đó ở bìa phần trang trọng cần phân biệt với lối viết thông thường, chữ “sự” lại được trình bày theo lối ngang dài. Quy luật này cũng phù hợp

với chữ “Việt”. Ở sách “Trùng san Lam Sơn thực lục” đã dẫn chúng tôi tìm được 3 chữ “Việt”. Hai trong số đó viết theo lối đã thảo. Chữ còn lại viết theo lối thường. Chữ “Việt” viết theo lối đã thảo ở đây chỉ có trong phần lời tựa (tờ 2a và 3a), còn chữ viết theo lối kia lại xuất hiện ở phần nội dung (tờ 10a, q. 3). Kiểm tra lại bản NCQB, cũng trong 50 tờ rút ngẫu nhiên khác, chúng tôi thấy cả 6 chữ “Việt” đều viết theo kiểu thường, chứ không phải kiểu đã thảo như ngoài bìa.

Theo những chứng cứ và lập luận trên, hoàn toàn không có gì mâu thuẫn nếu cho rằng bìa của bản NCQB có niên đại thời Lê Trịnh.

Một dấu hiệu khác làm cho những người nghiên cứu bản NCQB cũng phải để tâm suy nghĩ là hai dấu tròn in ở hai bên trán bìa. Có người đoán rằng đó là dấu quan phòng của Nội các nhà Nguyễn. Sự đoán định đó chẳng qua là do chưa nghiên cứu kỹ sử liệu và văn bản mà thôi. Trong sách “Đại Nam hội điển sự lệ” và “Đại Nam thực lục chính biên”, q. LXII có mô tả rất rõ con dấu này. Chỉ một chi tiết của sự khác biệt sau đây cũng có thể loại trừ giả định nêu trên: dấu quan phòng của Nội các Nguyễn bằng đồng có khắc 6 chữ “Sung biện Nội các sự vụ”⁵. Trong khi đó nhờ kính lúp phóng to, chúng tôi nhận thấy dấu in trên sách được khắc tay bằng gỗ và hoàn toàn không có chữ. Và lại, nếu là dấu quan phòng để làm tin những việc cơ yếu như được chép trong *Thực lục* thì chỉ có một, còn ở đây lại là hai, khắc theo nguyên tắc đối xứng gương, nhưng khi quay 2π lại không trùng nhau.

⁵ ĐNTLCB, T.9, HN, 1964, tr. 354

Có người lại cho rằng nếu không phải là dấu quan phòng của Nội các Nguyễn thì con rồng trong dấu cũng là rồng Nguyễn. Chúng tôi đã tập hợp hình ảnh các con rồng tiêu biểu của thời Nguyễn để nghiên cứu thì thấy chúng có đặc điểm chung là mồm ngắn, mũi to, bờm, râu phân biệt và đuôi xoắn lại thành hình tròn có tua. Rồng trong hai con dấu ở đây hoàn toàn không có những đặc trưng ấy. Mũi dưới của chúng còn dấu hiệu của một cái lá cách điệu rất gần gũi với phong cách rồng thời Lê. Phù trợ cho nhận xét đó là đám mây cuốn số đơn giản theo phong cách dân gian thế kỷ XVII - XVIII chứ không phải là những vòng mây cầu kỳ, phức tạp đặc trưng cho thời Nguyễn.

Tóm lại: với tất cả những chứng cứ và lý lẽ nêu trên, có thể khẳng định rằng ý kiến nói bìa của bản NCQB có niên đại Nguyễn hoàn toàn không có căn cứ về mặt văn bản học, còn nếu định niên đại thời Lê cho nó thì không có điều gì mâu thuẫn.

III - Kết luận

Tổng hợp tất cả các ý kiến đã trình bày, chúng tôi đi tới 4 kết luận sau đây:

1. Bản NCQB được lưu trữ ở thư viện Hội Á châu (Paris) là một bản in trực tiếp từ mộc bản được khắc năm Chính Hoà 18 (1697).

2. Bản in đó ra đời sau thời điểm khắc mộc bản khi gần 6% số ván đã phải khắc thay thế và khoảng 20% số ván đã bị mòn. Tính chất nguyên bản của nó là 94%.

3. Theo hiểu biết hiện nay của toàn bộ giới Phương Đông học thế giới, bản NCQB này là bản cổ nhất và đầy đủ nhất còn lại của sách ĐVSKTT. Điều đó không loại trừ khả năng trong tương lai có thể còn phát hiện thêm những bản in khác thuộc hệ văn này, kể cả những bản gần nguyên bản hơn bản này.

4. Vì tất cả những điều đã nêu, bản NCQB là di sản văn hoá quý giá của dân tộc. Việc nghiên cứu, dịch thuật, công bố nguyên bản đó là điều cần thiết và rất đáng được khích lệ. Tuy nhiên, việc nghiên cứu công trình này đòi hỏi phải có thái độ thực sự khoa học và ý thức trân trọng một di sản văn hoá lớn của dân tộc. Ai có thái độ trái với tinh thần đó thì cần phải có sự phê phán nghiêm khắc.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử
số 5-6.1988, tr. 58-62

Câu “Hoàng Lê triều vạn vạn thế” có hay không có trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản in “Nội các quan bản”

PHẠM THỊ TÂM*

Sau khi *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I của Nhà xuất bản khoa học xã hội ra đời ít lâu, 5 - 1984 hai tác giả Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết viết bài *Góp phần giám định sách ĐVSKTT bản NCQB* (viết tắt là *Góp phần*, 1984) gửi đến tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, cho rằng bản này được khắc in sau năm 1829 là năm triều Nguyễn thành lập cơ quan Nội các; Đến 9 - 1985, hai tác giả sửa lại bài viết cũ cho Nội các nhà Nguyễn cho khắc in ĐVSKTT - NCQB vào năm 1856 để cho các sử thần tham khảo khi làm sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (bài sửa này xin viết tắt là *Góp phần*, 1985).

Để phủ nhận niên đại Chính Hoà và chứng minh niên đại sau 1829 hay niên đại 1856, hai tác giả đưa ra một số luận cứ, trong đó có một luận cứ được hai tác giả coi rất quan trọng là ĐVSKTT - NCQB không có câu “Hoàng Lê triều vạn vạn thế” ở cuối phần Mục lục kỷ niên. Hai tác giả viết: “Việc

* PGS Sử học, Đại học Quốc gia Hà Nội

không có câu *Hoàng Lê Triều vạn vạn thế* trong ĐVSKTT, bản NCQB là một yếu tố nữa nằm trong hệ thống văn bản học bên trong của sách đang được xem xét, cùng với “Lịch triều” trong câu *Vọng lịch triều chi sự tích*, càng làm tỏ rõ niên đại sau năm 1829 của văn bản Việc có “Lịch triều” và vắng mặt câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* là bằng chứng hùng hồn khẳng định việc Nội các nhà Nguyễn cho khắc in lại sách ĐVSKTT như chúng tôi đã chủ trương (Góp phần, 1985).

Sự thực như thế nào?

Đúng là trong bản dịch ĐVSKTT tập I, xuất bản năm 1983, cuối phần Mục lục kỷ niên (tr.97) không có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*. Nhưng ngay trong tập sách đó, bài khảo cứu “ĐVSKTT: Tác giả, Văn bản, Tác phẩm”, tr. 41 khi miêu tả bản ĐVSKTT - NCQB, GS Phan Huy Lê đã viết rất rõ: ĐVSKTT, kỷ niên mục lục, cuối có dòng *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*. (đáng tiếc là sách in sót chữ và nhầm chữ *thế* ra chữ *tuế* nhưng điều thiếu sót đó đã được đính chính trong tập II, xuất bản năm 1985).

Năm 1985 tuy chưa có đính chính, nhưng khi thấy có sự khác nhau giữa phần dịch và phần miêu tả văn bản, thì về nguyên tắc khoa học, hai tác giả có thể kiểm tra, xác minh lại một cách rất dễ dàng là trực tiếp hỏi người dịch, người hiệu đính, người khảo văn bản: tất cả đều có mặt ở Hà Nội, hoặc xem lại văn bản sao chụp mà trong lời *Cùng bạn đọc* in ở đầu tập I đã nói rõ: GS Phan Huy Lê đã giao bản sao chụp đó cho Nhà xuất bản sử dụng, hoặc cẩn thận hơn nữa gửi thư sang

nhờ Hội Á châu ở Paris kiểm tra lại từ nguyên bản đang được lưu giữ tại đây.

Nhưng hai tác giả đã không làm như vậy, lại dựa vào sự thiếu sót của bản dịch mà suy luận và khẳng định rằng bản chính không có câu đó. “Ở chỗ này chúng tôi có thể tin những người làm sách đã tôn trọng sự thật, không có trong nguyên bản, không bịa ra để đưa vào bản dịch” (Góp phần, 1985). Từ khẳng định chủ quan đó, hai tác giả lại cho rằng GS Phan Huy Lê đã tự ý thêm câu này vào.

Điều đáng tiếc hơn nữa là sau khi điều thiếu sót của bản dịch đã được đính chính trong tập II, in năm 1985, nhưng trong những bài viết gần đây, hai tác giả vẫn khẳng định ĐVSKTT - NCQB không có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*. Từ đó, hai tác giả cho rằng bản NCQB do Nội các nhà Nguyễn in vào năm Tự Đức 9 (1856) để làm tài liệu cho các sử thần tham khảo khi viết sách KĐVSTGCM (Góp phần, 1985).

Trước hết, trong lập luận, hai tác giả đã tỏ ra gương ép và tự mâu thuẫn. Gần đây, hai tác giả cho rằng ĐVSKTT - NCQB là bản in riêng cho các quan Nội các để tham khảo khi soạn KĐVSTGCM, nghĩa là chỉ “lưu hành nội bộ”; nhưng phải đọc bỏ câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*. Trong khi đó thì để phản bác ý kiến của GS Phan Huy Lê cho hiện tượng không kiêng húy của NCQB là một trong những đặc điểm của văn bản thời Lê Trung hưng, hai tác giả lại nói sách “lưu hành nội bộ” nên không cần kiêng húy các vua nhà Nguyễn. Hai tác giả cũng xác nhận rằng: nguyên bản ĐVSKTT ở các

dị bản Quốc tử giám tàng bản đều ghi câu này vào cuối mục lục kỷ niên tờ 11a (Góp phần, 1985). Như vậy là theo hai tác giả, các bản QTGTB lưu truyền rộng rãi vẫn có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*, còn bản NCQB chỉ "lưu hành nội bộ" chỉ dùng tham khảo cho các sử thần thì lại phải đục bỏ câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* và không cần kiêng huý các vua nhà Nguyễn. Làm sao lại có thể giải thích một cách tùy tiện và phi lô gích đến thế?

Nhưng điều cần bản cần xác định là sự thật ở bản NCQB có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* hay không?

Chúng tôi có đủ căn cứ để khẳng định câu đó một cách rất khách quan và dễ dàng:

- GS Phan Huy Lê khi viết bài khảo cứu in trong ĐVSKTT, tập I xuất bản năm 1983 và đăng trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3- 4 năm 1983 đã miêu tả một cách cụ thể và rõ ràng vị trí của câu đó ở cuối phần ĐVSKTT, kỷ niên mục lục vì hoàn toàn không nghĩ rằng rồi đây sẽ có người hoài nghi hay tìm cách phủ nhận nó.

- Bản sao chụp ĐVSKTT - NCQB do GS Phan Huy Lê mang về vẫn còn nguyên đó và ai cũng có thể trực tiếp kiểm tra câu đó đúng ở vị trí cuối phần kỷ niên mục lục, cụ thể là ở dòng thứ 7, tờ 11a của quyển đầu.

Năm 1985 Viện Viễn Đông bác cổ đã gửi tặng Ủy ban Khoa học xã hội VN một cuốn Microfilm bộ ĐVSKTT - NCQB, theo lời đề nghị của GS Viện Sĩ Nguyễn Khánh Toàn trước đó với tư cách là Chủ nhiệm UBKHXXH và Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo công trình xuất bản ĐVSKTT. Cuốn Microfilm

này hiện nay do Viện nghiên cứu Hán Nôm quản lý và mọi người cũng có thể kiểm tra sự có mặt và vị trí của câu đó đúng như bản sao chụp do GS Phan Huy Lê mang về năm 1981.

Bộ ĐVSKTT đã xuất bản ở Nhật, gồm có ba quyển, trong đó quyển thượng in năm 1984 có bài khảo cứu văn bản rất công phu của Trần Kinh Hoà. Tác giả bài khảo cứu đã miêu tả các bản in ĐVSKTT hiện lưu giữ ở Nhật và dành một đoạn miêu tả và phân tích giá trị của bản in NCQB ở Paris, khẳng định đây là bản in cổ nhất mà đến nay đã tìm thấy được in từ hệ thống văn khắc đời Chính Hoà. Tác giả cũng xác nhận ở tờ 11a quyển đầu, sau phần ĐVSKTT kỷ niên mục lục có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* (xem ĐVSKTT, Quyển thượng, Tokyo 1984, tr. 16).

Gần đây, hai tác giả Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết lại cho rằng tờ có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* trong ĐVSKTT - NCQB có thể mới bị đánh tráo vào. Thật tôi không hiểu nổi tại sao lại có thể lấy sự suy diễn chủ quan vậy để gán ghép một cách vô căn cứ cho người khác. Và lại đánh tráo một tờ trong bản sao chụp thì còn có thể thực hiện được, nhưng làm sao có thể đánh tráo một đoạn có câu đó trong cả cuốn Microfilm mà lại không để lại dấu vết cắt nối. Hơn nữa nếu không có câu đó trong nguyên bản NCQB ở Paris thì giải thích thế nào được việc Trần Kinh Hoà lại miêu tả nó trong bài khảo cứu trong bộ ĐVSKTT xuất bản ở Tokyo năm 1984.

Để chứng minh một cách triệt để hơn nữa. Tôi xin lưu ý là ở tờ 11a này có hai chữ *Tông* không kiêng huý ở dòng

thứ nhất và dòng thứ ba thì rõ ràng là không thể lấy tờ đó trong bản QTGTB có kiêng huý nhà Nguyễn để thay thế được. Còn bản QTGTB không kiêng huý thì ở Hà Nội, tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm chỉ có bản VHV 2330 - 2336, nhưng lại không có quyển đầu và các quyển phần ngoại kỷ, nghĩa là không có tờ 11a có câu *Hoàng Lê triều van van thế* để có thể đánh tráo. Chỉ có bản VS - 4 tại thư viện Khoa học xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh là bản QTGTB không kiêng huý có đủ quyển đầu và các quyển ngoại kỷ, trong đó có tờ 11a có hai chữ *Tông* không kiêng huý để có thể thay thế vào bản NCQB. Nhưng chỉ cần nghiên cứu kỹ và áp chồng hai tờ 11a của hai bản này lên nhau, chúng ta nhận thấy ngay chúng thuộc hai hệ thống ván khắc khác nhau và không thể đánh tráo cho nhau được. Tóm lại tờ 11a có câu *Hoàng Lê triều van van thế* của bản NCQB thuộc hệ thống ván khắc thời Lê Trịnh mà không một tờ nào tương ứng của bản in QTGTB hiện có trong nước có thể thay thế được.

Với kết quả kiểm tra và giám định trên đây, tôi thấy có đầy đủ cơ sở khoa học để khẳng định ĐVSKTT - NCQB có câu "*Hoàng Lê triều van van thế*". Và như vậy thì những phân tích, những kết luận của hai tác giả Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết dựa trên sự phủ nhận một cách chủ quan câu đó trong bản in NCQB là không thể chấp nhận được.

Tap chí *Nghiên cứu lịch sử*
số 5-6.1988, tr. 63-64

Nhận xét về niên đại ván khắc bộ Đại Việt sử ký toàn thư

NGÔ THẾ LONG*

Hiện nay kho sách cổ của Viện Hán - Nôm và Viện Sử học có những bản *Đại Việt sử ký toàn thư* (sau đây gọi là ĐVSKTT), sách in từ ván khắc. Nguyên sách này do Sĩ quán đời Lê Chính Hoà soạn thảo ra, do Lê Hy chủ biên (sau đây gọi tắt là ván bản Lê Hy). Trong số những bản sách ta còn thì có bản khá đầy đủ, có bản thì tàn khuyết nhiều...

Qua xem xét các bản sách hiện có, chúng tôi thấy các bản sách ấy có đặc điểm đáng lưu ý như sau: về nội dung, các bản có rất ít sự khác nhau. Ta có thể khẳng định rằng chúng là những dị bản của cùng một tác phẩm được các đời in đi in lại theo lối phục chế, không có ý sửa chữa nội dung, mà lại cố ý giữ lấy nguyên gốc. Người ta không để rõ là khắc lại sách vào năm nào, đời nào như một số sách khác khắc lại đã ghi. Thậm chí câu khẩu hiệu chúc tụng đời Lê là *Hoàng Lê triều van van thế* (ở cuối mục lục kỷ niên), vẫn được giữ lại đầy đủ trong các bản in từ ván khắc ta biết chắc là ở đời Nguyễn.

* Chuyên viên, Viện Nghiên cứu Hán - Nôm.

Do có tình hình in lại theo cách phục chế, mà lại mặc nhiên, im lặng không tự trình bày, giới thiệu, không ghi dấu vết gì, nên việc khảo sát để phân định niên đại của từng bộ ván được khắc để in ra từng bản sách hay từng nhóm sách trong số đã kể trên là khá khó khăn.

Mặc dầu vậy cũng có một số dấu vết- tuy hiếm hoi - giúp ta có thể nhận ra sự khác nhau của các lần in đó. Trong bài *Khảo cứu* in ở đầu tập I, bản dịch ĐVSKTT, Giáo sư Phan Huy Lê đã trình bày, đánh giá từng lớp văn bản với những luận chứng khá vững vàng, có sức thuyết phục. Nhưng do khuôn khổ một bài viết mang nhiều tính chất giới thiệu như vậy, tác giả khó có thể đi sâu phân tích kỹ càng những cứ liệu khác nhau.

Bài viết dưới đây chúng tôi chỉ xin dựa vào một loại chi tiết về sự sao khắc khi in lại. Đó là 7 chỗ khác nhau giữa các bộ ván in để cân nhắc xem bản sách nào trong số 8 bản kể trên có nhiều khả năng là bản cổ nhất được in ra từ bộ ván khắc gán đời Lê Chính Hoà?¹

Cần phải nói ngay rằng ở bài *Khảo cứu* (trang 49-50), Giáo sư Phan Huy Lê đã có nêu lên vài chữ khác nhau rồi và trong phần dịch chú ở tập I, dịch giả Ngô Đức Thọ cũng có

¹ Thư viện Viện nghiên cứu Hán- Nôm có các ký hiệu (6 bản): VHv 2330 đến VHv 2336; A3, VHv179; A2694; VHv 1499. Thư viện Viện Sử học có một bản, ký hiệu HV 118. Thư viện Viện Khảo cổ Sài Gòn cũ, ký hiệu SV4. Ngoài ra, ở thư viện Hội nghiên cứu Á Châu (Société Asiatique) tại Paris có một bản cổ, đã chụp phim tặng Viện Hán- Nôm. Giáo sư Phan Huy Lê cũng dùng bản ấy để khảo cứu, công bố. Như vậy, tổng cộng chúng tôi có được xem cả thấy 8 bản.

nêu một vài chữ nữa, nhưng cả hai vị kể trên đã dùng các chữ khác nhau đó làm cứ liệu để chỉ ra rằng ở đó nội dung văn bản có bị chuyển dịch, chứ không có ý dùng các dấu vết ấy để chứng minh cho niên đại của ván khắc.

Thực chất hiện tượng đó như thế nào?

Khi chúng tôi kiểm tra, so sánh các bản sách ĐVSKTT chữ Hán kể trên thì thấy:

1- Riêng bản *Nội các quan bản* (bản do Giáo sư Phan Huy Lê chụp từ Pháp đem về) được in ở một hệ ván riêng.

2- Các bản có nhãn *Quốc tử giám tàng bản* thuộc một hệ ván riêng.

3- Trong hệ ván QTGTB này thì các bản A3, VHv 179, A2694, HV 118, VHv 1499 có các chữ kiêng tên huý các vua đời Nguyễn từ Gia Long cho đến Tự Đức (tức chữ Thì 時 chữ Nhậm 任 mà Tự Đức ban lệnh kiêng huý sớm nhất có thể vào năm lên ngôi 1848). Cho nên điều dễ nhận ra đầu tiên là: 5 bản có ký hiệu vừa kể phải tạm để riêng ra, không thể coi là in từ đời Lê được².

4- Vậy trong hệ thống QTGTB chỉ còn có bản VS4 hay VHv 2330- 2336 không thấy có chữ kiêng huý đời Nguyễn như ở 5 bản trên.

² Chúng tôi nói tạm để riêng ra vì phòng có một khả năng người đời Nguyễn dùng ngay ván đời Lê để lại, gẩy bớt nét đi cho thành chữ huý đời Nguyễn và in ra chăng? Nhưng xuống dưới sẽ thấy: 5 bản QTGTB đó được in từ cùng một bộ ván với bản VHv 2330, mà bản VHv 2330 được khắc sau năm 1800 (Tây Sơn, Cảnh Thịnh), bấy giờ đương nhiên sẽ kiêng định 5 bản ấy không phải là bản đời Lê.

5- Xem kỹ nữa thì thấy: Chính thân bộ ván in ra bản VHv 2330- 2336 được dùng để in ra 5 bản: A3, VHv 179, A 2694, Hv118 và VH/ 1499. Chỉ có điều là ở bộ ván in ra VHv 2330-2336, thì các chữ tên vua Nguyễn chưa bị cạy nét đi cho thành kiêng huý. Còn ở 5 bản sau đã được thợ cạy nét đi cho thành kiêng huý các vua Nguyễn. Ngoài ra các nét chữ khác trong mỗi trang, các dòng kẻ, các khung viền là “in hết”, có thể chồng khít lên nhau không trệch nét nào ra ngoài. Điều đó nói lên rằng chúng cùng in từ một ván. Nhưng cũng có một số trang của 5 bản sau khác hẳn bản đầu, không trùng khít lên nhau được, vì rằng những trang đó được khắc lại - có thể do ván mòn, hỏng- nên khắc bổ sung. Điều này Giáo sư Phan Huy Lê đã có nêu.

Điều đáng chú ý nữa là: ở bộ ván ra đời sớm nhất của hệ QTGTB (đã in ra bản VHv 2330 và VS4) về cách bố trí các chữ trong một dòng, một trang, ở các tờ đều giống với NCQB, và rất nhiều chữ giống NCQB đến từng nét. Điều này nói lên rằng người xưa đã dùng các tờ sách in của bản nọ áp ngược vào gỗ mà khắc tạo ra bản kia.³ Đó là cách làm thông thường, giản tiện của thợ khắc, nếu văn bản không có gì cần sửa chữa. Ta có thể gọi là phục chế hay sao phỏng.

Tuy nhìn trên văn bản và so đo chúng với nhau, ta biết rõ có hiện tượng sao phỏng đó, nhưng chưa dễ xác định chắc chắn được rằng bản nào có trước bản nào.

³ Hoặc là người ta chép ra một bản mới “giống hệt” bản Chính Hoà rồi áp ngược vào ván khắc ra bản “Quốc tử giám tàng bản”.

Để làm sáng rõ vấn đề này, chúng tôi thấy có thể dựa vào các chỗ khác nhau giữa hai văn bản đó. Vì mặc dầu là sao phỏng đó với mục đích làm cho giống hệt, người ta vẫn để lại ít nhất là 7 chỗ khác nhau giữa hai bản, như dưới đây:

Cách viết tắt trong bản kê này:

NK 2. 4a/9: Ngoại kỷ quyển 2, tờ 4a, dòng 9.

BK 1. 1b/9: Bản kỷ quyển 3, tờ 1b, dòng 9

Đi tìm những câu văn tương ứng đó ở bản *Đại Việt sử ký tiền biên* ở đời Tây Sơn (sau đây gọi tắt là bản Tây Sơn⁴), thì chúng ta lại thấy 7 chữ đó của NCQB hoàn toàn giống với bản Tây Sơn. (Do đó chúng tôi gọi là 7 chữ đồng văn với bản Tây Sơn).

Việc làm đó có ý nghĩa gì? Vì sao như vậy? Để hiểu điều này, chúng tôi thấy ở đây cần dừng lại một chút để nói lại bản Tây Sơn là thế nào và vai trò của nó trong chuyện này ra sao?

Chúng ta được biết:

Thời Tây Sơn, vào năm Cảnh Thịnh (1798) vua (Nguyễn Quang Toản) có sai Ngô Thì Nhậm soạn bộ quốc sử mới. Ngô Thì Nhậm đã đem bản thảo bộ sử của thân phụ mình là Ngô Thì Sĩ soạn ra dâng lên, được nhà vua chấp thuận, giao cho thợ khắc in vào năm 1800. Sách ấy chỉ gồm phần Tiền biên (chép việc từ thời Hồng Bàng đến lúc giặc Minh về nước năm 1427) nên gọi là *Đại Việt sử ký tiền biên* (sự việc này được Trần Văn

⁴ Thư viện Viện Nghiên cứu Hán - Nôm còn một bộ, ký hiệu A2/1-7. Nhiều thư viện khác còn sách này.

Giáp khảo cứu kỹ, viết trong cuốn *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập I, trang 78-85, Thư viện Quốc gia xuất bản năm 1970). Qua bài *Kim tiên* dẫn ở sách trên, ta biết thêm: bản Tây Sơn này là kết quả lao động của ba thế hệ cha con, ông cháu Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Diên⁵.

Cách làm của tác giả họ Ngô mà ta thấy ở bản Tây Sơn là: lấy tài liệu ở ĐVSKTT trước đó làm chính, bỏ bớt những chỗ “thừa”, thêm một số chỗ “thiếu” và thêm nhiều lời bàn của Ngô Thì Sĩ. Chẳng hạn: bài *Tổng luận* của Lê Tung: cắt đoạn cuối; kỷ họ Hồng Bàng: cắt đoạn cuối; kỷ nhà Triệu: cắt đoạn cuối...v.v... Tuy trung số đoạn cắt đi thì ít, số đoạn lấy lại thì nhiều, khiến cho bản Tây Sơn vẫn giữ được gần đủ bộ mặt sử liệu như ĐVSKTT.

Tất nhiên, bản Tây Sơn là một sách khác, có cách bố cục số quyển, số tờ khác với ĐVSKTT. Sự thêm bớt sử liệu, thêm lời bàn... làm cho số tờ bị đẩy trượt khác đi, nên vị trí các chữ của câu văn mà bản Tây Sơn trích nguyên xi trong đoạn tương ứng ở ĐVSKTT ắt hẳn khác chỗ với nguyên bản ĐVSKTT; còn bản khắc sao phỏng ĐVSKTT thì vẫn giữ đúng vị trí cũ.

Điều đặc biệt đáng lưu ý là bản Tây Sơn trích nguyên xi nhiều đoạn của ĐVSKTT chứ không chỉ lấy ý và đặt ra câu văn khác.

Do vậy ta có thể coi bản Tây Sơn như một kho bảo lưu nhiều mảnh nguyên dạng (đúng ra là nhiều đoạn nguyên văn)

⁵ Theo tiểu truyện Ngô Thì Sĩ, do Trần Văn Giáp thuật ở sách đã dẫn, trang 102, thì năm 1776 (dần Lê) Ngô Thì Sĩ được sai hiệu đính quốc sử. Có lẽ cuốn ĐVSKTB này được ông Sĩ khởi thảo trong dịp đó.

của ĐVSKTT ra đời trước nó.

Giờ đây gặp những chỗ sai khác giữa hai bản ĐVSKTT “sao phỏng lẫn nhau” ta đem so sánh những câu tương ứng ấy với bản Tây Sơn, bản nào đồng văn với bản Tây Sơn thì nó thuộc loại ra đời trước bản Tây Sơn. Kết quả so sánh đã cho thấy NCQB ra đời trước bản Tây Sơn.

Vừa qua, chúng tôi mới tìm lại được ở gia đình cụ Nguyễn Văn Huyền (cố Bộ trưởng Bộ giáo dục) một phần sót lại của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* do nhóm Phạm Công Trứ tập đại thành, khắc in năm 1665.

T T	Bản	Cả câu (âm và nghĩa)	Vị trí ở NCQB	Vị trí ở Bản TS
1	NCQB QTGTB	Nãi giả văn vương di (遺) thư tướng quân Long Lư hầu. Nãi giả văn vương khiển (遣) ... (Mới đây nghe tin ngài gửi thư cho tướng quân Long Lư hầu)	NK2. 4a/9	NK2. 5a/2-3
2	NCQB QTGTB	Đồng thập nhị (二) nguyệt, Lâm Ấp khẩu Giao Châu. Đồng thập nhất (一) nguyệt, Lâm Ấp khẩu Giao Châu. (Mùa đông, tháng 12 Lâm Ấp cướp Giao Châu)	NK4. 9b/7	NK4. 16a/7
3	NCQB QTGTB	Chuyển tướng (相) kinh hải (cùng nhau kinh sợ) Chuyển tướng (將) kinh hải (vô nghĩa)	NK5. 1b/4	NK6. 1b/2-3
4	NCQB QTGTB	Di vương đệ (弟) nhị tử, Xương Văn (lấy con thứ hai của vua là Xương Văn) Di vương đệ (弟) nhị tử Xương Văn (vô nghĩa)	NK5. 21/7	NK7. 7b/7

5	NCQB	Giai dĩ (巳) quân Tam Kha (đều đã coi Tam Kha là vua)	BK5. 22a/5	NK7. 8a/3
	QTGTB	Giai dĩ (以) quân Tam Kha (đều lấy vua Tam Kha) (Vô nghĩa)		
6	NCQB	Tạo tứ quán vu hương ấp phàm (凡) bách ngũ thập sở.	BK2. 20b/6	BK2. 26b/6
	QTGTB -	Tạo tứ quán vu ấp cửu (九) bách ngũ thập sở (làm chùa quán ở làng quê gồm 150 chỗ / 950 chỗ)		
7	NCQB -	Hà thị ẩm (飲) trăm tuần tử (Họ Hà uống thuốc độc chết theo)	BK3. 23a/3,5	BK3. 26b/9 và 30a/2
	QTGTB -	Hà thị Khâm (飲) trăm tuần tử (lời bàn của Ngô Sĩ Liên sau đó 2 dòng cũng thế nên chữ ẩm sai ra chữ khâm) (vô nghĩa)		

* Ghi chú: Về vị trí từng chữ trong sách, do khắc mô phỏng, nên vị trí số tờ, số dòng ở QTGTB cũng giống như ở NCQB.

Ở quyển 21, tờ 5a, dòng 9 và tờ 15a, dòng 9, bản Phạm Công Trứ, chúng tôi thấy có hi chữ Hiệp (洽) và Ty (司) mà bản NCQB chép đúng là Hiệp và Ty, còn QTGTB (*Bản kỷ* quyển 18, tờ 21a, dòng 7 và tờ 27b, dòng 9) truyền nhau khắc sai thành Trị (治) và Khả (可), (do dạng chữ gần giống nhau). Điều đó có ý nghĩa gì? Hai chữ Hiệp và Ty thuộc loại nhân danh (Hiệp là Hiệp quân công, Ty là ông họ Cao tên Ty). Theo nguyên lý văn bản học, người làm sách đời sau sao chép sách đời trước, họ có thể làm cho văn bản sau sai khác một số chữ so với bản trước. Nếu câu chữ ở bản trước có lỗi về ngữ pháp hoặc là câu văn có nghĩa thì sự sai khác đó là do sửa chữa có ý thức. Nếu câu chữ ở bản trước không thuộc loại lỗi

ngữ pháp hay câu văn có nghĩa thì đó là chép sai do vô tình.

Ở đây, sự sai khác là loại nhân danh, và hình dạng chữ Hiệp với Trị, Ty với Khả gần giống nhau, nên đó không phải là sự sửa chữa cố ý mà là sai do vô tình. NCQB không sai, chứng tỏ nó gần với bản Phạm Công Trứ, nó chép đúng bản có trước nó. Còn QTGTB chép sai do vô tình.

Sự kiện đó cũng chứng minh rằng QTGTB sao phỏng lại NCQB, do vô tình làm sai chữ đó, chứ không có lý do gì để cho rằng NCQB sao phỏng lại QTGTB, và người làm sách NCQB đã tìm ra hai chữ sai để đính chính lại được. Điều đó cũng có nghĩa là NCQB có trước QTGTB.

Tóm lại: NCQB được in ra từ một hệ văn riêng, có trước bản Tây Sơn. Các thông tin khác thì cho biết từ cuối thời Lê, cụ thể là từ khi Lê Hy soạn ra bộ ĐVSKTT, đến khi có bản Tây Sơn, ta chỉ thấy chép có một lần khắc ván in bản Lê Hy vào thời Chính Hoà. Vậy NCQB được in từ hệ văn Chính Hoà là phải.

Nếu trong hơn 1200 tờ sách của NCQB có một số tờ nào đó được in ra từ các tấm ván được khắc muộn hơn về sau, vào đời Cảnh Hưng chẳng hạn (mà biên niên sử không ghi chép, vì coi đó là việc thường, việc tất nhiên, ván mòn thì khắc bổ sung vào...) thì những tấm đó cũng có thể coi là thuộc hệ văn Chính Hoà. Và vì vậy, toàn bộ nội dung NCQB cũng không phải là sản phẩm đời Nguyễn.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử,
số 5-6/1988, tr. 68-70+74.

Niên đại bản in *Nội các quan bản sách Đại Việt sử ký toàn thư* có thể là năm 1856 được không ?

NGUYỄN QUANG NGOC*

Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết trong bài *Bản về niên đại sách Đại Việt sử ký toàn thư, bản Nội các quan bản* đã khẳng định với những lời lẽ thật danh thép rằng niên đại bản in *Nội các quan bản sách Đại Việt sử ký toàn thư* là năm 1856. Sự thực có phải như vậy không? Vấn đề này cần phải được kiểm tra, giám định. Là một cán bộ chuyên ngành lịch sử Việt Nam cổ trung đại, hàng ngày tiếp xúc với sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, tôi xin được làm công việc này.

Đọc kỹ cả bài viết đầy 38 trang đánh máy và đặc biệt là phần viết chính về vấn đề này kéo dài từ trang 29 đến trang 32, tôi nhận thấy cơ sở tư liệu chủ yếu có ý nghĩa quyết định để các tác giả đi đến kết luận này là đoạn ghi chép sau đây của *Đại Nam thực lục*: “Sung chức Việt sử Tổng tài là bọn Phan Thanh Giản đem những công việc làm sử tâu xin: xin in nguyên bản bộ *Đại Việt sử ký* phát giao cho để tra xét. Xin Viện Tập Hiền ở *Nội các* soạn ra những sách nên cần đủ để tra

cứu. Xin phái người ra Bắc Kỳ tìm kiếm những sách đã sử của các nhà chứa riêng và sự tích từ sau khi nhà Lê Trung hưng cùng là những phả ký, tạp biên của các nhà có danh tiếng. Vua y cho².”

Triệt để khai thác đoạn tư liệu đã dẫn ở trên, các tác giả đi đến một loạt phỏng đoán bổ sung: *Nội các quan bản* có nghĩa là “bản của quan *Nội các*”, mà “bản của quan *Nội các*” thì có nghĩa là bản “lưu hành nội bộ” mà đã là bản “lưu hành nội bộ” thì không cần phải kiêng huý các vua chúa Nguyễn. Thế nhưng đây là bản in vào thời Nguyễn nên có thêm hai chữ “*liệt triều*” và nó phải đọc bỏ câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*?

Trước hết, cần phải vạch rõ sự thiếu nhất quán và sự mâu thuẫn trong cách trình bày của Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết. Nếu đọc đề mục III sách *Đại Việt sử ký toàn thư, bản Nội các quan bản in vào năm 1856* (tr. 29), với các chữ “các bản in trước đó”, “không được in lại” (tr. 31), “bản in ra theo nguyên bản cũ”... thì người đọc nghĩ ngay rằng các tác giả đã dùng khái niệm bản in (tức là bản khắc đã có sẵn nay chỉ tiến hành in lại). Nhưng nếu đọc kết luận ở trang 31: “Chúng tôi cho rằng sách *Đại Việt sử ký toàn thư bản Nội các quan bản* đang được xem xét chính là bản sách do *Nội các* cung cấp và khắc in lại nguyên và của bản *Đại Việt sử ký toàn thư* “cũ” thì các tác giả lại nói sang bản khắc mới rồi (hay nói một cách cụ thể là đưa vào bản *Đại Việt sử ký toàn thư* cũ để khắc một bản mới). Dù đọc đi đọc lại nhiều lần bản sau đây, chúng tôi cũng

* PGS.TS Sử học, Đại học Quốc gia Hà Nội

² *Đại Nam Chính biên*, đệ tứ kỷ II, Tập XXVIII. Bản dịch, NXB Khoa học xã hội, H., 1973, tr. 252.

không sao hiểu nổi các tác giả định nói về loại bản nào: bản in hay bản khắc in: “Cũng như vậy vì bản sách in ra theo nguyên bản cũ để tham khảo và không phải để lưu truyền, dù cho là học sinh Quốc tử giám, cho nên phải ghi vào tờ bìa kỷ niệm thật rõ là bản của Nội các. Và lại việc có thêm hai chữ lịch triều trong câu “Vịnh lịch triều chi sự tích” và đục bỏ câu “Hoàng Lê triều vạn vạn thế” ở cuối mục lục kỷ niên là hoàn toàn phù hợp với việc in lại sách này” (tr. 31), hay “vì đây là cuốn sách “lưu hành nội bộ” không cần thiết phải đục bỏ huỷ” (tr. 31). Trong cùng một bản khắc vừa có ghi vào, có thêm (tức là bản khắc mới) lại vừa có đục bỏ (tức là xử lý mộc bản cũ để in ván cũ) thì thật là quá sức lộn xộn.

Có phải sự nhầm lẫn trên là do các tác giả chưa phân biệt bản khắc và bản in hay họ chủ tâm viết như vậy. Vì những lỗi mà tôi vạch ra ở trên chỉ là những lỗi sơ đẳng và tôi tin rằng trình độ của các tác giả đâu đến nỗi phạm phải những lỗi sơ đẳng ấy, nên tôi nghĩ rằng đây là thủ thuật trình bày. Để giải đáp băn khoăn này, tôi đã tiến hành kiểm tra toàn bộ cơ sở tư liệu mà các tác giả đưa ra trong bài viết thì không thấy có chỗ nào nói tới bản khắc in, nhưng khi viết lời kết luận thì các tác giả lại đưa chữ khắc in vào. Để có lợi cho lập luận của mình, các tác giả cũng không ngần ngại sửa câu “không có lý do gì triều Nguyễn lại cho khắc in bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* là bộ quốc sử của triều Lê” ở trang 49, dòng 6 tính từ trên xuống, tạp chí Khoa học số 1 - 1985, thành câu “Không có lý do gì để nhà Nguyễn in lại sách *Đại Việt sử ký toàn thư* nữa” (tr 30). Cố ý biến “khắc in” thành “in lại” để làm sai hẳn tinh thần bài viết mà các tác giả đang tìm cách phê phán: theo tôi điều này không còn là vấn đề khoa học nữa.

Vạch ra thực tế này, chúng tôi muốn đi đến sự phân định rạch ròi là sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản mà Phan Thanh Giản xin vua Tự Đức cho in vào năm 1856 chỉ là bản in hay bản khắc in mới. Sách *Đại Nam thực lục* đoạn đã dẫn ở trên chép rành rành rằng đây là bản in (ấn loát) chứ đâu phải là bản khắc. Hơn thế nữa, theo thông lệ, nếu nhà Nguyễn cho khắc lại toàn bộ sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (hay nói như Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết là “khắc in lại nguyên văn của bản *Đại Việt sử ký toàn thư* cũ, (tr. 31) thì ở đầu tên sách phải khắc thêm hai chữ “tân khắc”. Nếu tổ chức khắc lại dù chỉ là một phần không lớn người ta vẫn phải khắc trên đầu sách hai chữ “trùng san”, hoặc “trùng khắc” hoặc “trùng thuyên”. Kiểm tra lại sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản *Nội các quan bản*, chúng tôi hoàn toàn không thấy có những chữ trên. Nếu nghĩ rằng nhà Nguyễn tổ chức khắc mới một bộ sử của triều Lê dày hơn 2000 trang mà chỉ cần in ra hai bản để tham khảo, trong khi đang có trong tay nguyên bản (tức là đang có trong tay ván in bộ sách này), thì ý nghĩ ấy hoàn toàn phi thực tế.

Thật ra chỉ trừ mấy câu kết luận chẳng hiểu từ đâu đưa vào, chứ trong suốt quá trình trình bày, Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết đều viết là Nội các nhà Nguyễn cho in lại nguyên bản sách *Đại Việt sử ký toàn thư*. Vấn đề đặt ra là bản in năm 1856 sách *Đại Việt sử ký toàn thư* là in theo loại ván in nào: *Nội các quan bản* hay *Quốc tử giám tàng bản*?

Các tác giả cho bản in này là bản *Nội các quan bản* thời Nguyễn. Liệu có đúng như thế không? Trước khi đi vào phân tích nội dung, cần phải loại bỏ một giả thuyết phi lý rằng đây là bản “lưu hành nội bộ”. Nếu các tác giả chứng minh được năm 1856 Tự Đức cho phép khắc mộc bản mới sách *Đại Việt*

sử ký toàn thư thì lập luận trên còn có thể có chỗ dựa chứ đây là bản in theo mộc bản đã có sẵn từ trước thì đâu còn tính chất riêng của nó nữa mà lại gán cho nó là "bản nội bộ". Và lại đâu có là "bản nội bộ" như các tác giả mong muốn thì nó vẫn cứ phải tuân thủ các qui định của vương triều.

Nội các nhà Nguyễn được thành lập năm 1829. Từ đó đến năm 1856 chưa có lần nào Nội các cho khắc in sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhưng hãy cứ gạt tất cả những hoài nghi đó sang một bên để thử đi sâu vào văn bản *Nội các quan bản*, như mọi người đều biết là bản không kiêng huý mà vào thời kỳ này (các triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, đầu triều Tự Đức) chế độ kiêng huý của nhà Nguyễn lại hết sức cụ thể, chặt chẽ. Tổ chức khắc in một bộ sách đồ sộ trong điều kiện như thế mà lại không một chút doái hoài đến chế độ cấm kỵ ngặt nghèo của các triều đình quân chủ chuyên chế thì quả là điều không thể có được.

Nhưng không phải là Nội các triều Nguyễn thì có thể là Nội các thời Lê - Trịnh chăng? Chúng tôi cũng không nghĩ như vậy, vì theo như bài đề từ sách *Đại Việt sử ký tiền biên* khắc in vào năm 1800 thì nguyên bản sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đều đã thất lạc, nên không thể còn nguyên mộc bản *Nội các quan bản* triều Lê- Trịnh để đem in lại vào năm 1856. Như vậy sẽ có lý hơn khi nói rằng nguyên bản bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* mà Phan Thanh Giản xin in vào năm 1856 là bản *Quốc tử giám tàng bản* chứ không phải là bản *Nội các quan bản*.

Một vấn đề khác có liên quan đến vấn đề này là có phải năm 1856 khi in sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhà Nguyễn cho đục bỏ câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* hay không?. Nói " đục bỏ " là các tác giả nói đến việc nhà Nguyễn cho in lại mộc bản cũ, mà mộc bản đó được khắc vào thời Lê hay chí ít cũng là do những người đời sau tôn phò nhà Lê tổ chức khắc. Thế thì dù cho câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* có bị đục bỏ đi chăng nữa thì các tác giả cũng không có lý do gì để đoán đây là bản khắc của Nội các thời Nguyễn (chỉ có thể nói được rằng đây là bản in thời Nguyễn, in từ một bản khắc trước Nguyễn).

Nhưng sự thực thì dòng chữ *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* vẫn là thực tế hiển nhiên trong bản *Nội các quan bản*, mà bất cứ ai chỉ biết một ít chữ Hán thôi cũng vẫn có thể đọc được đầy đủ. Đây lại thêm một bằng chứng sinh động để bác bỏ niên đại 1856 mà các tác giả cố sức chứng minh cho bản *Nội các quan bản* sách *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Kết luận cuối cùng của chúng tôi là: trong thực tế không có bản khắc in cũng như bản in sách *Đại Việt sử ký toàn thư* mà Phan Thanh Giản xin in nguyên bản vào năm 1856, chỉ có thể là bản in và nguyên bản của nó cũng không thể là mộc bản *Nội các quan bản*. Niên đại bản in *Nội các quan bản* sách *Đại Việt sử ký toàn thư* dù được giải thích là bản khắc hay bản in cũng không thể là năm 1856.

Tháng Ba, 1988

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử,
số 5-6/1988, tr. 71-72.

Vài nhận xét về đồ án triện tròn khắc hình rồng mây in trên bìa sách *Đại Việt sử ký toàn thư (NCQB)*

CHU QUANG TRỨ*

Con dấu triện tròn khắc hình rồng - mây in trên bìa bộ sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, dưới góc độ mỹ thuật có thể đọc được ở ngôn ngữ tạo hình những "từ" (hoa tiết và chi tiết của hình tượng) để rồi ghép thành câu, hoặc ngược lại từ đại thể về chi tiết, khả dĩ tìm được thời điểm ra đời của nó.

Trong đồ án hình tròn nhỏ, đường kính chừng 4 cm, nghệ sĩ diễn tả rất rõ một con rồng chiếm chừng 2/3 hình ở phía sau có đan xen mấy cụm mây nhỏ, phần còn lại ở phía trước nổi lên vài cụm mây nhỏ nhưng đầy đủ cả đám và dải. Rồng và mây xoắn xuýt nhau, nhưng tách bạch rõ ràng, không che lấp nhau, dàn đều trên mặt hình, không gây tình trạng chỗ rậm rì và chỗ trống trênh. Tuy có 1-2 dải mây vờn trên thân với tia kéo dài để toát ra cái ý rồng bay, toàn hình rồng vẫn rõ ràng, chứ không phải ẩn hiện trong mây. Lối tạo hình minh bạch khúc triết này thấy phổ biến trên hầu hết các hình trang

trí rồng - mây ở thời Lê (luôn gặp ở các bìa đá), nó khác với quan niệm thông thường ở thời Nguyễn là rồng phải ẩn mình trong mây, chỉ hiện ra từng khúc, và do đó chỗ thì quá rậm, chỗ thì quá trống (điển hình là hình rồng trên bộ Cửu đỉnh ở Huế).

Con rồng trên bìa sách ĐVSKTT tuy trong tư thế nghiêm chỉnh đầu ngóc cao, thân mình uốn lượn để vắt đuôi lên trên, song đầu to với sọ tròn và gần như trọc tóc, mũi thắt lại với môi trên kéo dài như giải mây hay cụm lửa nhiều tia, râu cầm lại rủ xuống như một nhánh cây, cái tai to quá cỡ, thân mập và khúc uốn duỗi duỗi nhỏ dần thành đuôi ... tạo nên một vẻ bình dị đến hài hước, khiến ta liên tưởng đến nhiều hình rồng trang trí ở bìa đá nửa sau thế kỷ XVII (như bìa *Hậu Phật bi* ở chùa làng Lệ Mật - Hà Nội, năm Dương Đức 3-1674 bìa *Hưng Khánh tự bi* ở chùa thôn Phúc Tá - Hải Hưng, năm Chính Hoà 15-1694, bìa *Trùng tu thánh tự vị*, năm Chính Hoà 10-1689, ở cả trang trí kiến trúc như ở đầu bảy đình Thổ Tang - Vĩnh Phú, cuối thế kỷ XVII...). Trái lại, nó rất khác với con rồng thời Nguyễn đường bệ, trán bẹt như không có sọ mà tóc thì tua tủa, mặt dữ dằn, thân dài và mảnh mai, đuôi thường cuộn xoắn tròn với túm lông quay quanh (như ở bìa *Bản phủ bi ký* ở đền các vua Trần, xã An Sinh - Quảng Ninh, năm Mậu Thìn đời Tự Đức- 1868, như ở nhiều bình hương đá thời Nguyễn...)

Qua những đồ án hình rồng Lê và rồng Nguyễn dẫn ra trên đây, có thể kể thêm ở nhiều đồ án những con vật khác nữa (như phượng, lân, ngựa ...), luôn luôn có một loại mô-típ hỗ trợ là hình mây. Hình mây ở từng thời có khác nhau.

* PGS, TS Sử học, Viện Mỹ thuật, Bộ Văn hóa-Thông tin.

Ở đồ án rồng - mây trên bìa sách ĐVSKTT có hai loại mây: một loại vờn trên thân rồng và loại kia điểm vào những khoảng trống cạnh rồng. Loại mây thứ nhất có hai cụm ám vào thân rồng ở chỗ mọc ra cặp chân trước và chỗ mọc ra cặp chân sau, đều gồm có nhiều dải tia bay lên, gắn hữu cơ với thân rồng như túm lông mang ý nghĩa đôi cánh biểu hiện rồng đang bay mà ta luôn gặp trên những con rồng thời Lê đã dẫn ở trên (có niên đại nửa sau thế kỷ XVII). Trái lại sang rồng thời Nguyễn thì dường như không còn mây nữa. Loại mây này còn gặp trên một số con thú 4 chân như ở tượng các con nghê, và rõ nhất là trong nhiều hình "ngựa bay" chạm trang trí như ở hương án thờ sư Chuyết Chuyết, chùa Bút Tháp - Hà Bắc giữa thế kỷ XVII.

Còn loại mây thứ 2 ở những khoảng trống quanh thân con rồng thì đích thực là mây, vừa để lấp khoảng trống, vừa để biểu hiện bầu trời. Loại mây này được cấu tạo theo từng cụm nhỏ tách bạch riêng rẽ, độc lập với nhau, nhưng đều theo một nguyên tắc chung gồm vài cuộn xoắn liên kết nhau rồi bay ra một tua đuôi nhỏ. Ta cũng gặp loại mây này trên nhiều trang trí thời Lê, chẳng hạn quanh hình ngựa và lân ở cây hương đá chùa Linh Quang - Hải Phòng chạm năm 1719 và trên nhiều bìa trước đó. Trái lại, trên nhiều đồ án trang trí thời Nguyễn như ở bìa bản sách ĐVSKTT thời Tự Đức, ở bìa đèn Quán Thánh - Hà Nội khắc năm Thành Thái 5 - 1893... các cụm mây này có dài như dải lụa lơ lửng nối nhau thành mảng lớn. Ở một số đồ án rồng - mây khác của thời Nguyễn như ở trên bộ Cửu đỉnh - Huế, trên bát hương đá... có những cụm mây không nối nhau, nhưng vẫn từng đám ken dày đặc và thường

phủ lên thân rồng xôm xốp, nhưng khá tinh như để nguy trang cho rồng.

Con rồng ở bìa sách ĐVSKTT này là rồng 5 móng, từ thời Lê và cả thời Nguyễn nữa, thường được quan niệm là hình ảnh tượng trưng cho vua, không phổ biến, hay gặp trên những hiện vật gắn với vua, song trên toàn thể - như đã phân tích ở trên - lại phóng túng, bình dị, thậm chí hài hước gắn gũi với nghệ thuật dân gian, phù hợp với một trào lưu nghệ thuật dân gian nở rộ ở các đình làng vào thời Chính Hoà (hay rộng hơn là vào cuối thế kỷ XVII đầu XVIII). Toàn đồ án trình bày dứt khoát, rõ ràng đường nét và hình khối to, khoẻ, quen thuộc với mỹ thuật thời Lê; trái lại, khác với đồ án rồng thời Nguyễn thường rậm rạp, uốn khúc, lẫn rồng với mây, nét và hình đều ảo là.

Tóm lại, bằng ngôn ngữ tạo hình, tuy để tài rồng - mây quán xuyên suốt từ thời Lý đến thời Nguyễn, ở hình khắc trên bìa sách ĐVSKTT này có những chi tiết thấy khá sớm, song cơ bản trên sự tổng hợp toàn thể, có thể đặt nó vào khoảng cuối thế kỷ XVII sang đầu thế kỷ XVIII là hợp lý hơn cả.

Có lẽ cũng cần nói thêm: Hai hình triện tròn ở hai bên trong bìa có hình đăng đối nhau và vẽ chi tiết không hoàn toàn giống nhau, nên là hai hình khắc khác nhau nằm trong bố cục chung của trang bìa nhằm trang trí, chứ không phải là hai con dấu đóng sau mang tính pháp lý. Nếu là con dấu thì liệu có cần phải 2 con ngược nhau không? và phải thật chính xác để khó làm giả, cả việc đóng hai con dấu thật cân gần như đối xứng cũng ít khả năng xảy ra. Nếu có nguyên bản thì việc xác

minh triện tròn này là đồ án trang trí hay con dấu pháp lý sẽ dễ dàng hơn.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử,

số 5-6/1988, tr. 73-74.

Kết quả giám định niên đại bản in *Nội các quan bản bộ Đại Việt sử ký toàn thư*

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC KHOA LỊCH SỬ,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI

Đại Việt sử ký toàn thư gồm 24 quyển là bộ quốc sử lớn và có giá trị của dân tộc ta do nhiều nhà sử học nổi tiếng kế tiếp nhau biên soạn. Bộ sử được nhóm Lê Hy hoàn thành công việc chỉnh lý, biên soạn, khắc ván in (mộc bản) toàn bộ lần đầu tiên vào năm Chính Hoà 18 (1697).

Năm 1981, nhân dịp sang công tác ở Paris, Giáo sư Phan Huy Lê được thư viện Hội Á Châu (Société asiatique) tạo điều kiện cho phép nghiên cứu một bản in cổ của *Đại Việt sử ký toàn thư* mang danh hiệu *Nội các quan bản* do Hội Á Châu lưu giữ, và đã mang một bản sao chụp về nước.

Nhận thấy đây là bản in cổ từ thời Lê-Trịnh mà trong nước chưa có, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội lúc đó là Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn quyết định giao cho Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản lại bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* gồm phần dịch và phần chụp in nguyên văn chữ Hán theo bản *Nội các quan bản*.

Gần đây có những người gửi thư và bài phản đối chủ trương xuất bản bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, cho rằng bản in *Nội các quan bản* là “của giả”, là “vô giá trị”, là bản in muộn sau năm 1829 hay năm 1856...

Là một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học của một trường Đại học quốc gia, lại có hai thành viên tham gia công trình theo lời mời của Ủy ban khoa học xã hội là Giáo sư Phan Huy Lê và Giáo sư Hà Văn Tấn, chúng tôi tự thấy có trách nhiệm phải góp phần làm sáng tỏ vấn đề này trước các cơ quan của Đảng và Nhà nước, cũng như trước công luận.

Ngày 7 tháng 2 năm 1988, Hội đồng khoa học khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã quyết định thành lập Tiểu ban giám định văn bản *Đại Việt sử ký toàn thư* gồm:

Giáo sư Phan Đại Doãn

P. Giáo sư Phạm Thị Tâm

Tiến sĩ Vũ Minh Giang

Phó tiến sĩ Nguyễn Quang Ngọc

Giảng viên Nguyễn Gia Phú

Giảng viên Trần Bá Chí

Tiểu ban giám định đã nghiên cứu, kiểm tra và xác minh lại tất cả những vấn đề liên quan đến niên đại và giá trị của bản in *Nội các quan bản* bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Sau hơn một tháng làm việc khẩn trương, ngày 17 tháng 3 năm 1988, Tiểu ban giám định đã trình bày trước Hội đồng khoa học Khoa Sử sáu bản báo cáo và một bản kết luận tổng quát.

Sau khi nghe báo cáo của Tiểu ban giám định và thảo luận, Hội đồng khoa học khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nhất trí kết luận như sau:

1. Bản in *Nội các quan bản* bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* là bản in cổ nhất của bộ quốc sử này mà cho đến nay trong nước chưa tìm thấy. Có đủ căn cứ khoa học để kết luận rằng đó là bản in từ hệ thống ván khắc năm Chính Hoà 18 (1697) và được in trong thời Lê-Trịnh.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư* bản in *Nội các quan bản* là một văn bản cổ có giá trị, một di sản của văn hóa dân tộc. Vì vậy chủ trương của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam cho xuất bản và chụp in lại nguyên văn chữ Hán bản in *Nội các quan bản* để nhân bản và lưu truyền một văn bản cổ của *Đại Việt sử ký toàn thư* là chủ trương rất đúng đắn cần được hoan nghênh và ủng hộ.

3. Những lý lẽ đưa ra để phủ nhận niên đại thời Lê-Trịnh và giá trị bản in *Nội các quan bản* bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, cho đó là bản in từ ván khắc sau năm 1829 hay năm 1856, là “của giả”, là “vô giá trị”...đều không có căn cứ khoa học.

Hà Nội ngày 17 tháng 3 năm 1988.

KẾT LUẬN CỦA TIỂU BAN GIÁM ĐỊNH VĂN BẢN BỘ ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ BẢN NỘI CÁC QUAN BẢN

Sau hơn một tháng thực hiện nhiệm vụ được giao là giám định văn bản bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản *Nội các quan bản*, Tiểu ban đã thống nhất ý kiến về những vấn đề sau đây:

1. **Vấn đề Nội các:** Dựa theo các thư tịch cổ của Việt Nam như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt sử ký tục biên*, *Lịch triều tạp kỷ*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (những đoạn liên quan đều có bản sao chụp kèm theo), đối chiếu với một số tư liệu quan chế Trung Quốc thời Minh, Thanh; Tiểu ban khẳng định là ở thời Lê - Trịnh, chậm nhất là năm 1673, đã có cơ quan *Nội các quan bản* là không mâu thuẫn với niên đại thời Lê - Trịnh. Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* mang danh hiệu *Nội các quan bản* là không mâu thuẫn với niên đại thời Lê - Trịnh.

2. **Vấn đề kiêng huý.** Từ thời Lê Chiêu Tông (1516-1522) triều đình đã ban hành thể lệ kiêng huý cho phép "phạm khi làm văn và in sách, đều không cấm, tiếng đọc đều phải tránh". Từ đó các văn bản thời Lê Trung hưng không phải kiêng huý hoặc kiêng huý không chặt chẽ như thời Lê sơ trước đây hay thời Nguyễn sau đây. *Đại Việt sử ký toàn thư*,

bản *Nội các quan bản* không kiêng huý, kể cả lời tựa của Lê Hy; điều này rất phù hợp với qui chế thời Lê Trung hưng. Vào thời Nguyễn, từ năm 1803 bắt đầu ban hành qui chế kiêng huý và từ năm 1807 trở đi qui chế kiêng huý rất chặt chẽ. Bản in *Nội các quan bản* không kiêng huý không thể là văn bản khắc in năm 1856 hay thời Minh Mạng, Tự Đức nói chung.

3. Vấn đề câu *Vương lịch triều chi sự tích*.

Ở trang bìa bản *Nội các quan bản* có 6 chữ *Vương lịch triều chi sự tích* được khắc song song với câu *Công vạn thế chi giám hoành*. Ở đây chữ *lich triều* không phải chỉ riêng các triều đại trước kia mà kể cả triều đại kế tiếp cùng đồng thời với tác giả, tác phẩm. Định nghĩa trong các từ điển như *Từ Nguyên*, *Từ Hải* và nhiều căn cứ thư tịch học (như các tên sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* của Nguyễn Hoãn, *Vô Miên...*; *Lịch triều thi sao* của Bùi Huy Bích; *Lịch triều sách lược* của Trần Công Hiến ...) cho phép xác định như vậy. Do đó không thể căn cứ vào chữ *lich triều* để phủ nhận niên đại thời Lê Trung hưng của bản in *Nội các quan bản*.

4. Vấn đề câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*.

Theo sự kiểm tra của Tiểu ban, câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* đích xác có trong bản sao chụp (photocopie) hiện lưu giữ tại Nhà xuất bản Khoa học xã hội Việt Nam và bản vi phim (microfilm) do Pháp gửi tặng Việt Nam hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán - Nôm. Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển thượng, xuất bản ở Tokyo, Nhật Bản năm 1984 cũng xác nhận nguyên bản *Nội các quan bản* ở Paris có câu này.

5. Cái gọi là bản khắc in năm 1856. Năm Tự Đức 9 (1856) có chỉ dụ biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Để chuẩn bị cho việc biên soạn, Tự Đức cho ấn loát bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sách *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ tứ kỷ, quyển 14, tờ 54a chép rõ là *ấn loát*, có nghĩa là in lại, chứ không phải là khắc ván mới.

6. Vấn đề văn bản học. Có ý kiến đòi phải phân tích chất liệu giấy và mực để xác định niên đại bản in *Nội các quan bản*. Muốn xác định niên đại bằng phương pháp đó thì phải xây dựng được thang chuẩn. Trong điều kiện hiện nay, không những ở nước ta mà ở nhiều nước tiên tiến vẫn chưa xây dựng được thang chuẩn đó.

Về con dấu ở hai bên chữ *Nội các quan bản* của tờ bìa, có người cho là dấu quan phòng của Nội các nhà Nguyễn. Dấu quan phòng của Nội các triều Nguyễn được qui định rõ về kích thước, chất liệu, chữ khắc, có ghi rõ trong *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam hội điển sự lệ*. Con dấu trên tờ bìa *Nội các quan bản* không mang những đặc điểm đó, rõ ràng không phải là con dấu quan phòng Nội các nhà Nguyễn.

Một điều cần lưu ý khi xác định niên đại một văn bản là không thể chỉ tập trung vào tờ bìa, mà phải xem xét toàn bộ văn bản và nội dung bên trong. Để xác định niên đại văn bản *Đại Việt sử ký toàn thư*, chúng tôi đã phân tích một cách tổng hợp các căn cứ về văn bản học, sử liệu học và các ghi chép trong sử biên niên. Do đó có nhiều căn cứ vững chắc để xác nhận bản *Nội các quan bản* là thuộc thời Lê-Trịnh: được in từ hệ thống ván khắc năm Chính Hoà 18 (1697), có thay thế một ít ván khắc đã bị hư hỏng hay thất lạc (khoảng 5%).

Từ việc làm sáng tỏ những vấn đề trên, Tiểu ban chúng tôi kết luận: bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản *Nội các quan bản* là một văn bản thời Lê-Trịnh, văn bản cổ nhất của bộ quốc sử này mà đến nay chúng ta biết được.

Hà Nội ngày 14 tháng 03 năm 1988.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử,
số 5-6/1988, tr. 75-76.

Thông báo kết quả cuộc hội thảo về cuốn Đại Việt sử ký toàn thư - NCQB

I- Lý do và mục đích của cuộc Hội thảo:

Ngày 10 tháng 02 năm 1987, ông Lê Trọng Khánh (hiện ở phòng 27, nhà C7, Giảng Võ) đã gửi tới đồng chí Trần Xuân Bách - Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng - một đơn khiếu tố về cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư - Nội các quan bản* do Giáo sư Phan Huy Lê mang 1 bản sao chụp từ Paris về nước năm 1981, Nhà xuất bản Khoa học xã hội dịch in tập I, năm 1983, tập II, năm 1985, vì ông Khánh cho đó là "ngộ nhận di sản, lấy hàng giả làm của thật". Một vài người khác, như ông Bùi Thiết - hiện là cán bộ Viện Văn hoá, Bộ Văn hoá - cũng có cùng quan điểm với ông Lê Trọng Khánh.

Để giải quyết đơn khiếu tố của ông Lê Trọng Khánh, đồng thời làm sáng tỏ những vấn đề tranh cãi xung quanh cuốn sách nói trên, theo chỉ thị của đồng chí Trần Xuân Bách, và sự chỉ đạo của Ban Khoa giáo Trung ương, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã mời một số chuyên gia am hiểu vấn đề tham gia vào Ban giám định văn bản. Đó là Giáo sư Nguyễn Tài Cần, cán bộ giảng dạy trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Giáo sư Văn Tân, nguyên chuyên viên Viện Sử học đã về hưu, Giáo sư Trần Nghĩa, Viện trưởng Viện Hán - Nôm,

Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Quang Hóng, Phó Viện trưởng Viện Hán-Nôm (Giáo sư Bùi Văn Nguyên, cán bộ giảng dạy trường Đại học Sư phạm Hà Nội cũng được mời, nhưng vì lý do gia đình đột xuất, nên không tham gia).

Sau một thời gian khảo cứu kỹ lưỡng (từ tháng 10 - 1987 đến tháng 3-1988), các chuyên gia đã lần lượt nộp bản nhận xét của mình cho Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và Ban Khoa giáo Trung ương.

Nhiều cán bộ nghiên cứu thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, khoa Sử trường Đại học Tổng hợp, Viện Nghệ thuật (Bộ Văn hoá) v.v... vì biết sự việc xảy ra, cũng đã tự gửi tới Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam các bản tham luận của mình. Riêng khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội còn gửi tới Ban Khoa giáo Trung ương và Ủy ban Khoa học xã hội một văn bản giám định và một văn bản kết luận của Hội đồng khoa học.

Chính trên cơ sở đó, sau khi xin ý kiến của đồng chí Trần Xuân Bách và Ban Khoa giáo Trung ương, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã quyết định tổ chức cuộc hội thảo nhằm mấy mục đích:

1. Xác định niên đại văn bản và giá trị của cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư - Nội các quan bản*.
2. Làm rõ đúng sai nội dung đơn khiếu tố của ông Lê Trọng Khánh.
3. Đề xuất kiến nghị về hình thức sử dụng các tài liệu của cuộc hội thảo này.

II. Thành phần tham gia và tiến trình cuộc Hội thảo.

Cuộc hội thảo có 45 người tham dự, gồm:

- Hai bên đương sự: một bên là các ông Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết và một số người cùng quan điểm với hai ông, và một bên là Giáo sư Phan Huy Lê, người khảo văn bản và các thành viên tham gia Hội đồng chỉ đạo và duyệt công trình xuất bản ĐVSKTT.

- Các Giáo sư trong Ban giám định văn bản (trừ Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn đi công tác vắng).

- Đồng đạo các Giáo sư, Tiến sĩ, Phó Tiến sĩ, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy thuộc khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp, Viện Văn hoá, Viện Nghệ thuật (Bộ Văn hoá), Viện Sử học, Viện Dân tộc học, Viện Khảo cổ học, Viện Hán-Nôm, Tạp chí Việt Nam Khoa học xã hội, Vụ Kế hoạch- Tổng hợp (Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam), Hội Sử học, đại diện một số cơ quan thông tấn báo chí.

- Tham dự hội thảo còn có Tiến sĩ Nguyễn Duy Quý, Phó Trưởng ban Khoa giáo Trung ương, đồng chí Cù Huy Cận, một số chuyên viên Vụ Khoa học xã hội, Ban Khoa giáo Trung ương, đại diện Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, đại diện Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam.

Giáo sư Phạm Xuân Nam, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, chủ trì cuộc hội thảo.

Cuộc hội thảo được tiến hành trong cả ngày 16-4-1988, theo trình tự như sau:

Giáo sư Phạm Xuân Nam, tuyên bố lý do, nêu rõ mục đích, yêu cầu và xác định thái độ cần thiết của cuộc hội thảo, sau đó đọc thư của ông Lê Trọng Khánh gửi đồng chí Trần Xuân Bách (ngày 10-02-1987).

Ông Bùi Thiết, được ông Lê Trọng Khánh uỷ nhiệm, trình bày quan điểm của bên khiêu tố (45 phút).

Ông Lê Trọng Khánh bổ sung thêm một số ý kiến (20 phút).

Giáo sư Phan Huy Lê, người bị khiêu tố, phát biểu trả lời (45 phút).

Lần lượt các Giáo sư Văn Tân, Trần Nghĩa, Nguyễn Quang Hồng trình bày hoặc đọc bản nhận xét của mình. Bản nhận xét của Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn do đồng chí Nguyễn Tuấn Thịnh, cán bộ giảng dạy trường Đại học Tổng hợp đọc thay.

Tiếp đó là các tham luận hoặc phát biểu ý kiến của các Giáo sư, các đồng chí: Đỗ Văn Ninh, Phan Đại Doãn (lần thứ nhất với tư cách đại diện khoa Sử, Đại học Tổng hợp), Chu Quang Trứ (kèm theo đèn chiếu một số hình ảnh), Phan Đại Doãn (lần thứ 2 với tham luận cá nhân), Ngô Đức Thọ, Ngô Thế Long, Phạm Huy Thông, Hà Văn Tấn, Lê Trọng Khánh (lần thứ 2), Bùi Thiết (lần thứ 2), Vũ Minh Giang, Văn Tân (lần thứ 2).

Cuối cùng Giáo sư Phạm Xuân Nam đọc bản kết luận của cuộc hội thảo.

III. Nội dung của bản kết luận.

Sau một ngày tiến hành hội thảo, với 45 người tham dự, trong đó có hai bên đương sự, các Giáo sư trong Ban giám định, đồng đạo các Giáo sư, Tiến sĩ, Phó tiến sĩ, các cán bộ giảng dạy, nghiên cứu thuộc trường Đại học Tổng hợp Hà nội, Viện Văn hoá, Viện Nghệ thuật (Bộ Văn hóa), các Viện: Sử học, Khảo cổ học, Dân tộc học, Hán - Nôm, Tạp chí Khoa học xã hội, Vụ Kế hoạch - Tổng hợp (Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam), Hội Sử học, đại diện Ban khoa giáo Trung ương, Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam và một số chuyên viên ở Vụ Khoa học xã hội, Ban khoa giáo, đại diện Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, đại diện một số cơ quan thông tấn, báo chí ở Trung ương... chúng ta có thể rút ra một số kết luận sau đây:

1. Vấn đề tranh cãi về niên đại văn bản và giá trị cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư - Nội các quan bản*, hiện lưu giữ tại Hội Á Châu, Paris, Pháp, mà Giáo sư Phan Huy Lê có dịp tiếp xúc trực tiếp và đem về nước một bản sao chụp năm 1981 (gọi tắt là bản Paris), NXB Khoa học xã hội tổ chức biên dịch, in và giới thiệu tập I năm 1983, tập II năm 1985; đã được đặt ra từ mấy năm trước, nhưng chưa được giải quyết.

Đến nay trong không khí dân chủ, công khai do Đảng chủ trương, việc tiến hành hội thảo khoa học về vấn đề này đã được tất cả những người tham dự, kể cả hai bên đương sự hoan nghênh, cho đó là cách làm đúng đắn để tìm ra chân lý.

2. Cuộc hội thảo đã được tiến hành trên tinh thần nghiêm túc và tự do tư tưởng. Hai bên đương sự đã thẳng thắn trình bày đầy đủ quan điểm của mình. Các Giáo sư trong Ban giám định và nhiều người tham gia hội thảo đã phát biểu ý kiến với tinh thần khách quan, xây dựng.

3. Cho đến nay do những hạn chế chưa thể khắc phục được trong việc xem xét, thử nghiệm về chất giấy, mực in và các yếu tố kỹ thuật khác của cuốn ĐVSKTT-NCQB (bản Paris), nên chưa có khả năng xác định chính xác năm in của cuốn sách đó.

Nhưng với cách khảo cứu công phu, nghiêm túc của nhiều chuyên gia am hiểu vấn đề, bằng ánh sáng của nhiều bộ môn khoa học có liên quan, chủ yếu là văn bản học, sử liệu học, sử học, văn hoá học và chừng nào kỹ thuật học... đại đa số ý kiến trong cuộc hội thảo cho rằng: *ĐVSKTT-NCQB (bản Paris) là bản in gần nhất từ hệ thống ván khắc (mộc bản) năm Chính Hoà 18 (1697) mà chúng ta biết đến hiện nay*. Có thể nó đã được in trong khoảng thời gian từ sau 1697, khi bộ ván đã khắc xong và trước khi bộ ván khắc này bị thất lạc vào năm 1800, như sách sử đã ghi. Theo sự khảo cứu của một số chuyên gia, trong ĐVSKTT-NCQB (bản Paris) thấy có khoảng 5%-6% ván khắc bị hư hỏng phải khắc lại và khoảng 20% số ván khắc đã bị mòn.

4. Cũng theo ý kiến của các chuyên gia ở Việt Nam và một số nhà nghiên cứu sử học, văn bản học trên thế giới, cuốn ĐVSKTT-NCQB (bản Paris) là *bản in cổ nhất* trong số những bản chúng ta biết cho đến nay. Điều đó không loại trừ khả năng trong tương lai có thể phát hiện thêm những bản in khác, từ hệ thống ván khắc năm Chính Hoà (1697), kể cả bản in gần nguyên bản hơn bản này.

Như vậy, một triển vọng không hạn chế vẫn đang mở ra đối với công việc tiếp tục khảo cứu, tìm tòi của giới yêu quý các giá trị văn hoá và lịch sử dân tộc.

5. *Đại Việt sử ký toàn thư - Nội các quan bản* là bộ quốc sử có giá trị về nhiều mặt, cho nên việc tổ chức biên dịch, xuất bản và giới thiệu bản in đó là một chủ trương đúng đắn cần được hoan nghênh.

Sắp tới, theo ý kiến của nhiều chuyên gia, NXB Khoa học xã hội nên tiếp tục cho dịch, in và công bố tập 3, và rất nên cho công bố cả nguyên bản chữ Hán toàn bộ bộ sách đó.

6. Những ý kiến phủ nhận niên đại của cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư - Nội các quan bản* (bản Paris), như đã công bố cho đó là bản in sau năm 1829 hay năm 1856, cũng như một số ý kiến khác không tán thành việc xác định niên đại của hệ thống ván khắc Chính Hoà và niên đại Lê - Trịnh của bản in ĐVSKTT-NCQB từ hệ thống ván khắc đó; chỉ có thể xem như nghi vấn đặt ra trong quá trình tiếp cận sự thật.

7. Về phương diện khoa học, xung quanh nội dung dịch thuật, khảo cứu, giới thiệu bộ *Đại Việt sử ký toàn thư - Nội các quan bản* tất nhiên còn nhiều vấn đề cụ thể, chi tiết cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu, thảo luận một cách dân chủ. Nhưng việc nghiên cứu, thảo luận cần được tiến hành trên cơ sở khoa học, với tinh thần trung thực, khách quan, xây dựng, và với thái độ trân trọng các di sản văn hoá dân tộc. Không được biến ý kiến khác nhau về học thuật thành mâu thuẫn và sự đả kích cá nhân.

Trước mắt, đề nghị Tạp chí Nghiên cứu lịch sử hoặc Tạp chí Hán- Nôm cho công bố những bài nghiên cứu, khảo cứu, tranh luận xung quanh vấn đề xác định niên đại và giá trị văn bản cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư - Nội các quan bản* (bản

Paris) để cho các giới quan tâm và công luận rộng rãi biết rõ, và qua đó có thể tham gia ý kiến thảo luận để làm sáng tỏ chân lý.

8. Cuộc hội thảo kết thúc lúc 17 giờ ngày 16- 4- 1988. Toàn bộ bài viết, tham luận, băng ghi âm những lời phát biểu sẽ được tập hợp lại để chuyển lên báo cáo đồng chí Trần Xuân Bách và Ban Bí thư.

Hội nghị đã vỗ tay nhiệt liệt tỏ sự đồng tình với kết luận trên.

Hà Nội, ngày 16 - 4 - 1988

Người chủ trì

GS. PHẠM XUÂN NAM

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử,
số 5-6/1988, tr. 77-79.

Về nhân vật Đặng Tiến Đông

PHAN HUY LÊ *

Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 3 (304) tháng 5-6 năm 1999, có đăng bài “Đồ đốc Đặng Tiến Đông hay Đồ đốc Long?” của Đỗ Văn Ninh. Nội dung của bài báo là chứng minh rằng tôi đã phạm nhiều sai lầm khi công bố những phát hiện về nhân vật Đặng Tiến Đông như Đặng Tiến Giản thì đọc sai thành Đặng Tiến Đông, ông chỉ là một “cựu thân nhà Lê theo hàng Tây Sơn” (tr.89), có tham gia chỉ huy đạo quân tiên phong của Vũ Văn Nhậm diệt Nguyễn Hữu Chỉnh năm 1788, chứ không tham gia và không có công gì trong trận Đống Đa cũng như trong kháng chiến chống Thanh... Từ những kết luận rất quyết đoán đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị như phải “khôi phục trả lại công tích chống xâm lược Thanh cho Đồ đốc Long”, “sửa lại tên phố Đặng Tiến Đông (ở Hà Nội, PHL) là phố Đồ đốc Long”, “nhất loạt sửa” những sai lầm trong “sử và sách bấy nay” (tr. 89)...¹

* GS Sử học, Đại học Quốc gia Hà Nội

¹ Đỗ Văn Ninh: *Đồ đốc Đặng Tiến Đông hay Đồ đốc Long?* Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 3 (304), 5-6/1999, tr. 87-89. Các trích dẫn trong bài này, chỉ xin ghi số trang trong ngoặc đơn.

Tôi nghe dư luận này, âm i đã mấy tháng nay, nhưng nay mới được đọc một bài báo thảo luận công khai trên một tạp chí chuyên ngành của khoa học lịch sử. Sau đây tôi xin được nêu lên và thảo luận từng điểm trong bài báo của Đỗ Văn Ninh với những chứng cứ sử liệu học cụ thể.

1. Đặng Tiến Đông hay Đặng Tiến Giản

Quả thật trong chữ Hán, hai chữ Đông 東 và Giản 簡 tự dạng rất giống nhau và dễ bị đọc nhầm. Nhưng tên của nhân vật này thực sự là Đông hay Giản? Đỗ Văn Ninh quả quyết rằng theo sắc phong năm Thái Đức thứ 10 (1787) cũng như bia đá và tộc phả họ Đặng thì chữ Giản “đều rõ ràng và thống nhất không thể lẫn với bất cứ chữ nào khác” (tr.87). Tác giả còn lấy chứng cứ trong cuốn *Tây Sơn thuật lược* do Tạ Quang Phát dịch và công bố trong tập san *Sử Địa* số xuân Mậu Thân-1968:

Trước hết chúng ta hãy kiểm tra lại những tư liệu gốc mang tính đương đại đáng tin cậy nhất. Điều may mắn là trong số các nhân vật Tây Sơn, thật hiếm có nhân vật nào còn lưu giữ được cho đến nay nhiều tư liệu gốc như trường hợp Đặng Tiến Đông. Tôi đã có dịp giới thiệu những tư liệu đó² và trước khi viết bài trả lời này, tôi về tận từng di tích để kiểm

² Phan Huy Lê: *Đồ đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông*, trong *Danh nhân quê hương*, T.I, Hà Tây 1973; *Đồ đốc Đông và một số di vật thời Tây Sơn mới phát hiện*, tạp chí *Khảo cổ học* số 16, 1974, tr. 147-150; *Đồ đốc Đông, một tướng Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa*, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 154, 1-2/1974, tr. 5-35; *Đặng Tiến Đông trong Tìm về cội nguồn*, T. II, Nhà xuất bản Thế Giới, Hà Nội 1999, tr. 665-692.

tra lại. Tôi xin kể ra sau đây những tư liệu trong đó có ghi tên ông.

Tại quê hương Đặng Tiến Đông ở Lương Xá, nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây còn lưu giữ mấy di vật quý sau đây:

1. *Sắc phong* ngày 3 tháng 7 năm Thái Đức thứ 10 tức ngày 15-8-1787. Nguyên bản sắc phong này do Trương tộc họ Đặng ở Lương Xá lưu giữ và đã được phục chế trưng bày tại Bảo tàng lịch sử ở Hà Nội và Bảo tàng Quang Trung ở Bình Định. Đây là tờ sắc Nguyễn Huệ phong cho ông chức Đô đốc đồng tri tước Đông Lĩnh hầu khi ông từ Bắc Hà vào Quảng Nam tìm đến quân doanh yết kiến Bắc Bình Vương. Lúc bấy giờ Nguyễn Huệ chưa lên ngôi Hoàng đế và đặt niên hiệu nên tờ sắc vẫn dùng niên hiệu Thái Đức của Trung Ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc. Sắc phong có đoạn viết: “Sắc Thường Tín phủ, Phú Xuyên huyện, Thịnh Phúc xã, Đặng Tiến Đông 鄧進東, ... gia Đô đốc đồng tri chức Đông Lĩnh hầu 東嶺侯 ...” (Sắc: Đặng Tiến Đông, xã Thịnh Phúc, huyện Phú Xuyên, phủ Thường Tín...gia phong chức Đô đốc đồng tri [tước] Đông Lĩnh hầu). Đây là nguyên bản sắc phong chức tước năm 1787, một bảo vật được nhiều đời con cháu họ Đặng cất dấu, bảo vệ và là cứ liệu đương đại có giá trị sử liệu học cao nhất.

2. *Văn bia* chùa Thủy Lâm, thôn Lương Xá, dựng trong khu bia trước mặt chùa. Bia đá cao 172 cm, dày 34 cm, hai mặt hình thang, đáy trên rộng 85 cm, đáy dưới rộng 90 cm, dựng trên một bệ đá hình chữ nhật cao 48 cm. Bia mang tên

Sùng đức thế tự bi. Văn bia gồm hai phần: phần đầu là bài văn do Phan Huy Ích soạn, Ngô Thì Nhậm nhuận sắc và phần thứ hai là bài khoản ước của năm chi họ Đặng cùng dân xã Lương Xá lập hậu cho họ Đặng. Cuối bài văn ở phần đầu ghi rõ niên đại và người soạn như sau:

“Hoàng triều nhị đế □ □ vạn vạn niên chi ngũ tuế tại Đinh Tỵ lục nguyệt thập ngũ nhật.

Đương triều Đức vận công thần sắc thụ đặc tiến Vinh lộc thượng đại phu, Thị trung ngự sử Khâm sai khánh hạ bộ chánh sứ Thụy Nham hầu Phan Huy Ích chi Dự phủ kinh soạn.

Đương triều Đức vận công thần sắc thụ đặc tiến Vinh lộc thượng đại phu, Thị trung đại học sĩ kiêm Bình bộ thượng thư quân lĩnh Bí thư thự Tình Phái hầu Ngô Thì Nhậm Hy Doãn phủ kinh nhuận”.

Hai chữ ghi niên hiệu bị đục, nhưng có thể đoán định được. Chức tước của Phan Huy Ích và Ngô Thì Nhậm rõ ràng là chức tước thời Tây Sơn. Trước thời Tây Sơn, hai ông chưa mang chức tước đó và sang đời Nguyễn thì không dám công khai ghi chức tước của “ngụy triều” trong văn bia. Trong văn bia còn có chỗ ghi “Hoàng triều Thái Tổ Vũ Hoàng đế” là miếu hiệu của vua Quang Trung Nguyễn Huệ với cương vị của một vương triều đang trị vì, có chỗ ghi “Kim triều” là chỉ vương triều hiện nay (tức lúc bấy giờ). Năm Đinh Tỵ trong thời Tây Sơn là năm 1797. Đó là năm Cảnh Thịnh thứ 5 và đúng là “Hoàng triều nhị đế” tính theo vương triều Nguyễn Huệ và Nguyễn Quang Toàn với những niên hiệu Quang

Trung (1788-1792) và Cảnh Thịnh (1793-1801) - Bảo Hưng (1801-1802). Như vậy niên đại của văn bia là ngày 15 tháng 6 năm Đinh Ty niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 5 tức ngày 9-7-1797.

Trong văn bia này có đoạn chép về họ tên của Đặng Tiến Đông như sau: “Kim triều Đại tướng thống Vũ thắng vệ Thiên hùng Đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông 東嶺侯 鄧進東...” (Đại tướng thống lĩnh [hiệu] Thiên hùng vệ Vũ thắng của triều nay là Đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông...).

3. Bài minh khắc trên chuông chùa Thuỷ Lâm, thôn Lương Xá. Bài minh khắc vào ngày 29 tháng 6 năm Cảnh Thịnh thứ 2 tức ngày 25-7-1794, trong đó cũng có đoạn ghi rõ họ tên, chức tước của Đặng Tiến Đông như sau: “Khâm sai Trung quân, thống Vũ thắng vệ Thiên hùng hiệu Đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông 東嶺侯 鄧進東...” (Đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông vâng mệnh vua thống lĩnh hiệu Thiên hùng vệ Vũ thắng thuộc Trung quân...).

Ba tư liệu trên gắn liền với những di vật gốc, đương đại đều thống nhất ghi tên ông là Đặng Tiến Đông 鄧進東 với tước hiệu Đông Lĩnh hầu 東嶺侯. Trong ba tư liệu đó, đặc biệt sắc phong năm Thái Đức thứ 10 là văn bản mang tính lịch sử và pháp lý cao vì đó là nguyên bản và họ tên cũng như tước hiệu người được phong được đóng dấu kiểm lên trên.

Tại chùa Trăm Gian thôn Tiên Lữ, nay thuộc xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây, là ngôi chùa gắn bó mật thiết với họ Đặng do có nhiều công đức, có nhiều người

tu hành và đặt hậu. Tại đây cũng có hai tư liệu quan trọng liên quan đến Đặng Tiến Đông:

1. Bài minh khắc trên chuông chùa Trăm Gian. Chùa này còn có tên là chùa Quảng Nghiêm nên quả chuông chùa mang tên “Quảng Nghiêm cổ tự”, treo trên gác chuông trước mặt chùa. Quả chuông này do Đặng Tiến Đông và con gái là Đặng Thị Vân hưng công cúng tiến cho chùa. Bài ký do Tiến sĩ Trần Bá Lãm soạn. Cuối bài minh ghi rõ niên đại và tác giả như sau:

“Cảnh Thịnh nhị niên tuế thứ Giáp Dần mệnh xuân cát đán.

Cựu Lê triều Đình Mùi chế khoa Hàn lâm viện hiệu thảo Từ Liêm Văn Canh Trần Bá Lãm Tố Am soạn”

(Ngày lành tháng Giêng năm Giáp Dần niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 2.

Trần Bá Lãm [hiệu] Tố Am, [người] Văn Canh, [huyện] Từ Liêm, đồ chế khoa năm Đình Mùi (1787) triều Lê cũ, làm Hàn lâm viện hiệu thảo, soạn).

Năm Giáp Dần niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 2 là năm 1794. Trong bài minh cũng có đoạn chép họ tên, chức tước của ông như sau:

“Khâm sai thống Vũ thắng vệ Thiên hùng hiệu Đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Giám 東嶺侯 鄧進監” (Đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Giám vâng mệnh thống lĩnh hiệu Thiên hùng vệ Vũ thắng).

2. Văn bia “*Đặng tướng công bi*”. Bia đặt bên trái trong nhà chùa, khắc vào năm Đinh Mão niên hiệu Bảo Đại thứ 2 (1927). Văn bia gồm hai phần: phần đầu khắc lại văn bia chùa Thủy Lâm do Phan Huy Ích soạn và Ngô Thì Nhậm nhuận sắc và phần thứ hai khắc bài ký về công đức của họ Đặng và việc bầu hậu Phật cùng ngày giỗ của những người họ Đặng. Theo văn bia, lúc sinh thời Đặng Tiến Đông có mua hai tấm bia đá từ Đông Triều chở về, một tấm cung tiến để khắc sự tích Đức Thánh Bối và một tấm để làm bia hậu cho ông và họ Đặng. Nhưng cho đến trước lúc ông từ trần, công việc khắc và dựng bia chưa kịp thực hiện. Sau đó dưới triều Nguyễn, dĩ nhiên không ai dám nghĩ đến việc dựng bia một tướng Tây Sơn. Mãi đến năm 1927, khi nhà Nguyễn không còn quyền lực nữa, chùa Trăm Gian và dân làng Tiên Lữ cùng các làng xung quanh mới dựng bia này với tấm bia đá do ông cung tiến trước đây. Điều đáng tiếc là bài văn bia chùa Thủy Lâm khi khắc lại đã bị sửa chữa hoặc thêm bớt một số chữ, một số đoạn, hoặc kiêng húy vua Nguyễn, hoặc bỏ các niên hiệu thời Tây Sơn đã bị đục, thậm chí thay đổi cả tên người. Ví dụ chữ “thì” 時 do kiêng húy vua Tự Đức đổi thành chữ “thìn” 辰, niên hiệu Quang Trung, Cảnh Thịnh bị đục trong bia chùa Thủy Lâm bị bỏ hẳn, tên Đặng Tiến Đông đổi thành Đặng Đình Đông, Ngô Thì Nhậm đổi thành Ngô Thời Sĩ...

Tuy nhiên trong văn bia “*Đặng tướng công bi*”, họ tên và tước hiệu của Đặng Tiến Đông vẫn được khắc lại giống như bia chùa Thủy Lâm năm 1797, chỉ đổi chữ Tiến thành chữ Đình (vì trong họ Đặng, có người chỉ mang họ Đặng, có người là Đặng Tiến, có người là Đặng Đình, và cha ông là

Đặng Tiến Miên nhưng chú bác ruột có Đặng Tiến Lân, Đặng Đình Tướng, Đặng Đình Sở...): Đông Lĩnh hầu Đặng Đình Đông 東嶺侯鄧廷東.

Như vậy chùa Trăm Gian, dù chuông chùa ghi tên ông là Đặng Tiến Giản, nhưng bia *Đặng tướng công bi* vẫn ghi và nhà chùa cũng như nhân dân Tiên Lữ vẫn lưu truyền tên ông là Đồ đốc Đông.

Trong 5 tư liệu trên, chỉ trừ bài minh chùa Trăm Gian, đều ghi rất rõ và thống nhất tên ông là Đặng Tiến Đông (bia “*Đặng tướng công bi*” chép Đặng Đình) với chữ Đông 東 (bên bộ nhật, bên chữ đông) và tước hiệu là Đông Lĩnh hầu 東嶺侯. Tôi hết sức kinh ngạc, không biết Đỗ Văn Ninh đã trực tiếp xem xét những tư liệu gốc đương đại đó chưa mà kết luận quả quyết rằng tôi đã đọc sai chữ “Giản” 簡 (bên bộ nhật, bên chữ giản) thành chữ Đông 東 (bên bộ nhật, bên chữ đông) và khẳng định những chữ Giản “*đều rõ ràng và thống nhất không thể lầm lẫn với bất cứ chữ nào*” (tr. 87). Chỉ cần đưa ra những cứ liệu gốc đáng tin cậy trên với bản chụp để mọi người có thể kiểm tra, theo tôi như vậy đã đủ trả lời và bác bỏ kết luận tùy tiện của Đỗ Văn Ninh.

Nhưng nhân đây, tôi muốn đưa thêm một số chứng cứ để giải thích và biện luận thêm tại sao lại có tư liệu thời Tây Sơn hay sách biên soạn, sao chép về sau như “*Tây Sơn thuật lược*” lại chép là Đặng Giản 簡. Một mặt chữ Đông và chữ Giản, tự dạng gần giống nhau và mặt khác chữ Đông 東 lại không có trong các từ điển chữ Hán của ta (như *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh) và của Trung Quốc (như các từ điển

Khang Hy, Từ Nguyên, Từ Hải). Gia phả họ Đặng sẽ cung cấp tư liệu để biện giải vấn đề này.

Hiện nay Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn giữ được ba cuốn gia phả họ Đặng mang tên "*Lương Xá Đặng thị phả*" ký hiệu VHv.1341/1-5, "*Đặng gia phả ký*" gồm ba bản mang ký hiệu: A.633/1-3, VHv. 2956, VHv. 2957 và "*Đặng thị gia phả*" ký hiệu A.2287³.

Bản VHv.1341/1-5 gồm 7 quyển viết tay, 622 tr., khổ 27,5x15 cm.

Bản A.633/1-3 gồm 3 tập, 642 tr., khổ 26x13cm.

Bản VHv. 2956 có 207 tr., khổ 27x16cm.

Bản VHv. 2957 có 208 tr., khổ 28x16cm.

Bản A.2287 chỉ có 16 tr., khổ 29x14cm.

Trong 5 bản trên thì bản A.633/1-3 và bản VHv.1341/1-5 đầy đủ nhất và gồm hai phần "*Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục*" và "*Đặng gia phả ký*". Trong bản A.633/1-3, phần đầu chép trong tập 1, 2, còn tập 3 là "*Đặng gia phả ký tục biên*". Cuốn "*Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục*" do Đặng Tiến Đông soạn, có lời tựa của Ngô Thì Nhậm, chép thiên về chi trưởng (Giáp nhất chi) tức chi Đặng Tiến Đông. Cuốn "*Đặng gia phả ký tục biên*" do Đặng Văn Phái sao chép, hiệu đính, có bài "*Tục biên biến thuyết*" của Đặng Đình Quỳnh viết năm Cảnh Hưng thứ 24 (1763) và bài "*Cật bản thế gia*

phả hệ ký" của Đặng Thế Khoa viết năm Thịnh Đức thứ 2 (1652) và sau được chép tiếp cho đến đầu thế kỷ XX, chủ yếu chép về chi Đặng Trần Thường và 9 tờ cuối phụ chép cả binh chế đời Nguyễn, gia phả họ Trịnh. Cuốn "*Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục*" bản A.633/1-3 và bản VHv. 1341/1-5 về nội dung giống nhau chỉ khác nhau về số tờ, số dòng và ít nhiều sai biệt khi sao chép.

Cuốn "*Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục*" gồm 6 quyển. Quyển đầu không đánh số tờ thống nhất từ đầu chí cuối như các quyển sau, mà đánh theo từng đoạn. Mỗi quyển đều ghi tên sách là: "*Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục*" từ quyển 1 đến quyển 6, rồi ghi tên tác giả: "*Giáp nhất chi thống Vũ thắng Thiên hùng Đồ đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông cẩn tập*". Riêng quyển 1 chép bài tựa "*Đặng tộc thế phả tự*" của Ngô Thì Nhậm với tên hiệu và chức tước "*Thị trung đại học sĩ Tinh Phái hầu Ngô Thì Nhậm Hy Doãn phủ cần tự*". Quyển 6 chép đời Đặng Tiến Miên là cha Đặng Tiến Đông và có nhiều tư liệu về thời thơ ấu của ông. Điều đáng lưu ý là cuối quyển 6 chép về mẹ Đặng Tiến Đông có câu "*sự tích kiến tại hậu*". Như vậy phải chăng còn quyển 7 chép về đời Đặng Tiến Đông, nhưng sách đã bị mất.

Con cháu họ Đặng ở Lương Xá và các chi cũng còn giữ được khá nhiều bản gia phả. Năm 1973 tôi đã được đọc hai cuốn: "*Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục*" do ông Đặng Văn Viễn là tộc trưởng họ Đặng ở Lương Xá giữ và "*Đặng gia phả ký*" do ông Đặng Đình Hoan thuộc chi họ Đặng ở Long Châu, xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ giữ. Cuốn thứ nhất cũng ghi rõ "*Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục, quyển*

³ Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn Đông bác cổ Pháp: *Di sản Hán Nôm Việt Nam, thư mục để yếu*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1993, T.1, tr. 547 và 550, T.2, tr. 252.

chỉ lục, *Giáp nhất chỉ thống Vũ thắng Thiên hùng Đồ đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông căn tập*”, gồm 54 tờ khổ 17,5 x 30,5 cm, gần như quyển 6 tập 2 của bản A.633/1-3 của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, nhưng có thiếu một số tờ. Còn cuốn thứ hai thì sơ lược, chỉ có 32 tờ, chép đến đời Bảo Đại (1926-1945), nhưng lại bổ sung một số chi tiết về quan hệ giữa họ Đặng nói chung và Đặng Tiến Đông nói riêng với chùa Trăm Gian.

Trong bài viết này, tôi sử dụng cuốn “*Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục*” bản A.633/1-3, khi cần đối chiếu với bản VHV.1341/1-5 và bản họ Đặng ở Lương Xá.

Trong “*Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục*”, tên Đặng Tiến Đông được chép rõ ràng với chữ Đông 東 (bên bộ nhật, bên chữ đông) như trong các tư liệu gốc, đương đại hay chữ Đông 東 (không có bộ nhật), trừ một số trường hợp chép nhầm thành chữ Giản 簡. Đây là cuốn gia phả do chính Đặng Tiến Đông soạn nên giá trị sử liệu cũng rất đáng tin cậy, nhất là những đoạn chép về bản thân ông và cha mẹ ông.

Theo gia phả, Đặng Tiến Đông sinh ngày 2 tháng 5 năm Mậu Ngọ niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 4 (18-6-1738), là con trai thứ 8 của Dân quận công Đặng Tiến Miên (1679-1749) với bà vợ lẽ thứ 5 tên là Phạm Thị Yển (1712-1759). Đoạn chép về bà Phạm Thị Yển sinh Đặng Tiến Đông, gia phả ghi như sau: “*Nhị thập thất tuế, Mậu Ngọ niên ngũ nguyệt sơ nhị, Quý Sửu thì, sinh đệ bát nam Đông東, hậu cải Đông東 (dĩ Tự vọng vân: trùng âm tích vũ chi hậu hốt kiến nhật sắc, cổ tri*

danh yên)”⁴ (Q.6, tờ 52a, bản A.633/1-3 và bản họ Đặng ở Lương Xá⁵), (ảnh 6), nghĩa là: năm 27 tuổi là năm Mậu Ngọ, giờ Quý Sửu, ngày 2 tháng 5, [bà] sinh con trai thứ 8 là Đông 東, sau đổi là Đông 東 (theo Tự vọng nói rằng: sau khi mây mù mưa nặng, bỗng thấy ánh mặt trời, nên đặt tên như thế). Đây là đoạn văn rất quan trọng để giải thích tên Đặng Tiến Đông.

Như thế là lúc đầu ông được cha mẹ đặt tên là Đông với chữ Hán viết là 東, sau mới đổi là Đông với chữ Hán viết là 東 (bên bộ nhật, bên chữ đông). Trong các từ điển của Trung Quốc như *Khang Hy, Từ nguyên, Từ hải*, không có chữ Đông 東 (bên bộ nhật, bên chữ đông) mà có chữ Giản 簡 (bên bộ nhật, bên chữ giản). Theo *Khang Hy* và *Từ nguyên* thì chữ Giản 簡 cấu tạo từ chữ giản 柬 thêm bộ nhật 日 có nghĩa gần như chú giải của gia phả, nghĩa là buổi sáng âm u, mặt trời sáng; sáng; sáng sủa. Đặc biệt *Từ hải* có một định nghĩa giống như chú giải của gia phả về chữ Giản 簡: “*Trùng âm tích vũ hậu hốt kiến nhật sắc giả*” (là sau khi mây mù mưa nặng bỗng thấy (hiện) ánh mặt trời). Phải chăng dựa theo ý nghĩa đó, cha mẹ đặt tên cho ông là Đông 東 và sau thêm bộ nhật 日 thành Đông 東. Chính vì vậy, ngay trong gia phả do Đặng Tiến Đông soạn, tên ông thường viết chữ Đông 東, nhưng cũng có chỗ viết chữ Đông 東, hai chữ đó coi như đồng âm, dù viết theo chữ nào đều phát âm là

⁴ Đặng Tiến Đông: *Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục*, Viện Hán Nôm A.633/1-3, Q.6, tờ 52a.

⁵ Bản VHV.1341/1-5, Q.6, tờ 51b, tờ 51b chép “sinh đệ bát nam Đông hậu cải Giản”.

Đông. Ngô Thì Nhậm trong bài thơ "Đông mô tương thức" 東某相識 (Đông và tôi quen biết) cũng viết chữ Đông 東⁶. Năm 1973 ông Đặng Đình Viên, tộc trưởng họ Đặng, theo lời kể của các cụ trong họ cũng giải thích cho chúng tôi (tôi và GS Phan Đại Doãn) tên "quan Đò" là Đông, vốn viết theo chữ Đông, sau cha mẹ thêm bộ nhật là mặt trời với mong ước cho tương lai sự nghiệp của con sáng sủa, rực rỡ và xưa nay trong họ đều gọi là Đông và ngày xưa kiêng húy chữ Đông trong ngày giỗ 15 tháng 4 âm lịch, đọc chệch thành "Đương". Kết quả điều tra khảo sát của GS Trần Quốc Vương cho biết xã Thịnh Phúc, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây, có hai thôn: Hạ thôn hay Giẽ hạ và Thượng thôn hay Giẽ thượng, tuy nay không còn chi họ Đặng nào, Phú từ họ Đặng ở Giẽ hạ cũng đã bị phá huỷ, nhưng còn bảo tồn được tấm bia cổ năm Phúc Thái thứ 5 (1647) ghi về công tích Đặng Huấn và xã Châu Can bên kia sông Nhuệ thờ Đặng Tiến Đông và cũng ký húy đọc chệch là "Đương"⁷. Chữ Đông 東 không có trong các từ điển chữ Hán, mà là một chữ do cha mẹ ông đặt ra với ý nghĩa như chữ Giản 柬 từ chữ Giản 柬 thêm bộ nhật 日.

Theo tôi có thể khẳng định tên Đặng Tiến Đông qua những chứng cứ sau đây:

2. Các tư liệu gốc đương đại (trừ chuông chùa Trăm Gian khắc nhầm là Giản) đều nhất quán viết tên ông là Đông.

⁶ Ngô Thì Nhậm: *Cám đường nhân thoại*. Xem *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, Q.1, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1978, tr. 270.

⁷ Trần Quốc Vương: *Làng Giẽ và Phú từ họ Đặng*, trong *Hà Tây, làng nghề, làng văn*, T.2, Hà Tây 1994, tr. 143-159.

trong đó đặc biệt có giá trị là sắc phong năm Thái Đức thứ 10 (1787).

Con cháu ông ở Lương Xá (Chương Mỹ, Hà Tây) đều nhất quán gọi ông là "quan Đò" hay "Đò đốc Đông", không ai gọi là Giản. Ông sống vào nửa sau thế kỷ XVIII cho đến đầu thế kỷ XIX, cách ngày nay gần hai thế kỷ khoảng 6-7 đời, nên ký ức của con cháu và tục ký húy cũng là tư liệu đáng tin cậy. Nhân dân làng Tiên Lữ và các xã quanh chùa Trăm Gian, nơi tổ tiên ông đã có nhiều công đức và bản thân ông cũng đã bỏ tiền tu sửa chùa (năm 1797), đúc chuông (năm 1794), cúng 400 quan tiền và 8 mẫu ruộng, ông được bầu hậu Phật của chùa, đều ghi nhớ chức tước và tên ông là Đò đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông, dù cho chuông chùa khắc nhầm là Giản.

- Thời Tây Sơn khi phong tước hiệu thường lấy tên người được phong ghép vào tên đầu của tước hiệu. Đặng Tiến Đông được phong tước Đông Lĩnh hầu, con ông là Đặng Tiến Đương được phong là Đương Hoà hầu⁸. Một số tướng Tây Sơn như Ngô Hồng Chân được phong là Chân quân công, Nguyễn Văn Tuyết được phong là Tuyết quân công. Trong *Đại Việt quốc thư* cũng cho biết một số quan lại Tây Sơn tham gia tiếp đón sứ thần nhà Thanh mang tước hiệu cấu tạo theo nguyên tắc đó như: Phan Tử Đạo mang tước Đạo Thành hầu, Nguyễn Khắc Nhuệ mang tước Nhuệ Trung tử, Lê Đình Nghi mang tước Nghi Trung, Nguyễn Đức Trừu mang tước

⁸ *Bài minh chuông chùa Thủy Lâm* khắc năm Giáp Dần niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 2 (1794).

Triều Trung, Nguyễn Đình Dực mang tước Dực Trung, Nguyễn Đình Chi mang tước Chi Trung⁹... Đây có thể chưa phải là một qui chế chính thức của nhà nước, nhưng ít nhất là một thông lệ được áp dụng với nhiều người. Cách đặt tước hiệu này đã có từ thời cuối Lê, như Hoàng Đình Thế được phong làm Thế quận công, Nguyễn Như Thái làm Thái quận công, Nguyễn Viêt Khang làm Khang quận công, Hoàng Nghĩa Quyên làm Quyên Trung hầu, Nguyễn Danh Thuý làm Thuý Trung hầu, Nguyễn Cảnh Thước làm Thước Vũ hầu... Tước hiệu Đông Lĩnh hầu 東嶺侯 của Đặng Tiến Đông do Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ phong năm 1787 và được ghi chép phổ biến trong các tư liệu về ông đều được chép thống nhất với chữ Đông 東. Điều này càng củng cố thêm kết luận tên của ông là Đông với hai cách viết là 東 và 東 chứ không phải là Giản.

Tuy nhiên do tự dạng gần giống nhau nên có người đã viết nhầm hay cũng có thể có người tra cứu không thấy chữ Đông 東 trong từ điển mà chữa thành Giản. Đó là trường hợp của *Tây Sơn thuật lược* mà Đỗ Văn Ninh đã nêu lên và ngay trong một số gia phả họ Đặng cũng có chỗ viết Đông, chỗ viết Giản, có chỗ viết là Đặng Đình Đông. Ví dụ trong "*Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục*" Q.6 bản A.633/1-2: tờ 40b chép: "*Mậu Ngọ Vĩnh Hựu tam niên (1738)... Hạ ngũ nguyệt sơ nhật, sêu thời, Dân quận công đệ bát tử Giản 東 sinh*", tờ 50a: "*Đinh Mão Cảnh Hưng bát niên (1747), thời Đông 東 phương thập tuế*", tờ 50b: "*Kỷ tỵ Cảnh Hưng thập niên*

⁹ *Đại Việt quốc thư*, Trung tâm học liệu Bộ Giáo dục, Sài Gòn 1972, tr. 170, 243, 183, 247.

(1749)...*Dân quận công tốt...*, thời Phạm phu nhân tam thập bát, Đông 東 phương thập tam" ¹⁰ (ảnh 7). Ngay tên tác giả chép vào đầu mỗi quyển thì bản A. 633/1-3, Q.2, 4, 5 chép tên tác giả là Đông 東, nhưng Q. 3, 6 lại chép là Giản 東. Tuy nhiên những tư liệu gốc đáng tin cậy nhất, đặc biệt là nguyên bản sắc phong năm 1787, đều chép rõ ràng và nhất quán là Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông và con cháu đến nay vẫn ghi nhớ, lưu truyền ông tổ của mình là Đặng Tiến Đông.

2. Đặng Tiến Đông có phải là một cự thần nhà Lê theo hàng Tây Sơn?

Ở đây có hai vấn đề cần làm sáng rõ: Đặng Tiến Đông có phải là một cự thần nhà Lê không và đánh giá việc ông tham gia Tây Sơn là sự "theo hàng" có thoả đáng không?

"Cự thần" nhà Lê phải hiểu theo nghĩa là những viên quan, những bầy tôi (văn quan hay võ tướng) đã từng giữ chức vụ và phục vụ triều Lê đã lâu năm. Nhưng quả thật cho đến nay, chưa tìm thấy tư liệu rõ ràng và xác thực về hành trạng của Đặng Tiến Đông cho đến trước năm 1787 khi ông vào Quảng Nam theo Nguyễn Huệ.

Theo gia phả, ông xuất thân trong một gia đình quý hiển, một dòng họ công thần nổi tiếng của vua Lê chúa Trịnh.

Cha là Dân quận công Đặng Tiến Miên đã từng giữ chức quyền Trấn thủ Nghệ An kiêm Trấn thủ châu Bố Chính, Trấn thủ các xứ Hải Dương, An Quảng, Trấn thủ Sơn Tây, Đốc

¹⁰ Bản VHV.1341/1-5, Q. 6, tờ 39a chép Giản (1738), tờ 39b chép Giản (1747), tờ 49b chép Đông (1749). Bản họ Đặng ở Lương Xá, Q. 6 chép Đông (1738), Đông (1747), Đông (1749).

lãnh Hải Dương, Lưu thủ Kinh thành, hai lần làm Đề điệu kỳ thi Bắc cử (thi võ cao cấp ở Kinh thành) và được tiến phong đến chức Điện tiền kiểm điểm ty Đô kiểm điểm.

Ông nội là Yên quân công Đặng Tiến Thự làm Trấn thủ Nghệ An, phong đến chức Thái phó, được chúa Trịnh ban họ Chúa gọi là Trịnh Liễu, sau được truy tặng Thái tể.

Chú bác ruột của ông có Gia quận công Đặng Tiến Lân làm đến Đại tư đồ; ứng quân công Đặng Đình Tường làm đến Thiếu phó, Thái phó, thăng Quốc lão, Đại tư mã, “trong khoảng gần 70 năm là một bậc kỳ cựu trải qua mấy triều, công danh phẩm giá hơn cả các quan”¹¹; Lại quận công Đặng Đình Sở làm Trấn thủ Sơn Tây...

Tuy nhiên, tôi chưa thấy một tư liệu nào cho biết rõ Đặng Tiến Đông đã đi thi, đỗ đạt và làm quan cho chính quyền Lê-Trịnh. Theo một nguồn tư liệu gia phả do cụ Đặng Xuân Vĩnh tức Ánh, uỷ viên Hội đồng gia tộc họ Đặng vùng Lương Xá, cho biết thì Đặng Tiến Đông có thi hương trúng tam trường và năm 1764 thi võ đỗ Tào sĩ¹². Nhưng rất tiếc tôi chưa có điều kiện tiếp xúc với tư liệu này nên xin ghi ra đây để tham khảo và tiếp tục tra cứu. Trong bài thơ “Đông mỗ

¹¹ Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nhân vật chí, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1960, T.1, tr. 229.

¹² Theo cụ Đặng Xuân Vĩnh, trong *Đặng thế gia phả ký* do cụ Đặng Văn Phái soạn bằng chữ quốc ngữ năm 1838, có ghi danh sách 17 cụ đỗ Tào sĩ trong đó có Đặng Tiến Đông. Theo gia phả một chi họ Đặng ở Hà Nam thì Đặng Tiến Đông thi hương trúng tam trường (không ghi năm) và năm 1764 thi đỗ Tào sĩ. Tôi chưa có điều kiện tiếp xúc trực tiếp những tư liệu gia phả này.

tương thức” 東某相識 (Đông và tôi quen biết), Ngô Thì Nhậm cho biết thời trẻ Đặng Tiến Đông là người:

Anh là khách giang hồ,

Kinh thành nghe từ trước....

Anh là người trốn đời

Đầy đó đi cùng khắp,

Như chim hồng trên mây,

Tránh cung tên bay tới...¹³.

Phải chăng do tính cách hay gặp trắc trở gì đó, mà ông sống “giang hồ” như vậy. Cũng theo tư liệu lưu truyền trong dòng họ thì vì anh là Đặng Đình Thiện cứu Đặng Thị Huệ, bị Trịnh Khả giết nên Đặng Tiến Đông phải trốn tránh¹⁴.

Năm 1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy, tiến ra Bắc Hà nêu danh nghĩa “phù Lê diệt Trịnh”, đã nhanh chóng đánh tan quân Trịnh, lật đổ nền thống trị của chúa Trịnh và trao quyền hành lại cho vua Lê Hiển Tông. Nhưng sau khi Lê Hiển Tông mất, Lê Chiêu Thống lên ngôi đã tỏ ra nhu nhược và sau khi quân Tây Sơn rút về Nam, tình hình Bắc Hà trở nên rối loạn. Trịnh Bồng lập lại ngôi chúa và các tướng họ Trịnh nổi lên chiếm cứ từng vùng, đánh nhau liên miên. Nguyễn Hữu Chỉnh lại đem quân từ Nghệ An ra phế Trịnh Bồng và nắm mọi quyền hành.

¹³ Bài dịch của Khương Hữu Dung trong *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, sđd, Q.1, tr. 276.

¹⁴ Tư liệu do cụ Đặng Xuân Vĩnh tức Ánh cung cấp.

Chính trong tình hình đó, Đặng Tiến Đông đã tìm vào Quảng Nam, nơi Nguyễn Huệ đang đóng quân để yết kiến Bắc Bình Vương. Văn bia "Sùng đức thế tự bi" ở chùa Thủy Lâm do Phan Huy Ích soạn và Ngô Thì Nhậm nhuận sắc, cho biết: "Lúc bấy giờ Thái Tổ Vũ Hoàng Đế của Hoàng triều ta, nghĩa thanh vang dội, đang đóng quân ở Quảng Nam, ông một lần đến cửa quân xin yết kiến, được đội ơn tri ngộ, rồi được tin yêu ban cho ấn kiếm, giao cho thống lĩnh việc quân". Sắc phong ngày 3-7 năm Thái Đức thứ 10 (15-8-1787) cho thấy thái độ trọng thị và sự đánh giá cao của Nguyễn Huệ đối với ông:

"Sắc: Đặng Tiến Đông, người xã Thịnh Phúc, huyện Phú Xuyên, phủ Thường Tín, là người có khí khái của dáng trượng phu, có hoài bão của kẻ làm trai. Đường làm quan gặp gỡ duyên may, chỉ vương thân muốn dựng nên công nghiệp lớn. Lòng thủy chung lo báo ơn tri ngộ, nghĩa quốc sĩ chẳng quên điều hiểu biết. Trải mùa đông không khuất được thân từng, qua đường cũ càng buồn trông lúa tốt. Quân sĩ nhà Tần không giúp, lòng khôi phục nước Sở vẫn chưa nguôi. Hào kiệt nhà Hán có mưu, nghĩa đến đáp nhà Hàn không tặc trách.

Ngán cho cảnh nương náu không đất, then vì nỗi phải đội cùng trời. Tính một đường vào nam, cáo cùng nước lớn. Há nửa sông ra bắc, không còn nghĩa sĩ. Sắp chỗ dùng cho những năm sau, bỏ người này thì còn ai nữa.

Gia phong cho chức Đô đốc đồng tri, tước Đông Lĩnh hầu, nhưng vẫn sai trấn thủ xứ Thanh Hoa.

Ôi hơp bày tôi nhà Hạ dưới triều vua Thang, sao cấm ngăn lòng nhớ chủ cũ. Dem kẻ sĩ nhà Ân về kinh vua Chu, gắng gỏi phò giúp vận mới thời nay.

Hãy đem hết tâm lực làm tròn công nghiệp của ta.

Kính vâng thượng trật. Vây sắc phong"

Sắc phong dùng nhiều điển cố, qua đó có thể hiểu được phần nào tâm tư của Đặng Tiến Đông qua sự nhìn nhận của Nguyễn Huệ. Cơ Tử là bề tôi của nhà Ân, khi qua đất cũ của nhà Ân, trông thấy lúa mạch mọc tốt tươi trên di tích hoang phế mà ngậm ngùi cho nhà Ân. Thời Xuân Thu, khi quân Ngô phá nước Sở, Thân Bao Tư là người nước Sở đã sang nước Tấn cầu cứu, đứng khóc bảy ngày đêm khiến vua Tấn cảm kích cho quân cứu viện, giúp vua Sở lấy lại nước. Thời Tấn, Hán, Trương Lương là bày tôi nhà Hán, đã giúp Lưu Bang diệt Tần, dựng nên nhà Hán để báo thù cho chủ cũ của mình là vua nước Hàn. Qua những điển cố được vận dụng trong sắc có thể nghĩ rằng Đặng Tiến Đông tìm vào Quảng Nam theo Tây Sơn là vì chán cảnh hỗn loạn, tranh chấp ở Bắc Hà và tấm lòng nhớ tiếc nhà Lê. Chính vì "ngán cho cảnh nương náu không đất, then vì nỗi phải đội cùng trời" mà ông "tính một đường vào nam, cáo cùng nước lớn". Nguyễn Huệ hiểu rõ lòng ông "sao cấm ngăn lòng nhớ chủ cũ" và tin cậy phong chức tước, giao nhiệm vụ cho ông. Và từ sau buổi tri ngộ đó, Đặng Tiến Đông đã một lòng theo Tây Sơn, phò tá Nguyễn Huệ.

Một hành động như vậy, một con người như vậy, sao lại có thể đánh giá là "theo hàng Tây Sơn". Khoảng mùa thu năm 1788, sau khi Nguyễn Huệ đem quân ra Thăng Long lần thứ

hai để diệt Vũ Văn Nhậm, ổn định tình hình Bắc Hà thì một số sĩ phu như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Trần Bá Lãm, Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn...theo Tây Sơn. So với những danh sĩ Bắc Hà này thì hành động của Đặng Tiến Đông sớm hơn khoảng một năm và mang tính chủ động hơn, ông tự tìm đường vào Quảng Nam yết kiến Nguyễn Huệ.

3. Văn bia chùa Thủy Lâm có phản ánh việc Đặng Tiến Đông làm tiên phong cho Vũ Văn Nhậm trong cuộc tiến công diệt Nguyễn Hữu Chỉnh không?

Theo *"Tây Sơn thuật lược"*¹⁵, năm Đinh Mùi (1787) Nguyễn Huệ cử Vũ Văn Nhậm làm Tiết chế cùng Thái úy Điều chỉ huy thủy quân và Đồ đốc Đặng Giản (tức Đặng Tiến Đông, PHL) làm tiên phong, tiến đánh Nguyễn Hữu Chỉnh, chiếm lại Thăng Long. Đồ Văn Ninh cho rằng đó là nội dung được phản ánh trong văn bia chùa Thủy Lâm.

Tôi xin lược trích đoạn văn của *"Tây Sơn thuật lược"* đã được Đồ Văn Ninh trích dẫn và trích dẫn tiếp đoạn văn trong văn bia *"Sùng đức thế tự bi"* (có cả phiên âm chữ Hán) ở chùa Thủy Lâm do Phan Huy Ích soạn và Ngô Thì Nhậm nhuận sắc, khắc ngày 15-6 năm Đinh Tị niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 2 (9-7-1797) để tiện đối chiếu.

¹⁵ *Tây Sơn thuật lược* là một cuốn sách ngắn, chép văn tắt lịch sử từ năm Đinh Dậu (1777) đến năm Nhâm Tuất (1802), chưa rõ tác giả. Hiện nay tại Viện Hán Nôm có hai bản mang ký hiệu A.928 (14 tờ) và VHv. 2602 (14 tờ), viết tay. Tạ Quang Phát dịch theo vi ảnh số 5/VAHH của Viện Khảo cổ học Sài Gòn, công bố trên tạp chí Sử Địa số xuân Mậu Thân 1968, tr. 155-169, sau xuất bản thành sách năm 1971. Sách có những chỗ nhầm lẫn, nhưng cũng có một số tư liệu mới, chưa tìm thấy trong sử sách khác.

"Tây Sơn thuật lược" chép: "Năm Đinh Ty...lại khiến Tiết chế Nhậm đốc suất bộ quân, Thái úy Điều đốc suất thủy quân, Đồ đốc Đặng Giản làm tiên phong, nhằm kinh đô Thăng Long tiến phát.....Năm Mậu Thân (Chiêu Thống thứ 2, Thái Đức năm thứ 10), tháng Giêng, quân Tây Sơn tiến phạm kinh thành Thăng Long. Vua Lê chạy đi Hải Dương, quân Tây Sơn rút theo, cha con Hữu Chỉnh đều bị bắt. Huệ cho Vũ Văn Nhậm trấn Thăng Long, Đặng Giản trấn Thanh Hoá (Giản là người ở Lương Xá, dòng dõi của Đặng Nghĩa Huân)"¹⁶

Văn bia *"Sùng đức thế tự bi"* chép: "Mậu Thân □ □ [Quang Trung] sơ, Bắc bình Nam mục, công phụng chiếu tiên phong đạo, tiến chiến nhi Bắc bình hội. Công đơn kỵ đương tiên, túc thanh cung cấm. Vũ Hoàng giá lâm Thăng Long, sách huân hành thường, đặc tứ bản quán Lương Xá xã vĩnh vi thực ấp, phàm binh phần, hộ phần, sưu sai các dịch tịch chuẩn nhiều trừ, nhưng dư án tiên đại Cao, Tằng, Tổ, Khảo tịch tấn vương phong". (Năm Mậu Thân đầu [đời Quang Trung], quân Bắc xuống cai trị nước Nam, ông phụng chiếu cấm đạo quân tiên phong, tiến đánh cho quân Bắc tan vỡ. Ông một mình một ngựa tiến lên trước, dẹp yên nơi cung cấm. Vũ Hoàng [đế] vào Thăng Long, tiến hành khen thưởng, ban riêng cho ông xã quê hương Lương Xá làm thực ấp vĩnh viễn, phàm các khoản binh phần, hộ phần, sưu sai đều được miễn

¹⁶ *Tây Sơn thuật lược*, Tạ Văn Phát dịch, Sài Gòn 1971, tr. 9, chữ Hán tờ 3a, 3b. Năm Mậu Thân mà chú là Thái Đức năm thứ 10 là sai, phải là năm Thái Đức thứ 11.

trừ, lại ban ơn cho các vị Cao, Tăng, Tổ, Khảo (ky, cụ, ông và cha) đều được tấn phong tước vương).

Trước hết về mặt văn bản học, Đỗ Văn Ninh đã bỏ qua hai chữ rất quan trọng về niên đại là “*Mậu Thân Quang Trung sơ*” mà trong bài viết trên tạp chí Khảo cổ học số 16, 1974 (tr.149) cũng như trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 154, 1-2/1974 (tr. 67) tôi đã dịch và ghi chú rõ “*Năm Mậu Thân, đầu đời Quang Trung (2 chữ Quang Trung bị đục)*” và chính Đỗ Văn Ninh cũng đã trích dẫn câu này. Trên bia đá, chữ “Mậu Thân” và cách hai chữ bị đục có chữ “sơ” rất rõ. Chúng ta có thể xét nội dung của văn bia đối chiếu với bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ để xác định hai chữ bị đục có phải là Quang Trung không? Năm Mậu Thân có thể xác định chắc chắn là năm 1788, chứ không thể là năm Mậu Thân trước đó 60 năm (1728 vì chưa có khởi nghĩa Tây Sơn) hay sau đó 60 năm (1848 vì đã thuộc đời Nguyễn). Niên hiệu tương ứng với năm Mậu Thân - 1788 trong văn bia không thể là Chiêu Thống thứ 2, Thái Đức thứ 11 vì Nguyễn Huệ không bao giờ dùng niên hiệu Lê Chiêu Thống, còn Thái Đức 11 thì không thể viết là “Thái Đức sơ” nghĩa là đầu đời Thái Đức. Niên hiệu duy nhất phù hợp là Quang Trung vì Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế tại Phú Xuân ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân, đặt niên hiệu Quang Trung, coi năm Mậu Thân là thuộc năm Quang Trung thứ 1. *Đại Nam chính biên liệt truyện* chép sự kiện này như sau: “Huệ bèn lập đàn ở bên nam núi Ngự Bình, lấy ngày 25

tháng 11, tự lập lên ngôi Hoàng đế, đổi năm đầu là Quang Trung (1788)”¹⁷.

Trong lúc đó, cuộc xuất quân của Vũ Văn Nhậm, theo “*Hoàng Lê nhất thống chí*” là tháng 11 năm Đinh Mùi - 1787)¹⁸ và theo “*Tây Sơn thuật lược*”, đến tháng giêng năm Mậu Thân - 1788, quân Tây Sơn tiến vào thành Thăng Long. Rõ ràng so với văn bia “*Sùng đức thế tự bi*” thì đây là cuộc hành quân khác, không thể gán ghép và đồng nhất làm một. Hơn nữa về nội dung, theo “*Tây Sơn thuật lược*” thì sau khi Vũ Văn Nhậm diệt Nguyễn Hữu Chỉnh, chiếm Thăng Long, Nguyễn Huệ cho Vũ Văn Nhậm trấn Thăng Long và Đặng Giản (tức Đặng Tiến Đông) trấn Thanh Hoá, chứ làm gì có chuyện Vũ Hoàng đế vào Thăng Long, định công khen thưởng và ban thưởng cho Đặng Tiến Đông như văn bia “*Sùng đức thế tự bi*”.

Nhân đây, tôi cũng xin lưu ý là văn bia “*Đặng tướng công bi*” tại chùa Trăm Gian khắc lại văn bia “*Sùng đức thế tự bi*” ở chùa Thủy Lâm, câu “*Mậu Thân [Quang Trung] sơ...*” trong đoạn trích dẫn trên bị đổi thành “*Mậu Thân sơ...*”. Hai chữ Quang Trung bị đục ở chùa Thủy Lâm bị bỏ hẳn và như thế làm sai cả độ chính xác về thời gian của sự kiện. “*Mậu Thân sơ*” là đầu năm Mậu Thân không thể bao gồm thời gian cuối năm đó, nhưng “*Mậu Thân Quang Trung sơ*” là năm

¹⁷ Theo *Đại Nam liệt truyện*, Nhà xuất bản Thuận Hoá, Huế 1993, T. 2, tr. 517; *Tây Sơn thủy mạc khảo* của Đào Nguyên Phổ. Về niên đại này cũng còn có ý kiến thảo luận về ngày tháng cụ thể, nhưng chắc chắn vào những tháng cuối năm Mậu Thân.

¹⁸ *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nhà xuất bản Văn hoá, Hà Nội 1958, tr. 274.

Mậu Thân đầu đời Quang Trung thì rõ ràng bao gồm cả năm Quang Trung thứ 1, kể cả cuối năm và trên thực tế, niên hiệu Quang Trung mới được chính thức đặt khi Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân.

Với những tư liệu đã dẫn và phân tích trên thì ý kiến Đỗ Văn Ninh cho rằng văn bia chùa Thủy Lâm viết về cuộc tiến quân của Vũ Văn Nhậm ra Bắc diệt Nguyễn Hữu Chỉnh, trong đó Đặng Tiến Đông làm tiên phong như *"Tây Sơn thuật lược"* chép, là hoàn toàn không có căn cứ. *"Tây Sơn thuật lược"* bổ sung thêm một công trạng của Đặng Tiến Đông trong cuộc tiến quân của Vũ Văn Nhậm, trong đó có trận thắng ở Văn Sàng. Còn nội dung văn bia chùa Thủy Lâm chép về một chiến công khác của ông.

4. Đồ đúc Đặng Tiến Đông có tham gia kháng chiến chống Thanh không?

Mục tiêu chủ yếu của Đỗ Văn Ninh là phủ nhận sự tham gia của Đặng Tiến Đông trong kháng chiến chống Thanh. Căn cứ và lập luận của tác giả là:

- Sắc phong năm Thái Đức thứ 10, *"Lúc này Nguyễn Huệ chưa làm vua và người được phong không phải vì có công đánh quân xâm lược Thanh"* (tr. 88).

- Tượng Đồ đốc Đông ở chùa Trăm Gian *"pho tượng này dù có giống tới mấy cũng chẳng sao nói được điều Quan Đồ đã đánh trận Đống Đa"* (tr. 89).

- Văn bia chùa Thủy Lâm *"nói về hành động vào Nam của quân vua Lê"*, *"đầu năm 1788 quân Thanh chưa vào"*

nước ta, chưa có trận Đống Đa, chưa ai có thể lập được công tích đánh giặc Thanh xâm lược" (tr. 89).

Căn cứ 1 và 2 là ý kiến của Đỗ Văn Ninh và tôi xin trân trọng trả lại tác giả. Trong các bài viết đã công bố và trong đầu óc của tôi chưa bao giờ tôi viết và nghĩ như vậy. Điều quá hiển nhiên là sắc phong năm 1787 thì làm sao có thể chứa đựng những sự kiện xảy ra sau đó vào năm 1788-1789 và bản thân pho tượng thì làm sao tự nó nói lên được chiến công cụ thể của người đó. Pho tượng Đồ đốc Đông tại chùa Trăm Gian theo văn bia *"Đặng tướng công b"* và theo *"Đặng gia phả ký"* của chi họ Đặng ở Long Châu (xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ, Hà Tây), được tạc năm 1794 lúc ông 56 tuổi và trùng tu năm 1903. Tư liệu đều ghi là *"tượng truyền thần"* và nhân dân còn lưu truyền *"tượng Quan Đồ"* giống người như thật. Sau khi kể lại truyền thuyết đó, tôi đã viết rõ *"Tượng giống người thật đến mức độ nào ngày nay làm sao biết được"*¹⁹. Tôi cũng đã miêu tả bức tượng và nhận xét đây không phải là một pho tượng mang tính tượng trưng, ước lệ thường gặp trong nhiều đền chùa, mà nhằm diễn tả một con người với vóc dáng, phong thái riêng, cần được coi là một tác phẩm điêu khắc hiếm thấy của nghệ thuật thời Tây Sơn. Bài viết rõ ràng đến như thế mà Đỗ Văn Ninh vẫn cứ gán cho tôi *"Không thể nào lại có thể tin được rằng: Khi rước tượng về chùa, tượng đặt trong kiệu đi trước và quan Đồ cũng ngồi trong kiệu đi sau, người xem không phân biệt được tượng và"*

¹⁹ Phan Huy Lê: *Đồ đốc Đông và một số di vật đời Tây Sơn mới phát hiện*, tạp chí Khảo cổ học số 16, 1974, tr. 148.

người thật" (tr. 89). Không thể coi mọi chi tiết của truyền thuyết là sự thật lịch sử, nhưng về mặt phương pháp luận sử học cần coi truyền thuyết cũng như ký ức dân gian nói chung, là một nguồn sử liệu mà nhà sử học cần tôn trọng, khai thác và biết dùng phương pháp khoa học để rút ra những thông tin phản ánh sự thật lịch sử.

Cứ liệu chủ yếu cần phân tích là văn bia chùa Thủy Lâm "Sùng đức thế tự bi" mà phần trên đã đề cập đến. Có thể xác định "Mậu Thân Quang Trung sơ" là năm Mậu Thân vào đầu đời Quang Trung tức năm Quang Trung thứ 1. Nhưng trên thực tế, niên hiệu Quang Trung thứ 1 mới có từ khi Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu Quang Trung ngày 25 tháng 11, cho đến ngày cuối cùng của năm đó là ngày 30 tháng 12 âm lịch tức từ ngày 22-12-1788 đến ngày 25-1-1789. Trước đó, ở Bắc Hà quân Thanh sau khi vượt qua biên giới, đã tiến vào chiếm Thăng Long và quân Tây Sơn trấn thủ do Ngô Văn Sở chỉ huy rút quân về giữ Tam Điệp, Biện Sơn rồi cử Nguyễn Văn Tuyết chạy ngựa trạm vào Phú Xuân cấp báo. Sau tin cấp báo này, Nguyễn Huệ quyết định lên ngôi Hoàng đế. Trong bối cảnh lịch sử như thế thì "Bắc binh Nam mục" 北兵南牧 còn ai ngoài quân xâm lược Thanh. Chữ "mục" có nhiều nghĩa, theo Từ nguyên có 9 nghĩa, trong đó ngoài các nghĩa như chăn dắt gia súc, kẻ chăn dắt, dắt chân dắt, tên quan, tên họ... còn có nghĩa là thống trị, cai trị. Quân Bắc kéo xuống Nam để cai trị là cách diễn đạt nói lên mục tiêu xâm lược, nếu dịch sát chữ là "quân Bắc xuống cai trị nước Nam" hay dịch theo ý là "quân Bắc xâm chiếm nước Nam" đều được. Trong tư duy cổ truyền của dân ta, khi nói

quân Bắc (Bắc binh), người Bắc (Bắc nhân), nước Bắc (Bắc quốc) thường nhằm nói về Trung Quốc mà cụ thể trong văn bản này là quân Thanh.

Đoạn văn đã trích dẫn trong văn bia "Sùng đức thế tự bi" cho phép rút ra mấy nhận xét:

1. Đặng Tiến Đông có tham gia cuộc kháng chiến chống Thanh.
2. Ông được cử (phụng chiếu) chỉ huy đạo quân tiên phong.
3. Ông đã tiến đánh cho "quân Bắc tan vỡ".
4. Ông "một mình một ngựa tiến lên trước, dẹp yên nơi cung cấm" tức tiến trước vào thành Thăng Long.
5. Ông được Quang Trung khen thưởng, ban cho xã Lương Xá làm thực ấp vĩnh viễn và phong tước vương cho bốn đời cao, tăng, tổ, khảo. So với quan chế đời Lê thì đây là một trường hợp đặc cách vì theo qui chế năm Hồng Đức thứ 2 (1471) thì tước hầu chỉ được phong tước bá cho hai đời cha, ông mà thôi²⁰.

5. Đồ đốc Đông hay Đồ đốc Long hay Đồ đốc Mưu

Đỗ Văn Ninh khẳng định người đánh thắng trận Đống Đa trong kháng chiến chống Thanh là Đồ đốc Long và người đó "quyết không phải là Đặng Tiến Đông" (tr.87, 89).

Trước hết cũng cần kiểm tra lại các thư tịch. Một số sách như "Khâm định Việt sử thông giám cương mục", "Đại Nam

²⁰ Phan Huy Chú: Lịch triều hiến chương loại chí, sđd, T. 2, tr. 66.

thực lục”, “Lịch triều tạp kỷ”, “Tây Sơn thuật lược”, “Lê quý kỷ sử”, “Lê quý dật sử”... chỉ chép sơ lược hoặc chép chung, không chép rõ trận đánh Ngọc Hồi, Đống Đa và các tướng chỉ huy. Chỉ có những sách sau đây chép rõ trận Đống Đa và tên của vị tướng chỉ huy là: “Đại Nam chính biên liệt truyện” (Q.30: *Ngụy Tây truyện*), “Hoàng Lê nhất thống chí”, “Nguyễn thị Tây Sơn ký”, “Tây Sơn thủy mật khảo”, “Minh đô sử”... Nhưng theo những tư liệu này, tên người chỉ huy trận Đống Đa lại chép không thống nhất:

- “Hoàng Lê nhất thống chí”, “Minh đô sử” chép tướng Tây Sơn chỉ huy đánh trận Đống Đa là Đô đốc Long²¹.

- “Đại Nam chính biên liệt truyện”, “Nguyễn thị Tây Sơn ký” và “Tây Sơn thủy mật khảo” lại chép tướng Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa là Đô đốc Mưu²².

Trong những sách trên, trận Đống Đa thường chép là đánh đồn quân Diên Châu hay đánh quân Diên Châu hay đánh quân Thái thủ Diên Châu Sâm Nghi Đống... Tư liệu chỉ cho biết vị tướng này giữ chức Đô đốc và tên là Long hay Mưu, họ và quê quán hoàn toàn không biết. Như vậy, đứng về mặt sử liệu học, chưa dễ gì khẳng định được tướng chỉ huy trận Đống Đa là Đô đốc Long. Có lẽ vì sự phổ biến và tính hấp dẫn của “Hoàng Lê nhất thống chí” nên nhiều người chỉ biết hoặc cho rằng Đô đốc Long chỉ huy trận Đống Đa.

²¹ Hoàng Lê nhất thống chí, sđd, tr. 376. Minh đô sử, Thư viện Viện Sử học, ký hiệu Hv. 285, Q. 19, tờ 44a.

²² Đại Nam liệt truyện, sđd, T.2, tr. 518, 519. Nguyễn Thị Tây Sơn ký, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.3138, tờ 27a. Đào Nguyên Phổ: Tây Sơn thủy mật khảo, bản chép tay.

Nhưng về phương diện khoa học, muốn khẳng định điều đó, cần phải đưa ra những cứ liệu chứng minh được rằng hoặc Đô đốc Long cũng là Đô đốc Mưu nghĩa là hai tên của một người, hoặc Đô đốc Long mới đúng, còn Đô đốc Mưu là sai. Tiếc rằng Đỗ Văn Ninh chỉ khẳng định mà không hề đặt vấn đề biện giải, chứng minh và không đưa ra những cứ liệu có sức thuyết phục. Bản thân tôi, khi nghiên cứu về kháng chiến chống Thanh, đã suy nghĩ và tìm tòi nhiều về vấn đề này mà cho đến nay vẫn chưa tìm ra cứ liệu về tung tích và quan hệ giữa Đô đốc Long và Đô đốc Mưu.

Còn Đô đốc Đồng thì như trên đã phân tích là một tướng Tây Sơn có công tích trong kháng chiến chống Thanh, nhưng ông tham gia trận đánh nào và quan hệ với Đô đốc Long hay Mưu như thế nào?

Tôi muốn đối chiếu hai đoạn văn sau đây với văn bia “Sùng đức thế tự bi”.

“Hoàng Lê nhất thống chí” chép: “Hôm ấy (ngày 5 Tết, PHL), Đô đốc Long vâng mệnh vua Quang Trung đem toán Hưu quân lên huyện Thanh Trì, đã đi đến làng Nhân Mục. Khi vua Quang Trung đánh toán quân Thanh ở làng Ngọc Hồi, thì từ sáng, Long đã đánh vào đội quân của Thái thủ Diên Châu ở trại Khương Thượng, huyện Quảng Đức. Quân Thanh tan vỡ bỏ chạy, Long liền tiến trước vào thành Thăng Long”²³.

²³ Hoàng Lê nhất thống chí, sđd, tr. 365.

"Minh đô sử" chép: "Giữa trưa ngày 5, quân của Văn Huệ tới Thăng Long, bèn kéo vào thành thì thấy cờ quạt của quân Tây Sơn đã cắm ở trên thành cao. Đang lúc ngạc nhiên thì thấy Đô đốc Long cưỡi ngựa đến trước đầu voi báo tin thắng trận và hỏi thăm tử huyệt."

Trước đó Long chỉ huy Tả quân (đúng ra là Hữu quân, PHL) theo lối Chương Đức, ra làng Nhân Mục thì Văn Huệ đang đánh quân Thanh ở Ngọc Hồi. Long đánh quân của Thái thú Diễn Châu là Sâm Nghi Đống từ sáng sớm ở trại Khương Thượng, huyện Quảng Đức. Quân Thanh giữ vững không diệt được đồn, Long sai quân sĩ cầm dao dài như búa tường mà tiến, dùng voi trận che chở, bèn thắng. Quân Thanh bị tử thương đến 5000. Nghi Đống lui về đóng ở Loa Sơn thuộc Thịnh Quang (tức gọi Đống Đa, nay là ấp Thái Hà có đến Trung Liệt). Không có quân cứu viện, trong đồn nhao nhác, không sao ngăn được. Nghi Đống tự thắt cổ chết, thân binh chết theo vài trăm người. Long đã vào thành trước"²⁴.

Từ hai đoạn văn miêu tả trận Đống Đa trên, có thể rút ra mấy nhận xét về trận đánh này:

1. Trong khi Quang Trung đánh đồn Ngọc Hồi thì Đô đốc Long chỉ huy Hữu quân theo đường qua Chương Đức ra Nhân Mục rồi tiến đánh đồn quân Diễn Châu của Sâm Nghi Đống ở trại Khương Thượng hay Đống Đa.

²⁴ Lê Trọng Hàm: *Minh đô sử*, sđd, Q. 19, tờ 44a. Xem Trần Văn Giáp: *Minh đô sử và tác giả của nó*, tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 78, 9-1965. Bộ sử này mới viết vào khoảng đầu thế kỷ XX, tuy trình bày thiếu hệ thống chặt chẽ, tư liệu không ghi xuất xứ, nhưng có nhiều thông tin cần tham khảo.

2. Quân Thanh tan vỡ, Sâm Nghi Đống tự tử và Đô đốc Long đem quân vào thành Thăng Long trước tiên. Trưa hôm đó (ngày 5 Tết), sau khi hạ đồn Ngọc Hồi, Quang Trung tiến vào thành và Đô đốc Long nghênh đón.

Đặt trong toàn bộ cuộc tiến công giải phóng Thăng Long xuân Kỷ Dậu -1789, so sánh, đối chiếu hai đoạn miêu tả trên với văn bia "Sùng đức thế tự bi" thì thấy rất phù hợp với trường hợp Đặng Tiến Đông "phụng chiếu cầm đạo quân tiên phong, tiến đánh cho quân Bắc tan vỡ, ông một mình một ngựa tiến lên trước, dẹp yên nơi cung cấm. Vũ Hoàng đế vào Thăng Long tiến hành khen thưởng.". Ngọc Hồi và Đống Đa là hai đồn lũy phòng ngự của quân Thanh ở phía Nam và phía Tây-Nam Thăng Long và cũng là hai đối tượng công phá có ý nghĩa quyết định của quân Tây Sơn để giải phóng kinh thành. Quang Trung trực tiếp chỉ huy trận Ngọc Hồi là căn cứ phòng ngự kiên cố nhất của quân Thanh. Đồn Đống Đa do Sâm Nghi Đống chỉ huy là nơi quân Thanh bị tan vỡ sớm nhất và tướng chỉ huy quân Tây Sơn hạ đồn này xong, tiến vào thành Thăng Long trước tiên. Như vậy có thể xác định Đô đốc Đặng Tiến Đông là tướng chỉ huy hay ít ra là một trong những tướng chỉ huy đánh trận Đống Đa.

Nhưng Đô đốc Đông có phải là Đô đốc Long hay Đô đốc Mưu không, thì cho đến nay tôi chưa tìm thấy tư liệu trực tiếp chứng minh điều đó. Trong bài "Đô đốc Đặng Tiến Đông, một tướng Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa" trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 154, 1974, tôi đã trình bày những suy nghĩ của tôi về vấn đề này. Trong bài "Đô đốc Đặng Tiến Đông" trong "Tìm về cội nguồn" gần đây, tôi vẫn nghĩ rằng

Đồ đốc Đông là Đồ đốc Long hay Đồ đốc Mưu với sự dè dặt "tôi chưa có đủ cứ liệu để kết luận, nhưng coi đó là một giả thuyết có cơ sở, ít nhất là cho đến khi tìm thêm những tư liệu mới có giá trị hơn"²⁵. Trong bài này, tôi chưa phát biểu về những nhân vật mới phát hiện gần đây ở Bình Định, Quảng Nam, Quảng Ngãi mà có người cho là Đồ đốc Long vì tôi cần có thời gian để nghiên cứu, kiểm tra tư liệu kỹ hơn.

6. Công tích của Đồ đốc Đặng Tiến Đông

Ngoài việc sớm đi theo Tây Sơn, tham gia chỉ huy quân tiền phong trong đạo quân Vũ Văn Nhậm tiến ra Bắc diệt Nguyễn Hữu Chỉnh cuối năm 1787, Đặng Tiến Đông còn có một số đóng góp khác cho lịch sử Tây Sơn.

Theo "*Tây Sơn thuật lược*", sau khi diệt Vũ Văn Nhậm, ông được giữ chức Trấn thủ Thanh Hóa²⁶. Chức này đã được Nguyễn Huệ giao phó trong sắc phong ngày 3-7 năm Thái Đức thứ 10, nhưng phải đến lúc này ông mới nhậm chức.

Từ Thanh Hoá, hình như ông nhiều lần được điều ra hoạt động ở Thăng Long và miền Bắc.

Theo "*Lê quý kỷ sự*", năm 1788 ông được cử cầm quân đánh cuộc nổi dậy của Đình Văn Hành ở Hải Thiên (Tiền Lữ, Hưng Yên)²⁷.

Cũng năm 1788, sau khi ra Thăng Long diệt Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ giao cho ông vận động các bầy tôi nhà Lê cùng đứng tên một tờ biểu suy tôn Nguyễn Huệ lên ngôi vua, nhưng vì thái độ chống đối của một số cựu thần nhà Lê, nhất là hành động uống thuốc độc tự tử của Nguyễn Huy Trạc, nên việc không thành²⁸.

Công lao lớn nhất của ông là đã tham gia và lập công trong kháng chiến chống Thanh.

Sau đại thắng quân Thanh đầu năm 1789, Quang Trung giao cho Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân và con thứ hai là Nguyễn Quang Thuý trấn giữ Thăng Long, cho ông làm "*Đại đồ đốc thống lĩnh Đại thiên hùng binh, sai làm thuốc súng*"²⁹.

Theo "*Đại Việt quốc thư*", ông được cử cùng với Nguyễn Quang Thuý, Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân, Ngô Thị Nhậm, Phan Huy ích, đón tiếp sứ bộ nhà Thanh sang Thăng Long phong vương cho Nguyễn Huệ năm 1789. Ông làm Đồng lý đình Kiền Nghĩa là nơi ở của sứ bộ và lo việc bảo vệ, đón tiếp các sứ thần³⁰.

Theo bài minh chùa Thủy Lâm khắc năm 1794 thì lúc đó, Đặng Tiến Đông giữ chức "*Khâm sai Trung quân thống Vũ thắng vệ Thiên hùng liêu*". Cũng theo tư liệu này, con gái trưởng của ông là Đặng Thị Vân được tuyển vào cung làm Thị

²⁵ Phan Huy Lê: *Tìm về cội nguồn*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội 1999, T.2, tr. 684.

²⁶ *Tây Sơn thuật lược*, sdd, tr. 9.

²⁷ Nguyễn Thu: *Lê quý kỷ sự*, sdd, tr. 92-93.

²⁸ Nguyễn Thu: *Lê quý kỷ sự*, sdd, tr. 107. Sự việc này được chép trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* Q.47, tờ 31, nhưng không có tên Đặng Tiến Đông.

²⁹ *Tây Sơn thuật lược*, sdd, tr. 14.

³⁰ *Đại Việt quốc thư*, Sài Gòn 1973.

nội cung tấn Mậu Chiêu của Quang Trung và con trai là Đặng Tiến Dương làm Hộ quân sứ, tước Dương Hoà hầu.

Văn bia “*Sùng đức thế tự bi*” do Phan Huy ích soạn năm 1797 còn cho biết ông giữ chức Đại tướng thống lĩnh hiệu Thiên hùng vệ Vũ thắng.

Văn bia “*Đặng tướng công bi*” ở chùa Trăm Gian cho biết ông giữ chức Vệ quốc thượng tướng quân, trấn thủ Thanh Hoa kiêm trấn thủ Nghệ An.

Những tư liệu dẫn trên cho thấy một số chức vụ mà Đặng Tiến Đông đã đảm nhiệm dưới triều Quang Trung và Cảnh Thịnh, nhưng tiếc rằng nhiều tư liệu không cho biết rõ thời gian của từng chức vụ.

Trong bài thơ “*Đông và tôi quen biết*”, Ngô Thi Nhậm cho biết thêm mối quan hệ khăng khít giữa hai người trong thời gian phục vụ triều Tây Sơn:

*Từ khi anh làm tướng,
Đốc lòng lo việc nước,
Tôi được nghe tiếng anh,
Song chưa từng gặp mặt.
...Tự về triều Ngọc kinh,
Nước riêng bờ cõi một,
Muôn trùng biển mây bay,
Ngàn lớp non gấm dệt.
Bạn cũ nữa đi về,
Vui chơi mình một chiếc.*

*Riu rít chim gọi đàn,
Gặp nhau tâm sự dộc.
Mới gặp như quen lâu,
Tâm thần đều rất hợp³¹.*

Với những tư liệu và hiểu biết hiện nay, tôi nghĩ rằng chúng ta đã có những căn cứ đáng tin cậy để kết luận Đồ đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông là một thức giả Bắc Hà đã sớm tìm đến với Tây Sơn và trở thành một võ tướng cao cấp của quân đội Tây Sơn có nhiều công lao trong kháng chiến chống Thanh cũng như trong nhiều hoạt động của Quang Trung Nguyễn Huệ. Ông xứng đáng với sự đánh giá của Nguyễn Huệ “*là người có khí khái của đấng trượng phu, có hoài bão của kẻ làm trai*” và ông cũng xứng đáng với niềm tin cậy và sự giao phó của người anh hùng “áo vải cờ đào” đất Tây Sơn: “*Hãy đem hết tâm lực làm tròn công nghiệp của ta*”.

Sau khi đã trả lời từng điểm phản bác của Đỗ Văn Ninh và chứng minh công lao, sự nghiệp của Đặng Tiến Đông, tôi thiết nghĩ không cần phát biểu thêm về những kiến nghị của Đỗ Văn Ninh. Hơn nữa, giải quyết những kiến nghị đó không thuộc trách nhiệm và thẩm quyền của tôi.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử
số 4, 7 - 8, 1999, tr. 71-87.

³¹ Tuyển tập thơ văn Ngô Thi Nhậm, sđd, tr. 276-277.

東嶺侯鄧進陳

ANH 2
Bia chùa
Thủy Lâm

都齊國公職重

ANH 1
Sắc phong năm 1787

富川縣盛福社鄧

東嶺侯鄧進陳

ANH 3
Chùa chùa
Thủy Lâm

東嶺侯鄧進陳

ANH 4
Chùa chùa
Trần Gian

東嶺侯鄧廷陳

ANH 5
Bia chùa
Trần Gian

己巳^興十年 胤^時郎卒^後 八^方十^三

To 50b

丁卯^興八年時東方十歲

To 50a

ANH 7
A.633/1-3, Q.6

夏五月初二日丑時胤^郎公第^八子東生

To 40b

二十七歲戊午年五月初二癸丑時

第八男東後改^以昧^字 重陰積雨之後
忽見日色故置名焉

ANH 6
A.633/1-3, Q.6
To 52a

Nói thêm về hai chữ *Quang Trung* trên tấm bia có tên *Sùng đức thế tự* bi ở chùa Thủy Lâm

NGUYỄN HÙNG VĨ*

Về hai chữ *Quang Trung* 光中 ở dòng thứ 9 mặt trước tấm bia có tên là *Sùng đức thế tự* bi ở chùa Thủy Lâm (là hai chữ đã bị cạo đi) là *hiển nhiên*, như trong các bài viết của Giáo sư Phan Huy Lê đã nói đến. Có lẽ Giáo sư cũng chưa cần đến sự xác nhận của ai cả, vì ông đã đúng! Song gần đây có một số ý kiến bàn tán quanh hai chữ đó, liên quan đến cách đọc và xác định nội dung của phần văn tiếp theo nên tôi thấy mình cần nói thêm về hai chữ này, mà tôi cũng chỉ nói đến hai chữ này mà thôi.

Ngày rằm tháng Giêng năm nay (Canh Thìn), nhân đi diễn dã qua vùng đó, chúng tôi rẽ qua chùa Thủy Lâm và tiện thể chụp chiếc bia này. Bia đặt trước vườn chùa (các cụ trong chùa cho biết, nơi đây vốn có nhà bảo vệ nhưng nay đã thành vườn) cùng với 12 tấm bia khác, nhỏ hơn nhiều, chủ yếu là bia hậu. Bia trong hiện trạng bị nghiêng ra phía sau khoảng

* GV Văn học, Đại học Quốc gia Hà Nội

10°. Toàn bia cao 170 cm, rộng 88 cm, dày phía trên 34 cm, phía dưới 36 cm, ở giữa 34,5 cm. Phần bệ cao 52 cm, rộng 108 cm, dày 88 cm. Phần tiếp giáp giữa bệ và bia có vai tròn, hõm vân chữ vân cách điệu. Chiều ngang lòng bia 67 cm, chiều cao lòng bia 92 cm. Trán bia mặt trước chạm hổ phù nổi. Trừ 2 chữ mặt trước và hai chữ mặt sau bị cạo, bia còn hoàn toàn nguyên vẹn, tất cả các chữ còn đọc được. Đặc biệt trên bản dập, tất cả các chữ đều nổi lên rãnh rãnh, dễ đọc.

Tổng số chữ trên bia là 1495 chữ, trong đó mặt trước 732 chữ (có 2 chữ bị cạo) gồm 21 dòng nội dung và một dòng tên bia phía trên, mặt sau 763 chữ (có 2 chữ bị cạo) cũng gồm 21 dòng cả thảy. Tổng quan mà xét, đây là một tấm bia chắc chắn về mọi mặt.

Bây giờ tôi nói về hai chữ bị cạo ở mặt trước:

1. Trên thực trạng bia, khó đọc hai chữ này vì vết cạo lì, nhẵn, lõm tròn như đồng xu, mờ. Song khi đập lên, chữ *Trung* ở dưới hiện dần đến mức có thể đọc ngay ra. Thấy lạ, sau khi gỡ giấy, chúng tôi tiến hành đập diện tích này lên hai tờ nhỏ nữa, một tờ đập bằng cách dẩy con lăn ngang với lượng mực bình thường và một tờ dẩy con lăn dọc (như khi đập bản chính) với lượng mực đậm hơn. Kết quả cả ba bản đều đọc được chữ *Trung*, đồng thời hình ảnh chữ *Quang* cũng có thể luận ra được (xem ảnh chụp tr. 233).

2. Hai chữ bị cạo trên được viết dài. Trong tấm bia này, theo ngụ ý của chúng tôi, thể hiện ba cách viết dài:

- a) Nhỏ hẳn khỏi mặt bằng văn bản chung 2 chữ, đó là các trường hợp ở dòng 4 dài hai chữ *Lê Triều*, dòng 8 dài hai chữ *Hoàng Triều*, dòng 10 dài hai chữ *Vũ Hoàng*;
- b) Nhỏ lên khỏi mặt bằng một chữ, đó là các trường hợp viết dài chữ *Trịnh Gia* (chữ *Trịnh* nhỏ) dòng 3, viết dài chữ *Quang Trung* (bị cạo) (chữ *Quang* nhỏ) dòng 9, viết dài chữ *Điện Miếu* (chữ *Điện* nhỏ) dòng 16;
- c) Viết dài ngay trong dòng bằng cách để trống một chữ mới đến chữ cần dài, đó là các chữ *Nghĩa* (trong *Nghĩa Quốc Hậu Trạch Công...*) ở dòng 2; chữ *Từ* (trong *Từ Huy Thái Quốc Thái Phi...*); chữ *Kim* (trong *Kim triều...*). Ở phần (c) này, xét nghĩa ta thấy dài là đúng.

Xét ba cách dài trên, chúng tôi thấy nó thống nhất về qui cách phổ biến của bia Văn Miếu cùng thời. Đồng thời nó thể hiện quan điểm của những người làm bia (Phan Huy Ích soạn, Ngô Thời Nhậm nhuận, Trịnh Hữu Xuân tả - cụ Xuân này chắc không làm quan thời Tây Sơn mà chỉ giúp việc viết chữ lên bia). Trang trọng nhất trong viết dài là các từ *Lê Triều*, *Hoàng Triều* (triều Tây Sơn), *Vũ Hoàng* (Miếu hiệu *Quang Trung* sau lễ cáo trạng được nhà Thanh chấp y và lúc đó đang dùng dưới đời Cảnh Thịnh). Thứ đến của sự trang trọng là các từ *Quang Trung*, *Trịnh Gia*, *Điện Miếu* (đều nhỏ lên một chữ). Đặt ba từ này vào loại hai là phải lẽ vì lúc đó *Quang Trung* với tư cách là niên hiệu không thường dùng nữa (người ta dùng *Vũ Hoàng*), *Điện Miếu* thì lẽ viết dài bắt buộc, *Trịnh Gia* để tỏ sự trân trọng với nhà chùa trước đó. Cuối cùng của sự trang trọng là hiệu của *Nghĩa Quốc Công* hiệu

của *Từ Huy Thái Phi* và chữ *Kim Triều* theo lệ viết dài. Hai chữ bị cạo (chúng tôi đọc là *Quang Trung*) còn có cơ là viết dài vì trong câu văn, dòng trước đó (cuối cùng là chữ *Mậu Thân*) bị dừng trước ba vị trí còn trống từ dòng 8 để sang dòng 9.

3. Về cách xóa chữ cũng khiến chúng ta lưu ý. Chúng tôi đã xem xét tất cả các cách xóa chữ ở tất cả các bia Văn Miếu để so sánh thì thấy rằng ở đó, có 1 bia người ta dùng đột nhọn để đục, các bia còn lại có thể dùng một loại khí cụ tự như con dao rựa để đục chém, dấu vết cao thấp phải trái đều rất thuận cho việc dùng tay phải mà băm (có 1 bia có lẽ băm bằng tay trái). Việc phục hồi các chữ bị xóa ở bia Văn Miếu đã được luận văn sinh viên Hán Nôm nghiên cứu cách đây 1 năm.

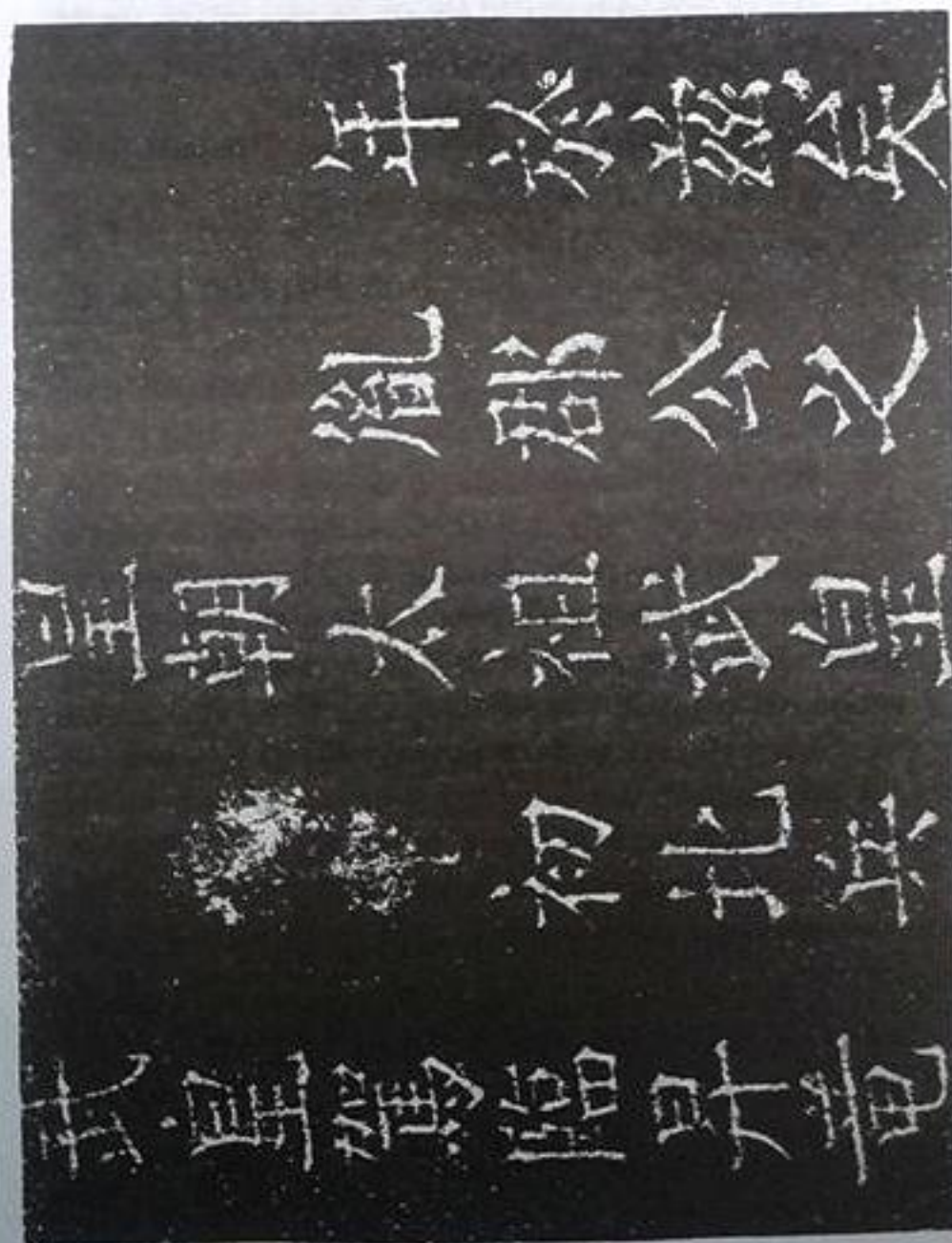
Cách xóa chữ trên bia chùa Thủy Lâm rất khác, vết xóa mịn, nhẵn, hình tròn. Chúng tôi cho rằng, người ta hoặc dùng mảnh sành, đồng tiền hoặc lưỡi sắt uốn cong mà CẠO rất thận trọng (kể cả mặt trước và mặt sau) chúng tỏ người xóa hoặc rất nhuần tính hoặc rất trân trọng tấm bia này. Điều đó khiến ta suy nghĩ đến việc còn để lại chữ *Vũ Hoàng* trên bia? Đây là suy đoán nhưng ngẫm ra cũng có lý: người thực thi việc xóa đã làm phận sự tối thiểu theo lệnh trên chăng? Ai mà kiểm tra hết được. Mà có kiểm tra thì lại cạo thêm. Chùa này, làng này gắn với họ Đặng chặt lắm.

4. Về nghĩa, thiết tưởng tôi không cần phải nói thêm những gì Giáo sư Phan Huy Lê đã nói khi đối chiếu nó với các thông tin trên bia như chức tước của Phan Huy Ích, Ngô

Thời Nhâm, như niên hiệu Cảnh Thịnh rất dễ luận ra vì là vua thứ hai Hoàng triều năm thứ năm tức năm Đinh Tỵ (1797), như năm Mậu Thân là năm Quang Trung mới lên ngôi v.v... Tất cả đều phù hợp với hai chữ Quang Trung.

Về nhân vật Trịnh Hữu Xuân (là người viết chữ trên bia) tôi nghĩ cũng là bạn bè với Phan Huy Ích và Ngô Thì Nhậm nhưng không ra làm quan thời Tây Sơn vì trước chức danh ông không ghi *đương triều* như hai ông trên mà ghi là *cựu triều* (triều Lê). Ông này có thể đã đậu 2 kỳ liên thi viết chữ đẹp ngay sau năm Phan Huy Ích và Ngô Thì Nhậm cùng đã đỗ tiến sĩ năm Ất Mùi (1775) triều Lê. Việc này còn có thể tiếp tục nghiên cứu (hành trạng ông gần với 2 năm là Bình Thân và Đinh Dậu, nghề ông là tá).

Như vậy, việc hai chữ này có dài hay không? Tại sao không dài ngang hai chữ *Vũ Hoàng*? Tại sao hai chữ *Vũ Hoàng* là miếu hiệu Quang Trung lại không bị xoá? Chúng ta đã có thể hình dung được. Lễ kéo theo đương nhiên là "*Bắc bình nam mục*" là chỉ quân xâm lược Thanh và câu dịch của Giáo sư Phan Huy Lê là đúng đắn.



Đôi điều cần trao đổi với tác giả bài viết “Đô đốc Đặng Tiến Đông hay Đô đốc Long”

VŨ MINH GIANG *

Trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 3/1999 có bài viết *Đô đốc Đặng Tiến Đông hay Đô đốc Long?* của tác giả Đỗ Văn Ninh. Bài đăng ở mục *Trao đổi ý kiến* nên tôi hiểu Toà soạn có nhã ý mở rộng đường cho việc trao đổi, thảo luận về những vấn đề được tác giả nêu lên. Là một người đã từng nghiên cứu về phong trào Tây Sơn, tôi thấy bài viết của Đỗ Văn Ninh tuy ngắn (chỉ 3 trang) nhưng có rất nhiều điều cần phải được trao đổi làm sáng tỏ. Ý kiến của tôi chỉ tập trung vào một vài điểm mà tôi cho là rất không ổn. Đó là vấn đề phương pháp nghiên cứu và sử dụng tài liệu.

Trước hết xin nói về phương pháp nghiên cứu

1. Chủ đích của Đỗ Văn Ninh trong bài viết là muốn chứng minh rằng GS Phan Huy Lê đã sai lầm khi cho rằng Đô đốc Đặng Tiến Đông là người đã chỉ huy trận Đống Đa.

* PGS, TS KH sử học, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nhưng để làm việc đó, tác giả lại gán ghép những sai lầm mà GS Lê không có để phê phán. Cách làm này tập trung ở mục 1 *Về bản sắc phong nay còn giữ được tại nhà thờ họ Đặng*. Toàn bộ lập luận trong mục này chỉ nhằm đi tới kết luận: *Niên đại sắc phong là “Thái Đức thập niên, thất nguyệt, sơ tam nhật” nghĩa là: ngày mồng 3 tháng 7 năm Thái Đức thứ 10, tức năm 1787, niên hiệu của Nguyễn Nhạc. Lúc này Nguyễn Huệ chưa làm vua và người được phong sắc không phải vì có công đánh quân xâm lược Thanh*¹. Điều này có gì mới và khác so với ý kiến của GS Lê? Trong bài viết từ năm 1974, GS Lê đã viết rất rõ ràng rằng: *“Lúc đó Nguyễn Huệ còn là Bắc Bình Vương, chưa lên ngôi Hoàng đế nên tờ sắc còn dùng niên hiệu Thái Đức của Hoàng đế Nguyễn Nhạc”*². Vấn đề ở đây là Đỗ Văn Ninh đã không dẫn ý kiến này của GS Lê khiến cho những độc giả không có điều kiện đọc những bài viết trước đây hiểu lầm là GS đã sử dụng tờ sắc như một căn cứ để chứng minh Đô đốc Đông là người đã tham gia cuộc kháng chiến chống Thanh, và vì vậy, chỉ cần đưa ra niên đại tờ sắc được ban trước khi cuộc kháng chiến diễn ra là căn cứ đó sẽ bị lật nhào (!). Sự thực đâu phải như vậy. Giá trị của tờ sắc này, như GS đã khẳng định, là ở chỗ: *“Đây là một văn bản gốc rất quý về sắc phong chức tước đời Tây Sơn cho một*

¹ Đỗ Văn Ninh: *Đô đốc Đặng Tiến Đông hay Đô đốc Long?* NCLS số 3/1999.

² Phan Huy Lê: *Đô đốc Đông và một số di vật đời Tây Sơn mới phát hiện*. Tê Khảo cổ học, số 16/1974.

*tướng soái cao cấp*¹. Ai đã từng nghiên cứu về phong trào Tây Sơn đều có thể đồng tình với lời khẳng định trên. Vấn bản loại này cực kì hiếm hoi nếu như không nói là độc nhất cho đến nay. Hơn thế, tư liệu này đã góp phần giúp chúng ta hiểu rõ hơn về Đặng Tiến Đông, một vị Đô đốc Tây Sơn. Phát hiện và công bố một tư liệu như thế chẳng lẽ lại có thể bị coi là một sai lầm? Tôi chưa hề thấy ở đâu GS Phan Huy Lê nói rằng Đô đốc Đặng Tiến Đông được nhận tước sắc này do công lao của ông trong cuộc kháng chiến chống Thanh.

Tương tự như cách làm đối với tước sắc, trong mục 3: *Về bức tượng Đô đốc Đông*, Đỗ Văn Ninh rút ra kết luận: "*Và lại những pho tượng này dù có giống tới mấy cũng chẳng sao nói được điều Quan Đô đã đánh trận Đống Đa*"⁴. Lời kết luận hùng hồn gây cho độc giả cảm giác rằng GS Phan Huy Lê dường như đã dựa vào lời truyền của dân làng về sự giống nhau giữa tượng và người thật để chứng minh sự có mặt của ông trong trận Đống Đa. Đó là điều gán ghép. Về giá trị của bức tượng này, GS Lê chỉ đưa ra một đánh giá dè dặt: "*Đây là một tác phẩm điêu khắc rất hiếm thấy của nghệ thuật thời Tây Sơn và cũng là hình ảnh cụ thể của Đô đốc Đông cùng với trang phục của một tướng lĩnh quân đội Tây Sơn*"⁵. GS cũng đã biểu thị thái độ khách quan khi thuật lại lời truyền của dân làng bằng một nhận xét: "*Tượng giống người thật đến*

¹ Phan Huy Lê: *Đô đốc Đông và một số di vật đời Tây Sơn mới phát hiện*. Sdd.

⁴ Đỗ Văn Ninh: *Đô đốc Đặng Tiến Đông hay Đô đốc Long?* Sdd.

⁵ Phan Huy Lê: *Đô đốc Đông và một số di vật đời Tây Sơn mới phát hiện*. Sdd.

mức độ nào ngay nay làm sao biết được"⁶. Chẳng lẽ nhận xét như thế cũng sai?

Vậy là 2 trong số 3 luận điểm được nêu trong bài viết của Đỗ Văn Ninh nhằm phản bác GS Phan Huy Lê do *tác giả tư duy lên*. Bằng cách không trích dẫn đầy đủ ý kiến của GS Lê rồi gán ghép cho GS những sai lầm không có để phê phán, tác giả làm độc giả có thể hiểu lầm. *Đây là việc làm hết sức xa lạ đối với nghiên cứu khoa học*.

2. Chủ đích chính trong bài viết của Đỗ Văn Ninh là phủ nhận sự tham gia của Đô đốc Đặng Tiến Đông trong trận Đống Đa. Nhưng đáng tiếc luận cứ duy nhất của tác giả chỉ là một định đề không được chứng minh: "*Đô đốc Long là người có công lớn đã cầm đạo quân tiên phong của quân Tây Sơn đánh thắng trận Đống Đa lẫy lừng*"⁷. Tất cả những gì khác với định đề này đều là sai. Từ đó tác giả đi tới những kết luận ở phần cuối của bài viết: "*Để tôn trọng sự thật lịch sử nhất thiết phải:*

... b) *Khôi phục trả lại công tích chống xâm lược Thanh cho Đô đốc Long. Dù có gây nên một số khó khăn cho công việc hành chính Nhà nước cũng vẫn phải sửa lại tên phố Đặng Tiến Đông là phố Đô đốc Long.*

c) *Sử và sách bấy lâu nay đã viết sai xin nhất loạt sửa...*"⁸.

⁶ Phan Huy Lê: *Đô đốc Đông và một số di vật đời Tây Sơn mới phát hiện*. Sdd.

⁷ Đỗ Văn Ninh: *Đô đốc Đặng Tiến Đông hay Đô đốc Long?* Sdd.

⁸ Đỗ Văn Ninh: *Đô đốc Đặng Tiến Đông hay Đô đốc Long?* Sdd.

Đỗ Văn Ninh không nói rõ đã căn cứ vào đâu để đưa ra định đề trên, nhưng những người nghiên cứu thì đều biết đó là những thông tin lấy từ tiểu thuyết lịch sử *Hoàng Lê nhất thống chí*. Về việc này, sách viết: "Nguyên trước đó, Đô đốc Long đốc suất Hưu quân đã đem binh đến đóng ở làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì. Lúc vua Quang Trung đang đánh với quân Thanh ở Ngọc Hồi thì sáng hôm ấy Long đã đánh tên thái thú Diên Châu ở trại Khương Thượng thuộc huyện Quảng Đức"⁹. Nói nhiều đến chính sử nhưng không hiểu tại sao Đỗ Văn Ninh không nhắc gì tới một bộ sử mà tính chính thức của nó cao hơn nhiều so với tác phẩm văn học nói trên. Đó là bộ *Đại Nam chính biên liệt truyện* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Trong quyển 30, tập đầu (sơ tập), đoạn chép về trận Đống Đa, sách viết: "Đô đốc Mưu lãnh Hưu quân, voi và ngựa liền thuộc vào. Đô đốc Mưu xuyên ra Chương Đức lấy đường tiến thẳng đến Nhân Mục, huyện Thanh Trì để đánh thọc vào đồn quân Diên Châu"¹⁰. Tác giả Đỗ Văn Ninh đã xử lí ra sao về sự khác nhau giữa hai nguồn tư liệu này? Phải chăng có 2 vị Đô đốc (Long và Mưu) cùng chỉ huy Hưu quân, tiến đến làng Nhân Mục rồi tấn công vào vị trí đóng quân của thái thú Diên Châu (tức Sâm Nghi Đống) làm nên chiến thắng Đống Đa lẫy lừng? Hay hai vị đó chỉ là một và dứt khoát phải gọi là Đô đốc Long (theo HLNTC) mới là tôn trọng sự thật lịch sử như tác giả quan niệm? Dù thế nào

⁹ Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, NXB Văn học, HN 1987, tr.184,46, 49.

¹⁰ Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập, quyển 30, tờ 33b.

thì tác giả cũng cần phải chứng minh. Ở đây tác giả hoàn toàn không dựa động gì đến sự khác biệt này mà chỉ khẳng định khẳng định theo một hướng. Thậm chí ngay cả Đô đốc Long tác giả cũng phải thừa nhận rằng "chính sử (?) không chép đầy đủ họ tên và lai lịch"¹¹. Một khi sử liệu còn mâu thuẫn, không rõ ràng đã vội vàng kết luận như đinh đóng cột theo ý định chủ quan của mình là điều không thể chấp nhận được về mặt phương pháp.

3. Luận điểm quan trọng nhất của Đỗ Văn Ninh tập trung ở mục 2: *Về tấm bia trước chùa Thủy Lâm thôn Lương Xá*. Tấm bia này, như chính tác giả cũng thừa nhận là "do Phan Huy Ích soạn, Ngô Thời Nhậm xem lại, có niên đại Cảnh Thịnh năm thứ 5 (1797)"¹², nghĩa là tác giả không có gì nghi ngờ về niên đại sau kháng chiến chống Thanh của nó. Nhưng khi sử dụng thông tin trên bia phục vụ cho lập luận của mình, tác giả lại không tuân thủ theo những nguyên tắc tối thiểu mà chỉ suy diễn theo ý chủ quan của mình. Lời giải nghĩa của tác giả cho câu "Mậu Thân □□ sơ Bắc bình Nam mục"¹³ là điển hình cho cách làm này. Theo Đỗ Văn Ninh thì "Sự việc ghi trong bia diễn ra vào đầu năm Mậu Thân. Quang Trung chưa lên ngôi, quân Thanh chưa vào Việt Nam"¹⁴. Bỏ qua hai chữ bị đục (kí hiệu □□) để dịch là đầu năm Mậu Thân thì theo tôi, tác giả đã bỏ đi một thông tin hết sức quan

¹¹ Đỗ Văn Ninh: *Đô đốc Đặng Tiến Đông hay Đô đốc Long?* Sđd.

¹² Đỗ Văn Ninh: *Đô đốc Đặng Tiến Đông hay Đô đốc Long?* Sđd.

¹³ *Bia chùa Thủy Lâm*, thôn Lương Xá, xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ.

¹⁴ Đỗ Văn Ninh: *Đô đốc Đặng Tiến Đông hay Đô đốc Long?* Sđd.

trọng vì căn cứ vào cấu trúc, chữ *sơ* (nghĩa là đầu) không thuộc về năm Mậu Thân mà là của hai chữ bị đục. Theo nguyên tắc văn bản học thông thường, đó là một niên hiệu bị người đời sau đục bỏ. Chỉ ít, nếu không muốn khôi phục lại những chữ bị đục xoá, thì cũng phải dịch là *Năm Mậu Thân, đầu niên hiệu* □□. Thực ra niên hiệu này ai cũng có thể đoán ra là thuộc về Tây Sơn, triều đại mà nhà Nguyễn gọi là "ngụy triều" nên các niên hiệu bị đục xoá. Cứ 60 năm mới có một năm Mậu Thân, trong thế kỉ XVIII có hai lần lặp lại (1728 và 1788). Chỉ có 1 trong số đó trùng với năm đầu của niên hiệu mới là Quang Trung (Ông lên ngôi, lấy niên hiệu Quang Trung vào ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân tức ngày 22 tháng 12 năm 1788). Hiển nhiên niên hiệu ấy chỉ có thể là Quang Trung. Điều này hoàn toàn phù hợp với nội dung và hình thức văn bản. Như vậy đoạn văn trên, khi 2 chữ chưa bị đục bỏ, tất phải là *Mậu Thân Quang Trung sơ, Bắc bình Nam mục*, nghĩa là *Năm Mậu Thân, niên hiệu Quang Trung thứ nhất, quân phương Bắc vào cai trị nước nam*, chứ không thể tùy tiện dịch là *Đầu năm Mậu Thân* như Đỗ Văn Ninh đã làm. Chính vì không chú ý đến (hay cố ý bỏ qua?) thông tin của hai chữ bị đục, dịch sai niên đại nên tác giả đi đến suy đoán không đúng rằng lúc ấy Quang Trung chưa lên ngôi, quân Thanh chưa vào Việt Nam, để rồi suy diễn tiếp rằng Bắc bình Nam mục không thể là quân phương Bắc (Thanh) vào thống trị nước Nam để rồi khẳng định chắc chắn rằng: "Thật quá rõ ràng "Bắc bình" là quân vua Lê, quyết không phải là

quân Thanh"¹⁵. Khẳng định một cách quả quyết về một sự kiện mà tính niên đại có ý nghĩa quyết định trên cơ sở một đoán định sai về niên đại là một sai phạm không thể cho phép trong phương pháp của khoa học lịch sử. Cũng phải nói thêm rằng, gần đây do có dư luận xôn xao về vấn đề Đặng Tiến Đông, một số chuyên gia Hán-Nôm đã trở lại Lương Xá in lại thác bản bia chùa Thủy Lâm, chữ Quang Trung bị đục còn hiện lên khá rõ, nhất là chữ Trung.

Từ suy luận trên đây, Đỗ Văn Ninh đã đi tới sự khẳng định quá ư là danh thép rằng "Bắc bình" là quân vua Lê, rằng "quân nhà vua vào Nam dù là đánh nhau vẫn mang danh nghĩa để chấn dân, không được gọi là xâm lược"¹⁶. Trong khi say sưa với ý tưởng đó sao tác giả không thử coi lại chính sử xem trong năm Mậu Thân (1788) vua Lê có lần nào đem binh vào Miền Nam? Không có. Hoàn toàn không có! Khi ấy Lê Chiêu Thống vô cùng khiếp sợ trước uy thế quân Tây Sơn, đã phải tính chuyện chạy sang nhà Thanh cầu cứu, còn lòng dạ nào đem quân vào Nam. Quân Trịnh đã bị đánh tan còn lực lượng đâu mà đánh vào Nam. Chuyện mà tác giả dẫn theo Tây Sơn thuật lược để chứng minh rằng quân vua Lê vào Nam, thực ra là việc Lê Chiêu Thống, theo lời xui bẩy của Nguyễn Hữu Chỉnh, cử một sứ bộ đem quốc thư vào Phú Xuân xin lại đất Nghệ An. Trong thư có đoạn viết: "Nay khao quân bằng đất không bằng khao quân bằng của. Vậy xin tỉnh số thu nhập hàng năm của đất ấy, dùng làm chi phí khao quân, rồi cứ

¹⁵ Đỗ Văn Ninh: *Đồ đạc Đặng Tiến Đông hay Đồ đạc Long?* Sđd.

¹⁶ Đỗ Văn Ninh: *Đồ đạc Đặng Tiến Đông hay Đồ đạc Long?* Sđd.

hàng năm đưa đến biên giới, làm thành định lệ lâu dài. Xa trông Quý Quốc vương xét cho"¹⁷. Xem thế thì biết sứ mệnh của sứ bộ này chỉ là vào Phú Xuân xin với Nguyễn Huệ cho chuộc lại đất Nghệ An, lúc ấy quân Tây Sơn đang đóng, bằng việc hàng năm cống nạp số của cải tương đương với thu nhập của đất ấy. Lời lẽ của bức thư đã khiêm nhường hết mức vậy mà trên đường đi, sứ thần Ngô Nho vẫn lo sợ, đề nghị với Trần Công Xán sửa lại quốc thư với nội dung còn hạ mình hơn nữa: "Kính xin cắt cho một phần đất để được nối đời thờ phụng tổ tiên. Thật là thuận mệnh trời để mà sống còn, cầu lòng thương của trời về dài lâu vậy"¹⁸. Trần Công Xán không nghe. Sứ bộ đến Quỳnh Lưu (Nghệ An) bị một tướng Tây Sơn bắt vào đồn khám xét rồi chỉ cho 3 sứ thần là Trần Công Xán, Ngô Nho, Lê Duy Hiên và 18 người tôi tớ được đi, còn lại bắt quay trở về. Vào đến Phú Xuân chẳng những việc xin đất Nghệ An không thành mà còn làm cho Nguyễn Huệ nổi giận. Phái bộ bị đắm thuyền chết trên đường về. Việc này xảy ra vào mùa xuân năm Đinh Mùi (1787), chứ không phải năm Mậu Thân (1788). Một đoàn sứ thần kể cả phu khiêng vác chỉ có 21 người vào Nam với tư thế như vậy sao có thể gọi là *Bắc binh Nam mục*! Sau đó, vào tháng 11 cùng năm Đinh Mùi, quân Tây Sơn, trong đó có Đô đốc Đông, tiến công ra Bắc là để diệt Nguyễn Hữu Chỉnh (không phải để đánh nhau với 21 người "Bắc binh" vào Nam trước đó vì họ đã trở về và chết cả trên biển từ tháng 3 rồi). Lần này tướng được giao cai quản

¹⁷ Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, Sđd.

¹⁸ Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, Sđd.

Thăng Long là Vũ Văn Nhậm, còn Đặng Tiến Đông được giao nhiệm vụ trấn giữ Thanh Hoa.

Vậy dòng chữ "*Mậu Thân Quang Trung sơ Bắc binh Nam mục*" trên bia chùa Thủy Lâm nếu không phải nói về việc quân phương Bắc (tức quân Thanh) vào đánh nước ta thì còn là quân nào? *Cứ suy diễn theo ý mình mà không căn cứ vào sử liệu và bám chắc vào các sự kiện thì tác giả Đỗ Văn Ninh làm sao tránh khỏi được sai lầm!*

Bây giờ xin có đôi lời cùng tác giả về việc sử dụng tài liệu

1. Trước hết xin hỏi thật tác giả đã nhìn tận mắt, đọc trực tiếp bản gốc các tư liệu mà tác giả nói tới trong bài viết chưa? Nếu chưa thì không có gì để bàn, còn nếu rồi mà cứ khẳng khẳng cho rằng trong tờ sắc, trên văn bia chùa Thủy Lâm tên vị Đô đốc viết là Đặng Tiến Giản thì thật là lạ vì chữ Đông trên các văn bản này viết rất rõ. Việc xác minh đâu có mấy khó khăn. Sắc phong còn đó, đang được lưu giữ rất cẩn thận tại nhà vị tộc trưởng họ Đặng ở thôn Lương Xá, xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ (Hà Tây). Tấm bia vẫn còn nguyên vẹn ở chùa Thủy Lâm (cùng thôn Lương Xá). Chắc tác giả ngờ ngợ khi tra từ điển không thấy chữ Đông (東) nên mới quả quyết rằng phải là chữ Giản (賸). Thật đáng tiếc là trong tiếp cận tư liệu, tác giả còn bỏ sót quá nhiều. Để phản bác hay khẳng định điều gì thì nên tìm hiểu cho kỹ, nhất là trong bài viết của người đi trước có rất nhiều chỉ dẫn để kiểm tra. Nếu tác giả đến Lương Xá nghe họ Đặng nói về tổ tiên mình sẽ thấy chẳng có ai là Đặng Tiến Giản làm Đô đốc

thời Tây Sơn mà chỉ có Đô đốc Đặng Tiến Đông. Cái gì có thể quên chứ đối với tên tổ tiên mới cách đây vài trăm năm, nhất là người đã từng cổ chiến công hiển hách thì họ không thể nhớ nhầm. Có một kiến thức khá đơn giản khác để xác định tên của những người được phong tước hiệu nhưng dường như cũng không được Đỗ Văn Ninh lưu ý. Đó là lệ đặt tước hiệu cuối Lê và thời Tây Sơn. Thông thường tên của người được phong tước đặt ngay trước tước hiệu. Hầu như tất cả các sử liệu khi nói tới tước vị của Đặng Tiến Đông đều chép là *Đông Lĩnh hầu*. Tác giả cũng nhắc tới tước hiệu *Đông Lĩnh hầu* của vị Đô đốc này sao lại cứ bắt ông phải tên là Giản? Quả thực, chữ Đông và Giản về tự dạng khá gần nhau nên dễ lẫn lộn và trên thực tế đã có chỗ chép lầm từ Đông thành Giản. Trước hiện tượng đó người nghiên cứu phải biết phân tích sử liệu để tìm ra sự thật. Trong bài viết Đỗ Văn Ninh đã không làm như thế.

2. Một tài liệu Đỗ Văn Ninh coi là rất quan trọng và được sử dụng làm căn cứ chính trong bài viết là *Tây Sơn thuật lược*. Xem như tác giả trình bày thì tư liệu được dùng trong bài viết cũng không phải là nguyên bản chữ Hán mà là bản dịch của Tạ Quang Phát đăng trên tạp chí *Sử - Địa* số 9 - 10/1968 xuất bản ở Sài Gòn trước đây (xin lưu ý là ở miền Bắc tư liệu này hiện còn lưu trữ một số bản chữ Hán khác nhau). Có lẽ vì tầm quan trọng của tư liệu này đối với tác giả nên xuất xứ được mô tả hết sức đầy đủ và nội dung được trích dẫn tới gần một nửa trang tạp chí (tr.89). Quan trọng với tác giả vì trong tư liệu này vị Đô đốc người Lương Xá được chép là *Đặng Giản*. Như tên của tư liệu, đây là một bài viết khá

giản lược của người đời sau thuật lại chuyện nhà Tây Sơn (tất cả chỉ khoảng mười trang, phần chép về cuộc kháng chiến chống Thanh chỉ có 3 dòng). Tác giả không rõ là ai nhưng chắc chắn là người theo triều Nguyễn vì luôn gọi Tây Sơn là nguy, còn Nguyễn Ánh là Hoàng đế triều ta. Vì thế các câu chuyện đều toát lên nội dung nói xấu Tây Sơn cũng là điều dễ hiểu. Tuy nhiên điều đáng nói là tài liệu này được biên soạn hết sức cầu thả. Ngay từ đầu, chỉ trong một đoạn ngắn mà sự kiện hết sức lộn xộn và có nhiều sai sót, xin trích nguyên ra đây: "*Năm Đinh Dậu (Cảnh Hưng thứ 38) Nguyễn Văn Nhạc với em là Huệ cử binh đánh kinh đô Phú Xuân. Vua Hiếu Định đi biển vào thành Gia Định tuần thú. Hoàng đế triều ta cùng ở chung với Nhạc. Tháng 9 năm ấy Nguyễn Văn Nhạc xúc phạm đến vua, và vua Hiếu Định băng hà, Hoàng đế Nguyễn Ánh triều ta bèn sang Xiêm La mà ở*"¹⁹. Năm Đinh Dậu, Cảnh Hưng thứ 38 (1777) đâu có xảy ra những sự kiện kể trên. Sự kiện quân Tây Sơn đánh Phú Xuân xảy ra vào năm 1786. Vua Hiếu Định (tức Nguyễn Phúc Thuần) chạy vào Gia Định từ năm 1775. Hoàng đế triều ta (tức Nguyễn Ánh) đâu có bao giờ ở chung với Nguyễn Nhạc mà bị xúc phạm. Mãi đến năm 1784 Nguyễn Ánh mới sang Xiêm.

Có thể còn kể ra nhiều nữa những sai sót của tài liệu này. Trong mục L.T.S, Ban biên tập tạp san *Sử - Địa* cũng đã

¹⁹ *Tây Sơn thuật lược*, bản dịch của Tạ Quang Phát đăng trên Tạp san *Sử - Địa*, số 9-10/1968, tr.156.

cảnh báo rằng "sử liệu có nhiều điểm sai". Nhưng có lẽ vì quá tâm đắc với tài liệu nên khi sử dụng tác giả không hề có sự phê phán cần thiết. Những sự kiện lớn mà còn chép sai như thế làm sao có thể coi tên Đồ đốc Đặng Giản của Tây Sơn chép ở đây là hoàn toàn chính xác được. Tin tưởng gần như tuyệt đối vào một tài liệu như vậy, trong khi lại bỏ qua hoặc cố tình phủ nhận những thông tin đáng tin cậy của nguồn tư liệu gốc hết sức quan trọng về Đặng Tiến Đông là điều không thể hiểu được trong việc sử dụng tư liệu của Đỗ Văn Ninh.

Kết luận mà tôi muốn rút ra thật giản dị: *Bài viết của Đỗ Văn Ninh thực chất không phải là một công trình nghiên cứu nghiêm túc. Tác giả chỉ nhằm nói lên những định kiến chủ quan của mình, trong đó, những phương pháp nghiên cứu và nguyên tắc sử dụng tư liệu rất sơ đẳng cũng không được tôn trọng. Đó là việc làm hoàn toàn xa lạ với khoa học.*

Một số tư liệu liên quan đến Đồ đốc Đặng Tiến Đông đời Tây Sơn

NGÔ THẾ LONG*

Trong kho di sản thư tịch viết bằng chữ Hán, chữ Nôm có một số tư liệu liên quan đến vị Đồ đốc Đặng Tiến Đông quê ở Lương Xá, Hà Tây, hoạt động dưới thời Tây Sơn. Lâu nay các tài liệu này chưa được khai thác giới thiệu rộng rãi... Trừ tờ sắc phong là báu vật của gia đình từ xưa để lại, chưa thể sưu tầm về kho di sản chung được, còn lại, những văn khắc trên đá, gỗ, chuông đồng v.v... để tại các địa phương cũng đang được sưu tầm về Viện Hán Nôm. Các tư liệu khác nằm trong các sách đã được sưu tầm, hoặc đã dịch rồi, hoặc chưa được dịch ra và công bố. Nhân dịp có cuộc thảo luận về nhân vật này, chúng tôi xin giới thiệu một số tư liệu từ trước tới nay ít ai để ý, mong mọi người có thêm tài liệu tham khảo. Trong điều kiện eo hẹp của một bài viết, chúng tôi không thể trình bày đủ ảnh chụp bản gốc chữ Hán, phiên âm, và chú giải kỹ càng, cũng như mô tả giám định văn bản, mà chỉ đưa ra một số đoạn trích, và chỉ dẫn để các bạn đọc cần kiểm tra thì truy tìm, khảo cứu cho nhanh.

* Chuyên viên, Viện Nghiên cứu Hán - Nôm

Tổng hợp các tư liệu này, chúng tôi muốn lưu ý các độc giả mấy điểm sau đây:

1. Tư liệu viết về ông rất phong phú, cho phép ta kết luận rằng: quả có một ông họ Đặng tên là Đông, dòng dõi Nghĩa Quốc công Đặng Huân, vào Nam yết kiến Nguyễn Huệ từ sớm, có tham gia đánh quân Thanh, nhờ chiến công đó, mà ông được phong thưởng cao, dưới thời Tây Sơn, tổ tiên ông được truy thăng phong thêm. Gia đình ông có tham gia tích cực vào xây dựng vương triều Tây Sơn (con gái là cung tần, con trai là võ quan). Sau chiến thắng ông còn được triều đình giao cho chế thuốc súng...

2. Cuối đời, về già, ông tham gia một số hoạt động xã hội, tôn giáo (đạo Phật), và gắn bó với chùa Thủy Lâm, chùa Trăm Gian, là nơi các thế hệ của gia tộc ông đã góp công sức xây dựng và tu bổ nhiều lần. Ông có công đức với làng xã (miễn giảm phần thuế mà dân quê phải nộp cho ông vì ông được triều đình Tây Sơn ban phong, cho thu thuế ở đất ấy, và cũng góp thêm cho dân làng), nên tổ tiên ông và ông được dân suy tôn, cúng giỗ.

3. Giao du rộng với các sĩ phu nổi tiếng như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, nên sự tích về ông còn được lưu lại trong tác phẩm của họ... Cuối thời Tây Sơn, ông cũng buồn nản, đi vào tôn giáo, trở về tìm lại gia phả, tổ tiên...; sau khi vương triều Tây Sơn bị đổ, ông vẫn giữ quan hệ thân tình với Phan Huy Ích. Vì vậy, khi ông qua đời, Phan Huy Ích còn giúp dân làng và con cái ông làm các bài ai vãn khóc ông rất thiết tha, chân tình...

Dưới đây, chúng tôi chỉ tạm trích 6 đoạn tư liệu ngắn, từ các nguồn khác nhau đã kể trên.

ĐOẠN 1: TỜ SẮC PHONG CHO ĐỒ ĐỐC ĐẶNG TIẾN ĐÔNG

Giới thiệu:

Tờ sắc hiện do chỉ trưởng của họ Đặng ở Lương Xá giữ và đặt trên bàn thờ của chi họ này. Theo các cổ lão trong họ cho biết: đây là vật quý do tổ tiên để lại từ xưa. Chúng tôi đã xem hiện vật. Giấy sắc có vẽ hình rồng mây, đã cũ, màu vàng sẫm, khổ 138 x 50 cm, có 11 dòng. Ở dòng 1 và dòng 7 có đóng 2 con dấu kiểm hình bầu dục, có eo ở giữa, đóng đè lên trên họ tên (ở dòng 1), và chức tước (ở dòng 7) của Đặng Tiến Đông. Ở dòng cuối có đóng con dấu son hình vuông, khổ 7,8 x 7,8 cm, đóng trên dòng chữ đề niên hiệu "Thái Đức thập niên". Các chữ triện trên con dấu này đã mờ, khó đọc.

Dịch nghĩa

"Sắc: Đặng Tiến Đông¹ xã Thịnh Phúc, huyện Phú Xuyên, phủ Thường Tín, là người khí khái, có hoài bão của kẻ làm trai.

Đường sĩ hoan gặp gỡ duyên may, chí vương thần muốn dựng nên công nghiệp lớn. Lòng trước sau lo báo đền tri ngộ, nghĩa quốc sĩ chẳng quên điều hiểu biết riêng.

Trải lạnh đông không khuất được thân từng, qua đường cũ càng buồn trông lúa tốt.

¹ Trong văn bản viết chữ "nhật" bên trái chữ "đông" bên phải

Quân Tấn không giúp, dạ phục Sở vẫn chưa người². Kiệt Hân có mưu, nghĩa vì Hàn³ không tặc trách.

Ngán cảnh nấu nướng không đất. Thẹn vì phải đội cùng trời. Tính một đường vào Nam cáo cùng nước lớn. Há nửa sông ra Bắc không có người hiền? Sắp chỗ dùng cho năm tới đây, trừ người ấy thì còn ai nữa?

Nên phong cho chức Đô đốc đồng tri; tước Đông Lĩnh hầu, nhưng vẫn sai trấn thủ xứ Thanh Hoa. Ôi! bấy tôi triều Hạ về với vua Thang, ai cấm đem lòng vì chủ cũ. Kẻ sĩ nhà Ân qua đường Kinh Cảo⁴, gắng phù vận sáng của thời nay. Hãy đem hết sức người giúp tròn sự nghiệp của ta. Kính thay việc thượng trật.

Nay sắc phong.

Ngày mồng ba tháng bảy năm Thái Đức thứ mười (1787)".

ĐOẠN 2: BIA CHÙA THUỶ LÂM (Sùng đức thế tự bi)

Giới thiệu hình thức tấm bia

Bia hiện để ở chùa Thuỷ Lâm xã Lương Xá, huyện Chương Mỹ Hà Tây. Toàn thân bia cao 173 cm, dày 37 cm,

² Quân Tấn... chưa người: nhắc chuyện Thân Bao Tư người nước Sở. Khi quân Ngô vào chiếm nước Sở, Thân Bao Tư sang nước Tấn xin cứu viện. Lúc đầu vua Tấn không nghe, Thân Bao Tư đứng ở sân vua Tấn khóc 7 ngày đêm không nghỉ, vua Tấn cảm động, bèn cho quân cứu.

³ Kiệt Hân... tặc trách: Trương Lương là một trong Tam kiệt (ba người phò tá giỏi của nhà Hán). Trương Lương theo Hán đánh Tấn vì mục đích báo thù cho vua nước Hàn là chúa cũ của mình.

⁴ Chu Vũ Vương đóng đô ở đất Cảo, nên dịch là Kinh Cảo cho thuận với âm điệu của câu văn.

hai mặt hình thang (thượng thu hạ thách), đáy trên 85 cm, đáy dưới 90 cm. Đế trên bề mặt chữ nhật 107 x 87 cm, cao 48 cm, trán bia có mái che hình long đình....

Lòng bia:

Mặt trước có 21 dòng, cộng 698 chữ... Sau đây trích một đoạn, từ dòng 7.

"... Ông là con của Dân quân công, nối tiếp công đức đời trước, trong lòng nuôi chí cao xa. Bấy giờ [dòng 8] Thái tổ Vũ Hoàng đế triệu ta tiếng nghĩa vang dậy, đang dừng gót ở Quảng Nam. Ông một lần đến yết kiến ở cửa quân được đội ân tri ngộ, được tin yêu ban cho ấn kiếm, giao cho thống lĩnh việc quân. Ngửa đội oai trời, một lần ra quân mà bình định được. [dòng 9] Năm Mậu Thân đầu [niên hiệu] □ □⁵, quân Bắc sang xâm lược nước Nam, ông vâng chiếu cầm đao quân tiên phong, tiến đánh, làm cho quân Bắc tan vỡ. Ông một mình một ngựa tiến lên trước, dẹp yên nơi cung cấm [dòng 10]. Vũ Hoàng Đế vào Thăng Long, tiến hành định công khen thưởng, ban riêng cho ông xã Lương Xá là xã quê hương làm thực ấp vĩnh viễn. Phàm các khoản binh phần, hộ phần, sưu sai đều cho miễn trừ, lại ban ơn cho các vị từ kỵ, cụ, ông và cha đều được tấn phong lên [dòng 11] tước vương. Ý nguyện từ lâu muốn làm rạng rỡ thanh danh, vinh quang tiên tổ, quả nhiên đã được đến đáp thỏa mãn. Con gái trưởng được làm cữu tần, con trai trưởng được hàm tứ phẩm ...

⁵ Hai chữ bị đục nhưng còn có thể nhận ra chữ Trung và có thể xác định là Quang Trung

[Mặt sau dòng 1] Vua thứ 2 của Hoàng triều, niên hiệu □ □⁶ muôn muôn năm, năm thứ 5, tức là năm Đinh Ty, tháng 6 ngày 15 (1797).

[dòng 2] Đương triều Dực vận công thần sắc thụ Đặc tiến vinh lộc thượng đại phu, thị trung ngự sử, khâm sai khánh hạ bộ chánh sứ [chánh sứ đoàn sứ bộ đi mừng vua Thanh] Thụy Nham hầu Phan Huy Ích hiệu Du Phủ kính soạn.

[dòng 3] Đương triều Dực vận công thần, sắc thụ đặc tiến vinh lộc thượng đại phu, thị trung Đại học sĩ kiêm bình bộ thượng thư, quản lĩnh Bí thư thự Tỉnh phái hầu Ngô Thị Nhậm hiệu Hy Doãn phủ. Kính nhuận”

ĐOẠN 3: CHUÔNG CHÙA THỦY LÂM VÀ CHUÔNG CHÙA TRĂM GIAN

1. CHUÔNG CHÙA THỦY LÂM

Tại chùa Thủy Lâm xã Lương Xá còn một quả chuông, đúc thời Tây Sơn, trên đó có khắc những chữ liên quan tới Đồ đốc, chúng tôi xin trích dịch như sau:

...."Con gái trưởng là cựu thị nội cung tấn Mậu chiêu Đặng Thị Vân, con trai: Hộ quân sứ Dương Hoà hầu Đặng Tiến Dương, Đặng Tiến Đồ, Đặng Thị Liên, Đặng Thị Huyền. Vợ thiếp: Phan Thị Cận, con dâu: Lê Thị Ánh...

⁶ Hai chữ bị đục, có thể xác định là Cảnh Thịnh

Chuông khắc ngày 29 tháng 6 năm Cảnh Thịnh thứ 2 [1794]"

2. CHUÔNG CHÙA TRĂM GIAN

Trên lầu chuông chùa Trăm Gian có một quả chuông to, đúc đời Tây Sơn có khắc chữ, nói tới Đồ đốc, chúng tôi xin trích dịch như sau:

Dịch nghĩa

"Chùa cổ Quảng nghiêm.

....Bấy giờ ông Đồ đốc Đông Lĩnh hầu và bà nội tấn Mậu chiêu cho đến các người thập phương ai cũng đồng tâm vui vẻ làm việc bố thí...

Các vị hưng công:

- Đồ đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đồ⁷, vâng mệnh vua thống lĩnh hiệu Thiên Hùng vệ Vũ Thắng. (Người xã Lương Xá, huyện Chương Đức, dưới đây cũng thế).

- Cựu thị nội cung tấn hàng Mậu chiêu, tên là Đặng Thị Vân.

Ngày lành tháng giêng năm Giáp Dần Cảnh Thịnh thứ 2 (1794)".

Người soạn văn: "Trần Bá Lâm, hiệu Tố Am, quê ở Văn Canh từ Liêm, đỗ chế khoa năm Đinh Mùi [1787] triều Lê cũ, làm chức Hàn lâm hiệu thảo".

⁷ Minh văn khắc nhầm là Gian, nhưng chúng tôi xác định là Đông

ĐOẠN 4: TÍCH GIA PHẢ HỌ ĐẶNG

Giới thiệu các chỗ trích từ bản gia phả A 633/ 1- 3 [tại Thư viện Hán Nôm]

Cơ cấu chung: Tập một và hai là *Đặng gia phả* hệ toàn chính thực lục do Đặng Tiến Đông soạn gồm sáu quyển có 112 tờ.

Quyển 6 có 52 tờ chép tiểu sử Dân quân công Đặng Tiến Miên là cha của Đặng Tiến Đông, quyển này có nhiều tư liệu liên quan đến Đặng Tiến Đông.

Quyển 6 tờ 40 B, dòng 2 chép:

"Tháng 5 ngày mồng 2 giờ Sửu con trai thứ tám của Dân quân công tên là Đông 東^{*} ra đời [năm Vĩnh Hựu thứ 4, tức năm 1738]"

Quyển 6 tờ 50 A, dòng 2 chép:

"Đinh Mão (Cảnh Hưng) bát niên..., lúc này Đông 東 lên 10 tuổi, vâng mệnh cha là Ngũ Lão Dân quân công, đến chùa Thủy Lâm, thôn Lương Xá học thầy Doãn Xá. Đêm trước, thấy Doãn Xá cùng với hương lão trong làng cùng nằm mơ thấy có quý nhân cưỡi voi đến. Tới sáng hôm sau, quả nhiên thấy ta [nguyên văn là "dư"] đến xin học. Mọi người cho là lạ.

^{*} Sách chép là Giản, chúng tôi xác định là Đông

Quyển 6 tờ 50 B, dòng 4 chép:

"..... Ngày mồng 1 tháng 9 năm Kỷ Ty Cảnh Hưng thứ 10 [1749], Dân quân công qua đời....." lúc này Phạm Phu nhân 38 tuổi, Đông 東 thì 13 tuổi".

Quyển 6 tờ 52 A, chép:

"....Bà vợ lẽ thứ 5 của Dân quân công.... người xã Đông Bình huyện Gia Lâm tên là Phạm Thị Yển, hiệu là Diệu Diễn..... Bà sinh giờ Hợi ngày 28 tháng 9 năm Nhâm Thìn Vĩnh Thịnh thứ 8 [1712]. Năm 22 tuổi, phu nhân vào hầu trong tướng mạc. Dân quân công rất yêu quý. Năm 27 tuổi là năm Mậu Ngọ, vào giờ Quý Sửu ngày 2 tháng 5 bà sinh ra người con trai thứ 8, tên là Đông 東 [không có chữ Nhật bên trái]. Về sau đổi là Đông 東 [thêm chữ Nhật bên trái]. [Tiếp đó là dòng chữ nhỏ chưa rằng:] "sách Tự vụng có giải thích: Sau khi mây mù mưa nắng, lại thấy có ánh mặt trời, vì vậy đặt tên như thế. Bà Phạm được phong ám là Tự phu nhân. Ngày 30 tháng 8 năm Kỷ Mão [1759], Phạm phu nhân qua đời, thọ 48 tuổi, chôn ở xứ Voi Trắng cuốn hồ [Bạch tượng quyền hồ xứ], thôn Dũng Vị xã An Kiện, huyện An Sơn. Lúc này Đông 東 22 tuổi. Sự tích xem ở phần sau". [Đến đây hết quyển 6 và hết sách].

ĐOẠN 5: VỀ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KHÁC CỦA ĐẶNG TIẾN ĐÔNG

1. Hoạt động quân sự:

- Sách *Tây Sơn Thuật Lược* ký hiệu Thư viện Hán Nôm A928 và VHv 2602, bản dịch của Tạ Quang Phát (trang 14)

"[..... Năm 1790, sau mùa hạ]... Huệ từ Thăng Long trở về. Huệ cho Đại tư mã Ngô Văn Sở, quan nội hầu Lân, cùng với người con thứ là Thủy trấn giữ Thăng Long, cho Tuyên trấn giữ Thanh Hoa, cho Đặng Đông⁹ làm Đô đốc, coi giữ Thiên Hùng bình sai làm thuốc súng....."

2. Hoạt động xã hội và tôn giáo:

Sách *Thiên uyển truyện đăng lục*, ký hiệu Thư viện Hán Nôm VHv 9, tờ 30b dòng 7 chép:

"Thời Nguy Tây, ông Đô đốc Đông ở chùa An Lữ, xã Tiên Lữ tỉnh Sơn Tây đã thân hành đến chùa Phúc Xuân ở xã Nam Dư đình lễ với Từ Phong tổ sư, xin thụ ngũ giới bát giới, thân giữ lục trai. Ông đã làm mới ngôi chùa lớn ở núi An Lữ phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Ông mời các sư ở 10 phương tới mở đại hội khánh thành trong 17 ngày. Từ Phong tổ sư làm chánh pháp sư, Tuệ Sơn Hải Khâm tổ sư làm hộ sư, Vô Biệt Hải Luật tổ sư làm hiến án, mở trường giảng thuyết *Đại yếu pháp*....."

ĐOẠN 6: MỘT SỐ BÀI AI VĂN (VĂN BUỒN) DO PHAN HUY ÍCH LÀM GIÚP ĐỂ ĐIỀU ĐẶNG ĐỒ ĐỐC Ở LƯƠNG XÁ...

(trích từ *Dụ am văn tập* của Phan Huy Ích)

⁹ Sách chép là Giản, nhưng chúng tôi xác định là Đông

1. Làm hồ xã Ninh Sơn phúng ông Đô đốc Đặng hầu ở Lương Xá: [*Dụ am văn tập* tờ 18A tập 2]

"..... Trước linh vị thưa rằng: Dân ta hăm mộ bậc nhân từ, ấy bởi tình người vốn thế. Quân tử thi ân mã cảm hoá, cũng là lý sở đương nhiên.

Kính nghĩ tôn ông:

Tư chất như vàng ngọc, tôn chỉ là đàn na. Đồng dôi cao sang, nhân theo thời mà dựng nghiệp, làm rang rỡ thêm nền móng trước của tổ tiên. Ôn huệ lan thấm khắp nơi, lòng thương xót tới xóm thôn lân cận. Khốn thay con tạo biến ảo vô thường. Ông vội vàng lên chơi cõi u huyển vĩnh viễn.

Ấp chúng tôi: mọi người đợi ơn ông che chở, cảm mộ khuôn mẫu của ông, hiếm thấy người có đức vọng như vậy. Ôn huệ của ông còn để lại với bóng cây ven đường. Mũ cao đai rộng của ông như còn mãi. Giọt lệ cảm thương của chúng tôi tuôn trước tấm bia ở Nghiễn Sơn. Rau khe nước suối, lễ vật tâm thường, và tâm lòng rất thành thực. Linh hồn ở chín tầng mây, kính xin soi xét. Lễ vật nào an ủi được."

2. Làm hộ bài văn tế cho cô con gái cả: [*Dụ am văn tập* tờ 20b]

"Than ôi: Yếm khăn vắt vãi, then sinh ở phận buồng the. Nhà cửa tiêu điều tường nghĩa đình vì thêm cảm.

Đau đớn nghe vùn vụt xe tiên. Thăm thăm ngó ban đường lãnh đạm.

Thân gái lỡ đời son phấn, công sinh thành cha nặng nề thay.

Đầu râu đã bảy chục phơ phơ, việc hầu hạ con nào giám quản.

Di dưỡng những ngày ẩn bóng, cửa Thiền đang lúc về vui. Cuộc đời gặp buổi truân truyền, đầu ngai bước đường kha khảm.

Lo việc nước dầu quan hà vạn dặm, vội vàng tính cuộc ruổi dong. Hầu bên vua mà canh cánh tình nhà, sáu khổ gửi cùng ý ham.

Đang khi lữ thứ tiêu tao. Bỗng tiếp tin buồn thê thảm.

Đất khách hai mùa cúc nở, chí hiển dương thôi đành chẳng kịp, tả tơi rã rượi liễu gió đùa. Tư thân muôn dặm mây lồng, nghĩa phụng dưỡng cam chịu chưa xong, ào lão thêm xuân mây ám.

Bọt bèo hân cuộc dư sinh. Tùng trúc nhớ hoài đi phạm.

Phu phát con phụ ơn sinh dưỡng, vách trời kêu đầu tỏ hết thương tâm. Linh phách cha về cõi Niết bàn, chút lễ bạc xin hương hồn chứng giám.

Than ôi đau đớn thay !"

3. Làm hộ các con ông cư Đồ đốc Đông Lĩnh hầu cầu siêu cho cha [Dạ am văn tập]

..... " Cha chúng tôi: nhờ nền phúc ấm, dựa cửa huân danh. Cung cầu nối được nghiệp nhà, sớm đủ cánh lông bay liệng. Mũ áo dôi ơn triều trước, càng thêm rạng rỡ môn lưu. Thanh, thận, cần gắng giữ lời răn. Nhân, trí, dũng dám quên đạo tướng?

Lòng thương xót đến người lân cận, đầu cũng gió xuân mát mẽ, thấm nhuần làng xóm trẻ già. Gắng giữ mình theo phép nhà Thiền, khắp nơi đều bố thí cúng dàng, chân dung thọ cùng khối hương của Phật.

Nghĩ nửa kiếp phồn hoa là ảo mộng, mong ba sinh nhân quả được vẹn tròn.

Cuối đời gặp cảnh bể dâu, vấn chống gậy nghỉ ngơi du ngoạn.

Đại mộng kinh lường gió giạt, đầu khóc thương nứu kéo đầu còn...."

Xin đừng đổi tên Tổ tiên chúng tôi*

ĐẶNG ĐÌNH PHÚC

ĐẶNG ĐÌNH HÙNG, ĐẶNG ĐÌNH ÁI*

Chúng tôi là những người thuộc họ Đặng thôn Lương Xá, xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

Họ Đặng chúng tôi là một dòng họ lớn có lịch sử lâu đời tại làng, từng có nhiều người làm quan lớn ở triều đình, có công với nước, trong đó nhất là Cụ Tổ Đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông. Điều này đã được ghi rõ ở phả ký của dòng họ, trong bia đá, trong chuông đồng của chùa Thủy Lâm tại thôn Lương Xá. Dòng họ chúng tôi, dân làng Lương Xá chúng tôi đều rất tự hào về điều đó.

Gần đây ở tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, trong cuốn sách *Đối thoại sử học* có người đã phủ nhận điều này, cho là ngài không phải là Đặng Tiến Đông mà là Đặng Tiến Giản, ngài không có công lao gì với cuộc chống nhà Thanh. Đọc những

* Đầu đề do nhóm biên tập đặt

* Thủy mặt họ Đặng ở Lương Xá (Chương Mỹ, Hà Tây):

Đặng Đình Phúc là Trưởng chi Giáp

Đặng Đình Hùng là Trưởng chi Bình thất

Đặng Đình Ái là Trưởng chi Mậu

bài viết đó chúng tôi thấy người viết nói về chữ nghĩa rất rối rắm, là những người dân quê, không rành rõ chữ Hán nên chúng tôi chẳng hiểu gì cả.

Nhưng những người viết bảo rằng tên Cụ Tổ chúng tôi không phải là Đặng Tiến Đông mà là Đặng Tiến Giản thì chúng tôi không thể chấp nhận được. Từ xa xưa đến nay họ tộc chúng tôi cũng như dân làng Lương Xá chỉ gọi cụ là Quan Đốc, hay quan Đốc Đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông. Chúng tôi chưa bao giờ biết đến tên Đặng Tiến Giản. Các vị cãi nhau về chữ nghĩa chúng tôi không đủ mức dự bàn nhưng thay tên đổi họ của Cụ Tổ chúng tôi thì quyết không thể được. Hiện nay gia tộc chúng tôi, dân làng Lương Xá chúng tôi còn giữ được nhiều di vật của Cụ Tổ Đặng Tiến Đông như mộ Cụ, sắc phong thời Thái Đức, giường tắm của Cụ, tượng Cụ. Nếu Nhà nước cần phải thẩm định lại điều này thì xin trên hãy cứ về Lương Xá, chúng tôi sẽ cung cấp mọi tư liệu. Còn như mấy người bảo phải đổi tên Cụ Đặng Tiến Đông thành Đặng Tiến Giản là xúc phạm đến Cụ Tổ chúng tôi, đến tình cảm của con cháu dòng họ Đặng Lương Xá chúng tôi.

Lương Xá ngày 19-3-2000

Tên ông chính là Đặng Tiến Đông

DẶNG XUÂN VĨNH *

Đồ đốc Đông Linh hầu Đặng Tiến Đông quê làng Lương Xá, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Ông sinh tại thôn Hạ, xã Thịnh Phúc, huyện Phú Xuyên cùng tỉnh. Ông là con Dân quân công Đặng Tiến Miên, cháu 11 đời cụ thủy tổ họ Đặng là Đương Khê hầu Trần Văn Huy tức Đặng Hiền. Ông là một danh tướng thời Tây Sơn có công lớn trong chiến thắng mùa xuân năm Kỷ Dậu. Bản thân tôi cũng như tất cả con cháu họ Đặng dòng cụ Đặng Hiền đều tự hào với công lao của ông cũng như cha ông ngày trước có công với dân với nước được ghi vào sử sách và nguyện sống sao xứng đáng như mấy chữ đầu trong đôi câu đối lại Phủ thờ Lương Xá: "QUANG TIẾN DỤ HẬU" nghĩa là công nghiệp đời trước đã rõ ràng, con cháu, đời sau phải làm rạng rỡ thêm.

Đầu năm nay Nhà xuất bản Thanh niên phát hành cuốn *Đối thoại sử học* trong có 33 bài của 7 tác giả, nội dung các bài đòi hỏi sửa lại một số vấn đề mà các tác giả cho là trước đây các nhà viết sử đã viết sai. Trong đó tôi chú ý đến mấy bài viết về Đồ đốc Đặng Tiến Đông với nội dung cụ thể là:

* Đặng Xuân Vĩnh tức Ảnh, Ủy viên Hội đồng gia tộc họ Đặng vùng Lương Xá.

- Đặng Tiến Đông tên đúng phải là Đặng Tiến Giản.

- Người có công đánh trận Đống Đa không phải là Đặng Tiến Đông.

Việc đúng sai thế nào phải trông đợi vào các nhà nghiên cứu làm rõ. Nếu quả là sai thì việc sửa lại là đương nhiên. Nhưng trong các bài của Đỗ Văn Ninh, Trần Văn Quý và Lê Trọng Khánh có rất nhiều điều vô lí không thể chấp nhận được khiến cho tôi - một người không công tác trong ngành sử - cũng dễ dàng nhận thấy điều vô lí đó và buộc phải lên tiếng.

A. TÊN ÔNG CHÍNH LÀ ĐẶNG TIẾN ĐÔNG

1. Trần Văn Quý (TVQ) phân tích dài dòng về chữ Hán từ đó khẳng định "*Phải gọi là Đồ đốc Đặng Tiến Giản*". Tôi không hiểu chữ Hán nên không tranh luận về chữ và nghĩa, tôi cũng biết rằng Hán tự rất dễ đọc sai vì chữ viết gần giống nhau nên chữ Giản có thể đọc nhầm thành Đông và ngược lại. Nhưng trong tiếng Việt thì chữ Giản không thể phát âm thành chữ Đông và lại càng không thể viết nhầm thành chữ Đông.

Từ xưa đến nay con cháu họ Đặng đều gọi ông là Đặng Tiến Đông, để kiêng tên húy nên gọi là Quan Đồ hay cụ Đồ, ít khi gọi là Đồ đốc Đông. Nếu TVQ nói là do họ quen từ bé thì tại sao khi đọc văn tế lại đọc rõ ràng là Đồ đốc Đông tức Đông Linh hầu Đặng Tiến Đông, TVQ chắc phải biết rằng khi tế lễ phải đọc đúng tên nếu không thì linh hồn người mất không được về hưởng.

Ba chữ Đặng Tiến Giản quá xa lạ với con cháu họ Đặng chúng tôi nếu không nói đây là lần đầu tiên trong họ

nghe đến tên này.

2. Các phả xưa kia đều viết bằng chữ Hán. Từ đầu thế kỷ XX khi chữ quốc ngữ phát triển, đã xuất hiện các bản dịch ra tiếng Việt. Năm 1938 cụ Đặng Văn Phái - một nhà báo - đã soạn lại phả bằng tiếng Việt lấy tên là *Đặng thế gia phả kí*. Bộ phả này được nhiều chi họ Đặng chép lại và năm 1954 con cụ là Đặng Đình Khôi mang vào in trong miền Nam. Đối chiếu giữa bản in ở miền Nam và bản lưu ở Chương Mỹ về cơ bản giống nhau và cùng gọi ông là Đặng Tiến Đông.

3. Tôi đồng ý với Phan Huy Lê là vào thời đó (cả triều Lê và triều Tây Sơn) thường ghép tên huý vào tước danh. Không riêng gì Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông mà trong số 85 cụ được phong tước tìm trong các bộ phả của họ chúng tôi có tới 36 cụ tước danh trùng với tên người như:

- Trí Trung hầu Đặng Đình Trí và Thiện Trung hầu Đặng Đình Thiện là hai anh của Đông Lĩnh hầu.

- Thường Hiếu hầu Đặng Trần Thường về sau theo Gia Long.v.v...

Như vậy tên ông là Đặng Tiến Đông trùng với tước danh là Đông Lĩnh hầu.

4. Trong gia phả họ Đặng rất nhiều người có hai tên, một tên thứ hai được ghi trong dấu ngoặc đơn:

- Gia quận công Đặng Tiến Lân (Đình Bích)

- Tuấn quận công Đặng Thế Năng (Tiến Giản)

- Hán Thuy hầu Đặng Tiến Tế (Thế Hoà).v.v...

Nếu Đông Lĩnh hầu lúc nhỏ là Đông, sau đổi là Giản thì gia phả phải ghi cả hai tên.

Tóm lại, tên của Đông Lĩnh hầu chính là Đặng Tiến Đông. Ba tiếng Đặng Tiến Đông gọi cho con cháu họ Đặng một tình cảm thân thương, sự kính trọng và lòng tự hào.

Mong các người dùng toan tính áp đặt tên khác cho ông tổ chúng tôi.

Con cháu họ Đặng thẳng thừng bác bỏ nhóm tác giả DTSH muốn áp đặt tên khác cho Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông.

B. ĐẶNG TIẾN ĐÔNG VÀ CHIẾN THẮNG MÙA XUÂN NĂM KỶ DẬU

Thật đáng tiếc triều Tây Sơn tồn tại quá ngắn ngủi và Gia Long có mưu đồ xoá bỏ tên Tây Sơn trong lịch sử dân tộc nên phá huỷ mọi tư liệu và di tích thời Tây Sơn. Đây chính là kẻ hờ để kẻ thù xuyên tạc lịch sử nước ta thời Tây Sơn và chiến thắng Đống Đa, chính vì vậy mới có sự tranh cãi Đặng Tiến Đông và người đánh trận Đống Đa.

Tôi xin phép các nhà sử học trình bày một số ý kiến của mình.

Gia phả họ Đặng viết:

- Ngày 2 tháng 5 năm Mậu Ngọ (1738) ông sinh tại thôn Hạ, xã Thịnh Phúc, Phú Xuyên, Hà Tây (cụ tổ 6 đời của ông từ Lương Xá về sinh sống tại Thịnh Phúc từ năm 1523)

- Từ 1747 đến 1764 ông theo học thầy Doãn Xá tại chùa Thuy Lâm thôn Lương Xá.

- Năm 1764 ông thi võ đỗ Tào sĩ, trước đó thi hương trúng tam trường ra làm quan (phả không nói rõ làm quan chức gì)

- Năm 1782 ông về ẩn để tránh sự truy quét của Trịnh Khải (theo truyền thuyết anh trai ông là Thiện Trung hầu Đặng Đình Thiện bị Trịnh Khải giết vì cứu tuyền phi Đặng Thị Huệ)

Theo tư liệu lịch sử thì năm 1786 Bắc Bình Vương ra Bắc phủ Lê diệt Trịnh, trả lại quyền chính cho vua Lê và rút về Nam. Sai Nguyễn Hữu Chỉnh trấn thủ Nghệ An.

Tại Thăng Long, con cháu họ Trịnh nổi lên tranh ngôi chúa, Trịnh Côn nhiều lần ép Đặng Tiến Đông ra giúp, ông buộc lòng phải theo, nhưng rồi tìm cách vượt biển vào Nam theo Tây Sơn.

Trịnh Bồng vào Thăng Long xưng là An Đô vương chèn ép vua Lê. Vua gọi Nguyễn Hữu Chỉnh ra đuổi Trịnh Bồng và được phong là Bạng quận công

Năm 1787 tháng 8, Đặng Tiến Đông được phong Đô đốc đồng tri, tước Đông Lĩnh hầu, giữ chức trấn thủ Thanh Hoa. Sau đó Bắc Bình Vương sai Vũ Văn Nhậm ra giết Nguyễn Hữu Chỉnh, Đặng Tiến Đông làm tiên phong.

Tháng 11 năm Mậu thân (cuối năm 1788) quân Thanh tràn vào nước Nam. Bắc Bình Vương lên ngôi vua lấy hiệu là Quang Trung và thân tốc ra Bắc.

Chiến dịch giải phóng Thăng Long bắt đầu từ đêm 30 tết Mậu Thân (25-01-1789), kết thúc khi vua Quang Trung vào Thăng Long chiều mồng 5 tết Kỷ Dậu (30-01-1789).

Qua các sử liệu trên ta thấy Đặng Tiến Đông rời Bắc Hà vào theo Tây Sơn trước 8-1787, ông đã làm tiên phong cho Vũ Văn Nhậm ra giết Nguyễn Hữu Chỉnh. Cuối 1788 quân Thanh vào nước ta, ông đang làm trấn thủ Thanh Hoa, được

cử làm tiên phong chỉ huy cánh quân thượng đạo vì ông là người địa phương. Ông "đẹp yên nơi cung cấm" và ra nghênh đón vua Quang Trung ở cửa Nam. Tuy văn bia không nói cụ thể nhưng qua lời văn bia thì kết luận trên là hoàn toàn có cơ sở. Điều ghi trong "bia đá bằng vàng" là hoàn toàn tin cậy nhất là văn bia do các danh thần triều Tây Sơn soạn và nhuận sắc.

Để phủ nhận công lao của Đặng Tiến Đông, các tác giả ĐTSH đã dùng cách "hiểu sai" các sự kiện lịch sử.

- Cho năm Thái Đức thứ 10 là năm 1788

- Hai chữ bị đục bỏ trong văn bia cho có thể là "Mạnh xuân". "Nhất Nguyệt" hay "Nhị Nguyệt" gì đó không phải là "Quang Trung".

Từ đó các tác giả kết luận: văn bia nói đầu năm Mậu Thân (1788) Đặng Tiến Đông làm tiên phong cùng Vũ Văn Nhậm ra Thăng Long, và hai chữ "Bắc bình" ở đây là chỉ quân nhà Lê.

Các tác giả ĐTSH đã cố tình nói sai sự thật (tôi cố tránh nói chữ xuyên tạc sự thật) vì:

- Năm Thái Đức thứ 10 là năm 1787, chính Đỗ Văn Ninh (ĐVN) đã nói như vậy ở trang 353. Nhưng chỉ hai trang sau ĐVN lại nói là năm 1788 để phù hợp với nguy biến của ông ta.

- Hai chữ bị đục bỏ trong bia phải là hai chữ Quang Trung. Từ xưa bia đã được dựng lên, không ai dám hạ xuống, nếu tên ai đã được khắc trên bia về sau có phạm tội thì chỉ có chiếu của vua mới được đục bỏ tên người đó. Như vậy chữ đục bỏ phải là "Quang Trung" do Gia Long bắt phải đục.

Những chữ Mạnh thu, Nhất nguyệt, Nhị nguyệt, nếu có thì liên can gì đến chính trị mà phải đục bỏ? Có lẽ chính Lê Trọng Khánh cũng hiểu điều đó nên chỉ viết mập mờ chứ không dám nói rõ là chữ gì.

Như vậy văn bia nói: "*Mậu Thân Quang Trung sơ*" đúng như Phan Huy Lê đã dịch "Năm Mậu Thân đầu đời Quang Trung" từ đó chữ "Bắc bình" tiếp theo chính là quân Thanh. Hơn nữa Lê Chiêu Thống đã bỏ chạy thì đầu năm Mậu Thân-1788 làm gì còn quân Lê ở phía Bắc nữa mà dám vào nam đánh Tây Sơn.

Theo như văn bia kết hợp với lịch sử thì ta thấy Đặng Tiến Đông làm tiên phong trong trận đánh quân Thanh cuối năm Mậu Thân đầu năm Kỷ Dậu (sách xưa đều dùng chữ Mậu Thân, còn chữ Mùa xuân năm Kỷ Dậu mới được dùng sau này nhằm chỉ chiến thắng giải phóng Thăng Long).

Văn bia không nói rõ Đặng Tiến Đông đánh trận Đống Đa nhưng các cụm từ "phụng chiếu cầm đạo quân tiên phong", "tiến đánh cho quân Bắc tan vỡ", "tiến lên trước, dẹp yên nơi cung cấm", "và được "Vũ Hoàng đế" "khen thưởng" và đối chiếu với *Hoàng Lê nhất thống chí*, tôi đồng ý với Phan Huy Lê, *Đặng Tiến Đông có nhiều khả năng là Đô đốc Long hay Đô đốc Mutu. Cơ sở tư liệu tin cậy là văn bia chùa Thủy Lâm và chùa Trăm Gian.*

Hoàng Lê nhất thống chí không nói rõ Đô Đốc Long là ai. Lê Trọng Khánh lớn tiếng "Trả lại công đánh trận Đống Đa cho Đô đốc Long" nhưng cũng không xác định Đô đốc Long là ai, ở đâu, chỉ nói Đô đốc Long là Đặng Văn Long ở huyện Phù Cát, Bình Định nhưng ở xã nào, sinh năm nào, có bằng chứng gì không... hoàn toàn không thấy nói đến. Đô

Văn Ninh nói mơ hồ hơn. Một câu nói vu vơ thì sao có thể thuyết phục được người đọc.

Lê Trọng Khánh hỏi vì sao Đặng Tiến Đông nếu có công trong trận Đống Đa, sao ông lại không viết vào gia phả. Đặt câu hỏi này chứng tỏ LTK chưa đọc hay chưa đọc kỹ, chưa hiểu gia phả. Phả do Đặng Tiến Đông viết mới chép đến năm 1751 nên chỉ nói đến tuổi thơ của ông cho đến lúc 12 tuổi, làm sao có thể viết về trận Đống Đa năm 1789. Sau khi ông mất, triều Tây Sơn đổ, con cháu ông li tán nhiều nơi. Mấy năm gần đây, Hội đồng gia tộc của dòng họ được thành lập, con cháu các nơi tìm về với nhau nên mới có thêm một số thông tin mới về ông. Có gia phả chép, khi tiến đánh Khương Thượng, Đặng Tiến Đông qua Chương Mỹ và một số con cháu họ Đặng đi theo ông.

Với những tư liệu đáng tin cậy về Đặng Tiến Đông, không ai có thể phủ nhận được công lao tham gia kháng chiến chống Thanh của ông. Ông xứng đáng là danh nhân đất nước, danh tướng thời Tây Sơn, xứng đáng có tên trong Bảo tàng, trong Từ điển Bách khoa và được đặt tên cho một đường phố ở Thủ đô.

C. XIN BỎ LỜI BÔI BÁC ... NHỎ NHEN

Đáng lẽ tôi có thể dừng ở đây nhưng Lê Trọng Khánh có việc làm không đúng với tư cách một nhà nghiên cứu nên tôi buộc phải có ý kiến. Đó là việc Lê Trọng Khánh bôi móc cái gọi là khuyết điểm của Đặng Tiến Đông với mục đích bôi nhọ ông.

1. Đặng Tiến Đông thua Đình Văn Hành ở Tiên Lữ.

Người xưa thường nói: "Được thua là chuyện thường

của người làm tướng". Một danh tướng cũng có thể đôi lần thất bại. Nhưng phải nhìn công lao toàn bộ đời làm tướng mới đánh giá khách quan và đúng đắn.

Sử cũ còn ghi lại chuyện Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư thua trận bị vua gọi về xử tội. Ông xin Trung sứ hoãn ít ngày để ông lập công chuộc tội. Cuối cùng ông lập công to, không những được tha tội mà còn được thưởng, được lưu danh sử sách.

Gia phả họ Đặng cũng rất khách quan ghi lại nhiều lần thua trận của các vị tướng họ Đặng:

- Hậu Trạch Nghĩa quốc công Đặng Huấn có lần thế cô phải đầu hàng nhà Mạc. Cuối đời ông được phong là một trong bốn vị có công đầu Trung hưng được phối hưởng trong nhà thái miếu.

- Yên quân công Đặng Tiến Thự có lần voi ông cưỡi bị sa lũy, quân Nguyễn bao vây định bắt sống, ông bỏ voi xuống ngựa phá vây, khi về ông bị hạ xuống một cấp. Cuối đời ông được phong Thái tử, khi ông mất bao phong Thương đẳng đại vương.

Vậy Đặng Tiến Đông chỉ thua một trận nhỏ thì có gì đáng nói.

2. Việc mời Nguyễn Huệ ra làm vua.

Đúng là Đông Lĩnh hầu được sai vận động các cựu thần nhà Lê và đúng là việc phải bỏ qua vì cái chết của Nguyễn Huy Trác.

Trước hết đây không phải là đề xuất của Đặng Tiến Đông mà là ý định của Nguyễn Huệ hay của một số "mưu sĩ" nào đó. Việc Bắc Bình Vương uỷ thác một việc hệ trọng như

thế cho Đặng Tiến Đông chứng tỏ sự tin cậy và đánh giá cao uy tín của ông trong giới sĩ phu Bắc Hà. Tuy việc không thành, nhưng không thể vì thế mà LTK cho là "công việc không hay" hay "không vẻ vang". Lúc bấy giờ Lê Chiêu Thống đã chạy và quân Tây Sơn làm chủ Thăng Long, Bắc Bình Vương có thể tự xưng làm vua mà không cần cựu thần nhà Lê đồng ý hay không. Triều Lê đã suy đồi và Lê Chiêu Thống đã bộc lộ tất cả sự bạc nhược của mình thì việc phế bỏ nhà Lê và Nguyễn Huệ lên ngôi vua để đảm đương việc nước là cần thiết, có lợi cho dân, cho nước. Nhưng Nguyễn Huệ muốn thăm dò thái độ của các cựu thần nhà Lê để có quyết đoán đúng đắn, thực hiện đúng thời cơ. Trên quan điểm lịch sử nào mà LTK lại phê phán, chỉ trích Đặng Tiến Đông khi ông theo Tây Sơn và thừa hành chủ trương chính trị sâu xa của Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ.

Hai việc trên Lê Trọng Khánh đưa ra với mục đích bôi xấu một danh nhân đất nước, nhưng không ngờ qua đó lại biểu lộ chính con người và trình độ của mình.

Tôi không công tác trong ngành lịch sử, nhưng trước sai trái của một nhóm người, tôi xin góp vào tiếng nói chung.

Hà Nội, 30-4-2000

Phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn và cuộc kháng chiến chống Thanh của quân đội Tây Sơn

HOÀNG MINH THẢO*

Ngày 30 tháng Giêng năm 1789, chiến dịch phản công chiến lược giải phóng Thăng Long kết thúc toàn thắng. Sự kiện lịch sử đó diễn ra cách đây gần trọn hai thế kỷ, nhưng việc nghiên cứu về Quang Trung cũng như lịch sử dân tộc Việt Nam ở thế kỷ XVIII vẫn còn là một đề tài mà ngày nay những nhà nghiên cứu lịch sử và khoa học xã hội cần phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu để đi đến ngày càng hoàn chỉnh.

Cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông (1258, 1285, 1287-88) của nhà Trần, cuộc kháng chiến chống Minh của Lê Lợi (1418) đến cuộc kháng chiến chống Thanh của Nguyễn Huệ (1789) đều đi đến một khẳng định về sức mạnh vô địch của dân tộc Đại Việt, khẳng định về vai trò lãnh đạo chiến tranh của những nhà quân sự thiên tài, tiêu biểu cho thời đại lúc bấy giờ.

Quang Trung - Nguyễn Huệ đã để lại cho nền nghệ thuật quân sự Việt Nam một di sản quân sự quý giá.

* *Thượng tướng, GS., Nguyên Giám đốc Học viện Quân sự cao cấp*

I. Tam Điệp - Biện Sơn: phòng tuyến chiến lược quan trọng trong lịch sử kháng chiến chống Thanh

Trong lịch sử chiến tranh, bất cứ chiến tranh thời trung cổ hay thời hiện đại, địa hình luôn là yếu tố quan trọng trong việc trú quân và thực hành tác chiến chiến dịch, chiến đấu. Về mặt địa lý quân sự, Tam Điệp - Biện Sơn là một tuyến địa hình lợi hại như bức thành tự nhiên ngăn cách hai tỉnh Ninh Bình - Thanh Hoá.

Tam Điệp: Sử cũ ghi nhận đó là ba ngọn núi. Ở thế kỷ XVIII núi rừng Tam Điệp liền với cả mạch núi đá vôi từ Hoà Bình đến biển tạo nên một tuyến địa hình lợi hại. Trong thời kỳ đó có hai con đường bộ từ Thăng Long vào Thanh Hoá đều chạy qua dãy núi Tam Điệp này: đó là con đường "*Thượng đạo*" vượt qua dãy núi đá vôi Ninh Bình, Thanh Hoá ở phố Cát phía trên Tam Điệp; con đường "*Thiên lý*" băng qua dãy núi Tam Điệp ở đèo Tam Điệp (gần đường Quốc lộ số 1 ngày nay).

Tam Điệp, với một địa hình núi non trùng điệp hiểm trở kết hợp giữa khe núi, vách núi, "*cửa ải*" với các vực thẳm đã tạo nên một chiến lũy lợi hại cho quân Tây Sơn giành quyền chủ động chặn đứng các cuộc tấn công của đối phương cũng như tổ chức tốt các đợt phản công và tấn công chiến lược ra Thăng Long.

Nhưng địa hình đó trở nên lợi hại gấp bội khi quân Tây Sơn thiết lập ở đây những "*chiến lũy*", thành lũy, trận địa cộng với việc bố trí thích hợp các đạo quân án ngữ ở những nơi hiểm yếu của các con đường độc đạo trên.

Biện Sơn: Là hòn đảo gần bờ nhất trong số các hòn đảo lớn nhỏ thuộc vùng biển phía nam Thanh Hoá. Ở thế kỷ XVIII, xung quanh hòn đảo này có nhiều vũng, vịnh tàu thuyền tránh gió rất có lợi cho quân Tây Sơn. Kết hợp với Tam Điệp nó đã tạo lập nên căn cứ thủy bộ liên hiệp, thống nhất Tam Điệp - Biện Sơn.

Với một đạo quân không lớn nhưng nghĩa quân Tây Sơn lại chiếm được một vị trí địa lý quân sự chiến lược như vậy đã đưa đến việc làm thay đổi tương quan lực lượng giữa ta và địch.

Ý đồ rút lui chiến lược an toàn và nhanh chóng về giữ phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn thể hiện một bước phát triển trong mưu kế chiến tranh. Nếu Ngô Văn Sở coi đây là một khuyết điểm, vì phải rút khỏi Thăng Long, thì Quang Trung lại hoàn toàn tán thành với kế sách đó của Ngô Thì Nhậm, người có công lao to lớn trong suốt cuộc kháng chiến.

Chỉ có rút lui về căn cứ này mới bảo toàn được lực lượng chủ lực, phòng giữ và bảo vệ được vùng hậu phương rộng lớn Thanh Nghệ Tĩnh, chuẩn bị đợi đại quân Quang Trung tiến ra rồi mới chuyển sang phản công.

Tam Điệp - Biện Sơn thật sự là một địa bàn phòng ngự tốt, đồng thời cũng là địa bàn triển khai lực lượng lớn để phản công, tiến công chiến lược cũng tốt, là căn cứ vững chắc, hiểm trở kín đáo, an toàn, bí mật và có dung lượng lớn. Ở đây có thể tập kết một lực lượng lớn an toàn, bí mật và triển khai được nhiều cánh quân, nhiều mũi bí mật đánh ra phía nam đồng bằng Bắc Bộ và ra Thăng Long. Nhờ địa bàn chiến lược

này mà quân Tây Sơn còn kiểm soát được cả vùng Thiên Trường, Trường Yên (Hà Nam Ninh). Phía nam Hoàng Giang đến Tam Điệp đều nằm dưới sự kiểm soát của nghĩa quân Tây Sơn. Tôn Sĩ Nghị tuy chiếm được một số địa bàn chủ yếu ở đồng bằng Bắc Bộ nhưng không thể khống chế được toàn bộ đồng bằng Bắc Bộ.

Trong bối cảnh chính trị, xã hội, quân sự lúc bấy giờ ở Bắc Hà rất phức tạp, bên ngoài giặc ngoại xâm đe dọa, bên trong thì bè lũ tay sai bán nước Lê Chiêu Thống và bọn phản động chỉ còn chờ cơ hội này để "đục nước béo cò". Điều lớn nhất là cơ sở chính trị của nghĩa quân Tây Sơn ở Bắc Hà chưa thật vững chắc để làm chỗ dựa thật tốt cho đồn quân sự. Như vậy nếu quân Tây Sơn lại rút về chiếm giữ vùng Thiên Trường thì chắc hẳn với lực lượng ít, địa hình trống trải sẽ khó hơn trong việc đương đầu với một lực lượng lớn của Tôn Sĩ Nghị với bọn phản động, tay sai trong nước và có thể sẽ dễ bị tiêu hao ngay trong những ngày đợi đại quân Quang Trung từ Phú Xuân tiến ra.

Hơn thế nữa, nếu quân Tây Sơn lại tổ chức rút lui sâu hơn vào vùng hậu phương chiến lược Thanh Nghệ Tĩnh cũng sẽ dẫn đến những thế chiến lược bất lợi, lúng túng, khi Tôn Sĩ Nghị làm chủ được tình hình chiếm căn cứ Tam Điệp - Biện Sơn trước.

Rõ ràng việc lui quân về giữ tuyến phòng thủ Tam Điệp - Biện Sơn là một chủ trương chiến lược rất sáng suốt của Bộ chỉ huy Bắc Hà trong hoàn cảnh kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự cụ thể lúc đó.

Nghiên cứu cuộc rút lui chủ động này có thể gọi cho ta liên hệ tới chiến dịch Điện Biên Phủ. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ ta cũng chủ động rút quân ra để vận dụng cách đánh mới. Đó là một chủ trương rất sáng suốt của Bộ Tư lệnh chiến dịch mà đồng chí Đại tướng Võ Nguyên Giáp trực tiếp chỉ huy. Mưu kế rút quân ra và nghi binh đưa quân ra rồi đánh vào làm lạc hướng của Bộ chỉ huy Pháp đó là một mưu kế rất hay.

Phòng tuyến này giải quyết được cả hai tình huống đều có thể xảy ra:

Một là: Nếu Tôn Sĩ Nghị tiếp tục tiến công ngay để đánh thẳng vào hậu phương của ta ở Thanh Nghệ Tĩnh chắc chắn sẽ vấp phải phòng tuyến này, chướng ngại lớn trên đường tiến quân và khó có thể thực hiện ngay được ý định đó trong vòng thời gian ngắn. Ngược lại Quang Trung có thể bảo vệ được hậu phương Thanh Nghệ Tĩnh, đồng thời lại có bàn đạp triển khai tốt, từ tuyến phòng ngự này triển khai được các cánh quân theo hai đường thủy bộ đánh vòng sau lưng, vào "hậu phương" của địch.

Hai là: Tình huống này đã xảy ra: Tôn Sĩ Nghị chủ quan khi thấy quân Tây Sơn "cao chạy xa bay", sinh ra coi thường đối phương tranh thủ nghỉ ngơi chờ cho quân Tây Sơn "béo rồi mới ăn thịt". Quân Tây Sơn đã biết chớp thời cơ đó để chuyển hoá lực lượng từ yếu thành mạnh, tạo ra thời cơ mới, tăng thêm tính bất ngờ, nhân sức mạnh lên mức tối đa.

Nhờ có phòng tuyến này quân Tây Sơn mới thực sự có được tính thần tốc, sức cơ động cao trong quá trình phản

công, tiến công chiến lược, phát huy sức mạnh của cả quân thủy và quân bộ. Giá trị chiến lược của phòng tuyến này là nó có khả năng phòng ngự ngăn chặn đội quân xâm lược Tôn Sĩ Nghị đánh vào hậu phương lớn Thanh Nghệ Tĩnh. Nếu Tôn Sĩ Nghị đánh vào Thanh Nghệ Tĩnh thì hướng Tam Điệp có thể là hướng tiến công chủ yếu, vì nó triển khai được lực lượng lớn, địa hình dễ hành quân hơn là hướng Rịa - Phố Cát. Đó là một yếu cầu quan trọng của nguyên tắc và nghệ thuật tiến công. Đạo quân xâm lược, sử dụng lực lượng tập trung lớn, hướng tấn công chủ yếu thường chọn địa hình dễ triển khai cơ động, tránh đường độc đạo hiểm trở, tìm con đường ngắn nhất để nâng cao tốc độ tiến công. Đối với quân xâm lược thì nguyên tắc này lại càng cần thiết. Nếu có phối hợp với đạo quân tiến công trên biển thì cánh Tam Điệp dễ hiệp đồng hơn. Là vị trí trung tâm hơn, Bộ chỉ huy chiến dịch đi ở hướng Tam Điệp, do đó quân Tây Sơn cần lấy vùng Tam Điệp - Biện Sơn là hướng phòng ngự chủ yếu.

Phòng tuyến này đã phát huy tác dụng triệt để trong giai đoạn nghĩa quân Tây Sơn rút lui chiến lược phòng ngự trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến, thực sự là một địa bàn tập kết an toàn, bí mật, vững chắc và triển khai phản công, tiến công tốt cho các đạo quân chủ lực Quang Trung từ Phú Xuân tiến ra.

Nơi đây, năm đạo quân thủy bộ của Tây Sơn đã xuất trận thực hiện kế hoạch phản công chiến lược rất kiên quyết, thần tốc, táo bạo dưới sự chỉ huy của người Thống soái tài ba Quang Trung. Đó chính là bàn đạp xuất phát của cuộc phản

công chiến lược kỳ diệu. Mở màn bằng trận đột phá mở cửa tiêu diệt đồn Gián Khẩu trong đêm giao thừa tháng Chạp (25 - 1 - 1789) và kết thúc căn bản bằng thắng lợi Ngọc Hồi - Đống Đa vang dội vào sáng ngày mừng 5 Tết Kỷ Dậu (30 - 1 - 1789).

Phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn thực sự là địa bàn lợi hại, nơi đây không hề diễn ra một trận đánh nào. Nhưng vai trò, tác dụng có ý nghĩa chiến lược, chiến dịch và chiến đấu của nó thì vĩnh viễn được ghi nhận ở trên mảnh đất lịch sử này. Từ đây có thể rút ra kết luận: tuyến phòng thủ vững chắc là tuyến vừa có thể giữ, lại vừa có thể công, giữ cũng chắc và công cũng mạnh.

II. Quang Trung, một điển hình của tư tưởng tiến công

Tư tưởng tiến công của Quang Trung được quán triệt nhất quán trong suốt đời binh nghiệp của ông: trong 10 năm đánh đuổi chúa Nguyễn giành chủ quyền đất nước ở miền nam Việt Nam; tiêu diệt các tập đoàn phong kiến Trịnh, Lê lập lại nền thống nhất toàn lãnh thổ Việt Nam ở cuối thế kỷ XVIII. Và tiêu biểu, rực rỡ nhất là cuộc kháng chiến anh dũng chống ngoại xâm tiêu diệt đạo quân Xiêm La ở Rạch Gầm - Xoài Mút, đánh tan hai mươi chín vạn quân Thanh, giữ vững nền độc lập của Tổ quốc.

Tư tưởng tiến công của Quang Trung được quán triệt sâu sắc trong nghệ thuật tổ chức và xây dựng lực lượng, hình thành thế trận cũng như chỉ huy toàn bộ kế hoạch chiến lược, chiến dịch và chiến đấu.

Ngày 25 - 11 - 1788, Tôn Sĩ Nghị thúc quân vượt biên ải vào nước ta, tiến vào Thăng Long "quyết tận diệt hết vạn quân Tây Sơn nhai nhép".

Trước sự đe dọa của nạn ngoại xâm, sức mạnh hung bạo của 29 vạn quân xâm lược, ngay từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến, là một thiên tài quân sự, hiểu ta, hiểu địch, Quang Trung rất đồng tình với ý kiến của nhà mưu sĩ thiên tài Ngô Thì Nhậm, quyết định rút quân về Tam Điệp để bảo toàn lực lượng bởi: "*Thành Thăng Long bốn mặt đều là chiến trường, không có chỗ nào hiểm trở có thể giữ vững được. Các người đóng quân ở đấy, ngoài thì giặc Thanh xâm lấn, trong thì giặc Bắc làm nội ứng, các người xoay xử làm sao cho được. Các người đem toàn quân tam tránh mọi mũi nhọn của giặc để trong thì khích lệ lòng căm thù của quân sĩ, ngoài thì làm tăng lòng kiêu căng của giặc. Đó cũng là kế như giặc. Mối nghe ta đã đoán là kế của Ngô Thì Nhậm*".

Vậy tư tưởng tiến công của Quang Trung được thể hiện ở đâu? Thể hiện ở hai điểm:

Thứ nhất là: quân Tây Sơn đã chủ động tổ chức rút lui chiến lược bảo toàn lực lượng để chuẩn bị chuyển sang phản công kiên quyết. Tư tưởng tiến công được thể hiện trong kế hoạch rút lui chiến lược đó bằng việc phá tan kế hoạch hành quân của Tôn Sĩ Nghị chiếm thành Thăng Long trong vòng 6 ngày (kể từ ngày 28 - 10 Mậu Thân tức ngày 25 - 11 - 1788) buộc chúng phải thực hiện kế hoạch đó trong vòng 22 ngày. Hành động đó đã đưa đến hai kết quả: yểm trợ cho cuộc rút

lui của đại bộ phận chủ lực quân Tây Sơn về tập kết tại Tam Điệp bí mật, an toàn.

Hai là nhân gặp bối sự huênh hoang của kẻ thù xâm lược, làm cho chúng càng lâm nặng căn bệnh chủ quan, tạo cho ta thời gian chuẩn bị lực lượng, đủ sức thực hiện đòn phản công chiến lược.

Rút lui chủ động để chuẩn bị tốt cho chuyển sang phản công, là một biểu hiện của tư tưởng tiến công trong chiến lược mà Quang Trung vạch ra với mục đích "nay ta hãy bảo toàn lấy quân lực mà rút lui không bỏ mất một mũi tên. Cho chúng ngủ trọ một đêm rồi lại đuổi chúng đi" ¹.

Rút lui nhưng vẫn là tư tưởng tiến công vì nghĩa quân Tây Sơn đã bảo toàn được lực lượng và tổ chức thêm lực lượng để chuyển nhanh chóng sang phản công và tiến công chiến lược, chứ không phải rút lui để phòng ngự giữ đất. Nét đặc sắc của tư tưởng Quang Trung là trong một thời gian rất ngắn, đã thực hiện đòn phản công chiến lược bằng chiến dịch tiến công lớn với 5 cánh quân giành thắng lợi trong vòng 5 ngày.

Thứ hai là: Ngày 20 - 11 năm Mậu Thân tức 17 - 12 - 1788 quân Tây Sơn hoàn thành cuộc rút lui chiến lược, lập

¹ Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí*, NXB Văn học, Hà Nội, 1964, tr. 342

phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn, "*Chặn ngang đất Trường Yên làm giới hạn*" ²

Đây lại là một chủ trương sáng suốt của Bộ Tham mưu dưới sự lãnh đạo của Quang Trung, thể hiện thể phòng ngự tích cực, không phải là phòng ngự đơn thuần hay phòng ngự tiêu cực, bị động.

Tại sao Quang Trung không quyết định lui quân Tây Sơn về Phú Xuân hay một địa điểm nào khác? Cho đến nay để giải lý điều này, các nhà nghiên cứu lịch sử, nhất là hai chuyên ngành lịch sử cổ trung và khảo cổ học đã giúp chúng ta tìm ra những bằng chứng khá tin cậy. Dựa vào đó để chúng tôi sơ bộ nhận định:

Trước hết bộ binh Tây Sơn lui về giữ Tam Điệp nhằm chiếm lĩnh một tuyến chương ngại thiên nhiên lợi hại, giành nơi dừng chân vững chắc trong phòng ngự để thực hiện phản công và tiến công. Tư tưởng tiến công còn in đậm trong thể phòng ngự chiến lược tích cực đó. Hồi bấy giờ, những con đường giao thông thủy bộ từ Thăng Long vào Thanh Hoá đều phải đi qua dãy núi Tam Điệp. Tựa lưng vào bức tường thành vững chắc, tuyến phòng ngự chiến lược Tam Điệp - Biện Sơn, nơi đây trở thành bàn đạp xuất phát của Quang Trung và quân Tây Sơn thực hành đợt phản công chiến lược đánh chiếm thành Thăng Long thắng lợi. Chỉ có thể ở phòng tuyến này quân Tây Sơn mới triển khai được bí mật an toàn để thực hiện

² Ngô gia văn phái, sđd, tr. 358

được đột phản công chiến lược bằng cả hai đường thủy, bộ. Sở trường của Quang Trung là đánh tập trung và đánh thần tốc. Bàn đạp Tam Điệp đáp ứng được hai yêu cầu đó. Lẽ tất nhiên giá trị của phòng tuyến này sẽ bị giảm sút nếu như quân Tây Sơn không chủ động tiến công trước mà ngồi chờ Tôn Sĩ Nghị kéo quân vào mới đánh. Và giá trị của tuyến phòng thủ này được nâng lên khi quân Tây Sơn đã giành quyền chủ động chiến lược về tay mình, tấn công trước kẻ thù khi đã nắm chắc được kế hoạch xuất quân của Tôn Sĩ Nghị.

Từ tuyến phòng ngự này gợi cho ta nhớ lại thế kỷ XIII nhà Trần đánh quân Nguyên Mông cả ba lần đều tổ chức rút lui chiến lược về vùng đồng bằng Bắc Bộ. Trong đó ở cuộc kháng chiến lần thứ hai, sau những trận đánh cản giặc trên sông Hồng, triều đình Trần lui về vùng Thiên Trường và Trường Yên (Nam Định, Ninh Bình ngày nay) để lo củng cố, và bổ sung lực lượng chuẩn bị cho cuộc phản công chiếm lại Thăng Long. Xưa đã vậy, nay trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Đại đoàn 304 từ Thanh Hoá xuất quân, đã dựa vào địa bàn này để tập kết và triển khai để đánh ra Hà Nam Ninh. Trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954, ngày 15 tháng 10 năm 1953 Na-va sử dụng 22 tiểu đoàn bộ binh, một số binh chủng kỹ thuật mở chiến dịch Mu-ét (Mouette, Chim Hải Âu) đánh ra tây nam Ninh Bình, được Ních-sơn ra tận nơi quan sát và đồng tình cổ vũ nhằm mục đích tiêu hao tiêu diệt chủ lực ta, phá kho tàng, phá bàn đạp của ta tiến vào đồng bằng. Nhưng cuộc hành binh "Chim Hải Âu" đã bị phá sản, Đại đoàn 320 cùng với bộ đội địa phương và dân quân du kích phản công đánh bại quân địch thu được thắng lợi. Như thế

giai đoạn thứ nhất của kế hoạch Na-va trong Đông Xuân 1953 - 1954 và niềm hy vọng của Ních-sơn đã bị nhân dân Hà Nam Ninh và Thanh Hoá đánh cho biến thành mây khói. Ngày nay trong xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc XHCN, Tam Điệp vẫn còn giá trị chiến lược, vẫn có giá trị quan trọng về kinh tế và quốc phòng.

Phải chăng về mặt địa lý quân sự thì Hà Nam Ninh nói chung và khu vực Tam Điệp nói riêng xưa và nay vẫn là địa bàn chiến lược quan trọng mà cả ta và địch thường lựa chọn. Vậy việc Quang Trung chọn Tam Điệp làm giới hạn rút lui cuối cùng, là tuyến phòng ngự ngăn chặn địch, là địa bàn tập kết của các đạo quân chủ lực, để tổ chức phản công chiến lược chiếm Thăng Long là điều tất yếu đã dựa trên những cơ sở phân tích khoa học địa lý quân sự, đó là nét tiêu biểu của tư tưởng tiến công của Quang Trung.

Nét tiêu biểu đặc sắc của tư tưởng quân sự Quang Trung là tư tưởng tiến công, giành lấy và nắm vững chủ động từ chiến lược, chiến dịch đến chiến đấu. Dùng mưu kế để giành lấy bất ngờ, dùng hành động thần tốc và dùng cách đánh bao vây, chia cắt kết hợp với đột phá để tiến công tiêu diệt địch, tiêu diệt nhanh gọn và triệt để đội quân địch với số lượng đông hơn. Quân Thanh rất chủ quan sau hàng loạt thắng lợi khi đánh chiếm thành Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị tưởng chừng đang nắm trong tay quyền chủ động. Thế nhưng, ngay tại Phú Xuân, với tư tưởng tiến công, với tính quyết đoán nhanh chóng dựa trên cơ sở những tính toán toàn diện, chính xác, người "anh hùng áo vải" đã giành lại quyền chủ động chiến lược về tay mình khi quyết định "lập tức xuất quân".

Chủ động là mạch sống của tác chiến và là vũ khí vô cùng lợi hại để tạo thế và phá thế trong điều kiện "lấy ít địch nhiều". Quang Trung luôn có trong tay mình vũ khí này và đã sử dụng nó như một phép "máu nhiệm" để giành thắng lợi triệt để trong bất kỳ lần xuất quân nào.

III. Quang Trung, một điển hình của nghệ thuật tổ chức sử dụng lực lượng và chỉ huy chiến dịch

Trong lịch sử nước ta từ thế kỷ XVIII trở về trước chưa bao giờ diễn ra một chiến dịch với quy mô rộng lớn và thần tốc đánh đòn quyết định vào mục tiêu chủ yếu như chiến dịch phản công giải phóng Thăng Long của quân đội Tây Sơn do Quang Trung chỉ huy. Một chiến dịch có tầm cỡ quy mô về thời gian, không gian mà hai bên tham chiến.

Trên một phạm vi rộng lớn của mấy tỉnh Bắc Hà, 5 đạo quân cùng triển khai hành động và hiệp đồng nhịp nhàng, ăn khớp trên các hướng cách xa nhau. Điều đó chứng tỏ Quang Trung có trình độ cao về tổ chức và chỉ huy một chiến dịch lớn như vậy. Chiến dịch Thăng Long gợi mở cho ta suy nghĩ mới về các chiến dịch trong thời đại ngày nay. Về mặt này, mặt chỉ huy chiến dịch, trận đánh Thăng Long cũng là một bước phát triển mới, bước phát triển cao hơn và là sự hoàn thiện thêm về nghệ thuật quân sự Việt Nam thời trung cổ.

Trong quá trình tổ chức chiến dịch, vốn là một người chưa thật tường tận đất Bắc, Quang Trung đã biết khai thác triệt để bộ tham mưu của mình với các tướng tài như Ngô Thị Nhậm, Ngô Văn Sở, Đồ đốc Long, Đồ đốc Tuyết, Đồ đốc Đông... trong đó có người đã sinh hạ tại Bắc Hà am hiểu khá

tường tận đường đi lối lại địa hình cũng như sự đầu hàng dè hèn của bè lũ bán nước Lê Chiêu Thống.

Biết địch, biết ta là vũ khí giành thắng lợi. Biết địch là điều cực kỳ quan trọng. Vì thế không phải ngẫu nhiên mà Quang Trung lại tổ chức đội quân Tây Sơn thành 5 cánh trong chiến dịch đánh Thăng Long. Việc bày binh bố trận này dựa trên những hiểu biết về điểm mạnh chỗ yếu của địch để khoét sâu mâu thuẫn vốn có của chúng. Tìm cách đẩy chúng vào những mâu thuẫn mới không sao giải quyết nổi đi đến chỗ bị động lúng túng. Tư tưởng chủ quan và sớm thoả mãn với thắng lợi thường vốn có trong những tên cầm đầu đạo quân xâm lược, mà tiêu biểu là Tôn Sĩ Nghị.

Khi còn ở Phú Xuân, Quang Trung đã giải quyết hàng loạt vấn đề cụ thể như tìm hiểu sự bố trí lực lượng của địch trên suốt trục đường từ Tam Điệp đến Thăng Long, đặc biệt là chính khu vực Thăng Long, chọn hướng tiến công chủ yếu và những mục tiêu then chốt để tập trung đánh đòn quyết định.

Cuối năm 1788, quân chủ lực của Tây Sơn do Quang Trung chỉ huy còn đang ở Phú Xuân, tương quan lực lượng giữa quân Thanh và quân Tây Sơn đóng ở Bắc Hà nghiêng hẳn về phía kẻ thù. Cái kế "cho chúng ngủ trọ một đêm tại Thăng Long" của Ngô Thị Nhậm chính là nhằm chuyển hoá tương quan lực lượng đó. Trên cơ sở tạo ra một thế cả chính trị lẫn quân sự có lợi cho ta, nhằm giảm sức mạnh của kẻ thù xuống nâng sức mạnh của ta lên, xây dựng một thế trận mới thuận lợi cho một cuộc tiến công sấm sét vào quân địch, thậm chí rút bỏ cả Thăng Long, tranh thủ thời gian để phía Tây Sơn

tập trung lực lượng, chọn đúng lúc quyết định, đánh vào chỗ quyết định trong thế trận của Tôn Sĩ Nghị.

Tiến quân ra Bắc Hà, trên suốt chặng đường Phú Xuân - Tam Điệp quân Tây Sơn được bổ sung ở Nghệ An, Thanh Hoá từ 6 vạn quân, khi tập kết ở Tam Điệp quân đã lên tới 10 vạn. Quân sĩ bình bình khí thế tiến công, lại được đông đảo nhân dân Bắc Hà cũng như trong khu vực Thăng Long ủng hộ. Trong khi quân Tây Sơn tập trung được lực lượng thì Tôn Sĩ Nghị lại phải dàn quân trong một thế trận phòng ngự tạm thời nhằm chuẩn bị cho bước tiến công sau đó nên không tránh khỏi phải phân tán lực lượng và để lộ một số sơ hở nhất định.

Vừa tập kết đại quân tại Tam Điệp, Quang Trung đã phát hiện ra những chỗ yếu của quân Thanh. Cuộc hành quân thần tốc của Nguyễn Huệ nắm được quyền chủ động tiến công trong bất ngờ. Qua hành động cơ động thần tốc đó, lực lượng của Tây Sơn đã được nhân tố thời gian dành được nhân sức mạnh của mình lên gấp bội. Trong khi quân Thanh, tên tướng Tôn Sĩ Nghị lao vào những cuộc truy hoan say sưa Tết Kỷ Dậu, đẩy chúng vào tình thế bị động chiến lược. Thời cơ quyết định là những ngày Tết Kỷ Dậu, chỗ quyết định mất xích khi bị gãy sẽ làm đứt tung cả sợi dây xích trong toàn bộ hệ thống phòng thủ của Tôn Sĩ Nghị là hai đồn Ngọc Hồi và Khương Thượng (Đống Đa). Nguyễn Huệ đã tập trung lực lượng chủ yếu của đại quân Tây Sơn đánh vào đồn Ngọc Hồi trong khi một cánh quân khác do Đồ đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy theo đường Thượng đạo ập xuống đánh vào Khương Thượng, làm một mũi vu hồi chiến dịch rất hiểm và rất lợi hại.

Tại chỗ quyết định, vào lúc quyết định, lực lượng ta được các nhân tố: bất ngờ, tinh thần kỷ luật cũng như trình độ tác chiến và vũ khí trang bị hoà quyện lại với sự phối hợp của quân địa phương và sự hỗ trợ của nhân dân địa phương nhân lên gấp bội tạo nên ưu thế áp đảo quân địch. Cho nên Nguyễn Huệ đã tiêu diệt 29 vạn quân Thanh chỉ trong mấy ngày Tết Kỷ Dậu.

Việc chỉ huy một chiến dịch có quy mô chiến lược, được tổ chức thành nhiều cánh nhiều mũi, cả chính diện và vu hồi đòi hỏi người chỉ huy chiến dịch phải thật sự có khả năng dự kiến được các tình huống ấy một cách có hiệu quả. Quang Trung đã đáp ứng được đòi hỏi đó, nên chiến dịch đánh thành Thăng Long đã hoàn thành được nhanh chóng, thu được thắng lợi triệt để, thật sự là nỗi kinh hoàng đối với những kẻ đi xâm lược.

Thế trận chiến lược, chiến dịch do Quang Trung xây dựng là một thế trận liên hoàn rất chặt chẽ, đồng thời phải tiến công trên nhiều hướng, nhiều mũi, đánh vào toàn bộ cơ cấu đội hình phòng ngự của địch với một tốc độ rất cao.

Việc sắp đặt cho mũi chủ lực của quân Tây Sơn đánh ở hướng chính diện là hợp lý, mũi này đã thực hiện việc tiêu diệt hàng loạt đồn lớn nhỏ nằm trên trục phòng ngự của quân Lê, Thanh, ở Gián Khẩu, Thanh Liêm, Nhật Tảo, Phú Xuyên, Hà Hồi, Ngọc Hồi, trong đó đồn Ngọc Hồi là then chốt có ý nghĩa quyết định, tiền đề cho việc giải quyết thành Thăng Long.

Việc tổ chức các mũi vu hồi và chặn địch rút chạy hay ứng cứu là đòn đánh hiểm làm cho tinh thần và thể trận của địch chống tan vỡ như Khương Thượng (Đống Đa).

Với số lượng quân có trong tay chỉ có 10 vạn, Quang Trung lại chia thành 5 đạo, chắc chắn hẳn sẽ bất lợi nếu như không dựa trên những tính toán khoa học về địa hình, tốc độ hành quân, yếu tố bí mật, bất ngờ và sự hiệp đồng nhịp nhàng trong một kế hoạch chung thống nhất đó, có sự giúp đỡ phối hợp của quân địa phương và nhân dân các nơi. Nhờ vận dụng lối đánh thần tốc táo bạo, cơ động nhanh linh hoạt, xác định chính xác mục tiêu để diệt nên Quang Trung đã đưa toàn bộ lực lượng của mình tham gia tiến công cùng một lúc, áp đảo kẻ thù và giành thắng lợi triệt để.

Phương pháp tác chiến công thành ở thời kỳ trước Quang Trung phát triển chưa cao, đến Quang Trung thì phương pháp tác chiến này đã đạt tới trình độ cao hơn hẳn về tổ chức và thực hành chiến dịch. Có đánh được thành thì mới giải quyết nhanh được chiến đấu và chiến tranh. Vì cuối cùng thường phải đánh vào thành lũy của địch mới giành được thắng lợi quyết định và triệt để. Việc ghép ván gỗ làm lá chắn và để bám tường vào thành, đưa tượng binh lên hàng tiền đạo, tượng binh nằm trong cơ cấu lực lượng quân nên đã tạo những điều kiện rất thuận lợi cho bộ binh Tây Sơn phát triển tiến công.

Điều này bộ binh quân Thanh không có được.

Trước kẻ thù đông hơn, mạnh hơn, cực kỳ hung hăng và thâm hiểm, nhằm tiến hành khởi nghĩa vũ trang, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, tổ tiên ta

đã theo dòng thời gian hàng nghìn năm lịch sử xây dựng nên một nền nghệ thuật quân sự Việt Nam độc đáo và đặc sắc. Trong đó, tổ tiên ta đặc biệt chú trọng tổ chức, sử dụng lực lượng kết hợp chặt chẽ với thế và thời, đặt trên nền tảng của thế trận chữ "nhân", thế trận "đưa sức mạnh cả nước ra đánh giặc" hoà quyền trong tư tưởng tiến công triệt để - một thế trận đặt vào tay chúng ta quyền chủ động tiến công cả về chiến lược lẫn chiến đấu.

Bước sang thời kỳ hiện đại, kế thừa truyền thống quân sự của tổ tiên ta, mà Quang Trung - Nguyễn Huệ là một trong những thiên tài quân sự tiêu biểu, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng đã đưa nền nghệ thuật quân sự Việt Nam lên một bước phát triển mới, đánh bại mọi kẻ thù xâm lược hung bạo nhất, giữ vững và phát huy xuất sắc truyền thống anh hùng của dân tộc Việt Nam.

Trong Tam Diệp, di tích và danh thắng,

Tam Diệp, 1986, tr. 45-60

Về vấn đề “Nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ...” trong “Đôi thoại sử học”

LÊ ĐÌNH SỸ*

Là một cán bộ sử học đã nhiều năm nghiên cứu lịch sử quân sự Việt Nam cổ trung đại, tôi luôn quan tâm tới những phát hiện mới trong lĩnh vực chuyên sâu của mình, thường tìm hiểu thông tin hai chiều về lịch sử dân tộc và hoan nghênh một không khí học thuật mới, tiến bộ. Tuy nhiên, sau khi đọc *Đôi thoại sử học* (ĐTSH), tôi thấy ở đó chứa đựng nhiều kết luận vội vàng, thiếu khoa học. Riêng trong lĩnh vực lịch sử quân sự, tôi thấy còn nhiều vấn đề sai lệch, cần phải trao đổi với nhóm tác giả. Ở đây, tôi xin nêu mấy ý kiến của mình về vấn đề “Nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ...” trong chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa mà ĐTSH đã đề cập tới.

1. Về phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn và ý đồ chiến lược của Nguyễn Huệ.

Trong ĐTSH, cả hai tác giả Bùi Thiết và Lê Trọng Khánh từ chỗ hiểu sai “khái niệm về một phòng tuyến quân

sự” đã đi đến phủ nhận vai trò của phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn, đánh giá thấp tài năng quân sự của Ngô Thì Nhậm và Nguyễn Huệ. Bùi Thiết cho rằng: “Cái tuyến ấy không phải là ranh giới tranh chấp giữa quân Thanh - Lê Chiêu Thống với quân đội Tây Sơn và vì vậy không bao giờ trở thành phòng tuyến” (trang 430); “đồng thời (đó) cũng không phải là mẫu mực của nghệ thuật quân sự trong kháng chiến chống Thanh, và Tam Điệp - Biện Sơn cũng không nằm trong ý đồ chiến lược của Quang Trung dự liệu” (trang 442)!

Trên thực tế, cuối tháng 12.1788, quân thủy bộ Tây Sơn ở Bắc Hà đã rút về Biện Sơn và Tam Điệp theo kế hoạch “Thủy quân chờ dấy các thuyền lương, thuận gió giương buồm, ra thẳng cửa biển, đến vùng Biện Sơn mà đóng. Quân bộ thì sửa soạn khi giới, giồng trống lên đường, lui về giữ Tam Điệp. Hai mặt thủy bộ liên lạc với nhau, giữ lấy chỗ hiểm yếu”¹. Bộ binh Tây Sơn lui về giữ Tam Điệp trước hết là nhằm chiếm lĩnh một tuyến chương ngại thiên nhiên lợi hại, giành nơi đứng chân vững chắc trong phòng ngự cũng như tiến công và bố trí phòng ngự ở những vị trí xung yếu nhằm bịt kín các đường giao thông thủy bộ qua đây mà quan trọng nhất là đường thiên lý qua Tam Điệp. Cuộc lui quân chủ động, có tính toán do Ngô Thì Nhậm đề xuất đó không những đã bảo toàn được lực lượng của ta, mà còn kích động thêm tính kiêu căng, khinh địch của Tôn Sĩ Nghị, bảo đảm bí mật cho những hoạt động quân sự ở phía Nam, tạo thời cơ và chuẩn bị điều kiện cho cuộc phản công chiến lược của quân

* Đại tá, TS. Phó viện trưởng Viện lịch sử quân sự Việt Nam.

¹ Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, Nxb Văn học, Hà Nội, 1984, tr.159.

Tây Sơn. Chính vì vậy, khi gặp các tướng sĩ Bắc Hà, Nguyễn Huệ đã tán thành hành động chiến lược của họ và đánh giá cao chủ trương của Ngô Thì Nhậm, coi đó là một kế "rất đúng" phù hợp với ý định của mình. Điều này thể hiện rất rõ trong câu nói của Nguyễn Huệ với Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân mà sách *Hoàng Lê nhất thống chí* đã chép, rằng: "Ta để Ngô Thì Nhậm ở lại đây làm việc với các người, chính là lo về điều đó. Bắc Hà mới yên, lòng người chưa phục, Thăng Long lại là nơi bị đánh cả bốn mặt, không có sông núi để nương tựa. Năm trước ta ra đánh đất ấy, chúa Trịnh quả nhiên không thể chống nổi, đó là chứng cớ rõ ràng. Các người đóng quân trợ trợ ở đây, quân Thanh kéo sang, người trong kinh kỳ làm nội ứng cho chúng, thì các người làm sao mà cử động được? Các người đã biết nhìn nhin để tránh mũi nhọn của chúng, chia ra chặn giữ các nơi hiểm yếu, bên trong thì kích động lòng quân, bên ngoài làm cho giặc kiêu căng, kế ấy là rất đúng. Khi mới nghe nói, ta đã đoán là do Ngô Thì Nhậm chủ mưu, sau hỏi Văn Tuyết thì quả đúng như vậy..."².

Tôi không đi sâu bàn luận về phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn, nhưng theo tôi, cần hiểu khái niệm một cách rộng lớn hơn mới có thể đánh giá đúng được ý nghĩa của nó. Trước đến nay, trong sử sách nước ta, trong giới sử học và nhiều nhà quân sự đã đi đến khẳng định sự hiện diện của phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn trong cuộc kháng chiến chống Thanh. Ai cũng đánh giá cao kế sách lui binh của Ngô Thì Nhậm, đồng thời qua đó cũng thấy được chính sách dùng người và

² Sách đã dẫn, tr. 180-181.

đặc biệt là tầm nhìn chiến lược xa rộng của Nguyễn Huệ. Đó là một thực tế lịch sử, vậy tại sao Bùi Thiết lại phủ nhận và đột nhiên coi việc rút lui của quân Tây Sơn chỉ là một "hành động bất buộc", cho đó không phải là một biểu hiện của nghệ thuật quân sự trong cuộc kháng chiến chống Thanh và không nằm trong ý đồ chiến lược do Quang Trung dự liệu?

2. Tam Điệp có phải là địa điểm tập kết của đại quân của Nguyễn Huệ không?

Từ chỗ phủ nhận vai trò vị trí chiến lược của Tam Điệp - Biện Sơn, Bùi Thiết và Lê Trọng Khánh đã viết: "Chúng tôi đã chứng minh rằng đại quân của Quang Trung không tập kết ở Tam Điệp như sự trình bày trong các sách vở lịch sử và việc ở Tam Điệp có 5 mũi tiến quân ra Bắc như giả định hiện nay không có tư liệu chứng minh"...(trang 443). Trong bài viết của mình, Lê Trọng Khánh đưa vào tài liệu của một giáo sĩ Pháp và khẳng định: "Quang Trung đã đến Kẻ Vôi (Hoà Bình) từ ngày 28-1-1789" và "đã chọn Kẻ Vôi làm địa bàn tập kết đại quân" (trang 447). Quan điểm này có đúng với thực tế lịch sử không?

Chúng ta đã biết, là người chỉ huy tối cao, Nguyễn Huệ và Bộ chỉ huy Tây Sơn luôn theo dõi sát tình hình Bắc Hà, đã lường trước mọi mưu đồ của kẻ thù, vì vậy, mọi việc chuẩn bị cho cuộc kháng chiến được tiến hành chu đáo và gấp rút từ mấy tháng trước. Ông đã khai thác triệt để tiềm năng trong nước để chuẩn bị lực lượng chống quân Thanh xâm lược ở phía Bắc và đối phó với quân Nguyễn Ánh ở phía Nam. Ông cho triệu tập quân đội về Phú Xuân, thường xuyên luyện tập,

xây dựng nhiều đồn lũy ở các cửa khẩu và dọc theo bờ biển; mộ thêm binh sĩ, chuẩn bị lương thảo, luyện tập quân sự, sẵn sàng đánh giặc. Sau khi nghe cấp báo tình hình quân Thanh và ý đồ của chúng, Nguyễn Huệ đã dự liệu một kế hoạch hành binh chớp nhoáng để đánh tan 29 vạn quân Thanh trong dịp Tết Kỷ Dậu.

Do đã có kinh nghiệm của các lần hành quân vào Nam diệt quân Xiêm (1785), ra Phú Xuân, sông Gianh và Thăng Long diệt tập đoàn phản động nhà Trịnh (1786) bằng cả đường thủy và đường bộ, nên chỉ một ngày sau khi được cấp báo, Nguyễn Huệ đã quyết định xuất quân ngay.

Tất cả các quan điểm về đường hành quân của quân Tây Sơn, đến nay vẫn còn là giả thiết. Quan điểm của Bùi Thiết và Lê Trọng Khánh là Nguyễn Huệ và quân Tây Sơn chỉ hành quân theo một trục đường, đó là thượng đạo, tức là đường trên miền Tây Quảng Bình - Nghệ An - Thanh Hoá - Hoà Bình không theo đường thiên lý qua Tam Điệp; điểm tập kết đại quân là Kẻ Vôi và Nguyễn Huệ nghỉ lại đó để chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho đại quân và thức ăn cho voi, ngựa, trước khi tiến ra Thăng Long.

Bấy giờ quân xâm lược đã chiếm đóng Thăng Long, quân Tây Sơn còn ở xa, thời gian chuẩn bị gấp. Nếu Quang Trung hành quân theo đường thượng đạo thì hẳn khó mà bảo đảm kịp thời gian. Đường rừng xưa khác nay, vừa xa lại rất khó đi; thời gian lúc này là vốn quý, là lực lượng, không thể chậm trễ được. Hơn nữa, theo Lê Quý Đôn, vào thời cuối Lê,

con đường này “bế tắc, không đi được nữa”³. Trong lúc ấy, đường thiên lý (gắn với quốc lộ A1 ngày nay) đã hình thành. Tây Sơn đã lật đổ tập đoàn phản động họ Trịnh, đất nước đã được thống nhất, đó là điều kiện để Quang Trung cơ động lực lượng nhanh chóng bằng con đường ngắn nhất, tiện nhất, với tốc độ thần tốc: đó là đường biển cho thủy binh và đường bộ - đường thiên lý cho bộ binh, đồng thời quân Tây Sơn cũng có đủ khả năng để khắc phục những hạn chế do địa hình, thời tiết gây nên và được nhân dân ủng hộ, bảo vệ.

Nguyễn Huệ đã tùy theo số lượng quân sĩ, trang bị và theo khả năng phương tiện để tổ chức đội hình hành quân, bảo đảm thông suốt, thuận lợi và bí mật. Có thể từ Phú Xuân ra Nghệ An, rồi từ Nghệ An ra Thanh Hoá và Tam Điệp, quân Tây Sơn chia thành hai đạo, đạo chủ yếu đi theo đường bộ - đường thiên lý, gồm bộ binh, kỵ binh và một bộ phận tượng binh; đạo đường thủy giành cho thủy binh, tượng binh, pháo binh là những lực lượng và phương tiện nặng nề, cống kênh. Qua nghiên cứu các tài liệu, việc phân chia các chặng đường hành quân với các mốc thời gian ghi trong sử sách, chúng ta thấy các cung trạm và bảo đảm hành quân có thể thực hiện được theo hai trục đường ấy. Chính vì vậy, đại quân của Nguyễn Huệ có thể có điều kiện thuận lợi để mau chóng vượt qua một chặng đường dài, trong một thời gian không lâu, để qua Nghệ An, qua Thọ Hạc (Thanh Hoá) và tới địa điểm tập kết đại quân ở Tam Điệp và Biện Sơn.

³ Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, NXB Sử học, H. 1962, tr. 341.

Kết luận này cũng phù hợp với những phản ánh trong sử sách xưa nay. Các sử gia Quốc sử quán triều Nguyễn chép: “Ngày ngày hôm ấy (22.12.1788), Văn Huệ lừa hết tướng sĩ ở tế đàn vượt sông ra Bắc. Khi qua Nghệ An và Thanh Hoá lấy thêm quân lính đến 8 vạn người, bèn tạm đóng quân ở Thọ Hạc, trước hấy sai người ruổi ngựa đưa thư đến Sĩ Nghị để xin đầu hàng. Lời lẽ trong thư rất là nhuần nhặn, khiêm tốn”⁴; và “đến đây, quân Văn Huệ kéo đến đèo Ba Dội (Tam Điệp Sơn), nhà vua (tức Lê Chiêu Thống) được tin, lấy làm lo sợ, hỏi Sĩ Nghị về mưu kế”⁵. Tác giả Nguyễn Thu, trong sách *Lê quý kỷ sự* có chép: “Huệ xuất phát từ Phú Xuân, qua Nghệ An đến Thanh Hoá, vừa đi vừa thu nhặt thêm binh lính. Quân dưới cờ được đến 8 vạn người. Làm lễ thệ sư ở Thọ Hạc, Huệ cười đầu vôi, ra lệnh (...) Huệ nói dứt lời, các quân dạt ran như sấm, rung động cả hang núi, làm cho trời đất biến đổi cả cảnh sắc. Rồi chiêng trống vang rền... Quân lính gấp đường kéo ra. Khi đến Sơn Nam (Tam Điệp thuộc trấn Sơn Nam), Huệ viết thư mừng Tôn tổng đốc là thẳng diện”⁶. Trong hồi ký của một giáo sĩ người Pháp có mặt ở nước ta thời đó là Bít-xa-se (De la Bissachère) có viết: Khi được tin quân Thanh sang xâm lược, Nguyễn Huệ lập tức tiến quân ra Bắc Hà, “ông ấy đi suốt ngày đêm, dọc đường dùng quyền lực thu nạp tất cả những người có thể cầm được vũ khí, ông không có lương

⁴ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Tập II, Nxb Giáo dục, 1998, tr. 845, 846.

⁵ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Tập II, Nxb Giáo dục, 1998, tr. 845, 846.

⁶ Nguyễn Thu, *Lê Quý Kỷ sự*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1974, tr. 122.

thực nào khác ngoài lương thực tìm thấy trong các làng mà ông đi qua”⁷.

Mấy tài liệu trên chứng tỏ, Nguyễn Huệ hành quân qua những vùng đông dân, qua Nghệ An, Thanh Hoá và đã tập kết tại Tam Điệp - nơi mà đạo quân của Ngô Văn Sở đã lui về trấn giữ từ trước.

Ngày 20 tháng Chạp Mậu Thân (15.1.1789), đại quân của Nguyễn Huệ đã tới Tam Điệp - Biện Sơn. Kể từ khi được tin cấp báo của Ngô Văn Sở do Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết phi ngựa mang vào (21.12.1788) đến ngày tập kết ở Tam Điệp, quân Tây Sơn đã hành quân mất 25 ngày. Trong điều kiện thời bấy giờ, trên một quãng đường dài, vừa đi vừa tổ chức lực lượng, đó quả là một cuộc hành quân táo bạo, thần kỳ; chứng tỏ một nghệ thuật dụng binh thiên tài của Nguyễn Huệ.

Vậy là, việc Nguyễn Huệ tập kết đại quân ở Tam Điệp vừa được phản ánh trong sử sách, vừa phù hợp với khả năng hành quân của quân đội Tây Sơn. Ý kiến cho rằng, đại quân của Nguyễn Huệ tập kết ở Hoà Bình, không qua Tam Điệp của Bùi Thiết và Lê Trọng Khánh chỉ là một giả thiết không có cứ liệu chính xác. Theo tôi, đã không dựa trên một cơ sở tư liệu tin cậy thì các tác giả ĐTSH không nên vội vã đưa ra kết luận của mình để phủ định toàn bộ những thành quả nghiên cứu trước đây.

⁷ Ch. Maybon, *La relation sur le Tonkin et la Cochinchine de M. De la Bissachère*, Paris, 1920, tr. 132.

3. Nguyễn Huệ chỉ huy cánh quân nào trong chiến dịch Ngọc Hồi - Đống Đa xuân Kỷ Dậu (1789)?

Từ chỗ cho rằng, đạo quân chủ lực của Quang Trung không hội quân ở Tam Điệp, Bùi Thiết và Lê Trọng Khánh đi đến phủ nhận hai vấn đề: Một là, không có việc từ Tam Điệp, quân Tây Sơn chia thành 5 mũi tiến ra Bắc như sử sách đã nói; hai là, Nguyễn Huệ không tiến quân theo hướng Nam Thăng Long, không tham gia đánh Hà Hồi và Ngọc Hồi, mà ông chỉ huy quân chủ lực tiến theo hướng Tây Nam đánh vào Khương Thượng - Đống Đa. Trong bài *Góp phần nhận thức lại nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ trong chiến thắng Đống Đa*, Lê Trọng Khánh nói rằng: “Nguyễn Huệ chủ trương đột phá vào thành Thăng Long từ hướng Đống Đa bằng cánh quân chủ lực tinh nhuệ nhất của Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy, trong đó có khoảng 1 vạn quân do Đô đốc Đặng Văn Long, tức Đô đốc Long chỉ huy làm quân tiền phong, có nhiệm vụ chủ yếu là nhanh chóng làm tê liệt 3 vạn quân của Sâm Nghi Đống ở Đống Đa, mở đường cho Nguyễn Huệ thọc sâu vào tiêu diệt lực lượng chủ lực do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy” (trang 459). Theo Lê Trọng Khánh, cánh quân tiến công theo hướng phía Nam Thăng Long do Ngô Văn Sở chỉ huy là cánh thứ yếu, chỉ nhằm nghi binh, lôi kéo sự chú ý của quân Thanh mà thôi.

Ý kiến này hoàn toàn ngược lại với những kết luận trước đây của nhiều nhà sử học và trái với những tư liệu lịch sử đáng tin cậy. Nếu lý giải theo Lê Trọng Khánh, tức là từ Kê Voi (Hoà Bình) Quang Trung chia quân thành 5 đạo tiến theo năm mũi vào Thăng Long thì quả là không có sức thuyết

phục. Nếu đại bản doanh của Nguyễn Huệ đóng ở Hoà Bình thì rất khó liên lạc với các đạo quân khác của Tây Sơn ở cả Biên Sơn và Tam Điệp. Do vậy, vị trí tập kết của đại quân Nguyễn Huệ tại Tam Điệp như nói ở trên là hợp lý và từ Tam Điệp, Nguyễn Huệ mới có điều kiện thuận lợi họp chư tướng dưới quyền để chỉ đạo thực hiện kế hoạch tác chiến của mình. Theo chúng tôi, cách lý giải trước đây là phù hợp, lô gích. Chỉ có từ Tam Điệp, Quang Trung mới có thể hội họp các tướng và chia quân thành 5 đạo với những lực lượng và nhiệm vụ khác nhau, đồng loạt tiến ra Bắc để thực hiện một nhiệm vụ chiến dịch - chiến lược quan trọng nhất của cuộc chiến tranh như ông đã nói “việc được thua đều quyết định ở trận này”.

Điều đó cũng phù hợp với những ghi chép của Ngô gia văn phái trong *Hoàng Lê Nhất thống chí* rằng: “Tại Tam Điệp, vua Quang Trung mở tiệc khao quân, chia quân sĩ ra làm 5 đạo, hôm đó là ngày 30 tháng Chạp. Rồi nhà vua bảo kín với các tướng rằng: Ta với các người làm lễ cúng Tết trước đã. Đến 30 Tết lập tức lên đường, hẹn đến ngày mồng 7 năm mới thì vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng. Các người nhớ lấy, đừng cho là ta nói khoác. Sau đó nhà vua truyền lệnh: các viên tướng ở trung quân thuộc về doanh vua sai phái là Đại tư mã Sở; Nội hầu Lân đốc suất tiền quân làm tiền phong; Hám hổ hầu đốc suất hậu quân làm đốc chiến; Đại đô đốc Lộc, Đô đốc Tuyết đốc suất tả quân, trong đó gồm cả thủy quân vượt biển và sông Lục Đầu; rồi Tuyết vẫn kinh lý vùng Hải Dương để tiếp ứng mặt Đông; còn Lộc thì đi gấp lên các hạt Lạng Sơn, Phượng Nhãn, Yên Thế để chặn đường về của quân Thanh; Đại đô đốc Bảo, Đô đốc Long đốc suất

hữu quân, trong đó gồm quân voi và quân kỵ mã: Long xuyên qua huyện Chưong Đức, theo đường tiến thẳng đến Nhân Mục, huyện Thanh Trì để đánh ngang vào đồn quân Điện Châu; Bào thì thống đốc quân voi do đường Sơn Minh ra làng Đại Áng huyện Thanh Trì để tiếp ứng cánh hữu. Cả 5 đạo quân đều lay văng mệnh, đúng ngày, gióng trống lên đường ra Bắc”⁸.

Dẫu rằng Hoàng Lê nhất thống chí là một bộ tiểu thuyết lịch sử, nhưng nó được viết ra rất gần với thời gian xảy ra sự kiện, các tác giả lại thuộc giòng họ Ngô Thì ở làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai. Trong điều kiện sử liệu rất hiếm hoi thì những điều mô tả trên của Ngô gia văn phái rất đáng để chúng ta tham khảo. Các sách khác như *Lê quý kỷ sự*, *Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* v.v..., đều phản ánh tương tự. Không hiểu tại sao Bùi Thiết và Lê Trọng Khánh không tham khảo mà lại phán đoán và trình bày ý kiến của mình một cách khiên cưỡng, có tính áp đặt thiếu sức thuyết phục, thiếu chứng cứ khoa học... để bác lại những điều mà sử sách trước đây đã viết?

Phủ nhận hướng tiến công phía Nam do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy, Bùi Thiết còn cho rằng, sử sách trước đến nay đã cường điệu những trận đánh từ Thanh Quyết đến Ngọc Hồi, vì đó đâu phải là “cú đánh chiến lược” và những người viết sử trước đây đã chưa hiểu trọn cách dùng binh của Nguyễn Huệ, rằng cho các trận từ Thanh Quyết đến Ngọc Hồi

⁸ Ngô gia văn phái, Sđd, tr. 182.

do Quang Trung tự thân đốc chiến là vô hình dung hạ thấp tài ba của Hoàng đế Quang Trung!

Thực tế không như Bùi Thiết suy đoán. Việc Nguyễn Huệ đích thân chỉ huy cánh quân chủ lực đảm nhiệm hướng tiến công chủ yếu đánh thẳng vào hệ thống phòng thủ mạnh nhất của địch ở phía Nam Thăng Long là điều đã quá rõ vừa được phản ánh trong sử cũ, vừa phù hợp với cách hành binh của thiên tài quân sự Nguyễn Huệ. Tài dụng binh của Nguyễn Huệ đã nổi tiếng mà chính kẻ thù của ông cũng phải thừa nhận “là tay anh hùng lão luyện có tài cầm quân”. Trong cuộc đời chinh chiến của mình, bao giờ Nguyễn Huệ cũng rất táo bạo, trực tiếp chỉ huy những đạo quân chủ lực đánh hướng chính diện, đánh vào những vị trí quan trọng nhất của địch, tập trung binh lực tốc quyết tốc thắng, khiến quân thù không kịp trở tay và nhanh chóng thất bại. Cả hai chủ tướng Nguyễn Huệ và Tôn Sĩ Nghị đều coi mặt trận Nam Thăng Long là quan trọng nhất, đóng vai trò quyết định. Ở đây, khi được tin Nguyễn Huệ chuẩn bị tiến công, Tôn Sĩ Nghị đã lo tăng cường lực lượng phòng thủ. Trong số năm tướng nanh vuốt nhất thuộc đạo quân chủ lực của mình, Tôn Sĩ Nghị đã điều ba người về Ngọc Hồi và mặt trận phía Nam là: Đốc phó tướng Hứa Thế Hanh, chỉ huy quân tiên phong, Tổng binh Trương Triều Long và Tổng quản tá dục quân Thượng Duy Thắng. Chỉ huy tiến quân trên hướng chính diện, đánh vào cụm quân quan trọng nhất của địch, không ai khác đó là Nguyễn Huệ. Khẳng định sự thật lịch sử này quyết không phải “hạ thấp tài ba của Hoàng đế” như Bùi Thiết nói, mà

ngược lại càng nâng cao uy tín của Quang Trung - Nguyễn Huệ.

Việc Nguyễn Huệ tự mình chỉ huy chiến đấu ở Hà Hồi và Ngọc Hồi là hoàn toàn đúng sự thật. Sách *Việt sử thông giám cương mục* đã mô tả diễn biến trận Ngọc Hồi như sau: "Hồi trống canh năm hôm sau (tức mồng 5 Tết Kỷ Dậu), Văn Huệ xấn tay áo dõng dấy, đốc thúc bản bộ lừa quân rám rộ tiến lên. Chính Văn Huệ tự mình đốc chiến, cho hơn trăm voi khoẻ đi trước. Tờ mờ sáng, quân Thanh lừa toán quân kỵ tinh nhuệ ở ạt tiến. Chợt thấy bảy voi, ngựa quân Thanh đều sợ hãi, hí lên, tể chạy, lỏng lẻo quay về, chà đạp lẫn nhau. Giặc (Nguyễn Huệ) lại lừa voi xông đến. Quân Thanh trong cơn gấp rút, không cứu nhau được, ai nấy rút vào trong lũy để cố thủ. Bốn mặt đồn lũy quân Thanh đã cắm chông sắt, súng và tên bắn ra như mưa. Giặc (Nguyễn Huệ) dùng những bó rơm ướt to lớn để che đỡ mà lần xả vào, rồi quân tinh nhuệ tiến theo sau. Kẻ trước ngã, người sau nổi, thấy đều trở sức liều chết mà chiến đấu. Các lũy quân Thanh đồng thời tan vỡ và quân Thanh đều chạy... Quân Thanh bị chết và bị thương quá nửa. Thế Hanh, tiên phong Trương Sĩ Long và Tả dực Thượng Duy Thăng đều chết trận"⁹. Sách *Lê quý kỷ sự* cũng chép: "Ngày mồng 5, trời còn chưa sáng. Nguyễn Huệ thân chinh đốc chiến, cho hơn trăm voi dục tiến lên trước, quân càng mạnh tiến theo sau, đánh kịch liệt hồi lâu. Quân kỵ bên Thanh đều cưỡi ngựa. Ngựa trông thấy voi đều hí lên, quay đầu chạy. Bộ binh nhà Thanh bị voi chà đạp, bèn rút vào đồn

⁹ *Việt sử thông giám cương mục*, Tập II, Sđd, tr. 847.

trại, giữ rào lũy, bắn súng ra để tự thủ. Giặc (Nguyễn Huệ) lừa voi, xông pha tên đạn, nhổ rào lũy tiến lên. Hứa đề đốc, Trương tiên phong và Thượng tả dực đều chiến đấu mà chết. Các quân nhà Thanh đã vỡ tan tành"¹⁰. Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* viết: "Vua Quang Trung truyền lấy sáu chục tấm ván, cứ ghép liền ba tấm làm một bức, bên ngoài lấy rơm ướt đắp nước phủ kín, tất cả là hai mươi bức. Đoạn kén hàng lính khoẻ mạnh, cứ mười người khiêng một bức, lưng giắt dao ngắn; hai mươi người khác đều cầm binh khí theo sau, dàn thành trận chữ "nhất"; vua Quang Trung cưỡi voi đi đốc thúc, mờ sáng ngày mồng 5 tiến đến sát đồn Ngọc Hồi..."¹¹. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* của triều Nguyễn, các sách *An Nam quân doanh kỷ yếu*, *Minh đô sử*, *Thánh vũ ký*, *Thanh sử lược*... của Trung Quốc cũng đều ghi chép khá chi tiết về trận Ngọc Hồi của quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ trực tiếp đốc chiến. Thế xung trận của đội quân Nguyễn Huệ như triều dâng bão cuốn mà chính quân địch cũng phải thừa nhận: "Quân giặc (quân Nguyễn Huệ) họp lại đông như kiến cỏ, thế lên ào ạt giống như nước thủy triều dâng lên"¹².

Nguyễn Huệ không những đã đích thân chỉ huy đạo quân chủ lực tiến công hướng chính diện vào mặt Nam Thăng Long mà chính ông còn là người trực tiếp đốc chiến trong trận then chốt quyết định ở Ngọc Hồi - Đám Mực, diệt tan quân Thanh, mở thông cửa ngõ phía Nam vào giải phóng Thăng

¹⁰ Nguyễn Thu, Sđd, tr. 123.

¹¹ Ngô gia văn phái, Sđd, tr. 183.

¹² Trần Nguyên Nhiếp, *An Nam quân doanh kỷ yếu*, sách chép tay do Trần Văn Giáp sưu tầm.

Long. Trận tiêu diệt chiến lược này có ý nghĩa rất lớn đối với thắng lợi của toàn chiến dịch Thăng Long (1789), càng thể hiện tài năng quân sự kiệt xuất của Nguyễn Huệ, chứ không phải như tác giả của ĐTSH nói là hạ thấp tài ba của Nguyễn Huệ.

Thực tế lịch sử trên đây đã được các nhà sử học xưa nay đều công nhận, vậy tại sao Bùi Thiết và Lê Trọng Khánh cố tình làm lơ để đi tìm một cách chứng minh khác và phủ nhận những thành quả đạt được của sử học nước ta. Bùi Thiết và Lê Trọng Khánh coi "*Ngọc Hồi chỉ là một trận đánh mang tính sách lược*", cho rằng trận Đống Đa chính là "*quả dấm thép*" do Nguyễn Huệ đích thân thực hiện trên hướng chủ yếu từ phía Tây Nam Thăng Long. Những phán đoán này không những không có cơ sở sử liệu mà còn không phù hợp với cách đánh của Nguyễn Huệ.

Giáo sư, Thượng tướng Hoàng Minh Thảo trong bài *Đánh bằng chính binh, thắng bằng kỳ binh - nét đặc sắc của nghệ thuật quân sự Quang Trung* và GS.TS. Trung tướng Hoàng Phương trong bài *Cách đánh của Nguyễn Huệ trong chiến dịch Ngọc Hồi - Đống Đa* đều đã phân tích một cách có lý về nghệ thuật quân sự Nguyễn Huệ¹³. Thắng lợi to lớn trên hướng tiến công chủ yếu của quân đội Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đưa đến việc uy hiếp lớn mặt Nam Thăng Long - hướng phòng ngự chủ yếu của địch. Điều này rất quan trọng vì nó là tiền đề không thể thiếu được trong mưu

¹³ Viện lịch sử quân sự: *Quang Trung - Nguyễn Huệ với chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa*, Hà Nội 1992, tr.17 và 26.

lược sâu xa của Quang Trung là tạo điều kiện cho cánh quân của Đô đốc Long (Đặng Tiến Đông) đánh vào đồn Khương Thượng - Đống Đa. Trong hoàn cảnh phải lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít địch nhiều, Quang Trung đã có được nghệ thuật tìm, chọn và xác định hướng, mục tiêu tiến công và phương pháp, thủ đoạn tác chiến đánh nhanh, tiêu diệt gọn, làm tan rã lớn, nhanh chóng phá vỡ đội hình và ý định tác chiến của địch. Cách đánh của Quang Trung là cùng một lúc, bằng nhiều mũi, trên nhiều hướng bất ngờ tiến công vào toàn thể trận của quân Thanh, đánh thẳng vào Thăng Long, đầu não của địch, khiến quân giặc không kịp trở tay và thất bại. Hướng tiến công của Nguyễn Huệ vào Ngọc Hồi là hướng chính binh, hướng tiến công của Đô đốc Long (Đặng Tiến Đông) là hướng kỳ binh. Hướng phía Nam đánh chính diện; hướng phía Tây Nam đánh vu hồi, thọc sâu và đã tiêu diệt nhanh chóng cụm quân Sâm Nghi Đống, cô lập cụm quân Hứa Thế Hanh, đặt Tôn Sĩ Nghị vào tình thế hoàn toàn bị động, không đối phó được.

Đó là cách giải thích hợp lý. Thiết nghĩ rằng, Bùi Thiết và Lê Trọng Khánh không nên sáng tạo ra một cách lý giải khác khi chưa có một cơ sở khoa học, chưa có tư liệu để chứng minh. Nhiều "phát minh" trong ĐTSH thường thoát ly tư liệu, chỉ thuần túy dựa trên những suy diễn chủ quan của tác giả.

Chính vì thế mà theo tôi, sai lầm lớn nhất của ĐTSH và một số người đã tuyên truyền cho nó là đã gieo rắc tâm lý hoài nghi cho những người không có điều kiện nắm được những vấn đề chuyên môn hẹp của sử học, nhất là đối với

thanh thiếu niên; đã làm cho những người ngoài giới chuyên môn hoặc người nước ngoài hiểu sai về diện mạo của khoa học lịch sử Việt Nam, đánh giá thấp những thành tựu lớn lao của nền sử học nước nhà. ĐTSH in đậm dấu ấn chủ nghĩa cá nhân, cực đoan, hằn học vu cáo, phù nhận và xuyên tạc, cho rằng sử học nước ta lâu nay là “học phiệt”, “không có đối thoại và thảo luận”. Thiếu thiện chí, thiếu tinh thần đoàn kết và xây dựng khoa học, đó thực sự là điều nguy hại của ĐTSH.

Qua “Về con người Phan Liêu” hiểu thêm Bùi Thiết

NGUYỄN HẢI KẾ*

Điểm xuất phát, hay là cách đặt vấn đề của bài *Về con người Phan Liêu* được tác giả của nó viết: “thời gian gần đây, cùng với không khí đổi mới, nhân học thuật có phần rộng hơn, có một số người cầm bút, kể cả các nhà nghiên cứu lịch sử, về những lý do này nọ” nên đã biến cái nọ thành cái kia, xuyên tạc bóp méo sự thật lịch sử.

“Lý do này nọ” theo Bùi Thiết là:

1. “Do chủ quan, không am hiểu văn bản, do đọc sai tư liệu, do nhận thông tin sai từ các nguồn”.
2. “Vì lý do gia tộc và hướng thượng”

Và trường hợp Phan Liêu được đề cập đến trong cuốn “*Khởi nghĩa Lam Sơn*” của các tác giả Phan Huy Lê-Phan Đại Doãn đã được Bùi Thiết chọn làm chỉ định cho lý do thứ 2.

Hãy xem Bùi Thiết biện giải như thế nào.

* TS KH Sử học, Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Bùi Thiết viết “Đầu những năm 70 vừa qua Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn viết cuốn “*Khởi nghĩa Lam Sơn*” (KNLS), cuốn sách sử dụng hơn 10 luận án tốt nghiệp đại học (cử nhân) của các sinh viên khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội”.

a) Cuốn sách Bùi Thiết nhắc trên là cuốn *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội, 1997 đã ghi rất rõ ràng “In lần thứ ba, có sửa chữa”. Hai lần in trước là 1969, 1965 với tên đầy đủ là “*Khởi nghĩa Lam Sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước đầu thế kỷ XV*”. (phụ lục 1)

Đây là chỉ tính từ khi chuyên khảo này được in thành sách riêng còn nếu tính đầy đủ hơn, những nội dung cơ bản, đầu tiên của nó đã được Phan Huy Lê biên soạn vào nửa cuối những năm 50, công bố trong 2 chương I, II của *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, quyển 2, NXB Giáo dục, H. 1959.

b) Ở phòng Tư liệu khoa Lịch sử Trường Đại học KHXH & NV Hà Nội (336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội) nơi lưu trữ luận văn của sinh viên hơn 40 năm qua, có 17 cuốn luận văn của sinh viên các khoá đề cập đến những vấn đề của khởi nghĩa Lam Sơn. Trong số đó, luận văn hoàn thành sớm nhất vào năm 1967, muộn nhất là năm 1976.

Như vậy là 8 năm sau (1959-1967) khi có cuốn *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, quyển 2. (LSCĐPKVN), 2 năm sau (1965-1967) cuốn KNLS in lần 1 ra đời mới bắt đầu có những luận văn đầu tiên của sinh viên - những bài tập tốt nghiệp - về vấn đề này.

Nói như vậy để thấy sau khi có công trình của Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn về khởi nghĩa Lam Sơn mới có các luận văn của sinh viên chứ không phải ngược lại là cuốn *Khởi nghĩa Lam Sơn* được khởi đầu, được xây dựng từ hay bằng những luận văn của sinh viên.

Điều này càng rõ hơn khi cuốn LSCĐPKVN và KNLS đều có mặt trong mục *Tài liệu tham khảo* của tất cả những luận văn của sinh viên như những chỉ dẫn đầu tiên, những tài liệu tham khảo cần thiết.

Cũng phải nói thêm rõ ràng:

- Sinh viên đi thực tập thực tế, khảo sát điển dã, làm luận văn tốt nghiệp theo định hướng một đề tài cụ thể của chuyên ngành đào tạo dưới sự hướng dẫn trực tiếp của các thầy cô giáo, các nhà khoa học là chủ trương chung, đúng của ngành đại học, là phương thức đào tạo có hiệu quả, được khẳng định từ lâu ở khoa Lịch sử (Đại học Tổng hợp Hà Nội trước đây, KHXH & NV hiện nay)

- Gần 20 năm, từ 1959 đến 1977 tức là từ khi có chương I, II của cuốn LSCĐPKVN đến KNLS bản in lần 3 nhiều vấn đề của cuộc khởi nghĩa và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước đầu thế kỷ XV đã được tiếp cận khách quan hơn, sâu rộng hơn, cụ thể sinh động hơn, trong đó có thành quả của những đợt khảo sát điển dã của cả thầy, trò chuyên ngành lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam.

- Luận văn tốt nghiệp của sinh viên là công trình tập sự khoa học của từng sinh viên, còn tài liệu do tập thể thầy và trò phát hiện, thu thập được, lập thành hồ sơ từng đợt khảo

sát, lưu giữ tại Phòng tư liệu Khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Không chỉ thầy và trò tham gia đợt khảo sát mà bất cứ ai, theo qui chế của Phòng tư liệu, đều được quyền tham khảo, sử dụng các tư liệu đó, tất nhiên là phải ghi xuất xứ rõ ràng. Trong KNLS, phần *Tư liệu tham khảo* đã ghi rõ các hồ sơ này (Bản in thứ 3, tr. 549) như sau:

“Hồ sơ khảo sát về chiến dịch Tốt Động-Chúc Động, tài liệu viết tay. Phòng tư liệu Khoa sử ĐHTHHN”.

“Hồ sơ khảo sát về chiến dịch Chi Lăng-Xương Giang, tài liệu viết tay. Phòng tư liệu Khoa sử ĐHTHHN”.

Mọi việc đều rõ ràng, phân minh. Nhắc những vấn đề a, b trên để thấy rằng: đâu phải “đầu những năm 70 vừa qua”, càng không phải do “những năm gần đây, nhân không khí đổi mới, nhân học thuật rộng hơn” mới ra đời cuốn “*Khởi nghĩa Lam Sơn*”, mới trình bày về Phan Liêu và cuốn cách này là kết quả của việc “sử dụng hơn 10 luận văn của học sinh” như Bùi Thiết viết.

Thủ thuật của Bùi Thiết là ở chỗ: từ chỗ có cuốn “*Khởi nghĩa Lam Sơn*”, có hơn 10 cuốn luận văn và từ chính thời điểm Bùi Thiết viết bài *Về con người Phan Liêu* đã dùng thuật lập lờ để kết vào nhau, để tung tin, xuyên tạc.

2. Bùi Thiết cho rằng những điều viết về Phan Liêu trong KNLS của Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn là “hoàn toàn không có tư liệu nào làm bằng”, “đều là bịa đặt”.

Chỉ cố tình nhắm mắt nói lieo như Bùi Thiết mới cho như vậy. Đọc KNLS (bản in lần 3) những người đọc khó tính nhất - nhưng khách quan, cũng nhận ra rằng các sự kiện, nhân

vật nếu được đề cập đều được các tác giả xử lý các nguồn thông tin, chú thích các nguồn tư liệu hoặc ở ngay trong phần viết chính hoặc ở mục chú dẫn phía dưới. Theo chỉ định này, về Phan Liêu và các nhân vật, sự kiện có liên quan đến Phan Liêu, các tác giả của KNLS đã sử dụng ít nhất các nguồn tư liệu sau:

- *Đại Việt sử ký toàn thư*,

- *Hoàng Minh thực lục*

- *Hiển trưng lục*

- *Minh sử*

- *Lam Sơn thực lục*

- *Nguyễn gia phổ ký thể thứ sự tích*

- *Nghệ An ký*

- *Văn bia tại nhà thờ Nguyễn Biểu*

- *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

Trong khi đó, nhân danh viết “*Về con người Phan Liêu*” có hẳn mục I “*Những sử liệu về Phan Liêu*”, Bùi Thiết chỉ đưa ra 3 đầu sách:

- *Đại Việt sử ký toàn thư*

- *Việt sử thông giám cương mục*

- *Nghĩa vương ký*.

Cả ba đầu sách này đều là nguồn tư liệu Việt Nam, đã dịch ra tiếng Việt. Vậy những nguồn sử liệu Trung Quốc, viết bằng chữ Hán như *Hoàng Minh thực lục*, *Hiển trưng lục*,

Mình Sử, không xa lắm và có liên quan đến các sự kiện, nhân vật ở Việt Nam thế kỷ XV sao không thấy dẫn, trích ra? Tác giả của “*hàng chục công trình, hàng trăm bài báo về lịch sử văn hoá Việt Nam*” như tác giả đã có dịp tự giới thiệu này có tình lờ đi hay chỉ sử dụng được các tài liệu đã dịch ra tiếng Việt?!

Nếu có tình lờ đi thì thôi vì động cơ trích dẫn tư liệu đã rõ rồi. Còn, nếu không đọc được Hán Văn thì, tự nhiên tôi lại nhớ về câu chuyện thấy bói xem voi mà cha ông ta đã kể!

3. Để tỏ ra khách quan, Bùi Thiết đã “*xin trích toàn bộ những gì*” các tác giả KNLS viết về Phan Liêu để chứng cho lập luận “*Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn đã hoá phép cho y (từ Bùi Thiết chỉ Phan Liêu - NHK) từ một kẻ đầu hàng, phản bội dân tộc thành một lãnh tụ lãnh đạo khởi nghĩa chống Minh*”.

a. Thật lạ, vừa “xin trích toàn bộ”, thì ngay sau đó Bùi Thiết lại chỉ trích phần “*Cuộc nổi dậy của Phan Liêu, Lộ Văn Luật*” (được trình bày từ trang 173 - 177 cuốn KNLS), lờ hẳn đi phần viết về “*Phan Quý Hưu và 17 người nữa đã ra đầu hàng*” (trang 79), lược qua trang 84 (phần viết về Phan Liêu “*giữ chức Tri phủ Nghệ An của địch, đã đem tất cả tình hình lực lượng của nghĩa quân cùng với địa thế vùng Tân Bình, Thuận Hoá và sự phòng thủ của nghĩa quân báo cho Trương Phụ biết. Trên cơ sở tình hình đó, Trương Phụ quyết định đánh thẳng vào Hoá Châu*” (Phụ lục).

“*Tiến hậu bất nhất*” hay “*nói lời rồi lại nuốt lời*” này của Bùi Thiết đầu phải vô tình!

b. Xin lưu ý rằng: Trong tác phẩm của mình, Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn đã viết, đã gọi những cuộc đấu tranh của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng, Nguyễn Chích, Phạm Ngọc, Lê Ngã là những *cuộc khởi nghĩa*. Thế nhưng, từ đầu đến cuối (trong cuốn KNLS ở tất cả các lần xuất bản), hai tác giả này chưa bao giờ dùng thuật ngữ “*khởi nghĩa*” với trường hợp Phan Liêu, mà gọi đó là “*cuộc nổi dậy*”. Vấn đề không chỉ là ở thuật ngữ, mà chính là sự phân định rạch ròi, nhất quán, khách quan. Chính thái độ khoa học này đã giúp các tác giả KNLS, vừa nhìn rõ thái độ hèn nhát, đầu hàng, cộng tác với quân Minh chống phá nghĩa quân Trần Quý Khoáng của Phan Liêu, vừa thấy được bước chuyển biến, phân hoá rồi đi tới nổi dậy chống Minh của viên Tri phủ Nghệ An này.

Đặt quá trình chuyển biến của Phan Liêu vào bối cảnh lịch sử những năm 10, 20 của thế kỷ XV, các tác giả KNLS đã khoa học, khách quan khi viết rằng: “*Dưới sự đè nén, bóc lột nặng nề của quan lại, tướng tá nhà Minh và do tác động của phong trào đấu tranh của nhân dân, trong hàng ngũ thổ quan cũng dần dần phân hoá. Một bộ phận thổ quan còn ít nhiều lương tri và nhân phẩm, không thể nào chịu nổi sự sai khiến, sách nhiễu quá tàn nhẫn của địch, đã thức tỉnh và trở về với con đường đấu tranh chính nghĩa của nhân dân. Phan Liêu là một trong những người tiêu biểu của bộ phận thổ quan này*”. Nói một cách khác, chính sự tàn nhẫn, đè nén đến cùng cực của giặc Minh, rồi ảnh hưởng của cuộc đấu tranh của nhân dân đã dẫn Phan Liêu “*từ một kẻ đầu hàng*” lại nổi dậy chống lại quân Minh, trở về hoà nhập với con đường đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân.

c. Như đã nói, có thể do cố tình hay do hạn chế về kiến thức mà Bùi Thiết không đọc được các tài liệu Hán Văn, nên đã lờ đi hay không biết được những sự kiện Phan Liêu tiếp tục chống Minh ở miền núi Nghệ Tĩnh. Nhưng với chính *Toàn thư, Cương mục* mà tự Bùi Thiết dẫn ra ghi rất rõ về bước chuyển biến của Phan Liêu (từ đầu hàng, giúp kẻ thù đánh phá, tàn sát cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Khoáng, nhân chức tước của kẻ thù... đến "thống suất mọi người đánh giết quan lại nhà Minh"). Bùi Thiết cũng cố ý lờ đi hoặc xuyên tạc động cơ và tác động khách quan cuộc nổi dậy năm 1419, coi đó là "hành vi bản thù đòi chia chác của Phan Liêu". Không hiểu vì quá ảo tưởng vào chính sách đó họ của giặc Minh hay "suy từ bụng mình ra bụng Phan Liêu" mà Bùi Thiết đã bẻ cong ngòi bút của mình như vậy?

4. Toàn bộ công sức của Bùi Thiết - hay là sự nhất quán duy nhất của tác giả *Về con người Phan Liêu* là nhằm chứng minh và huyền truyền "về lý do gia tộc", hai nhà sử học họ Phan viết về tổ tiên mình - như đã viết về Phan Liêu trong KNLS.

Quá là một "phát hiện" quá sức tưởng tượng! Hoá ra là:

- Hai nhà sử học Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn - cùng một chuyên ngành, công tác bên nhau gần nửa thế kỷ qua mà không biết mình là anh em đồng tộc, đồng tôn, cùng chung cụ tổ Phan Liêu!?

- Dòng họ Phan Huy cần chữa lại rằng: gốc gác của họ ở làng Tồn Lỗ chứ không phải ở Giáo Phường xã Ngọc Điền,

rằng tổ tiên của họ là Phan Quý Hưu, Phan Liêu chứ không phải là Ông Trầm, Bà Trầm như "*Phan tộc công phả*" của ông cha trân trọng để lại.

Dòng họ Phan ở Diễn Quảng - Diễn Châu không như ký ức của tổ tiên là từ Huỳnh Dương, Cối Kê rời đến làng Thổ Hậu, mà phải từ bờ Nam sông Cả, từ Thạch Hà đi ra!

Để đi tới "Phát hiện quý báu" của mình, Bùi Thiết chẳng cần phải truy tìm các nguồn tư liệu, khảo sát các tộc phả, đi thực tế gì cho lời thôi, cho mất công mất sức. Nhà "khoa học" Bùi Thiết chỉ cần tưởng tượng và chỉ cần một thao tác đơn giản đến mức thô thiển: quy đồng mẫu số như toán học phổ thông: thì cả ba người này đều chẳng có chữ Phan là gì? và, phàm là đã có chữ Phan ắt là cháu con, là gia tộc của Phan Liêu tất.

Cứ đà này, qua chỉ định "phàm là" của nhà "khoa học" Bùi Thiết, thì từ cháu con của các cụ Phan Thanh Giản Phan Chu Trinh, Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu... đến Phan Ngọc Hoan (Chế Lan Viên) cũng là con cháu Phan Liêu, cũng cần về Tồn Lỗ thắp hương tổ tiên cả!

Qui kết, gán ghép như thế là đã sai lầm, không thể chấp nhận được, nhưng trong tranh luận khoa học mà lời kéo, mạt sát, công kích các dòng họ như vậy sẽ dẫn đến hệ quả gì? Đây là sự xúc phạm đến các cộng đồng dòng họ, một thái độ phi đạo lý, thiếu văn hóa.

"Con người Phan Liêu có lẽ không nên làm tổn công sức và giấy bút của chúng ta và của con cháu mai sau" - Bùi Thiết viết những chữ ấy tháng 6 - 1999.

Thế nhưng chính câu như lời tự, như lời khuyên ấy lại có thêm dấu hỏi: vì sao Bùi Thiết lại vẫn cứ viết về vấn đề này?

Đọc *Về con người Phan Liêu* nhận ra là: vào cuối những năm 90 của thế kỷ XX, “cùng với không khí đổi mới, nhân học thuật có phần rộng hơn” (như Bùi Thiết thừa nhận) mà nhân vật Phan Liêu được “nhà khoa học” Bùi Thiết dựng đây, mượn cớ, chơi trò ảo thuật, thủ đoạn lập lờ để vu khống người khác, và để... kinh doanh sách.

Điều cần vạch rõ là: Từ chỗ muốn vu khống nhân cách, danh dự của các tác giả KNLS, muốn kinh doanh có lãi trong thời kinh tế thị trường, Bùi Thiết đã chẳng ngại ngần nhân danh “một nhà khoa học”, đã treo bảng “Về con người Phan Liêu”, đã ăn bớt lịch sử của người đã khuất, xuyên tạc lịch sử, đã đụng chạm đến vấn đề gia tộc, dòng họ - vốn rất nhạy cảm của đời sống văn hoá hôm nay. Dù bất luận như thế nào, con cháu của Phan Liêu cũng không bao giờ ly tổ. Hơn nữa, hành trang của Phan Liêu là thuộc về hôm qua, của cá nhân Phan Liêu. Dòng họ Phan Liêu ở Tân Lỗ (Thạch Bàn - Thạch Hà - Hà Tĩnh) không cần Bùi Thiết “tô vẽ” cho ông cha của họ, nhưng hoàn toàn có quyền đòi hỏi “nhà khoa học” Bùi Thiết phải khách quan, trung thực trước những tài liệu có liên quan đến tổ tiên của họ.

Tiếc thay hai phẩm chất này (khách quan, trung thực) lại không có ở tác giả *Về con người Phan Liêu*.

Tôi chỉ xin nêu ra đây vài thí dụ:

- Bùi Thiết dựng lên nào là biến Phan Liêu “trở thành lãnh tụ cầm đầu cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh ở Nghệ An” (tr.464), thành “lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa chống quân Minh” (tr.465), “thành một anh hùng chống xâm lược” (tr.465), nào là “tăng công kháng chiến cho một viên quan lại chóp bu của Nghệ An từ đầu hàng giặc, làm tay sai cho giặc, giết hại bao nhiêu người yêu nước thành người chống lại giặc” (tr.475) ... Tất cả những ý và câu chữ trên là do Bùi Thiết, nói theo đúng ngôn từ của Bùi Thiết là đã “bịa đặt” ra để gán ghép cho người khác rồi tha hồ công kích, phê phán. Đây là thái độ và cách làm thiếu trung thực, rất xa lạ với khoa học. Các tác giả KNLS phân biệt rõ ràng “cuộc nổi dậy” của Phan Liêu phản ánh sự phân hóa trong hàng ngũ thổ quan với những cuộc khởi nghĩa yêu nước khác, và không có câu chữ nào như Bùi Thiết đã gán ghép.

- Bùi Thiết cho rằng KNLS đã “bịa đặt” việc Phan Liêu “chiếm được thành Nghệ An” (tr.474). Chính đoạn trích KNLS trước đó đã ghi rõ Phan Liêu “đánh úp thành Nghệ An” và sau đó Lý Bân đem quân “vào cứu viện mới giải vây được thành Nghệ An” (tr. 471). “Đánh úp” và “chiếm được thành” là hai việc hoàn toàn khác nhau, chẳng lẽ Bùi Thiết không biết được hay cố tình “bịa đặt” để gán cho người khác.

- Những đoạn trong KNLS mà Bùi Thiết không thấy trong ĐVSKTT hay VSTGCM thì cố gắng đọc thêm trong *Hoàng Minh thực lục* rồi hãy thảo luận. Ví dụ: việc Phan Liêu nổi dậy ở huyện Nha Nghi, đốt phá các châu huyện thì *Hoàng Minh thực lục* (ngày 11 tháng 8 năm Vĩnh Lạc 17) ghi rõ Phan Liêu “vì trung quan Mã Kỳ lằng ngược phi lý, bèn nổi

lên làm phản ở huyện Nha Nghi, cùng với thổ quan Thiên hộ Trần Đài tụ tập dân chúng đốt phá các châu huyện, giết chết quan lại ...". Những hoạt động của Phan Liêu ở Ngọc Ma và những cuộc đàn áp của quân Minh cũng dựa theo *Hoàng Minh thực lục* và được ghi chú rõ ràng trong KNLS mà khi trích Bùi Thiết đã bỏ qua các chú thích này.

"Sự thật lịch sử mãi mãi là lịch sử, không ai có quyền và có thể bóp méo, thay đổi trắng đen". Câu ấy hay, và cũng chính Bùi Thiết viết. Oái ăm thay, khi khẳng định như vậy, Bùi Thiết lại tự dành lấy quyền bóp méo, thay đổi trắng đen sự thật lịch sử.

Chỉ là một trong 18 bài viết mang tên Bùi Thiết và chỉ 11,5 trên 518 trang khổ 14,5 x 20,5 cm bài viết "*Về con người Phan Liêu*" dường như bé nhỏ trong *Đối thoại sử học*, nhưng lại tập trung khá rõ những thủ thuật: mượn cớ, nhân danh, lập lời đánh lộn con đen của Bùi Thiết. "*Về con người Phan Liêu*" vì thế lại trở thành kính - chiếu - yêu giúp cho tôi nhìn, hiểu rõ thêm chân tướng con người và nhân cách của Bùi Thiết.

Hà Nội, Tháng 3/2000

PHỤ LỤC

(Những đoạn có liên quan đến Phan Liêu trong KNLS, Bản in lần thứ 3, chúng tôi kẻ dưới những đoạn cần lưu ý)

Tr. 79

... "Nhưng vừa lúc ấy có gió bão to. Trương Phụ phải lui quân về Nghệ An, Diễn Châu¹. Ở đây, Trương Phụ một mặt sai xây dựng thành lũy để trấn giữ, mặt khác tiếp tục cuộc càn quét. Tháng 11 năm ấy, Trương Phụ tiến đến miền lưu vực Ác Giang (sông Ngàn Sâu thuộc Nghệ Tĩnh) thuộc huyện Thổ Hoàng (huyện Thượng Khê). Trước sức mạnh của địch, nhiều phần tử hèn nhát đã đầu hàng. Phan Quý Hữu và 17 người nữa đã ra hàng trước hết. Trương Phụ liền phong cho Phan Quý Hữu làm phó sứ ty án sát Giao Chỉ quản trị phủ Nghệ An, dùng chính sách mua chuộc và du dỗ để ly gián hàng ngũ nghĩa quân và chia rẽ phong trào. Tiếp theo đó, một số phần tử phản bội nữa như Trần Mẫn, Nguyễn Sĩ Cán, Trần Toàn Húc, Trần Toàn Mẫn... lần lượt ra hàng giặc"².

Tr. 84

... "Lúc bấy giờ Trần Quý Khoáng lui vào Hoá Châu, nhưng nghĩa quân vẫn làm chủ cả vùng Tân Bình, Thuận Hoá. Nghĩa quân cho rằng cửa biển Hà Hoa (cửa Khẩu ở Kỳ Anh, tỉnh Nghệ Tĩnh) gần núi Hoành Sơn có địa thế hiểm yếu, quân địch khó vượt qua nên lập đồn lũy ở cửa biển Nhật Lệ (cửa Đống Hới ở Quảng Bình) để phòng thủ³. Phan Liêu (là con Phan Quý Hữu) giữ chức tri phủ Nghệ An của địch, đã đem tất cả tình hình lực lượng của nghĩa quân cùng với địa thế vùng Tân Bình, Thuận Hoá và sự phòng thủ của nghĩa quân,

¹ Việt kiều thư q. 10.

² *Hoàng Minh thực lục; Hiến trưng lục.*

³ Việt kiều thư q. 10; *Bình định giao nam lục.*

báo cho Trương Phu biết. Trên cơ sở tình hình đó, Trương Phu quyết định đánh thẳng vào Hoá Châu nhằm tiêu diệt cho kỳ được căn cứ cuối cùng của Trần Quý Khoáng⁴.

Tr. 173

... “Trong khoảng năm 1419 - 1420, ngoài cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, có ba cuộc đấu tranh tương đối lớn nhất là cuộc nổi dậy của Phan Liêu và Lô Văn Luật, cuộc khởi nghĩa của Phạm Ngọc và cuộc khởi nghĩa của Lê Ngã”.

Tr. 173-177

Cuộc nổi dậy của Phan Liêu và Lô Văn Luật.

Phan Liêu là con Phan Quý Hữu. Trước đây hai cha con đã từng tham gia cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng và Phan Quý Hữu đã từng giữ chức thiếu bảo trong bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa. Cuối năm 1412, trước sự đàn áp khốc liệt của quân Minh và nguy cơ tan vỡ của cuộc khởi nghĩa, Phan Quý Hữu cùng với một số phần tử phản bội khác đã hèn nhát đầu hàng nhà Minh. Sau đó, Phan Quý Hữu được nhà Minh phong cho làm phó sứ ty án sát Giao Chỉ trực tiếp giữ chức tri phủ Nghệ An. Chẳng bao lâu, Phan Quý Hữu chết, Phan Liêu được thay cha làm tri phủ Nghệ An.

Dưới sự đè nén đốc thúc nặng nề của bọn quan lại, tướng tá nhà Minh và do tác động của phong trào đấu tranh của nhân dân, trong hàng ngũ thổ quan cũng dần dần phân hoá. Một bộ phận thổ quan còn ít nhiều lương tri và nhân

⁴ Toàn thư, q. 9, tr. 23.

phẩm, không thể nào chịu nổi sự sai khiến, sách nhiễu quá tàn nhẫn của địch, đã thức tỉnh và trở về con đường đấu tranh chính nghĩa của nhân dân. Phan Liêu là một trong những người tiêu biểu thuộc bộ phận thổ quan này.

Tháng 8 năm 1419, Phan Liêu liên kết với thiên hộ Trần Đài và một số quân lính, nổi dậy ở huyện Nga Nghi (huyện Nghi Xuân, tỉnh Nghệ Tĩnh). Phan Liêu đem quân đốt phá các châu huyện, bắt giết bọn quan lại nhà Minh, rồi đánh úp thành Nghệ An (xã Nghĩa Liệt, huyện Hưng Nguyên). Tổng binh Lý Bân phải đem quân từ thành Đông Quan vào cứu viện mới giải vây được thành Nghệ An. Phan Liêu rút quân lên châu Ngọc Ma (miền thượng lưu sông Ngân Phố, Ngân Sâu về phía tây) tiếp tục hoạt động ở miền thượng du phủ Nghệ An giáp Ai Lao.

Cuộc đấu tranh của Phan Liêu lúc đầu có tính chất một cuộc nổi dậy của một số thổ quan, thổ quân bất mãn với quan lại nhà Minh. Cuộc nổi dậy đó ngay từ đầu đã lời cuốn được một lực lượng khá đông thổ quan, thổ quân ở phủ Nghệ An tham gia và gây cho địch nhiều tổn thất. Viên chỉ huy về quân Nghệ An là Lô Văn Luật cũng tỏ ra rất hoang mang, dao động. Vì vậy khi Lý Bân tiến đánh Phan Liêu, sai Lô Văn Luật làm tướng tiên phong thì Luật đã bỏ trốn về quê nhà ở huyện Thạch Thất (thuộc Hà Sơn Bình)⁵. Lý Bân sai bắt giam mẹ già cùng anh em, bà con thân thuộc của Lô Văn Luật.

⁵ Theo Hoàng Minh thực lục và Minh sử thì Lô Văn Luật theo Phan Liêu cùng nổi dậy ở Nghệ An.

Tháng 4 năm sau, năm 1420, Lộ Văn Luật tụ tập nghĩa binh nổi dậy ở huyện Thạch Thất. Cuộc nổi dậy này cũng khá lớn nên Lý Bản phải tự mình đem quân đi đàn áp. Nghĩa quân thất bại, Lộ Văn Luật trốn sang Ai Lao rồi cùng phối hợp với Phan Liêu tiếp tục đấu tranh. Trong cuộc đàn áp này, quân địch đã tàn sát nhân dân rất dã man. Chúng lừa nhân dân vào các hang động núi Phật Tích và núi An Sám (ở huyện Thạch Thất) rồi phá dỡ nhà cửa của dân đem chất đầy của hang động để thiêu sống. Những người còn sống sót cũng bị chúng giết chết và vợ con bị chúng bắt làm nô tỳ⁶.

Cuộc nổi dậy của Phan Liêu, Lộ Văn Luật và những hành động khủng bố tàn khốc của địch làm cho hàng ngũ thổ quan càng dao động. Nhiều thổ quan bất mãn, nhất là những người có ít nhiều quan hệ hay bà con thân thuộc với những người đã nổi dậy khởi nghĩa, đều lo sợ, hoặc tìm cách trốn tránh hoặc gia nhập vào hàng ngũ đấu tranh. Văn Phi giữ chức đồng tri châu châu Tam Đái, Phan Kiệt giữ chức đồng tri châu ở phủ Trấn Man là anh em họ với Phan Liêu, đều lo sợ mang cả gia đình di trốn nhưng không thoát được nên phải tự tử. Tri châu châu Ngọc Ma là Cầm Trách cũng rời bỏ hàng ngũ thổ quan, giúp Phan Liêu xây dựng lực lượng chống Minh ở miền này.

Sau khi rút lên châu Ngọc Ma, Phan Liêu dựa vào sự ủng hộ của nhân dân địa phương và liên kết với nghĩa quân "áo đỏ", tổ chức lại lực lượng đấu tranh và xây dựng một căn

⁶ Toàn thư, q. 10, tr. 5.

cứ khởi nghĩa ở miền rừng núi thuộc thượng lưu sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu. Phan Liêu còn liên kết được với Ai Lao để tăng thêm lực lượng.

Cuối năm 1419, Lý Bản tiến công lên châu Ngọc Ma. Phan Liêu cùng với trên 1.000 nghĩa binh "áo đỏ" hết sức chống cự nhưng thế yếu nên cuối cùng bị thất bại. Nghĩa quân phải rút lui lên miền núi rừng hiểm trở để tiếp tục cầm cự. Lý Bản phái đô chỉ huy Tiết Tu đuổi theo. Phan Liêu phải trốn sang đất Lào⁷. Sau khi quân Minh rút lui, Phan Liêu lại trở về châu Ngọc Ma hoạt động. Một thổ tù người Thái ở địa phương là Cầm Quý hết sức ủng hộ nghĩa quân và tham gia cuộc khởi nghĩa.

Tháng 2 năm 1421, Lý Bản lại phái đô chỉ huy Sư Hựu tiến công nghĩa quân lần thứ hai. Lần này, nghĩa quân cũng thất bại, Phan Liêu lại phải trốn sang đất Lào. Từ đó Phan Liêu và Lộ Văn Luật vẫn tiếp tục hoạt động ở miền thượng du phủ Nghệ An trên vùng biên giới Việt - Lào, nhưng lực lượng càng ngày càng suy yếu dần. Theo *Hoàng Minh thực lục* thì về sau này, khi nghĩa quân Lam Sơn đã chiếm được miền Nghệ An làm căn cứ, Phan Liêu và Lộ Văn Luật đều theo Lê Lợi.

Cuộc nổi dậy của Phan Liêu và Lộ Văn Luật xét về quy mô thì không to lớn lắm, nhưng đây là một cuộc đấu tranh tiêu biểu cho sự phân hoá của hàng ngũ thổ quan, tiêu biểu cho sự thức tỉnh của một số người trước đây đã có thời gian làm đường đi theo địch. Cùng với phong trào đấu tranh

⁷ Hoàng Minh thực lục.

ngày càng dâng cao như vũ bão của quần chúng, những cuộc phản kháng của bộ phận thổ quan này càng làm cho chính quyền đô hộ của nhà Minh bị cô lập nghiêm trọng và bị tan rã từ bên trong rồi cuối cùng bị sụp đổ”.

Tr. 191

... “Sự phát triển của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã thành mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với chính quyền đô hộ của nhà Minh. Do đó vào đầu năm 1421, bọn quan lại và tướng tá đô hộ đã ra sức chuẩn bị mọi điều kiện để mở một cuộc tiến công lớn hòng tiêu diệt nghĩa quân.

Trước hết Lý Bản phái quân đi đàn áp những cuộc khởi nghĩa ở các nơi như tiến đánh Phan Liêu ở châu Ngọc Ma, lòng bắt Lê Ngã và những lực lượng nghĩa quân còn sống sót ở vùng đông bắc. Để tích trữ thêm lương thực, Lý Bản tâu về triều xin mở thêm các đồn điền và cho bọn thổ quan phạm tội được nộp lúa để chuộc tội.

Mặt khác, Lý Bản tìm mọi cách dụ dỗ và uy hiếp vua Ai Lao và các tù trưởng Ai Lao ở vùng biên giới giáp vùng thương du Thanh Hoá để phá hoại mối quan hệ liên kết và tương trợ giữa nghĩa quân Lam Sơn với Ai Lao”.

Tác phẩm *Tây Hồ chí*

TÀO TRANG*

Về thủ đô Hà Nội, không kể 5 huyện ngoại thành, chỉ nói về 4 quận nội thành coi như xấp xỉ bao gồm địa bàn của kinh đô Thăng Long xưa, phải nhận thấy không có nơi nào với một diện tích tương tự lại bao gồm một số lượng di tích danh thắng tập trung đậm đặc như vậy. Đó là hiện tượng rất dễ hiểu và thường thấy ở bất cứ một thủ đô có lịch sử lâu đời ở một nước nào. Riêng ở Hà Nội, trong khu vực nội thành, trên địa bàn kinh thành Thăng Long xưa, không nơi nào có thể sánh với khu Hồ Tây, nơi có lịch sử lâu đời nhất, và tập trung nhiều di tích danh thắng, không có một địa điểm nào sánh kịp. Có điều lý thú nữa là riêng đối với Hồ Tây, đã có một tập sách chuyên khảo về khu danh thắng này: tập *Tây Hồ chí* (THC).

Trong kho tàng sách Hán Nôm, *Tây Hồ chí* xuất hiện tương đối muộn, sách viết tay, không ghi tên tác giả, không có bài tựa ghi thời điểm, duy xét nội dung, có chỗ ghi trùng tu viện Lăng Linh vào năm Tự Đức 4, Canh Tuất (1850) (THC,

* Nhà nghiên cứu Hà Nội, nguyên chuyên viên Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội

39b), cho thấy sách được viết sớm nhất không trước mốc thời gian trên. Sách xuất hiện muộn nên không có tên trong *Nghệ văn chí* (trong *Đại Việt thông sử*) của Lê Quý Đôn cũng như trong *Văn tịch chí* (trong *Lịch triều hiến chương loại chí*) của Phan Huy Chú. Sách ra đời đã muộn, được các nhà nghiên cứu biết đến lại càng muộn hơn. Những công trình thư mục học trước Cách mạng tháng Tám (viết bằng tiếng Pháp) không thấy có tên sách *Tây Hồ chí*. *Les chapitres bibliographiques de Le Quy Don et de Phan Huy Chu (Những chương thư mục chí của Lê Quý Đôn và của Phan Huy Chú)* của Trần Văn Giáp in trên Bulletin de la source des Etudes indochinoise, lớp mới, tập XIII, số 1 năm 1936, không có đã đành, vì hạn chế trong những sách ghi ở các chương *Nghệ văn chí* và *Văn tịch chí*, nhưng công trình *Bibliographie annamite (Văn tịch học Việt Nam)* của Gaspardone in trong *Bulletin de l'Ecole française d' Extrême-Orient*, tập 34, số 1-2, 1934 (tập san Trường Viễn đông bác cổ) phạm vi rộng hơn cũng vậy. Lý do đơn giản là hồi đó *Tây Hồ chí* chưa có mặt trong kho lưu trữ của Trường Viễn đông bác cổ.

"*Di sản Hán Nôm Việt Nam- Thư mục để yếu*" cho biết THC đã được sao chụp bản vi phim (microfilm) số MF 1/2/329 hiện lưu trữ tại Học viện Viễn đông bác cổ (EFEO) Paris, điều này chứng tỏ rằng sách đã có tại Viện này trước ngày Pháp bắt buộc phải rút khỏi Đông Dương năm 1954.

Nhưng có điều lạ là gần nửa thế kỷ sau, nhà thư mục học Trần Văn Giáp gắn bó suốt đời mình với kho sách Trường Viễn đông bác cổ - sau kháng chiến chống Pháp thắng lợi

năm 1954, đã chuyển tới Thư viện Khoa học xã hội, rồi sau chuyển sang Viện Nghiên cứu Hán Nôm cuối năm 1979. (Bác Trần Văn Giáp trước Cách mạng tháng Tám làm việc ở Trường Viễn đông bác cổ (Pháp), sau Cách mạng công tác ở Ban Văn Sử Địa, rồi Viện Sử học nhưng vẫn chú ý đến thư mục học, ngành học ông vẫn theo dõi từ những năm 30 với công trình về *Nghệ văn chí* và *Văn tịch chí* đã dẫn ở trên). Sự thiếu sót ở *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* rất đáng ngạc nhiên, vì sách được in tập I năm 1972 (Thư viện Quốc gia xuất bản), tái bản kỳ 2 năm 1984 (NXB Văn hóa), tập II trọn bộ in năm 1990 (NXB Khoa học xã hội). Trước những thời điểm này sách THC đã được giới thiệu ở một số bài viết trên báo chí.

THC được giới thiệu trong các công trình thư mục học Hán Nôm lần đầu tiên trên "*Thư mục Hán Nôm*" phần I tập 2 (bản in roneo), Thư viện Khoa học xã hội, Hà Nội 1999, tr. 329, và sau đó trong "*Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục để yếu*", tập 3, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1993, tr. 96, và hiện nằm trong thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, dưới ký hiệu A3132/1 (bản chính) và A 3132/2 (bản sao).

THC bản chính ký hiệu A3132/1 (viết tắt THC/A) sách khổ 10x25.5 cm, chữ viết dễ đọc, tuy có nhiều chữ đã thảo, có nhiều đoạn bị xóa bỏ, thêm bớt, 2 chỗ ghi thêm lên mép trên hàng viết đến 4, 5 dòng (tr. 5b và 17b) cho thấy đây là một bản thảo tuy tương đối định hình, nhưng đã được tác giả sửa chữa, thêm thắt về sau ở một số chỗ. Bản 3132/2 là bản sao chép bản trên (trong bài viết là THC/B), kiểu chữ chân phương, thay những chữ đã thảo trong bản chính, là một bản

sao tốt, tuy đôi chỗ có thay một vài chữ, nhưng không phương hại đến ý chính của nguyên bản (như ở tr. 3a bản A: “đề đã, kiến Trang tử” (tức: đề, xem Trang Tử), bản B thay chữ “kiến” (xem) bằng chữ “xuất Trang Tử” (rút từ sách Trang Tử). Có chỗ bản A ghi thêm ít dòng ở mép trên trang viết, như trên vừa nói, nhưng sách sau này đã bị xén, mất hẳn mấy chữ đầu dòng. Bản B khi sao lại, không chép lên mép trên đầu trang như ở bản A, mà chép vào ở trong lòng trang, ghi dưới hai chữ mào đầu “phụ lục”. Có cái hay là ở trường hợp tr. 5b của bản A bị xén mấy chữ đầu dòng, bản B đã khôi phục được. Có thể đặt giả thiết bản B đã được thực hiện sao chép trước khi bản A bị xén ở mép trên sách. Nhưng cũng đáng tiếc là bản A ở tr. 17b (mục Thủy Chương diện) mép trên trang cũng ghi thêm 5 dòng và bị mất chữ đầu dòng do sách bị xén, nhưng bản B đã không ghi thêm “phụ lục” như trường hợp tr. 5b vừa nói ở trên. Về hình thức, bản B có điểm đặc biệt là cũng viết trên giấy bản, nhưng mỗi tờ là một trang, khác với sách Hán Nôm thông thường mỗi tờ được gấp đôi gồm hai trang gọi là mặt a và mặt b. Thứ nữa về cách viết trên mỗi trang, dòng chữ vẫn từ trên xuống dưới như thông lệ, nhưng dòng đầu lật ở phía bên trái chứ không phải từ bên phải, và do đó, chuyển dòng cũng từ mép bên trái sang mép phải chứ không phải từ mép phải sang mép trái trang viết như thông lệ các sách Hán Nôm. Sau nữa, các trang viết ở bản B cũng được đóng thành sách kiểu sách Tây phương, đóng ở mép trái trang viết, khi giờ sách đọc thì giờ từ mép phải chứ không giờ từ mép trái trang sách như trường hợp sách Hán Nôm.

Cho dù có thể coi như một bản thảo chưa thật hoàn chỉnh và còn có những chỗ xóa bỏ, thêm bớt, THC hiện được lưu trữ vẫn là một tư liệu quý giá, cung cấp nhiều thông tin về Hồ Tây và cả về kinh thành Thăng Long ở giai đoạn xưa nhất mà khu danh thắng này là trung tâm.

Sách chia thành 13 chương, đề cập đến nhiều mặt về địa lý thiên nhiên, kinh tế, nhân văn, thường thấy trong các địa phương chí: hình thể hồ, quá trình hình thành, sông núi bao quanh hồ (chương 1, 2, 3), các di tích trên mặt hồ và trên vùng giáp hồ (chương 4, 5, 6, 7, 8) thường ghi là “cổ tích” tức dấu vết cũ, gồm các di tích không phải là những công trình xây dựng như “Bến bắt thuồng luồng”, “Cây muôm quán Trấn Vũ” hoặc là những công trình xây dựng nhưng nay không còn như “nhà cũ ông Lý Tiến”, “quán Khai Nguyên”.

Chương 5: các phần mộ có 4 mục, của hai vợ chồng Chiêu Ứng Vương ở chợ Yên Thái tức chợ Bưởi, của Vũ Chương hầu ở làng Nghĩa Đô, của Mục Thân trên bãi Thất Tinh giữa hồ và của tổ 8 vị tiến sĩ họ Nguyễn tại thôn An Phú làng Nghĩa Đô.

Chương 6: nói về các đền miếu gồm 26 đơn vị, trong đó có những đền nổi tiếng ai cũng biết như đền Quan Thánh (quán Thánh Vũ), đền Quảng Bá (“Đền Phùng Tây Vương” tức Phùng Hưng - nay là đình Quảng Bá), đền Sóc Thiên Vương (nay là đình làng Xuân Tảo). Trong chương này có nói tới miếu thần Cầu Nhi gắn với thời kỳ thành lập kinh thành Thăng Long. Hối đó: “ở chùa Thiên Tâm trên núi Ba Tiêu châu Bắc Giang có con chó trắng mang thai, bỗng vượt sông

tới sống trên núi Khán và đẻ một con. Mọi người đều lấy làm lạ. Đến năm Nhâm Tuất dời đô, mẹ con chớ dấu hoá. Việc đến tai vua. Vua nói: Đó là chớ thần, ra chiếu dựng miếu thờ chớ mẹ trên núi, miếu thờ chớ con trong hồ". Miếu thần Cầu Nhi "nay còn, thuộc địa phận thôn Trúc Yên" (THC 30a). Ở mục Sông núi (Sơn xuyên), THC cũng nói tới Bãi Châu (Châu Chũ) ở phía tây bắc hồ Trúc Bạch "có miếu Cầu Nhi xây từ triều Lý, nay vẫn còn".

Trong ĐTSH có người cho rằng viết "Hồ Trúc Bạch có miếu thần Cầu Nhi xây từ triều Lý" hay "nền cũ thần Cầu Mẩu trên núi Khán" là không đúng vì thời Lý chưa có hồ Trúc Bạch và núi Khán. Nhưng ngày nay người ta có thể viết "Phố Hàng Buồm có đền Bạch Mã" hay "đền Bạch Mã ở phố Hàng Buồm", chắc không ai nghĩ rằng phố Hàng Buồm đã có từ khi dựng đền Bạch Mã. Người xưa khi viết sách, người ta vẫn quen dùng địa danh đương đại để chỉ vị trí những di tích của quá khứ.

Chương 7: Tự am tập, nói về 10 ngôi chùa trong đó có chùa Kim Liên (Nghị Tâm), chùa Châu Lăng (tức Châu Long), chùa Hoàng Ân (Quảng Bá).

Chương 8: "đệ trạch" nói về nhà ở của một số danh nhân như Lý Công Ẩn đời Lý, Trương Độ đời Trần.

Trong sách, phần di tích gồm 5 chương nói trên có thể coi như phần chủ yếu cung cấp những tư liệu về đời sống tinh thần, phong tục tín ngưỡng của dân địa phương.

Hai chương tiếp theo, chương 9 và 10 có thể coi như phần địa lý kinh tế nói về vật sản và nghề nghiệp. Về vật sản, ghi mấy loại thảo mộc được trồng ven hồ hay sống trong lòng hồ, như cây dừa, sen hồng và trắng, cây dong cây sừng, 4 loài chim, và một loại trai có ngọc. Về nghề nghiệp sách ghi mấy nghề cổ truyền nổi tiếng ở khu vực ven hồ: "Lĩnh bóng" (ghi chữ Hán: Kính diễn lạng) tức lĩnh Bưởi nổi tiếng. Vùng Bưởi gồm 4 làng Yên Thái, Trích Sài, Bái Ân và Nghĩa Đô. Dệt sồi (chữ Hán là Tà triện triu) của các làng Nghĩa Đô, Yên Thái, Đoài Môn. Nghề giấy: giấy gấm (Cẩm chi) dùng để viết các sắc lệnh triều đình, của làng Trung Nha, xã Nghĩa Đô. Giấy bản (giấy lệnh) của các làng Yên Thái, Hồ Khẩu. Nghề thợ nề ở làng Yên Phụ. Nghề trồng dâu chăn tằm ở làng Nhật Chiêu, nghề làm kẹo mạch nha ở thôn Vạn Long, xã Nghĩa Đô.

Ba chương sau nói về các nhân vật kiệt xuất trong vùng phân thành 3 mục: các vị thần (nhân thần), các danh nhân (nhân vật), các vị tu tiên và tu đạo Phật (tiên thích).

Chương 10: "các vị thần", viết về hai vị thần Khiết Minh và Động Đình của thời Hùng Vương, có công chống lại quân Thục, cả hai được thờ ở đền Nghi Đàm. Hai vị khác cũng cùng được thờ ở đền này là Vũ Trung và Lỗ Quốc sống dưới triều Thục Phán, có công chống lại quân Triệu Đà xâm lược.

Chương tiếp theo: "nhân vật", ghi tiểu sử văn tắt 25 danh nhân trong vùng, trong đó có 12 người đỗ đại khoa, suốt từ triều Lý cho đến triều Nguyễn, đời nào cũng có người thành đạt, phân bố khắp 12 phường trong vùng.

Chương "Tiên thích" ghi tên họ và lược sử 5 người trong đó 3 vị tu tiên đắc đạo, 2 vị xuất gia theo đạo Phật được coi như thành quả.

Chương 13 là chương cuối cùng: "Văn chương", ở cuối sách, ngắn nhất, giới thiệu 3 áng văn học nói về Hồ Tây, 8 bài thơ vịnh hồ của Nguyễn Nhật Tuyền đời Lý, 8 bài thơ chơi trên hồ của Nguyễn Văn Nhã tức Nguyễn Mộng Tuân và bài "Tây hồ phong cảnh phú" của nhà văn Song Thanh họ Ngô.

Với nội dung vừa trình bày ở trên, THC có thể coi là một cuốn địa phương chí khá đầy đủ bao gồm địa lý thiên nhiên, địa lý kinh tế và địa lý nhân văn của danh thắng Hồ Tây. Tác giả đã ghi lại những truyền thuyết lâu đời gắn liền với các địa danh cổ, với những di tích đã mất hay còn, làm sống lại cảnh sinh hoạt phong phú và hào hùng của các triều đại. Cuốn sách là thành quả của công phu sưu tầm, điều tra tại chỗ khá tỉ mỉ gần 20 làng xã ven hồ. Nhiều đoạn trong sách chứng tỏ người viết là một nhà văn học gắn bó với cảnh đẹp Hồ Tây. Có thể trích dẫn đoạn văn sau đây: "Một ngàn năm trở lại đây những kẻ dong chơi ngâm vịnh không thể nào bỏ qua nơi này. Tôi thường ngày cùng khách thả thuyền chơi trên hồ mà không nhận thấy được tám bao la rộng lớn. Ngẫu nhiên một buổi cuối hè đầu thu, gặp mùa nước lớn, lên gò Châu Lăng nhìn xa, nhân nhớ tới câu thơ của ông Đan Phong:

Thủy hồi nhất hoàng phù nhật nguyệt,

Văn khai vạn vũ hoa sơn xuyên

(Nước đón một vùng sáu, nổi trôi đôi vầng nhật nguyệt,

Mây tanh muôn nơi đẹp, non sông phó bức hoa đồ).

Đúng là cảnh phơi bày trước mắt, không cần dài lời. Nên thuật ra đây, chờ đợi [những người bạn cùng ham hiểu biết và thưởng thức]".

Tác giả cũng tỏ rõ một kiến thức sâu rộng. Như ở chương cuối sách "văn chương" có nói tới Nguyễn Nhật Tuyền đỗ tiến sĩ năm Thiệu Bình thứ 2 (1435). Theo sử, năm đó ghi đỗ 2 người có Nguyễn Nhật Tuyền nhưng để trống một chi tiết về quê quán, tuổi tác, hành trạng như thường thấy đối với các người thi đỗ khác. THC đã cho ta biết rõ hơn "ông tên huý là Tuấn, người làng Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm, làm quan ở toà Hàn lâm. Khoảng năm Đại Bảo (1400 - 1442), triều Lê Thái Tông, vua ngự thuyền du ngoạn trên hồ, ông dâng 3 bài thơ nội dung ý nói cùng với dân vui chung. Vua khen. Thơ này hiện thất lạc".

Vì là công trình của một cá nhân và đang ở dạng bản thảo chưa thật hoàn chỉnh nên THC không tránh khỏi một số khiếm khuyết như trong sản vật vùng Hồ Tây còn thiếu chim sấm cốm, nhầm đến thờ Huyền Thiên Hắc Đế trên núi Xuân Sơn (núi Sưa trong vườn Bách Thảo hiện nay) là đền thờ Mai Hắc Đế. Nhưng phải công nhận rằng tình cảm thâm thiết gắn bó với khu danh thắng cùng tính ham hiểu biết, công phu sưu tầm, ghi chép tài liệu trong truyền thuyết dân gian, cộng thêm kiến thức sâu rộng trên thư tịch đã giúp người viết THC có một công trình cung cấp khá nhiều tư liệu vùng Hồ Tây có thể coi như là một trung tâm của đời sống tinh thần không những của kinh thành Thăng Long xưa mà cả của dân Việt cổ.

Về vấn đề “đền Cầu Nhi” và lý lẽ của Bùi Thiết

PHƯƠNG ANH*

Trong bài *Sự thật về “đền Cầu Nhi”*, Bùi Thiết ra sức chứng minh rằng xưa nay trên gò đất nhỏ của hồ Trúc Bạch không có đền Cầu Nhi và coi đây là “vụ án đền Cầu Nhi” cần được phanh phui.

Trước khi phân tích các lập luận và cứ liệu của tác giả, tôi muốn vạch ra một số điểm xuyên tạc của tác giả đối với những bài viết mà tác giả muốn đối thoại. Trong bài *Hà Nội trong công tác bảo vệ và tôn tạo các di tích lịch sử-văn hoá* của GS. Phan Huy Lê đăng trên báo Tổ quốc số Tết Đinh Mão-1987, chỉ có một câu về đền Cầu Nhi mà chính Bùi Thiết đã trích dẫn: “Rời đền Cầu Nhi bên hồ Trúc Bạch gần liền với sự tích dời đô của Lý Công Uẩn cắm một cái mốc lớn trên dặm đường dài lịch sử Hà Nội lại biến thành Restaurant Cổ Ngư”. Chỉ cần với một thái độ khách quan, ai cũng hiểu rằng “cắm một cái mốc lớn trên dặm đường dài lịch sử Hà

Nội” là việc “dời đô của Lý Công Uẩn”, chứ đâu phải là “đền Cầu Nhi”. Ý của tác giả rất rõ, đền Cầu Nhi chỉ có ý nghĩa “gắn với sự tích dời đô của Lý Công Uẩn”. Thế mà có đến ba lần Bùi Thiết đã cố tình xuyên tạc ý của GS Phan Huy Lê, cho rằng tác giả coi “đền Cầu Nhi...cắm một cái mốc lớn trên dặm đường dài của lịch sử Hà Nội” (tr. 478, 487, 492). Ở đây ta lại bắt gặp một thủ đoạn thường dùng của Bùi Thiết là cố tình cắt xén câu văn, gán ghép cho đối phương những ý kiến không có để dễ bề phê phán, chỉ trích. Đó là một thái độ thiếu trung thực, xa lạ với khoa học, trái với đạo lý và phi văn hoá.

Chuyện Chó Mẹ, Chó Con (Cầu Mầu, Cầu Nhi) là truyền thuyết liên quan đến việc Lý Công Uẩn sinh năm Giáp Tuất (974) và dời đô về Thăng Long cũng vào năm Canh Tuất (1010) tức năm Chó. Truyền thuyết đó phản ánh một quan niệm, một tín ngưỡng dân gian đương thời, không thể coi là chuyện mê tín dị đoan để phủ nhận hoặc phê phán một cách tùy tiện. An Dương Vương xây thành Cổ Loa cũng có truyền thuyết Rùa Vàng đó sao. Cầu Nhật Bản hay Lai Viễn Kiều hay Cầu Chùa ở Hội An cũng thờ con Khỉ và con Chó, người ta dựng tượng Khỉ và Chó ở hai đầu phía tây và phía đông cầu để thờ vì cầu khởi công vào năm Thân và kết thúc vào năm Tuất...Đã là truyền thuyết thì dĩ nhiên chúng ta phải hiểu và khai thác thông tin theo qui luật và đặc điểm phát triển của thể loại văn hoá dân gian này. Làm sao lại có thể hiểu, giải thích để bác bỏ một cách thô thiển như Bùi Thiết cho rằng, theo truyền thuyết “*Lý Thái Tổ theo dấu chó mẹ mà xây dựng kinh đô*”, “*theo chó chó mẹ lột tổ mà xây thành*”, đó “*là phi lý và gây tâm lý xấu, tạo mê tín quàng xiên*” (tr. 491).

*Th.S Sử học, Đại học quốc gia Hà Nội

Thậm chí Bùi Thiết còn gán cho đối phương một lập luận kỳ quặc là cho rằng đền Cầu Nhi là di tích đời Lý theo nghĩa là di tích được xây dựng từ đời Lý và được bảo tồn cho đến nay. Bản *Danh sách các đình chùa... thuộc khu phố Ba Đình* là bản thống kê các di tích, chưa được thẩm định và xếp hạng, cũng chưa được công bố chính thức. Về nguyên tắc cũng như pháp lý, không nên sử dụng những tư liệu như thế trong thảo luận khoa học công khai, lại càng không nên đem trích dẫn để phê phán trên sách, báo. Trong số những nhà khoa học viết về đền Cầu Nhi, không một ai coi đây là một di tích được xây dựng từ đời Lý và được bảo tồn nguyên vẹn đến ngày nay. Thế mà trong bài *Sự thật về đền Cầu Nhi* trong ĐTSH, Bùi Thiết đã dành nhiều trang để phản bác điều này. Đặc biệt trong khi trả lời phỏng vấn đài RFI, Bùi Thiết hầu như chỉ tập trung bác bỏ luận cứ giả tạo này, nào là vào thời Lý, cái gò đất nhỏ này và con đường chia Hồ Tây thành hồ Trúc Bạch chưa có, nào là các di tích Lý nếu còn phải nằm sâu trong lòng đất cách mặt đất hiện nay 2, 3 m...

Luận cứ mà Bùi Thiết khó lòng bác bỏ nhất là *Tây Hồ chí*. Tác giả đã trích một đoạn *Tây Hồ chí* viết về Miếu thần Cầu Nhi. Tôi xin trích lại theo bản dịch của Trần Thanh Đạm: “Miếu thần Cầu Nhi: thần Cầu Nhi là con thần Cầu Mầu triều Lý. Miếu tại trên bến Châu Chử, góc tây bắc trong hồ. Nơi này đến triều Trần gọi là bến Thần Cầu, Hậu Lê thuộc Trúc Bạch, vì vậy gọi là hồ Trúc Bạch. Khi họ Lý chưa dời đô về Thăng Long, tại chùa Thiền Tâm, trên núi Ba Tiêu châu Bắc Giang ... có một con chó trắng mang thai, bỗng lội qua

sông lên ở núi Khán Sơn. Sau sinh một con trai, dân chúng đều lấy làm lạ. Năm Nhâm Tuất thiên đô, hai mẹ con chó đã hoá. Có người tâu lên, nhà vua nói: Đó là Chó Thần. Bèn xuống chiếu dựng miếu, trên núi thờ Chó Mẹ, lại dựng trong hồ thờ Chó Con. Miếu này thuộc địa phận thôn An Trúc. Miếu Cầu Mầu sau là chùa Khán Sơn”.

Tôi xin lưu ý là ngoài đoạn trích trên, trong *Tây Hồ chí* còn 5 đoạn nữa chép về thần Cầu Mầu, Cầu Nhi:

- “*Bến Nhựt Châu*: hình tròn nhỏ, trên có miếu thần Cầu Nhi, là viên ngọc do Thuỷ Long nhả ra, nên có tên như vậy” (Hình thế, tr. 8)

- “*Châu Chử*: tròn lớn hơn Châu Phủ, ở phía tây hồ Trúc Bạch. Trên góc tây bắc có miếu thần Cầu Nhi, dựng từ triều Lý. Nay còn” (Sơn xuyên, tr. 13)

- “*Khán Sơn*: hai ngọn liền nhau ở phía nam hồ, góc phía tây trong thành. Trên có miếu thần Cầu Mầu của triều Lý. Nay thành chùa” (Sơn xuyên, tr. 14)

- “*Vũ Quán am* la: Cây am la¹ mọc khá nhiều hai bên phía trước quán Trấn Vũ... Theo sử nhà Trần, năm thứ 5 niên hiệu Nguyên Phong, trồng cây am la tại bờ đê từ bến Hồng Tân đến miếu Thần Cầu, chừng năm trăm trượng” (Cổ tích, tr. 17).

- “*Khán Sơn tự*: Chùa tại núi Khán Sơn, vì vậy thành tên. Chùa là nền cũ miếu thần Cầu Mầu triều Lý. Đến đời Lê,

¹ Cây muôm.

miếu đồ vẫn còn. Khoảng Hồng Đức, nhà vua thường ngự du tại đây” (Tư am, tr. 55)².

Như vậy *Tây Hồ chí* đã chép khá nhiều về truyền thuyết Cầu Mầu, Cầu Nhi và miếu Cầu Mầu, Cầu Nhi. Bùi Thiết chỉ căn cứ vào địa danh Khán Sơn mới xuất hiện từ thế kỷ XV, hồ Trúc Bạch từ thế kỷ XVII để bác bỏ *Tây Hồ chí*, cho đó là một tác phẩm soạn vào đầu thế kỷ XX và “không đáng tin cậy”, “ghi chép sai lầm” (tr. 483). Cho *Tây Hồ chí* soạn vào đầu thế kỷ XX mà chỉ dựa trên “xem xét qua nội dung và hình thức” (tr.482), không phân tích kỹ, không đưa ra những căn cứ khoa học thì đây chỉ là một nhận xét không có giá trị, không có sức thuyết phục. Đây lại là một “lỗi tư duy” thường gặp ở Bùi Thiết, khi gặp tư liệu không phù hợp với chủ quan của mình thì gạt bỏ một cách tùy tiện như vậy. Những nhà nghiên cứu Hà Nội đều sử dụng *Tây Hồ chí* và đánh giá cao tác phẩm này. Những ghi chép trong *Tây Hồ chí* đối chiếu với những di tích hiện còn đều chính xác, chỉ trừ một trường hợp nhầm đến thờ Huyền Thiên Hắc Đế trên núi Xuân Sơn thành đến Mai Hắc Đế. Nhờ *Tây Hồ chí* mà chúng ta mới biết Lý Thường Kiệt vốn là Ngô Tuấn, tự là Thường Kiệt, sau được ban quốc tính gọi là Lý Thường Kiệt, quê ở động Bình Sa phía nam Hồ Tây, thờ nhỏ học với thầy Lý Công Ấn ở Bái Ân, và nhiều sự tích, di tích của Hà Nội xưa. Căn cứ vào hệ thống tên đất chép trong *Tây Hồ chí* và các sự việc chép thường dùng cụm từ “Đời Gia Long bản triều”, “Đời Minh Mệnh bản triều...” và sự việc cuối cùng được chép

² *Tây Hồ chí*, Trần Thanh Đạm dịch, Sài Gòn 1962. Nguyên bản chữ Hán tại Viện nghiên cứu Hán-Nôm mang ký hiệu A3132/1 và A3132/2.

đến năm Tự Đức thứ 10, nghĩa là cuốn sách được viết sau năm đó. Theo tôi, tác phẩm được viết dưới triều Nguyễn, có thể khoảng nửa sau thế kỷ XIX.

Tây Hồ chí viết dưới triều Nguyễn và trong sách có nhiều địa danh đương thời là chuyện bình thường, phù hợp với quan niệm viết sách ngày xưa. Sách tuy kể lại sự tích đời trước, nhưng tác giả không nhất thiết phải khôi phục các địa danh lịch sử lúc đó mà có thể chỉ định vị trí bằng các địa danh về sau hay của thời tác giả sống.

Truyền thuyết về thần Chó được chép trong nhiều sách, kể cả trong bộ quốc sử *Đại Việt sử ký toàn thư* và cho đến nay vẫn còn lưu truyền trong dân gian một số vùng. Miếu thờ thần Cầu Mầu, Cầu Nhi tuy chỉ mới tìm thấy trong *Tây Hồ chí*, nhưng không ai có thể bác bỏ hay phủ nhận sự ghi chép của tác phẩm này.

Cho đến nay, chúng ta không thể biết miếu Cầu Nhi được xây dựng vào năm nào, nhưng theo *Tây Hồ chí* thì đến thời tác giả “nay còn”. Có thể đây chỉ là miếu nhỏ đơn sơ, về sau thờ cả Thủy thần và Tam phủ Thánh mẫu. Một ngôi miếu như vậy thì rõ ràng không phải là một kiến trúc có giá trị nghệ thuật, cũng không phải là một di tích lịch sử-văn hoá có giá trị lớn. Nhưng trong hoàn cảnh các di tích đời Lý ở Hà Nội rất hiếm hoi, hầu như không còn một di tích nào nguyên vẹn trên mặt đất, thì một di tích dù nhỏ nhưng “gắn liền với sự tích đời đô của Lý Công Uẩn” như quan niệm của GS Phan Huy Lê hay mang “một kỷ niệm lịch sử của Thăng Long thời Lý” như cách nói của GS Trần Quốc Vượng, cũng nên bảo tồn

như chứng tích của một truyền thuyết dân gian, phản ánh quan niệm và tín ngưỡng một thời của nhân dân. Hơn thế nữa, hòn đảo nhỏ có miếu Cầu Nhi lại nằm trong thắng cảnh Hồ Tây và hồ Trúc Bạch, không nên phá hoại hay sử dụng tùy tiện làm Restaurant Cổ Ngư. Báo chí, công luận lên án việc phá miếu Cầu Nhi, mở Restaurant Cổ Ngư những năm 1987 là có cơ sở và chủ trương của Sở văn hoá thông tin và UBND Hà Nội bảo tồn, tu sửa miếu Cầu Nhi cùng hòn đảo nhỏ bên bờ hồ Trúc Bạch như một chứng tích của truyền thuyết đời đô của Lý Công Uẩn và một bộ phận của thắng cảnh Hồ Tây-Trúc Bạch là đúng đắn, có cơ sở khoa học.

Bài học gì cho những nhà cải cách đương đại?

VŨ VĂN QUÂN*

Bài *Bi kịch của những nhà cải cách trong lịch sử trung cận đại Việt Nam* của Bùi Thiết trong *Đối thoại sử học*¹ là một trong số không nhiều những bài in trong sách này của tác giả không trực tiếp “đối thoại” với một nhà nghiên cứu cụ thể nào. Bài viết gồm hơn 7 trang in. Sau khi nêu 5 trường hợp, mà theo tác giả, là “*tư tưởng cải cách đầu tiên trong lịch sử trung cận đại Việt Nam*” (Chu Văn An) và “*đại biểu cho những cải cách có tầm cỡ*” (Hồ Quý Ly, Bùi Sĩ Tiêm, Quang Trung, Nguyễn Trường Tộ), tác giả đưa ra nhận xét: “*Vậy mà, rút cuộc, cải cách do hai ông vua và ba ông quan khởi xướng, dù đã được triển khai trong xã hội hiện thực, như Hồ Quý Ly và Quang Trung, hay là còn trong ý đồ của ba ông quan còn lại, đều bị thất bại thảm hại, tất cả đều rơi vào bi kịch cay đắng*”. Về nguyên nhân của “*sự thất hiển nhiên có tính bi kịch*” trên, tác giả điếm lại ý kiến của “*nhiều người*”, như không được các ông vua chấp nhận (trường hợp Chu Văn An,

* TS Sử học, Đại học Quốc gia Hà Nội

¹ Bùi Thiết: *Bi kịch của những nhà cải cách trong lịch sử trung cận đại Việt Nam*, in trong *Đối thoại sử học*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 1999

Bùi Sỹ Tiêm, Nguyễn Trường Tộ), hoặc chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội và những đòi hỏi của dân tộc (trường hợp Hồ Quý Ly), hoặc vì thời gian tồn tại ngắn ngủi (trường hợp Quang Trung), nhưng cho rằng đó chưa phải là những nguyên nhân chính, chẳng qua chỉ có thể “*xoa dịu phần nào nỗi đau của người đời khi nghĩ về quá khứ đau thương của nhà cải cách*” và vì thế “*không cho phép rút ra những bài học lịch sử được đối với những phong trào cải cách đương đại*”. Để đạt được mục tiêu “*rút ra những bài học*”, tác giả trình bày hai nguyên nhân chính dẫn đến bi kịch của các tư tưởng cải cách, các nhà cải cách: “*Như vậy, nguồn gốc của những bi kịch của những tư tưởng cải cách trong lịch sử trung cận đại Việt Nam tồn tại chính trong hệ tư tưởng Nho giáo - hệ tư tưởng chính thống phủ choàng trên thiết chế hành chính phong kiến, cái nhà nước phong kiến Nho giáo đó cộng với quan hệ sở hữu truyền thống - nền tảng của xã hội phong kiến, là nguyên nhân làm thất bại hết thảy mọi mưu đồ cải cách xã hội. Muốn có được thành đạt của những tư tưởng cải cách, thì phải đụng đến Nho giáo và chế độ sở hữu phong kiến, mà cả hai cái này, xem ra không ai đụng đến nó cả, dù là Hồ Quý Ly hay Quang Trung và với cả nhà cải cách - con chiên ngoan đạo của chúa Giê-su Nguyễn Trường Tộ, cũng vậy*”.

Trước hết, cần phải thấy rằng việc nghiên cứu các tư tưởng cải cách, các nhà cải cách, các cuộc cải cách trong lịch sử trung cận đại Việt Nam là một việc làm không mới. Những năm gần đây, cùng với đường lối Đổi mới của Đảng thì vấn đề trên càng được quan tâm chú ý nhiều hơn. Bùi Thiết nào có

ý tưởng gì mới mà chỉ đưa ra những lý giải luẩn quẩn, phi lịch sử. Dưới đây chúng tôi xin nêu một số ý kiến về bài viết này.

1. Tác giả đã có một cái nhìn không khách quan về số phận của các tư tưởng cải cách, các nhà cải cách, các cuộc cải cách trong lịch sử Việt Nam.

Những trường hợp mà tác giả nêu ra, thứ nhất, không phải là tất cả và thứ hai, trừ Hồ Quý Ly, Quang Trung, Nguyễn Trường Tộ, không phải là những trường hợp điển hình (tôi chưa thấy ai gọi Chu Văn An là nhà cải cách). Không phải là tất cả, không phải đều điển hình sao có thể đi đến khái quát được?

Về số phận của những cải cách, tác giả phân thành hai loại. Một loại là do các quan “*khởi xướng*” (Chu Văn An, Bùi Sỹ Tiêm, Nguyễn Trường Tộ) thì không những tư tưởng cải cách bị nhấn chìm mà cá nhân họ cũng “*chết theo*”. Một loại là do chính các vị hoàng đế khởi xướng (Hồ Quý Ly và Quang Trung), thì tác giả nhận định: “*Còn như những cải cách đã được triển khai vào thực tiễn đất nước, làm rối loạn xã hội, không duy trì trật tự kỷ cương đất nước, tuy rằng có những mặt tốt cục bộ, rồi cuộc thế chế mới lên, xoá tất cả, lại một lần nữa làm rối loạn đất nước*” là không thoả đáng.

Chúng ta đều biết cải cách của Hồ Quý Ly vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV là một cải cách toàn diện. Toàn bộ các nội dung cải cách của ông là nhằm khôi phục lại sức mạnh của chính thể trung ương tập quyền đang rệu rã vào thời mạt Trần và khắc phục tình trạng phân tán do sự phát triển mạnh mẽ của các thế lực phong kiến địa phương. Đó chính là

một đòi hỏi bức xúc của xã hội Việt Nam lúc này. Cải cách đang được tiến hành thì xảy ra cuộc xâm lược của nhà Minh. Thất bại trong cuộc kháng chiến chống Minh của nhà Hồ có một phần do cải cách của Hồ Quý Ly gây nên nhưng không thể quy toàn bộ nguyên nhân thất bại của cuộc kháng chiến chống Minh là vì cải cách của Hồ Quý Ly. Sau kháng chiến chống Minh thắng lợi, nhà Lê sơ đầu có “xoá tất cả” những ý tưởng cải cách của Hồ Quý Ly, trái lại, chính nhà Lê sơ, đặc biệt với Lê Thánh Tông, đã biến tất cả các ý tưởng cải cách đó thành hiện thực và cũng đầu có “lại một lần nữa làm rối loạn đất nước”?

Trường hợp những chính sách “mang tính cải cách của Quang Trung về phát triển nông nghiệp (khuyến nông), công thương nghiệp, xây dựng và phát triển văn hoá dân tộc... vào năm 1789” chẳng lẽ cũng “làm rối loạn xã hội”? Vậy chúng ta phải đánh giá thế nào về phong trào nông dân Tây Sơn và những chính sách tiến bộ của Quang Trung đây?

Cả 5 “nhà cải cách”, dù là tư tưởng cải cách hay những chính sách cải cách của họ, như chính nhận định của tác giả, đều không vượt khỏi khuôn khổ của chế độ phong kiến. Theo tiêu chí này thì trong lịch sử Việt Nam còn có nhiều gương mặt cải cách khác. Khúc Thừa Dụ, Lê Thánh Tông, Trịnh Cương, Minh Mệnh đều là những nhà cải cách và không thể nói họ không có những thành công nhất định và số phận họ đâu có “bi kịch vô cùng cay đắng”?

2. Tác giả đã đưa ra những yêu cầu đòi hỏi câu trả lời của lịch sử ở bất kỳ thời kỳ nào là một điều phi lý, phi lịch sử.

Hai nguyên nhân chính dẫn đến thất bại của cải cách, bi kịch của các nhà cải cách, theo tác giả, là sự thống trị của hệ tư tưởng Nho giáo và chế độ sở hữu phong kiến. Điều này là đúng khi hệ tư tưởng Nho giáo và chế độ sở hữu phong kiến đã trở nên lỗi thời. Nhưng trong lịch sử Việt Nam khi nào thì điều đó xảy ra? Tác giả viết: “*Toàn bộ các tư tưởng cải cách chưa vượt khỏi hệ tư tưởng chính trị đang thống trị xã hội: Tư tưởng Nho giáo, cơ sở của các thiết chế phong kiến nước ta; do đó các cải cách không thể làm được cái gì hơn ngoài việc tàn trang lại xã hội phong kiến vốn đã rách tả tơi, dù dưới thời nhà Trần, vào thế kỷ XVIII hay vào thời Tự Đức. Nhiệm vụ lịch sử ở các thời điểm đó, không phải là cứu vãn chế độ phong kiến, mà là thúc đẩy xã hội vượt khỏi cơn khủng hoảng do chế độ cũ tạo ra, và bước hai là xây dựng một chế độ xã hội tiến bộ hơn chế độ phong kiến lỗi bước*”. Như vậy theo tác giả thì ngay dưới thời Trần chế độ phong kiến nước ta đã “rách tả tơi” và nhiệm vụ lịch sử bấy giờ đã là “xây dựng một chế độ xã hội tiến bộ hơn”?

Cho đến nay dù còn có một vài khác biệt nhưng giới sử học Việt Nam gần như thống nhất nhận định thời Lý, Trần, Lê sơ là thời kỳ hình thành và xác lập của chế độ phong kiến Việt Nam. Đặc biệt, chắc chắn không ai lại cho rằng dưới thời Trần, dù là giữa thế kỷ XIV, chế độ phong kiến Việt Nam đã bước vào giai đoạn khủng hoảng, đã “rách tả tơi”. Tác giả không nên nhầm lẫn giữa khủng hoảng triều đại (mà dưới thời phong kiến, Việt Nam cũng như nhiều nước khác, có triều đại nào không có số phận như thế) với khủng hoảng của cả một hình thái hình tế - xã hội. Tác giả đòi hỏi “xây dựng một chế

độ xã hội tiến bộ hơn chế độ phong kiến lỗi lạc” vào thời Trần là hết sức phi lịch sử, vào thời điểm đó thì ở ngay cả Tây Âu người ta cũng chưa đặt vấn đề như vậy. Thậm chí cho đến thế kỷ XVIII, XIX khi chế độ phong kiến Việt Nam đã thực sự khủng hoảng thì những tiền đề vật chất cho một cuộc cách mạng xã hội ở nước ta cũng chưa có, nói gì đến thế kỷ XIV.

3. Tại sao tác giả lại có cái nhìn không khách quan về số phận của các tư tưởng cải cách, các nhà cải cách? Tại sao tác giả lại đặt ra những đòi hỏi phi lý với lịch sử? Là vì để chứng minh cho mệnh đề sau:

Tất cả các cải cách trong lịch sử Việt Nam thời trung cận đại đều thất bại, dù đó là cải cách do vua chúa phát động hay quan lại đề nghị.

Nguyên nhân vì các nhà cải cách, các tư tưởng cải cách không dám và không thể đụng chạm đến hệ tư tưởng thống trị (Nho giáo) và chế độ sở hữu thống trị (chế độ sở hữu phong kiến);

“Bài học cho những nhà cải cách đương đại thật là đơn giản: Cái gì thì có thể cải cách và cái gì thì cần cách mạng? Không nên lăm lăm giữa hai cách làm đó!”.

Ôn cố tri tân, từ xưa hiểu nay, trước đây ông cha chúng ta đã coi một chức năng của sử học là từ lịch sử rút ra những bài học cho hiện tại. Sử học Mácxit càng nêu cao chức năng này, sử học cũng như khoa học không chỉ nhận thức thế giới mà còn phải góp phần tích cực cải tạo thế giới. Nhưng bài học lịch sử chỉ có giá trị khoa học và thực tiễn khi được rút ra trên cơ sở nghiên cứu khoa học sâu sắc, nhận thức lịch sử

đúng đắn. Mỗi khi nhận thức đã sai thì cái gọi là bài học lịch sử chẳng còn giá trị gì, ngoài việc phản ánh những ý kiến chủ quan của tác giả.

Thực chất của *Đối thoại sử học*

VŨ MINH GIANG*

Thời gian gần đây NXB Thanh niên xuất bản và lưu hành rộng rãi cuốn sách mang tựa đề *Đối thoại sử học* (ĐTSH), gây dư luận xôn xao trong giới nghiên cứu và ngoài xã hội¹. Đối thoại, thảo luận, thậm chí tranh luận gay gắt để tìm ra chân lý là việc làm thường xuyên và hết sức cần thiết trong đời sống khoa học. Đó cũng là loại đề tài luôn hấp dẫn độc giả. Hơn nữa, trong lời giới thiệu, NXB cho rằng: "... có một số vấn đề lịch sử chưa được nghiên cứu bàn luận một cách thoả đáng, trên tinh thần bình đẳng khoa học, nên đã tạo dựng không ít những sai phạm lịch sử" để rồi đi tới nhận định: "*Đối thoại sử học của tập thể nhiều nhà nghiên cứu lịch sử và am hiểu lịch sử đất nước được công bố mong muốn mở ra một không khí học thuật mới trong nghiên cứu lịch sử*"². Với một đầu đề và cách đặt vấn đề như vậy, cuốn sách gây được sự quan tâm của công chúng là điều dễ hiểu.

* PGS, TSKH, Đại học Quốc gia Hà Nội

¹ Bùi Thiết, Đinh Văn Nhật, Đỗ Văn Ninh, Lê Trọng Hoàn, Trần Thanh Lâm, Trần Văn Quý: *Đối thoại sử học*, NXB Thanh niên, 1999

² Sđd, tr. 6

Là một người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử nhiều năm, tôi không thể không tìm đọc cuốn sách này. Thế nhưng, sau khi đã đọc kỹ các bài viết, tôi hoàn toàn thất vọng vì phần lớn nội dung cuốn sách chẳng những xa lạ với tiêu đề và lời giới thiệu mà còn chứa đựng nhiều điều hết sức nguy hại. Tôi thấy cần phát biểu ý kiến của mình. Cũng phải nói ngay rằng ở đây tôi không đề cập đến ba bài của cố GS Đinh Văn Nhật vì tác giả đã qua đời từ năm 1995, chắc hẳn không có liên quan gì đến ý đồ của những người làm sách. Và lại, những bài viết của ông đã được tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đăng³ và đã có ý kiến trao đổi lại. Do *ĐTSH* có rất nhiều chuyện phải nói nên bài viết này chỉ nêu ra một số vấn đề mà theo tôi là những sai phạm cơ bản.

1. Đối thoại hay độc thoại?

Đối với giới nghiên cứu lịch sử, những ý kiến nêu ra trong *ĐTSH* chẳng có gì mới lạ. Phần lớn những bài viết về sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT), về *Đô đốc Đặng Tiến Đông* của Bùi Thiết, Lê Trọng Khánh, Đỗ Văn Ninh đều đã được phát biểu và bị nhiều người, trong đó có những chuyên gia hàng đầu về các lĩnh vực mà họ nêu ra, phê phán bác bỏ. Tất cả đều công khai, rõ ràng trên tạp chí NCLS⁴. Vì

³ Đinh Văn Nhật:

- *Đất Cẩm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40 - 43*, NCLS số 148 - 149 / 1973

- *Vùng Lăng Bạc về thời Hai Bà Trưng*, NCLS số 155 - 156 / 1974

- *Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng*, NCLS số 1(172) / 1977

⁴ Tạp chí NCLS (*Chuyên san về niên đại sách Đại Việt sử ký toàn thư*) số 5 - 6/1988

động cơ gì mà các tác giả này không cho độc giả biết việc ấy và toàn bộ những ý kiến phản bác mình? Lọc lựa những bài của riêng mình, phớt lờ những chứng cứ, lý lẽ của những người có ý kiến khác mình để in thành sách rồi cho lưu hành rộng rãi đâu phải là thái độ của người làm khoa học, đâu phải là đối thoại?

Trong bài *Thử xem xét lại cái gọi là phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn trong kháng chiến chống Thanh 1789* (tr. 424) Bùi Thiết, như thể là một chuyên gia lịch sử quân sự có hạng (mà xem ra lĩnh vực nào Bùi Thiết cũng tự cho mình là chuyên gia lớn!), cao giọng thuyết giảng thế nào là phòng tuyến để rồi đi tới phủ nhận vai trò của phòng tuyến này trong kháng chiến chống Thanh. Ở đây, tôi không bàn đến lý sự của tác giả mà chỉ muốn nói rằng, khẳng định sự hiện diện của phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn là ý kiến của nhiều người, trong đó có những chuyên gia lịch sử quân sự hàng đầu như GS Thượng tướng Hoàng Minh Thảo⁵. Sao Bùi Thiết không cho độc giả biết đầy đủ ý kiến của những chuyên gia này để mọi người cùng phán xét mà chỉ thao thao phê phán như thể tất cả đều sai vì bị “thiếu” và “nhiều” thông tin, một mình ta là đúng, là giỏi giang trong xử lý thông tin!

Cái tệ hại nhất của sách ĐTSH nằm ở chỗ phần lớn các bài viết vốn là nội dung những bức thư kiện tụng cá nhân đã được các hội đồng khoa học thẩm định và kết luận là “phi

khoa học”, là “vu cáo”, đem sửa sang, tu chỉnh lại cho có hình thức khoa học rồi tung ra xã hội, reo rắc tâm lý hoài nghi cho những người không am tường chuyên môn, nhất là đối tượng thanh thiếu niên.

Lối độc thoại nguy hiểm như vậy sao có thể gọi là “mở ra một không khí học thuật mới” như lời giới thiệu đầu sách?

2. Sử học hay tư biện?

Các tác giả ĐTSH luôn luôn nói tới tầm quan trọng của tư liệu lịch sử trước mỗi kết luận khoa học (điều này thì hoàn toàn đúng), nhưng thật đáng tiếc, nhiều “phát minh” của họ đưa ra lại hoàn toàn thoát ly tư liệu, chỉ thuần túy dựa trên những suy diễn rất chủ quan. Điển hình cho loại ý kiến này là bài *Thử bàn về sự xuất hiện của đồ sắt trong lịch sử Việt Nam* (trang 19). Ở đây, Bùi Thiết ra sức chứng minh cho luận điểm rằng trong lịch sử, đồ sắt có trước đồ đồng (!). Khăng khăng phủ nhận những thành tựu khảo cổ học về sự hiện diện của cả một thời đại đồ đồng trước khi đồ sắt xuất hiện vào thời Đông Sơn, Bùi Thiết chẳng những không có chứng cứ gì thuyết phục mà đưa ra những lý giải tư biện hết sức buồn cười. Chẳng hạn như “Tất cả những đồ dùng bằng sắt sẽ không thể còn nguyên dạng trong điều kiện khí hậu nóng ẩm như ở nước ta. Do vậy việc không tìm thấy những công cụ bằng sắt trong các di chỉ khảo cổ học cách ngày nay trên dưới 3000 năm là điều hiển nhiên” (tr. 20). Sao tác giả lại có thể chủ quan và tùy tiện đến thế, “không thể còn nguyên dạng” đâu phải là biến mất không để lại dấu vết gì. Trình độ

- Tạp chí NCLS số 3 tháng 5-6 / 1999 và số 4 tháng 7-8/1999

⁵ Hoàng Minh Thảo: *Phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn và cuộc kháng chiến chống Thanh của quân đội Tây Sơn*. In trong sách *Tam Điệp, di tích và danh thắng*. 1986

khảo cổ học Việt Nam hiện nay có thể phát hiện được cả những bào tử phấn hoa lẫn trong đất để tìm ra người xưa đã trồng những loại cây gì làm sao có thể bỏ qua những công cụ bằng sắt dù cho chúng có bị rỉ sét, biến dạng đến mức nào. Chẳng lẽ Bùi Thiết lại không biết điều này? Chắc cũng chưa yền tâm với lập luận "sắt bay hơi" để giải thích sự thiếu vắng các công cụ sắt trong các di chỉ khảo cổ học trước thời đại đồ đồng, tác giả lại nguy biến tiếp bằng cách giải thích rằng dường như tất cả những dụng cụ bằng sắt hồng đều đã bị những người thu gom sắt vụn thời xưa mua hết rồi! Thực ra đồ sắt có trước hay đồ đồng có trước nào có quan trọng gì. Vấn đề là chứng cứ khoa học. Những ý kiến mới trong khoa học hết sức đáng trân trọng, nhưng khi mới chỉ là những ý tưởng chủ quan của mình thì không nên vội vã phủ nhận những thành tựu mà giới khoa học lịch sử đã dày công xây dựng được cả giới khoa học thế giới công nhận. Nếu những ý kiến vu vơ như vậy là truyền bá những điều phi khoa học.

Cũng tương tự cách làm đó, trong bài *Trở lại vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt Nam* (tr.23), Bùi Thiết chẳng hề đưa ra được một chứng cứ lịch sử nào mới mà chỉ dẫn những lý luận chung chung vốn chẳng xa lạ gì với giới khoa học nước ta để rồi đưa ra kết luận: "... trong khoảng thời gian từ 3500 năm trước kéo dài cuối thiên niên kỷ I sau CN, xã hội Việt Nam nằm trong phạm trù của chế độ CHNL" (tr.53). Tác giả dẫn câu này câu khác của C. Mác, F. Ăngghen để tự khẳng định (chứ Mác chẳng bao giờ nói thế) rằng chế độ chiếm hữu nô lệ "là một thời kỳ lịch sử từng thống trị toàn thế giới từ hơn 2000 năm trước dù là tại trung tâm châu Âu

hay ở các lục địa khác" (tr.29). Tôi không muốn bàn tới việc sử dụng lý luận kinh điển của tác giả (mặc dù có rất nhiều điều không ổn), chỉ muốn lưu ý tác giả rằng, khi dẫn sách lý luận để nhằm giải quyết các vấn đề lịch sử Việt Nam sao không đọc Hồ Chí Minh. Trong *Báo cáo về Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ*, viết năm 1924, Người đã đưa ra luận điểm có tính phương pháp luận rất cao cho việc nghiên cứu Phương Đông và Việt Nam: "*Dù sao thì cũng không thể cấm bổ sung "cơ sở lịch sử" của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời mình không thể có được. Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng là lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại*"⁶. Quan điểm này thật đầy tính duy vật lịch sử - thần thái của học thuyết Mác khi vận dụng vào nghiên cứu khoa học xã hội. Đã không đọc hết lý luận lại quá tư biện, Bùi Thiết đã liên tục nhám lẩn mỗi khi nhắc đến các tư liệu lịch sử. Xin nêu một dẫn chứng. Ở trang 45, Bùi Thiết viết: "*Vậy thì văn hoá khảo cổ học Gò Mun nên được xét như gốc ban đầu của văn minh Việt cổ, cũng chính là gốc mở đầu cho chế độ CHNL ở nước ta, niên đại di chỉ thuộc văn hoá khảo cổ học Gò Mun, như ở di chỉ Gò Mun là khoảng 3045±120 năm cách ngày nay (1950) tức là vào khoảng 1095 trước công nguyên, niên đại này tương ứng với ghi chép ở trong sách Việt sử lược về sự xuất hiện của Hùng Vương. Như vậy chế độ CHNL ở nước ta theo đoán định của chúng tôi là cách ngày nay chừng 3000 năm*" (VMG

⁶ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập I, NXB CTQG, HN, 1995, tr. 465

nhấn mạnh). Xin miễn bàn về cách diễn đạt lung củng mà người không am tường chuyên môn chắc hẳn rất khó hiểu. Điều mà ai cũng có thể thấy là chỉ trên đoạn vừa trích 15 dòng, tác giả trang trọng dẫn sách *Việt sử lược* cho biết sự xuất hiện của Hùng Vương vào thời Trang Vương nhà Chu (696 - 682 TCN). Thử hỏi hai chuyện ở cách nhau gần 400 năm làm sao có thể được coi là "tương ứng" với nhau được. Đó là chưa kể thời Chu Trang Vương của Trung Quốc đâu còn tương ứng với văn hoá Gò Mun ở Việt Nam như tác giả gán ghép nữa. Lúc ấy cư dân Việt cổ đã chuyển sang thời đại Đồng Sơn từ lâu rồi! Sự rối rắm lúc phân các nhà khảo cổ "không thể nói cái gì khác ngoài khảo cổ học" (tr.19), lúc lại dựa vào khảo cổ học để kết luận có chế độ CHNL, thật không thể hiểu nổi tác giả định nói gì.

3. Những sai phạm không thể cho phép

Các tác giả ĐTSH luôn lớn tiếng nói tới khách quan trung thực trong khoa học nhưng trong thực tế họ làm ngược lại. Có thể thấy qua từng bài viết một cách làm thiếu trung thực là *trích dẫn cắt xén, gán cho đối phương những điều không đúng rồi phê phán*. Ở đây tôi chỉ xin nêu ra một vài thí dụ. Trong bài *Đồ đốc Đặng Tiến Đông hay Đồ đốc Đặng Tiến Giản* (tr.353), Đỗ Văn Ninh đã cố tình để cho người đọc hiểu lầm rằng người viết bài *Đồ đốc Đông và một số di vật mới phát hiện thời Tây Sơn*⁷ đã sử dụng tờ sắc có niên đại Thái Đức 10 (1787) như một căn cứ để chứng minh Đồ đốc

⁷ Đồ đốc Đông và một số di vật đời Tây Sơn mới phát hiện, Tc Khảo cổ học số 16/1974

Đông tham gia trận Đống Đa, do đó chỉ cần kết luận "*Lúc đó Nguyễn Huệ chưa làm vua và người được phong sắc không phải có công đánh quân xâm lược Thanh*" (tr.355) là căn cứ đó bị lật nhào. Thực ra người công bố đã viết rất rõ ràng rằng: "*Lúc đó Nguyễn Huệ còn là Bắc Bình Vương, chưa lên ngôi Hoàng đế nên tờ sắc còn dùng niên hiệu Thái Đức của Hoàng đế Nguyễn Nhạc*"⁸. Giá trị đạo sắc là ở chỗ "*Đây là một văn bản gốc rất quý về sắc phong chức tước đời Tây Sơn cho một tướng soái cao cấp*"⁹ và góp phần chứng minh người được sắc phong là một tướng lĩnh cao cấp dưới triều Tây Sơn. Có ai nói tờ sắc này Đồ Đốc Đông được nhận do công tích trong kháng chiến chống Thanh đâu mà tác giả bác bỏ.

Cũng tương tự cách làm đó, đối với việc giới thiệu pho tượng Đặng Tiến Đông, Đỗ Văn Ninh cũng hùng hồn kết luận: "*Vả lại những pho tượng này dù có giống tới mấy cũng chẳng sao nói được điều Quan Đồ đánh trận Đống Đa*" (tr.358). Lời kết luận gây cho độc giả cảm giác rằng người công bố tư liệu về pho tượng dường như đã dựa vào lời truyền của dân làng về sự giống nhau giữa tượng và người thật để chứng minh sự có mặt của ông trong trận Đống Đa. Đó là điều gán ghép. Về giá trị của pho tượng, GS Phan Huy Lê chỉ đưa ra một đánh giá dè dặt: "*Đây là một tác phẩm điêu khắc rất hiếm thấy của nghệ thuật thời Tây Sơn và cũng là hình ảnh cụ thể của Đồ đốc Đông cùng với trang phục của một tướng lĩnh quân đội Tây Sơn*"¹⁰, đồng thời cũng biểu thị thái

⁸ Đồ đốc Đông và một số di vật đời Tây Sơn mới phát hiện, Sđd

⁹ Đồ đốc Đông và một số di vật đời Tây Sơn mới phát hiện, Sđd

¹⁰ Đồ đốc Đông và một số di vật đời Tây Sơn mới phát hiện, Sđd

độ khách quan khi thuật lại lời truyền của dân làng bằng một nhận xét “*Tượng giống người thật đến mức độ nào ngày nay làm sao biết được*”¹¹. Chả lẽ nhận xét như thế cũng là sai, cần phải phê phán?

Không hiểu do ngộ nhận, thiếu thông tin hay vì một lý do nào khác, các tác giả ĐTSH thường *quy cho mình công “phát hiện” ra những điều mới mẻ*, nhưng thực ra đó là những nhận thức chung của giới sử học và đã có nhiều công trình công bố từ lâu rồi. Điển hình cho cách làm này thể hiện trong bài *Nhận thức lại về “giới hạn trên” của thời đại các vua Hùng*(tr.69). Thời điểm xuất hiện nhà nước Văn Lang vào khoảng thế kỷ thứ VII TCN, phù hợp với ghi chép trong sách *Việt sử lược* từ lâu đã được thể hiện trong các giáo trình và giáo khoa lịch sử (kể cả sách giáo khoa phổ thông). Năm 1992 Hội khoa học Lịch sử Việt Nam đã có thư gửi lên Quốc hội đề nghị sửa lại cụm từ “*trải qua 4000 năm lịch sử*” trong lời nói đầu của Hiến pháp và được chấp nhận. Đó cũng là kết quả của những nhận thức mới trong khoa học. Năm 1994 để phổ cập nhận thức này tôi cũng đã viết bài *Có phải Việt Nam lập quốc cách đây 4000 năm?* đăng trên tạp chí *Thế giới mới* số 89/1994. Bùi Thiết đâu có công lao gì trong chuyện này mà nhận về mình? Điều duy nhất có thể coi đúng là “phát minh” của Bùi Thiết thì lại là một sai lầm ấu trĩ. Tác giả viết: “*chính Gò Mun có thể được coi như mốc khởi đầu cho nền văn minh Việt cổ*” (tr.73). Nói đến văn minh là nói đến sự ra đời của Nhà nước. Nhà nước ở đây là nước Văn Lang của các

¹¹ *Đồ đốc Đông và một số di vật đời Tây Sơn mới phát hiện*, Sđd.

vua Hùng. Ở đoạn trên tác giả đã khẳng định: “*thế kỷ thứ VII TCN phải là niên đại khởi đầu của thời đại vua Hùng trong lịch sử đất nước*”. Vậy thì Gò Mun (như tác giả dẫn ở trang 45, có niên đại 1095 TCN, tức thế kỷ XI TCN) hay thông tin trong *Việt sử lược* là điểm khởi đầu của văn minh Việt cổ, tác giả phải chọn một. Làm sao lại có sự gò ép kỳ lạ đến như vậy!

Xuất phát từ mục đích phê phán, bác bỏ bằng mọi giá, nhiều khi các tác giả ĐTSH *phủ nhận một cách hàm hồ sự thật khách quan*. Trong bài *Nội các Huế* (tr.326) và *Không có Nội các thời Lê* (tr.341), tác giả Đỗ Văn Ninh và Trần Thanh Lâm với chủ đích nhất quán là phủ nhận sự tồn tại của Nội các thời Lê nên đã một mực bác bỏ hoặc tùy tiện giải thích theo cách hiểu của mình những thông tin về Nội các thời kỳ này. Đó là thái độ không thể chấp nhận được trong khoa học. Thậm chí khi đứng trước tư liệu lịch sử không thể chối cãi được chép trong *Đại Việt sử ký tục biên* là năm 1763, Tham tụng Cao Huy Trạc kiêm làm Nội các Đại học sỹ và sau đó ít lâu Phạm Khiêm Ích cũng có hàm Nội các Đại học sỹ thì họ nhất loạt cho là chép lầm (!) và hùng hồn khẳng định rằng “*Cả Trung Quốc và Việt Nam đều không có hàm Nội các Đại học sỹ*” (tr.348). Trước khi hạ bút viết câu này sao các tác giả không xem lại một chút về quan chế thời Minh - Thanh (Trung Quốc). Sách nào chả nói đến sự hiện diện của hàm Nội các Đại học sỹ. Công trình khảo cứu công phu *Trung Quốc lịch đại quan chế dĩ văn hoá của Vương Siêu* (Giáo sư Trường Đại học Nam Kinh) xuất bản năm 1989¹² là một

¹² Vương Siêu: *Trung Quốc lịch đại quan chế dĩ văn hóa*, Thương Hải nhân dân xuất bản xã, 1989 (tiếng Trung Quốc)

trong số đó. Phấn tra cứu (tr.300) sách có hẳn một mục từ *Nội các Đại học sỹ*. Nếu cần, Đỗ Văn Ninh và Trần Thanh Lâm có thể tìm thấy những quy định hết sức cụ thể, từ thể thức bổ nhiệm, nội dung công việc đến lương thưởng... cho Nội các Đại học sỹ ở các trang 223, 233, 234, 41. Sự thực là như vậy sao các vị đã vội tri hô lên rằng hàm này cả Trung Quốc và ta đều không hề có?

Một sai phạm nghiêm trọng trong nghiên cứu lịch sử mà các giả thường mắc là *sử dụng tư liệu tùy tiện theo định kiến chủ quan*. Điển hình cho cách làm này là việc xử lý thông tin trên tấm bia trước chùa Thủy Lâm thôn Lương Xá có niên đại Cảnh Thịnh năm thứ 5 (1797). Cả Đỗ Văn Ninh (tr.341), Trần Văn Quý (tr.359) và Lê Trọng Khánh (tr.374) đều nhắc đến tấm bia này. Trên bia có câu "*Mậu Thân 甲子 sơ Bắc bình Nam mục*". Sau chữ Mậu Thân có 2 chữ bị đục (kí hiệu □□). Đó là những thông tin hết sức quan trọng. Không rõ là vì cầu thả hay với một chủ đích nào khác mà cả ba đều bỏ qua hoặc giải thích qua quýt rằng hai chữ đó có thể là "*nhất nguyệt*", "*nhị nguyệt*" hay "*mạnh xuân*" để nhất loạt dịch là "*đầu năm Mậu Thân*" (1788). Từ đó đi tới nhận định rằng những sự kiện ghi trên bia xảy ra trước khi Quang Trung lên ngôi. Chỉ cần có một chút kinh nghiệm nghiên cứu lịch sử trung đại Việt Nam cũng phải hiểu rằng những chữ bị đục đó liên quan đến Tây Sơn, triều đại mà nhà Nguyễn gọi là "*ngụy triều*" nên các niên hiệu đều bị đục xóa. Ai đi đục chữ "*nhất nguyệt*" (tháng Giêng), "*nhị nguyệt*" (tháng Hai) hay "*mạnh xuân*" (đầu xuân) làm gì. Cứ 60 năm mới có một năm Mậu Thân, trong thế kỉ XVIII chỉ có hai lần lặp lại là năm

1724 và 1788 và chỉ có một trong số đó trùng với năm đầu của niên hiệu mới là Quang Trung (Ông lên ngôi, lấy niên hiệu Quang Trung vào ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân tức ngày 22 tháng 12 năm 1788). Hiển nhiên hai chữ bị đục chỉ có thể là Quang Trung. Chữ "*sơ*" (nghĩa là đầu) ở đây thuộc về niên hiệu Quang Trung chứ không thuộc về hai chữ Mậu Thân. Như vậy đoạn văn trên, khi 2 chữ chưa bị đục bỏ, tất phải là "*Mậu Thân Quang Trung sơ Bắc bình Nam mục*", nghĩa là "*Mậu Thân, năm đầu niên hiệu Quang Trung, quân phương Bắc vào cai trị nước Nam*", chứ không thể tùy tiện dịch là *Đầu năm Mậu Thân* như các tác giả đã làm. Gần đây, sau khi cuốn *ĐTSH* xuất bản, một số chuyên gia đã trở lại chùa Thủy Lâm để đập thác bản tấm bia nói trên và chữ Quang Trung dù bị tẩy xóa vẫn hiện lên rất rõ, nhất là chữ *Trung*. Chính vì xử lý tùy tiện thông tin của hai chữ bị đục, dịch sai niên đại nên các tác giả đi đến suy đoán không đúng rằng lúc ấy Quang Trung chưa lên ngôi, quân Thanh chưa vào Việt Nam, để rồi suy diễn tiếp rằng *Bắc bình Nam mục* không thể là quân phương Bắc (Thanh) vào thống trị nước Nam để rồi khẳng định chắc chắn rằng: "*Thật quá rõ ràng "Bắc bình" là quân vua Lê, quyết không phải là quân Thanh*" (tr.357). Khẳng định một cách quả quyết về một sự kiện mà tính niên đại có ý nghĩa quyết định trên cơ sở một đoán định sai về niên đại là sai phạm không thể chấp nhận được trong phương pháp của khoa học lịch sử. Đó là chưa kể, từ sự suy luận sai này đã dẫn đến một sai lầm khác về sự kiện lịch sử. Có giải thích rằng quân Bắc ở đây là quân Lê - Trịnh, tấn công vào Nam là Đàng Trong, sao các tác giả không thử coi

lại tất cả các bộ sử xem năm Mậu Thân (1788) có lần nào quân Lê -Trịnh vào Nam ? Hoàn toàn không có. Vậy thì *Bắc bình Nam mục* ở đây là cái gì khác nếu không phải là nói sự kiện quân Thanh vào nước ta cuối năm Mậu Thân (1788).

4. Diên mạo khoa học lịch sử nước ta bị xuyên tạc, bóp méo qua ĐTSH

Sau khi ĐTSH được phát hành, có rất nhiều ý kiến bất bình muốn viết bài phê phán. Nhưng lại có ý kiến tinh táo nhận định rằng không cần thận sẽ mắc bẫy những người làm sách. Họ đang cần quảng cáo để bán chạy cuốn sách độc hại này! Đó là lý do vì sao giới sử học chưa lên tiếng. Nhưng tôi thật sững sốt khi đọc bài báo "*Đối thoại sử học*" cuốn sách đang được dư luận chú ý của tác giả Nguyễn Hoàng Sơn đăng trên Tiền Phong chủ nhật số 9 ngày 27 tháng 2 năm 2000 ca ngợi hết lời cuốn sách và tác giả chính Bùi Thiết. Tối hôm trước (26/2), đài RFI của Pháp đã phát bài trả lời phỏng vấn của Lại Nguyên Ân và Bùi Thiết về ĐTSH. Không ngăn ngại, Lại Nguyên Ân đã đánh giá thực trạng của nền sử học nước ta là "*không có thảo luận, đối thoại*", "*bệnh tật*", "*học phiệt nặng nề*"... Vấn đề không còn đơn giản nữa. Hậu quả tai hại của ĐTSH đã rõ. Người ngoài giới chuyên môn, nước ngoài đã hiểu sai về diên mạo khoa học lịch sử nước ta.

Sự thực có phải như vậy không?

Vẫn biết trong khoa học, thảo luận, đối thoại không khi nào có thể coi là đã đầy đủ, nhưng cực đoan phủ nhận rằng sử học nước ta không có đối thoại, tranh luận là một sự xuyên tạc. Về vấn đề chế độ CHNL đã có những cuộc thảo luận kéo

dài và chỉ riêng trên tạp chí VSD và NCLS từ năm 1955 - 1960 đã đăng tới 33 bài nghiên cứu với những quan điểm hết sức khác nhau. Ý kiến Bùi Thiết viết ra trong ĐTSH chẳng qua cũng chỉ lọc lựa từ đó ra mà thôi, nào đã có kiến giải gì mới. Năm 1988 khi Đỗ Văn Ninh, Bùi Thiết và Lê Trọng Khánh nêu ra những ý kiến đánh giá khác về bản *Nội các quan bản* của bộ ĐVSKTT cũng đã có một cuộc hội thảo lớn với sự tham gia của những chuyên gia hàng đầu về lịch sử, Hán Nôm, văn bản học. Hội thảo đã có kết luận rõ ràng. Toàn bộ các tham luận, kết luận đã được đăng công khai trên tạp chí NCLS số 5 - 6 / 1988. Đồng ý hay không với kết luận của hội thảo là quyền của các vị nhưng xin đừng xuyên tạc như thể bị cấm đoán, không cho phép phát biểu nên mới phải tìm cách bỏ tiền ra in sách. Trong những năm gần đây Hội Khoa học lịch sử đã có rất nhiều cố gắng trong việc tổ chức các hội thảo đánh giá lại các nhân vật lịch sử, sự kiện lịch sử phức tạp như Hồ Quý Ly, Phan Thanh Giản, Trương Vĩnh Ký, về nhà Nguyễn và có những hội thảo chuyên đề về vai trò sử học trong công cuộc đổi mới ở cả Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh... Không hiểu vì lý do gì mà các tác giả ĐTSH làm ngơ trước những hoạt động đó của giới sử học.

Tính chất nguy hại của ĐTSH còn ở chỗ họ cao giọng phê phán các giáo trình lịch sử, sách giáo khoa lịch sử đang được sử dụng để giảng dạy trong các trường học. Chưa có ai trong giới sử học cho rằng những tài liệu đó đã hoàn mỹ. Ngay trong Đại hội lần thứ IV vừa qua của Hội Khoa học lịch sử cũng đã có những ý kiến đóng góp để việc biên soạn giáo khoa và giảng dạy lịch sử được tốt hơn, nhưng cách làm của

ĐTSH là dựng lên những điều không có để phê phán, là phủ nhận sạch trơn những thành tựu của giới sử học đã tích lũy được trong nhiều năm. Cho mình quyền phán quyết chân lý và hậu quả của nó là làm cho dư luận, thanh thiếu niên hoài nghi tính khoa học của những sách giáo khoa đang được sử dụng.

Điều cuối cùng tôi muốn nói là việc xuất bản cuốn sách phi khoa học và đầy rẫy những sai phạm này liệu sẽ khiến cho giới học giả nước ngoài nghĩ gì về nền sử học Việt Nam? Tôi đã nhận được không ít ý kiến của các nhà sử học nước ngoài về vấn đề này. Chẳng ai tin vào ĐTSH, nhưng vì vốn rất trọng trình độ sử học nước ta, họ bày tỏ thái độ ngạc nhiên về việc xuất bản một cuốn sách yếu kém. Chắc chắn họ sẽ cười rằng không biết nền sử học Việt Nam đã suy vi đến nông nỗi nào mà cho ra mắt một sản phẩm kém phẩm chất đến như vậy.

Đối thoại hay độc thoại thiếu trung thực và truyền bá kiến thức phi khoa học

XUÂN ĐỒNG*

Chúng tôi không phải là những nhà sử học chuyên nghiệp nhưng là những cán bộ về hưu rất ham mê lịch sử, nhất là lịch sử dân tộc. Hầu như không có quyển sử nào mà chúng tôi không đọc và trao đổi, ghi chép cẩn thận để học tập, nâng cao hiểu biết của mình về lịch sử dân tộc. Nhìn thấy cuốn sách mới với đề tài hấp dẫn *Đối thoại sử học*¹, tôi mua ngay và về đọc một mạch, rồi trao đổi với nhau. Chúng tôi càng đọc càng thất vọng và tự thấy có trách nhiệm phải phát biểu một số ý kiến để bạn đọc khỏi bị lầm lẫn khi nhìn qua tên sách và mong góp một tiếng nói để NXB Thanh niên và các cơ quan chức năng có biện pháp xử lý kịp thời.

Trước hết, trong cuốn sách có một số bài nhằm công bố một số kết quả nghiên cứu khoa học mà chúng tôi không đề cập đến như những bài của Đinh Văn Nhật, bài *Từ tư liệu trước và sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng*, nhìn nhận thêm về cuộc khởi nghĩa đó, bài *Ngọc phả và truyền thuyết về Hai Bà*

* Thay mặt một số bạn đọc là cán bộ nghỉ hưu tại Hà Nội.
¹ *Đối thoại sử học*, Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội 1999.

Trương ở làng Hạ Lôi, Về con đường thượng đạo của quân Tây Sơn trong chiến dịch Phú Xuân và chiến dịch Phú Xuân-Thăng Long, Phát hiện hàng loạt bản đồ Thăng Long thời Lê (thế kỷ XV-XVIII), bài Chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút, biểu tượng tốt đẹp về sự liên minh quân sự của Tây Sơn Nguyễn Huệ và Chân Lạp trong sự nghiệp bảo vệ đất nước... Ở đây tôi chỉ phát biểu về những bài được gọi là *đối thoại* tức những bài thảo luận của những tác giả này đối với một số công trình nghiên cứu hay những đề tài tranh luận của những nhà sử học trước đây.

1. Cuốn sách mang đầu đề là *Đối thoại sử học* nhưng rất tiếc chỉ là sự *độc thoại* một chiều và thiếu trung thực của một số tác giả. Tôi xin đưa ra một vài ví dụ:

- Niên đại bản *Nội các quan bản* của bộ quốc sử *Đại Việt sử ký toàn thư*, từ những năm 1986, Bùi Thiết, Lê Trọng Khánh, Đỗ Văn Ninh đã viết thư lên lãnh đạo của Đảng và phát tán khắp nơi, xuyên tạc vu khống cuốn sách khi mới xuất bản. Năm 1988, Ủy ban khoa học xã hội dưới sự chỉ đạo của Ban khoa giáo TW, đã tổ chức một Tiểu ban giám định và sau đó, tổ chức một cuộc hội thảo khoa học vào ngày 16-4-1988 với sự tham gia của các chuyên gia hàng đầu về Sử học, Văn bản học, Ngôn ngữ học, Hán học như Văn Tấn, Nguyễn Tài Cẩn, Hà Văn Tấn, Phan Huy Lê, Trần Nghĩa, Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Gia Phú, Vũ Minh Giang..., trong đó Bùi Thiết, Lê Trọng Khánh, Đỗ Văn Ninh cũng được tham dự và thảo luận. Dựa trên cơ sở xác minh có căn cứ khoa học của các chuyên gia và ý kiến của tuyệt đại đa số người

tham dự, người chủ trì hội thảo là GS Phạm Xuân Nam, Phó Chủ nhiệm Ủy ban KHXH, đã kết luận "*ĐVSKTT - NCQB* (bản Paris) là bản in gần nhất từ hệ thống ván khắc (mộc bản) năm Chính Hoà 18 (1697) mà chúng ta biết đến hiện nay", "*là bản in cổ nhất trong số những bản chúng ta biết cho đến nay*", "*là bộ quốc sử có giá trị về nhiều mặt cho nên việc tổ chức biên dịch, xuất bản và giới thiệu bản in đó là một chủ trương đúng đắn cần được hoan nghênh*", còn những ý kiến phủ nhận của Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết, Đỗ Văn Ninh, "*chỉ có thể xem như nghi vấn đặt ra trong quá trình tiếp cận sự thật*"².

Cuộc hội thảo có 45 người tham dự với 16 bản tham luận, không kể những phát biểu thêm. Những lý lẽ của Bùi Thiết, Lê Trọng Khánh, Đỗ Văn Ninh đã bị bác bỏ, nhưng tất cả mọi bài nghiên cứu, giám định và tham luận đều được công bố trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 5-6/1988, số chuyên đề về vấn đề này. Thiết nghĩ đã gọi là *Đối thoại sử học*, tại sao lại chỉ rút ra từ trong cuộc tranh luận những bài của một phía, hơn nữa lại là phía với những căn cứ và lập luận không có cơ sở khoa học và đã bị đa số người tham dự hội thảo bác bỏ. Kiểu *độc thoại* như thế rất nguy hại vì làm cho người đọc, nhất là lớp thanh niên không hiểu biết sâu sắc về chuyên môn, dễ ngộ nhận những bài viết về *Đại Việt sử ký toàn thư* của mấy tác giả trong sách là đúng và từ đó sẽ nhận thức sai lầm đến nhường nào về bản *Nội các quan bản* của bộ quốc sử quý giá này? Nếu muốn *đối thoại* thực sự tại sao lại

² Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 5-6, 1988, tr. 78, 79

không dám in cả những bài của phía phản đối và nhất là kết luận của cuộc hội thảo? Từ đó tôi hoài nghi động cơ đối thoại khoa học của các tác giả và Nhà xuất bản, và thật là xa lạ, mâu thuẫn với *Lời giới thiệu* của Nhà xuất bản “muốn cung cấp những thông tin có tính hai chiều về lịch sử nước nhà” (tr. 6).

- Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 3, tháng 5-6/1999 đã đăng bài của Đỗ Văn Ninh về Đặng Tiến Đông mà tác giả cho là Đặng Tiến Giản và phủ nhận mọi cống hiến của nhân vật này trong phong trào Tây Sơn và kháng chiến chống Thanh. Ngay sau đó, trong *Nghiên cứu lịch sử* số 4 tháng 7-8/1999, Phan Huy Lê đã có một bài trả lời khá dài, đưa ra những tư liệu gốc từ trong gia phả, văn bia, bằng sắc đương đại để bác bỏ hoàn toàn ý kiến của Đỗ Văn Ninh, chứng minh Đặng Tiến Đông là một nhân vật ở Bắc Hà sớm theo Tây Sơn và trở thành một tướng soái cao cấp của Quang Trung, có tham gia và có công trong kháng chiến chống Thanh. Tôi được biết, sau đó, Lê Trọng Khánh, Trần Văn Quý lại viết bài bênh vực Đỗ Văn Ninh, nhưng vì lời lẽ thiếu văn hoá và nhất là không đưa ra được căn cứ nào có giá trị khoa học, nên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* quyết định không đăng. Thế mà trong cuốn *Đối thoại sử học* lại cũng chỉ in bài của Đỗ Văn Ninh, không in bài trả lời của Phan Huy Lê và in cả những bài của Lê Trọng Khánh, Trần Văn Quý mà tạp chí chuyên ngành quyết định không thể đăng được. Một lần nữa, lại bộc lộ rõ thái độ thiếu khách quan, trung thực của cuốn sách, chỉ in bài một phía và những bài mà tạp chí chuyên môn không chấp nhận.

2. Trong *Đối thoại sử học* đây rầy những điều xuyên tạc, cố gán ghép cho đối phương những điều hoàn toàn không có để phê phán và đề cao mình. Tôi cũng chỉ xin nêu lên vài ví dụ:

- Cuốn *Lịch sử Việt Nam* tập I do Phan Huy Lê, Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn, Lương Ninh viết và xuất bản lần đầu năm 1983 và sau đó được tái bản hai lần, được dư luận đánh giá cao và Văn Phong (tức nhà sử học lão thành Minh Tranh) giới thiệu một cách trân trọng trên *Nghiên cứu lịch sử* năm 1985. Chúng tôi đọc và rất thích thú cuốn sách này. Nhưng Bùi Thiết cố tình phủ nhận với nhiều điều bịa đặt, không trung thực, không đúng với nội dung cuốn sách. Một số ví dụ cụ thể:

- Bùi Thiết phê phán LSVN “xếp văn hoá khảo cổ học Phùng Nguyên (cả văn hoá khảo cổ học Hoa Lộc nữa chứ) vào phạm trù của Nhà nước Văn Lang và mở đầu thời đại Hùng Vương” (tr. 89). Trong lúc đó, LSVN xác định rõ “trên phạm vi không gian và thời gian được truyền thuyết và thư tịch cổ gọi là “nước Văn Lang đời Hùng Vương” (tr. 56)³ tiến hành nghiên cứu, phân tích các cứ liệu để xác định Nhà nước Văn Lang ra đời vào lúc nào. Sau đó, tác giả kết luận: “Thời Hùng Vương nếu hiểu theo quan niệm truyền thuyết kéo dài khoảng 2000 năm trước công nguyên, bao gồm từ giai đoạn Phùng Nguyên đến giai đoạn Đông Sơn, thì đó là một quá trình biến động xã hội phức tạp từ chế độ công xã nguyên thủy tan rã chuyển dần sang một xã hội phân hoá giai cấp sơ

³ *Lịch sử Việt Nam* tập I, NXB Giáo dục, in lần thứ ba, Hà Nội 1991. Từ đây chúng tôi dẫn theo bản in này.

kỳ mang những đặc trưng của hình thái Á châu” (tr. 86). Tiếp theo, sau khi trích dẫn câu “Việt sử lược” tác giả lại viết: “Không rõ tác giả Việt sử lược căn cứ vào tư liệu nào, nhưng đặt sự ra đời của nước Văn Lang với tư cách một nhà nước phôi thai vào khoảng thế kỷ VII tr. CN tức vào đầu giai đoạn Đông Sơn, là phù hợp với kết quả nghiên cứu hiện nay và được nhiều người chấp nhận” (tr. 93). Các tác giả LSVN đã sử dụng tài liệu của Việt sử lược và coi thế kỷ VII tr. CN có thể là mốc ra đời của Nhà nước phôi thai Hùng Vương, mà cũng chỉ có thể nói là “phù hợp với kết quả nghiên cứu hiện nay và được nhiều người chấp nhận” chứ làm sao kết luận như đinh đóng cột được. Thế mà Bùi Thiết lại còn phê bình LSVN “hoàn toàn bỏ qua thông tin đó (tức câu Việt sử lược)” (tr. 98) và tự cho mình là người đầu tiên phát hiện ra tư liệu này (tr. 104)? Cố tình gán ghép sai cho LSVN rồi tự đặt ra mâu thuẫn để phê phán văn hoá Phùng Nguyên chương I cho thuộc thời nguyên thủy, chương II cho thuộc thời dựng nước (tr. 102-103).

- Bùi Thiết cho rằng LSVN “xóa hẳn thời gian tồn tại nửa thế kỷ của An Dương Vương và nhà nước Âu Lạc của ông”, “xóa một vương triều thật để dựng nên một vương triều giả” (tr. 132-133). Đúng là theo Đại Việt sử ký toàn thư, An Dương Vương và nước Âu Lạc tồn tại từ năm 257 đến năm 208 tr. CN. Nhưng theo tôi biết, phần này thuộc Ngoại kỷ do Ngô Sĩ Liên đời Lê sơ viết và trong Phạm lệ, ông đã ghi rõ: “Những việc chép trong Ngoại kỷ là gốc ở dã sử, những việc quá quá dân thì bỏ đi không chép. Từ Hùng Vương trở về trước, không có niên biểu, thứ tự các đời vua truyền nhau

không thể biết được, có thuyết nói là 18 đời, sợ chưa chắc đã đúng”⁴. Chính vì vậy, xung quanh sự việc và thời gian thành lập nước Âu Lạc đời An Dương Vương cũng như nguồn gốc của Thục Phán xưa nay có nhiều cách giải thích và nhiều giả thuyết khác nhau. Các tác giả LSVN đã tóm lược các giả thuyết này (tr. 112-117) và “tổng hợp những kết quả nghiên cứu cho đến ngày nay, có thể tạm xác lập một giả thuyết như sau” (tr. 117). Đó là một thái độ khoa học. Nhưng Bùi Thiết tự cho mình có quyền kết luận vấn đề này trên cơ sở chỉ dựa đơn thuần vào một niên đại của Ngoại kỷ vốn viết theo “dã sử” (truyền thuyết), không phân tích các giả thuyết từ trước đến nay và không đưa ra được một lập luận mới. Như thế làm sao gọi là thái độ khoa học?

- Bài Về con người Phan Liêu chúng tôi cũng được biết đã gửi đến tạp chí Nghiên cứu lịch sử và vì lời lẽ cũng như nội dung nên tạp chí không nhận đăng. Lại một lần nữa, bài không được tạp chí chuyên ngành chấp nhận thì NXB Thanh niên cho in. Tôi đối chiếu với cuốn sách Khởi nghĩa Lam Sơn thì thấy tác giả đối thoại đã cắt xén, không trung thực và điều không thể chấp nhận được về mặt đạo lý là gán ghép cho tác giả Khởi nghĩa Lam Sơn cố tình xuyên tạc lịch sử để biện hộ cho tổ tiên tuy rằng những dòng họ này theo tôi biết là hoàn toàn khác nhau. Tranh luận khoa học mà lôi kéo cả tổ tiên các dòng họ vào là điều cần kịch liệt phê phán vì đụng chạm đến công đồng các dòng họ.

⁴ Đại Việt sử ký toàn thư, T. I, NXB Khoa học xã hội, 1993, tr. 103.

3. *Đôi thoại sử học* đưa ra và truyền bá nhiều tri thức lịch sử và lý luận sai lầm.

Tác giả luôn luôn nêu cao học thuyết về các hình thái kinh tế xã hội, nhưng hiểu rất sai lầm về học thuyết quan trọng này của chủ nghĩa Mác-Lênin và hoàn toàn không biết gì về những kết quả nghiên cứu mới về sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử cụ thể. Ví dụ tác giả “*khẳng định tính phổ biến của chế độ chiếm hữu nô lệ và các giai đoạn phát triển của chế độ xã hội này*” (tr. 26). Chỉ cần tham khảo một số sách sử thế giới, ai chẳng biết ngay cả châu Âu, chỉ có mấy nước ven bờ Địa Trung Hải trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ, còn nước Nga, nhiều nước Tây Âu, Bắc Âu, Đông Âu đều không trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ. Sai lầm nghiêm trọng về lý luận của tác giả là coi chế độ nô lệ gia trưởng là chế độ chiếm hữu nô lệ. Chế độ nô lệ gia trưởng (trong sử ta thường gọi là chế độ nô tỳ) chỉ là nô lệ phục dịch trong gia đình, chỉ bổ sung cho kinh tế gia đình, không bao giờ là cơ sở đầy đủ của chế độ chiếm hữu nô lệ. Chế độ nô lệ gia trưởng xuất hiện từ trong giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và còn bảo tồn cho đến thời kỳ chế độ phong kiến. Với chế độ nô lệ gia trưởng, nô lệ không thể nào đóng vai trò chủ đạo trong sản xuất và không thể tạo nên hai giai cấp cơ bản của xã hội là chủ nô và nô lệ. Tác giả khẳng định Việt Nam trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ mà không đưa ra được một sử liệu chứng minh nào ngoài lược đồ chung chung về 5 hình thái kinh tế xã hội, coi như mọi nước đều tất yếu phải lần lượt trải qua chế độ công xã nguyên thủy, chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư

bản chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội - thời kỳ đầu của chủ nghĩa cộng sản văn minh. Một ý kiến như vậy không thể coi là một kết luận khoa học và về phương pháp nghiên cứu thì biểu lộ một thái độ chủ quan, tùy tiện, lấy việc áp đặt máy móc thay cho việc nghiên cứu cụ thể và sáng tạo. Một nước có trải qua hay bỏ qua một hình thái kinh tế xã hội cụ thể nào đó là do hoàn cảnh lịch sử và những điều kiện cụ thể của nước đó qui định mà nhà sử học phải nghiên cứu để khám phá ra nó.

Thậm chí tác giả còn cho “*đồ sắt không thể xuất hiện sau đồ đồng, nếu không muốn nói sớm hơn*” (tr. 20) và sau đó, tác giả khẳng định đồ sắt có trước đồ đồng. Thật là một phát hiện quái đản. Dĩ nhiên từ xa xưa, người nguyên thủy có khi tình cờ tìm thấy quặng sắt và sử dụng như một thứ đồ đá, nhưng thời đại đồ sắt chỉ có thể xuất hiện sau thời đại đồ đồng. ĐTSH truyền bá những tri thức phi khoa học đến như thế sẽ ảnh hưởng đến nhận thức của học sinh, sinh viên như thế nào?

Nhiều chỗ, tác giả còn cho văn hoá Phùng Nguyên chỉ là thời đại đồ đá, trong lúc hầu hết các nhà khảo cổ học trong nước và thế giới đều kết luận là thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau, cũng như cho văn hoá Gò Mun thuộc thời đại đồ sắt trong lúc giới khảo cổ học kết luận là thuộc hậu kỳ thời đại đồng thau...(tác giả hình như không phải là một nhà khảo cổ học).

Chúng tôi còn có thể kể ra nhiều điều cần phải bàn về cuốn *Đôi thoại sử học* của NXB Thanh niên. Thái độ đáng trách của các tác giả là chỉ đọc thoại một chiều, đọc thoại

không trung thực và đưa ra nhiều kiến thức phi khoa học. Chúng tôi hết sức lo lắng khi nghĩ đến nội dung xấu và độc hại của cuốn sách được lan truyền trong bạn đọc thiếu trình độ chuyên môn để phân biệt đúng sai, nhất là trong thanh thiếu niên.

Thay mặt một số bạn đọc

Xuân Đông

Mấy vấn đề về phương pháp luận trong *Đối thoại sử học*

VŨ NHƯ KHÔI*

Tôi được đọc cuốn sách *Đối thoại sử học* (ĐTSH) của một nhóm tác giả, do Nhà xuất bản Thanh niên ấn hành năm 1999, và một số bài viết cũng của các tác giả này gửi cho nhiều người, nhiều cơ quan Đảng, chính quyền nhà nước, quân đội... Trong cuốn sách và các bài viết trên nhóm tác giả đặt ra để đối thoại hơn 20 vấn đề lịch sử và văn hoá.

Nhiều vấn đề trên, trước đây đã có những cuộc trao đổi, tranh luận, thẩm định và vừa qua đã có một số bài đối thoại. Đó là những thông tin phản hồi mà ai muốn nhận thức đúng đắn nội dung các vấn đề nêu ra còn phải tìm hiểu thông tin từ hai chiều.

Trên "tinh thần bình đẳng khoa học", "bàn luận một cách thoải mái", "mong bạn đọc... cho những thông tin phản hồi từ ĐTSH" như lời giới thiệu cuốn sách, tôi xin đề cập mấy vấn đề về phương pháp luận trong *Đối thoại sử học*.

* Đại tá, TS sử học, Học viện Chính trị - Quân sự.

Trong ĐTSH, Bùi Thiết là tác giả ghi tên đầu tiên và là tác giả chính với 18/32 bài cùng với những bài viết lưu hành không công khai, trong phạm vi bài này, tôi chỉ bàn đến các bài viết của Bùi Thiết.

I. ĐỐI THOẠI SỬ HỌC PHẢI DỰA TRÊN CĂN CỨ SỬ LIỆU

Đã là người nghiên cứu lịch sử thì ai cũng biết rằng sử liệu là nguồn căn bản cho ta nhận thức lịch sử. Nghiên cứu lịch sử, trình bày lịch sử hay đối thoại về lịch sử đều phải có căn cứ sử liệu. Thoát ly sử liệu thì nhà sử học chỉ đoán định chủ quan, đưa ra các luận điểm không có giá trị khoa học.

Trong nhiều bài viết của Bùi Thiết đối thoại bác bỏ chính kiến của các nhà sử học, lại hoàn toàn thiếu căn cứ sử liệu.

1. Vấn đề có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ (CHNL) ở Việt Nam?

Dẫn câu của C.Mác: "Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất Châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế - xã hội", với cách hiểu của mình, Bùi Thiết cho rằng: CHNL là "một thời kỳ từng thống trị toàn thế giới từ hơn 2000 năm trước dù là tại trung tâm Châu Âu hay ở các lục địa khác"¹ và đi tới nhận định: "Việt Nam cũng không chệch ra khỏi quỹ đạo đó, nếu có chăng, những chệch hướng sẽ được lịch sử điều chỉnh vào quỹ đạo"². Từ đó, tác giả khẳng định: "Trong

khoảng thời gian từ 3500 năm trước kéo dài cuối thiên niên kỷ I sau CN, xã hội Việt Nam nằm trong phạm trù của chế độ CHNL"³. Để rút ra những kết luận mang tính chất suy luận như trên, căn cứ duy nhất của Bùi Thiết chỉ là cách hiểu riêng của mình về "Tính chất phổ biến" của chế độ CHNL.

Câu của C.Mác thì ai cũng biết nhưng từ đó để khẳng định một cách khiên cưỡng như vậy thì thật lạ lùng trong nhận thức lý luận. Đầu phải các hình thái kinh tế - xã hội có tính phổ biến thì tất cả các quốc gia và từng dân tộc đều phải trải qua. Ngay ở Châu Âu cũng có những nước, những dân tộc không trải qua chế độ CHNL. Chính C.Mác cũng nói đó là "về đại thể". Ông còn nêu khái niệm "phương thức sản xuất Châu Á" mà đến nay ta cũng chưa hiểu hết. Liệu có dám chắc "phương thức sản xuất Châu Á" là thời kỳ nguyên thủy để rồi chuyển sang thời kỳ cổ đại là chế độ CHNL?

Lịch sử mỗi quốc gia dân tộc có diễn tiến đặc thù của nó. Lịch sử thế giới và Việt Nam cận hiện đại mà thế hệ chúng ta được chứng kiến đã cho thấy rõ điều đó, không phải bất cứ nước nào, dân tộc nào cũng đều phải "tuân thủ một cách nghiêm ngặt" trải qua năm hình thái kinh tế - xã hội. Cho nên điều Bùi Thiết viết rằng ở bất cứ đâu trên thế giới đều trải qua thời kỳ CHNL từ hơn 2000 năm trước thì khó có thể chấp nhận được.

- Sự xuất hiện chữ viết.

¹ Bùi Thiết... Sdd. tr. 29.

² Bùi Thiết... Sdd. tr. 85.

³ Bùi Thiết... Sdd. tr. 53.

Bùi Thiết viết "chế độ CHNL thuộc vào phạm trù của văn minh mà tiêu chí của văn minh là sự xuất hiện của chữ viết"⁴. Lập luận rằng xuất hiện chữ viết là tiêu chí của văn minh, tôi đồng ý, nhưng văn minh lại nhất thiết là chế độ CHNL thì lại không hẳn như vậy. Chứng cứ của chữ viết cổ, Bùi Thiết nêu ra là vết tích trên công cụ đất nung do Lê Trọng Khánh tìm ra. Tất cả chúng ta đều mong sao tìm được chữ viết cổ của dân tộc. Nhưng ngoài Bùi Thiết, thì cho đến nay, chưa ai công nhận phát hiện chữ viết cổ của Lê Trọng Khánh.

- Về trình độ của lực lượng sản xuất, Bùi Thiết chỉ nêu một cách chung chung là công cụ lao động bằng kim loại và dân cư đã biết trồng lúa nước. Những dấu hiệu này của thời kỳ Hùng Vương thể hiện sự phát triển vượt bậc của sức sản xuất, nhưng đâu phải như thế nhất định là chế độ CHNL?

- Về quan hệ sản xuất, Bùi Thiết cũng không dẫn ra được một sử liệu cụ thể nào về chế độ CHNL và phải thừa nhận rằng "quan hệ sản xuất CHNL biểu hiện ra trong muôn vàn những quan hệ phức tạp, chông chéo như không lẩn ra manh mối và đây là một trong những vấn đề khó giải quyết nhất, có thể hiểu theo rất nhiều cách, thậm chí trái ngược nhau là khác"⁵. Như thế, làm sao có thể tin được đây là quan hệ sản xuất CHNL? Chỉ còn một cách theo kiểu Bùi Thiết mà khoa học lịch sử không bao giờ cho phép là "một cố gắng cố định hướng sẽ giúp chúng ta giải quyết được khó khăn đó"⁶.

⁴ Bùi Thiết... Sdd tr. 45

⁵ Bùi Thiết... Sdd. tr 49

⁶ Bùi Thiết... Sdd. tr 49

Tức là "trong muôn vàn những quan hệ phức tạp" "hầu như không tìm ra manh mối" "có thể hiểu theo rất nhiều cách, thậm chí trái ngược nhau" thì Bùi Thiết tự "định hướng" cho đó là chế độ CHNL, thậm chí lại đoán định thời gian tồn tại của chế độ đó: "Chế độ CHNL ở nước ta theo đoán định của chúng tôi là cách ngày nay chừng 3000 năm"⁷. Ở một đoạn khác tôi đã dẫn trên, tác giả lại không nhất quán khi cho rằng chế độ CHNL ở Việt Nam là từ 3500 năm trước đến cuối thiên niên kỷ I sau CN. Tác giả quên rằng phong kiến Trung Hoa đã đô hộ nước ta từ năm 179 trước CN và trong thời Bắc thuộc, chế độ phong kiến Trung Quốc không thể không ảnh hưởng đến nước ta. Vậy mà hơn 1000 năm sau chẳng lẽ Việt Nam vẫn còn là chế độ CHNL?

- Về thượng tầng kiến trúc, tác giả cũng không có những chứng cứ gì hơn. Chúng tôi cũng cho rằng việc xác định Việt Nam không trải qua chế độ CHNL tuy đã dựa vào nhiều nguồn sử liệu, nhiều căn cứ xác đáng và đã qua những cuộc tranh luận đối thoại sôi nổi nhưng điều tất yếu là còn phải tiếp tục sưu tầm khai thác nhiều sử liệu nữa để khẳng định rõ ràng hơn, có sức thuyết phục hơn. Nhưng Bùi Thiết phản bác nhận định trên và khẳng định Việt Nam có trải qua chế độ CHNL không có căn cứ sử liệu, chỉ là trên sự suy diễn, đoán định thì làm sao có thể chấp nhận được?

2. Vấn đề phân kỳ lịch sử

Bùi Thiết phê phán cuốn sách *Lịch sử Việt Nam* tập 1 của Phan Huy Lê, Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn, Lương

⁷ Bùi Thiết... Sdd. tr 45

Ninh, Nhà xuất bản ĐH và THCN, bộ sách 2 tập *Lịch sử Việt Nam* của Ủy ban khoa học xã hội, Nhà xuất bản KHXH, và "các giáo khoa thư lịch sử khác"... đều phân kỳ mang tính hình thức "không tuân theo một nguyên tắc phân kỳ lịch sử nào cả".

Về quá trình phát triển thời kỳ nguyên thủy Việt Nam, Bùi Thiết chỉ trích GS Hà Văn Tấn viết "mới chỉ là sự phát triển và thay thế nhau của các nền văn hoá khảo cổ học". Còn các thời kỳ sau chỉ là "lịch sử của chiến sự và sự thay đổi các triều đại"⁸. Theo Bùi Thiết, đã có khung phân kỳ 5 hình thái kinh tế - xã hội rồi thì lịch sử Việt Nam cứ phải phân kỳ theo cách ghép vào các giai đoạn đó chứ không phải căn cứ vào *lịch sử đã diễn ra cụ thể như thế nào để phân kỳ lịch sử*. Chẳng lẽ Bùi Thiết không hiểu một cách tối thiểu rằng sự khái quát các hình thái kinh tế - xã hội nối tiếp nhau chính là từ sự phát hiện ra quy luật phát triển phổ biến của lịch sử chứ không phải hình thái kinh tế - xã hội là cái khung định sẵn mà lịch sử phải khuôn vào đó. Lịch sử diễn biến muôn màu muôn vẻ, sự phản ánh quy luật cũng có những đặc thù khác nhau. Phân kỳ lịch sử cũng phải căn cứ vào diễn biến lịch sử, vào các sử liệu.

Khi bác bỏ hoàn toàn sự phân kỳ của tất cả các giáo trình, giáo khoa lịch sử, Bùi Thiết không có một sử liệu, một chứng cứ nào, chỉ lập đi lập lại điều mà ai cũng đã biết và đã quán triệt trong phân kỳ lịch sử là "phân kỳ lịch sử theo sự phát triển và thay thế nhau của các hình thái kinh tế - xã hội".

⁸ Bùi Thiết... Sdd. Tr 86, 87.

Bác bỏ ý kiến của người khác một cách thiếu căn cứ, Bùi Thiết cũng không nêu ra được một cách phân kỳ nào của lịch sử Việt Nam, như thế với nhiều bài viết rất dài dòng phỏng có giá trị gì?

3. Với các sự kiện lịch sử cụ thể.

Xin dẫn một sự kiện Quang Trung có trực tiếp chỉ huy đánh đồn Ngọc Hồi không? Các nguồn sử liệu đều cung cấp thông tin rất cụ thể xác thực rằng Quang Trung là Tổng chỉ huy chiến dịch đại phá quân Thanh 1788-1789 và ông trực tiếp chỉ huy đạo trung quân đánh từ Tam Điệp ra Ngọc Hồi vào Thăng Long. Bùi Thiết phủ nhận vai trò chỉ huy của Quang Trung trong đạo trung quân này bằng sự suy diễn chủ quan ngó nghê hoàn toàn không có sử liệu: "Cần phân biệt rõ, nhất là trong chiến dịch 1788-1789 khi là Hoàng đế Quang Trung, với vai trò là linh hồn và chủ soái chiến lược, liệu có đủ thời gian để làm việc công đồn của các tướng soái dưới quyền? Lịch sử quân sự Đông - Tây, kim - cổ phần nào giúp ta hiểu rõ điều này. Quang Trung ở trong trường hợp này chỉ đầu trí lực với Cần Long mà cùng lắm là với Tôn Sĩ Nghị đang ở trong cung Tây Long (thành Thăng Long) cần gì phải đối đầu với Hứa Thế Hanh tại đồn Ngọc Hồi?"⁹

Trong các bài viết gọi là đối thoại, Bùi Thiết chỉ lớn tiếng phủ nhận một cách tùy tiện, không có căn cứ với hầu hết các thành tựu của giới sử học nước ta dưới chế độ mới trong khoảng nửa thế kỷ qua mà không nêu ra được một luận điểm có căn cứ nào, như thế sao gọi là "đối thoại sử học"? Những

⁹ Bùi Thiết... Sdd. Tr 422.

thành tựu của khoa học lịch sử đã đóng góp trên nhiều lĩnh vực của xã hội và trang bị kiến thức lịch sử cho biết bao thế hệ học sinh, sinh viên trong đó có Bùi Thiết. Bằng mấy bài của mấy người trong ĐTSH lại có thể đảo lộn, xoá sạch những thành tựu đó hay sao?

II. ĐỐI THOẠI SỬ HỌC PHẢI KHÁCH QUAN TRUNG THỰC

Khách quan, trung thực là tiêu chuẩn hàng đầu của nhà sử học và cũng là của người tham gia đối thoại sử học. Phải thừa nhận Bùi Thiết là người "ham đối thoại" nhưng đáng tiếc lại thiếu khách quan trung thực.

Thứ nhất là việc Bùi Thiết trình bày các luận điểm của người được đối thoại một cách xuyên tạc rồi lấy đó để chê bai bác bỏ.

Trong bài "Về con người Phan Liêu", Bùi Thiết phê phán tác giả sách *Khởi nghĩa Lam Sơn*¹⁰ (KNLS): "Riêng về con người như Phan Liêu, như chúng tôi đã nói ở trên rằng Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn đã hoá phép cho y từ một kẻ đầu hàng phản bội dân tộc thành một lãnh tụ lãnh đạo khởi nghĩa chống Minh"¹¹, "... KNLS đã bịa đặt ra một cách ly kỳ hoạt động của Phan Liêu, để tăng cường kháng chiến cho một viên quan lại chóp bu của Nghệ An từ đầu hàng giặc làm tay sai cho giặc giết hại biết bao nhiêu người yêu nước thành người chống lại giặc". Ta thử xem tác giả KNLS đã "hoá

¹⁰ Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn*, NXB KHXH, H, 1977

¹¹ Bùi Thiết... Sđd, tr. 470.

phép", "bịa đặt một cách ly kỳ" về con người Phan Liêu ra sao như lời chỉ trích của Bùi Thiết!

Phan Liêu như các nguồn sử liệu cho những thông tin mà mọi người nghiên cứu, kể cả Bùi Thiết đều thừa nhận rằng: Phan Quý Hữu có công mưu hoạch giúp nhà Hậu Trần chống Minh, được thăng chức thiếu bảo, do nhà Hậu Trần thua trận, Phan Quý Hữu hàng giặc được quân Minh cho làm tri châu Nghệ An. Được mười hôm, Phan Quý Hữu ốm chết, nhà Minh cho con Phan Quý Hữu là Phan Liêu thay làm tri châu Nghệ An. Sau bị bọn quan tướng Minh bức bách, Phan Liêu nổi dậy đánh giết bọn quan lại Minh, vây đánh thành Nghệ An, nhưng không thành, phải rút chạy sang Ai Lao. Sách KNLS viết về cuộc nổi dậy của Phan Liêu như sau:

"Phan Liêu là con Phan Quý Hữu. Trước đây hai cha con từng tham gia cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng và Phan Quý Hữu đã từng giữ chức thiếu bảo trong bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa. Cuối năm 1412, trước sự đàn áp khốc liệt của quân Minh và nguy cơ tan vỡ của cuộc khởi nghĩa, Phan Quý Hữu cùng với một số phần tử phản bội khác đã hèn nhát đầu hàng nhà Minh. Sau đó Phan Quý Hữu được nhà Minh phong cho làm phó sứ ty án sát Giao Chỉ, trực tiếp giữ chức tri phủ Nghệ An. Chẳng bao lâu Phan Quý Hữu chết, Phan Liêu được thay cha làm tri phủ Nghệ An..."

"Tháng 8 năm 1419, Phan Liêu liên kết với thiên hộ Trần Đài và một số quân lính nổi dậy ở huyện Nha Nghi (huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh). Phan Liêu đem đốt phá các châu huyện, bắt giết các quan lại nhà Minh, rồi đánh úp

thành Nghệ An (xã Nghĩa Liệt, huyện Hưng Nguyên). Tổng binh Lý Bân phải đem quân từ thành Đông Quan vào cứu viện mới giải vây được thành Nghệ An. Phan Liêu rút quân lên châu Ngọc Ma (miền thượng lưu sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu về phía tây) tiếp tục hoạt động ở miền thượng du phủ Nghệ An giáp Ai Lao.

Cuộc đấu tranh của Phan Liêu lúc đầu có tính chất một cuộc nổi dậy của một số thổ quan, thổ quân bất mãn với quan lại nhà Minh. Cuộc nổi dậy ngay từ đầu đã lôi cuốn được một lực lượng khá đông thổ quan, thổ quân ở phủ Nghệ An tham gia và gây cho địch nhiều tổn thất¹².

"Cuộc nổi dậy của Phan Liêu và Lộ Văn Luật xét về quy mô thì không to lớn lắm, nhưng đây là một cuộc đấu tranh tiêu biểu cho sự thức tỉnh của một số người trước đây đã có thời gian lầm đường đi theo địch"¹².

Tôi trích những đoạn có liên quan đến bài viết này của sách KNLS và của Bùi Thiết để bạn đọc có thể thấy các tác giả KNLS đã trình bày khách quan về Phan Liêu và cuộc nổi dậy của viên thổ quan này. Đầu có phải các GS Phan Huy Lê-Phan Đại Doãn "bịa đặt một cách ly kỳ" để "hoá phép" Phan Liêu "từ một kẻ đầu hàng phản bội dân tộc thành một lãnh tụ khởi nghĩa chống Minh"!

Vậy theo Bùi Thiết thì đã là kẻ đầu hàng làm tay sai cho giặc dù sau đó có nổi dậy chống giặc cũng vẫn chỉ là một kẻ phản lại dân tộc, lịch sử không được chép về cuộc nổi dậy

¹² Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn: Sđd, tr. 173-177

đó? Và cuộc nổi dậy của Phan Liêu không được chép vào sách KNLS, vì như vậy là để những kẻ đã làm tay sai cho giặc lại "léo phèo" ngồi cùng chiếu với các anh hùng liệt sĩ hy sinh thân xác mình cho nền độc lập của dân tộc!" và "sự nổi loạn của Phan Liêu chỉ là hành vi bản thiêu"¹³.

Bùi Thiết cố trách cứ KNLS không trình bày hết những hoạt động trong cuộc đời Phan Liêu. Tôi xin lưu ý rằng đây là cuốn sách viết về KNLS, trong đó có một tiểu mục *Cuộc nổi dậy của Phan Liêu và Lộ Văn Luật*. Vây chủ yếu cuốn sách đề cập đến phong trào khởi nghĩa nói chung và cuộc nổi dậy của Phan Liêu, Lộ Văn Luật khó có thể trình bày đầy đủ tiểu sử của các nhân vật đề cập trong cuốn sách.

Điều rất lạ lùng là trong khi đối thoại, Bùi Thiết xuyên tạc cả từ ngữ trong sách KNLS. Sách viết Phan Liêu "đánh úp" thành Nghệ An, nhưng Lý Bân vào "giải vây", được Bùi Thiết cố tình hiểu "đánh úp" là "đánh chiếm" để chỉ trích rằng "Còn thành Nghệ An thì Liêu cũng đánh, song đã chiếm được đâu!". Đến đây bạn đọc đã thấy rõ ai là người "bịa đặt", "đổi trắng thay đen" về vấn đề này!

Thứ hai là Bùi Thiết dẫn các sử liệu một cách cắt xén.

Có một vài bài viết, Bùi Thiết dẫn ra nhiều sử liệu, nhưng đáng tiếc cách chọn dẫn sử liệu lại thiếu khách quan, thậm chí cắt xén thiếu trung thực. Tôi chỉ xin dẫn ra một trong số nhiều bài như thế, đó là bài *Thứ xem xét lại cái gọi là*

¹³ Bùi Thiết: Sđd, tr. 465, 475.

phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn trong kháng chiến chống Thanh 1789! trong ĐTSH.

Tôi không bàn đến những tiêu chí của phòng tuyến do Bùi Thiết đưa ra. Với năm tiêu chí, mỗi tiêu chí có đến 4, 5 điều, mỗi điều lại có nhiều tiêu chuẩn nữa, dẫn đến 5 từ của 4 thứ tiếng, lý thuyết của Bùi Thiết vừa dài dòng, lộn xộn vừa sai phạm những kiến thức tối thiểu về quân sự. Tuy nhiên, Bùi Thiết khẳng định những điều mình nêu ra "một cách có lý" là "chuẩn mực" để "soi xét vào thực tế" và phủ nhận phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn của quân Tây Sơn.

Vấn đề này chúng tôi sẽ bàn đến trong một bài khác. Ở đây tôi chỉ trình bày cách dẫn sử liệu cắt xén, bỏ cái chính lấy cái phụ, dẫn đến nhận thức lệch lạc lịch sử.

Trong cả bài viết về phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn 20 trang, Bùi Thiết toàn thuyết về tiêu chí, chỉ một câu trích cắt xén lời Quang Trung về vấn đề này: "Các người đem thân thờ ta đã làm đến chức soái, ta giao cho cả toàn hạt 14 thừa tuyên, lại tùy tiện làm việc, vậy mà giặc đến không đánh nổi một trận, mới nghe tiếng đã chạy trước. Binh pháp dạy rằng quân thua chém tướng tội của các người đều đáng chết một vạn lần. Song ta nghĩ các người là hạng võ dũng chỉ biết giặc đến là đánh. Đến như việc tùy cơ ứng biến thì không có tài". Từ đoạn trích này, Bùi Thiết bình phán: "Chỉ với nhận xét này của Quang Trung cũng có thể đánh giá tài ba quân sự của bộ chỉ huy quân đội ở Bắc Hà được rồi, cứ gì phải quá phóng đại về nghệ thuật quân sự của họ" để cuối cùng đi đến kết luận "chỉ có thể coi Tam Điệp, Biện Sơn như là những căn cứ lui

quân chờ thời cơ ở trình độ và tính chất của chiến thuật quân sự mà thôi". Thậm chí "Tam Điệp chưa bảo đảm tiêu chuẩn của một căn cứ quân sự nữa là khác", "đó chỉ là một điểm trú quân của quân đội Tây Sơn ở Bắc Hà, chờ Quang Trung ra mà thôi, nó chẳng là phòng tuyến, phòng chiến gì cả"¹⁴.

Tôi xin dẫn thêm cho đầy đủ lời Quang Trung nói với các tướng lĩnh Bắc Hà. Sau đoạn trên như Bùi Thiết trích dẫn, Quang Trung nói tiếp: "... Cho nên ta để Ngô Thì Nhậm ở đây làm việc với các người, chính là lo về điều đó. Bắc Hà mới yên, lòng người chưa phục, Thăng Long lại là nơi bị đánh từ bốn mặt, không có sông núi để nương tựa. Năm trước ta ra đánh đất ấy, chúa Trịnh quả nhiên không thể chống nổi, đó là chứng cứ rõ ràng. Các người đóng quân lơ lửng ở đây, quân Thanh kéo sang, người trong Kinh Kỳ làm nội ứng cho chúng, thì các người làm sao mà cử động được? Các người đã biết nín nhịn để tránh mũi nhọn của chúng chia ra chặn giữ các nơi hiểm yếu, bên trong thì kích thích lòng quân, bên ngoài thì làm cho giặc kiêu căng, kế ấy là rất đúng"¹⁵. Như thế là Quang Trung khen hay chê? Quang Trung đánh giá cao hay thấp phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn?

Tôi xin dẫn thêm một vài sử liệu để thấy tầm quan trọng của phòng tuyến Tam Điệp-Biện Sơn. Ngô Thì Nhậm bàn rằng: "Cho thủy quân chở đầy các thuyền lương, thuận gió giương buồm, ra thẳng cửa biển, đến vùng Biện Sơn mà đóng.

¹⁴ Bùi Thiết. Sđd, tr. 436, 444, 442, 421

¹⁵ Ngô Gia Văn Phái Hoàng Lê nhất thống chí. Nxb Văn học, H, 1984, TII, tr 180-181.

Quân bộ thì sửa soạn khí giới giống trống lên đường, lui về giữ núi Tam Điệp, hai mặt thủy bộ liên lạc với nhau giữ lấy chỗ hiểm yếu, rồi cho người chạy giấy về bẩm với Chúa Công. Thử xem quân Thanh đến thành, khu xử việc nhà Lê ra sao? Vua Chiêu Thống sau khi phục quốc, xếp đặt việc quân việc nước thế nào? Chờ Chúa Công ra, bấy giờ sẽ quyết chiến một phen, cũng chưa muộn gì?"¹⁶

Ngô Văn Sở "truyền lệnh cho các đạo quân nghiêm chỉnh đội ngũ mà đi. Đúng giữa trưa, đi qua Phú Xuyên, người ta mới biết là Sở rút quân. Hôm sau tới huyện Yên Mô, Sở sai chia quân đóng đồn dọc theo ven núi Tam Điệp, thẳng đến bờ biển, hai mặt thủy bộ liên lạc với nhau để cố thủ."¹⁷ Còn đây là lời của Vũ Trinh - quan nhà Lê nói với Tôn Sĩ Nghị: "Được tin thiên binh đến, bọn chúng chưa biết hư thực thế nào, nên hãy thu quân tạm lánh. Nhưng nghe đâu bọn chúng đóng quân chặn ở núi Tam Điệp, ngăn hẳn từ đất Trường Yên về Nam, mưu đồ lại tiến ra đất Bắc lần nữa. Một tên tùy tướng còn kiệt hiệt như thế, huống chi tên đại tù trưởng của chúng?"¹⁸

Chỉ cần dẫn thêm một vài sử liệu trong số rất nhiều sử liệu về vấn đề này, cũng đã chứng tỏ tầm quan trọng của phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn.

¹⁶ Ngô gia văn phái. Sđd, tr. 160.

¹⁷ Ngô gia văn phái. Sđd, tr. 162.

¹⁸ Ngô gia văn phái. Sđd, tr. 164.

Sự đảo lộn trong sử học khi dẫn sử liệu cắt xén hoặc cố ý không cung cấp những sử liệu trái với định kiến của mình là như thế!

III. THÁI ĐỘ TRONG ĐỐI THOẠI SỬ HỌC

Đối thoại khoa học phải công khai trên các diễn đàn, các phương tiện thông tin đại chúng. Đối thoại là nhằm cho người được đối thoại và những người quan tâm nghe được, đọc được, cho nên chỉ có một hình thức công khai. Tôi đã đọc 10 bài gọi là đối thoại của Bùi Thiết và các tác giả ĐTSH lưu hành không công khai gửi cho nhiều cá nhân và cơ quan không liên quan đến sử học. Kèm theo những bài đó còn có những tờ trình tố cáo người này, người nọ một cách bịa đặt. Chúng tôi cho rằng một thái độ khoa học đàng hoàng, chân chính chỉ có đối thoại công khai, thuyết phục nhau bằng các luận điểm khoa học. Đối thoại khoa học không bao giờ là "tố cáo" theo kiểu vu khống, dả kích như thế.

Đối thoại không được quy kết, gán ghép thiếu căn cứ, càng không được thoá mạ người được đối thoại.

Tôi có thể dẫn ra nhiều điều Bùi Thiết và các cộng sự nói về người được đưa ra đối thoại.

Với giáo sư Phan Ngọc, Bùi Thiết cho rằng "lại có lầm lẫn đáng trách"... "không phân biệt được đâu là lịch sử và đâu là văn hoá", "hù dọa bạn đọc"...¹⁹

Với giáo sư Hà Văn Tấn, khi ông căn cứ vào các sử liệu khảo cổ học làm chính để viết về Việt Nam thời nguyên thủy

¹⁹ Bùi Thiết. Sđd. Tr 11, 13.

(thời kỳ chưa có sử liệu thành văn), đó là phương pháp khoa học và là tất nhiên, thì Bùi Thiết cho là "một sự sao chép trong các giáo trình về chuyên khảo của khảo cổ học", "một ảo tưởng"...

Với các giáo sư Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng vì không hiểu như Bùi Thiết khái niệm phương thức sản xuất Châu Á thì Bùi Thiết phán rằng các ông "hiểu lắm và không nắm được trật tự trong công thức của C.Mác", "lại không xử lý được các nguồn thông tin vốn bị làm nhiễu"...

Trở lại vấn đề con người Phan Liêu, Bùi Thiết chỉ trích giáo sư Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn "Vì lý do gia tộc", "con cháu của Phan Liêu" mà "hai nhà sử học họ Phan nói về tổ tiên mình" một cách "đối trắng thay đen"... Tôi được biết Phan Liêu không cùng tộc hệ, không phải là tổ tiên của các giáo sư Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn. Và lại trong tranh luận khoa học mà lời tổ tiên người ta ra để gán ghép bởi nhọ con cháu hiện nay, thật là điều không được phép làm của các nhà khoa học. Thậm chí trong mấy bài viết lưu truyền không công khai của Bùi Thiết và một vài tác giả ĐTSH khác còn viện dẫn cắt xén không biết ở đâu lời người này người khác khái quát rằng "họ Phan Huy là "phản phúc có nòi"²⁰. Họ Phan, họ Bùi, họ Trần, cả họ Vũ của người viết bài này và họ nào cũng vậy, từ khi lập họ đến nay, chắc chắn có nhiều người yêu nước, cách mạng và không tránh khỏi có kẻ phản bội, làm tay sai cho giặc lúc này hay lúc khác. Theo tôi, chỉ có "kẻ phản

²⁰ Bùi Thiết. Sđd, tr 85, 88.

²¹ Thư của Trần Văn Quý gửi các cơ quan ngày 8-1-1999, tr.2.

phúc" chứ không có "dòng họ phản phúc". Trong đối thoại sử học, thái độ như vậy thật đáng lên án.

Điều cuối cùng tôi muốn nói về thái độ trong đối thoại là sự tôn trọng đối với người đưa ra đối thoại. Bùi Thiết chế giễu ông Phan Ngọc là "một học giả cao niên" lại có những "lầm lẫn đáng tiếc", "không hiểu được kiến thức sơ đẳng". Trong một bài viết, Bùi Thiết tự giới thiệu là học khoa sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, tốt nghiệp năm 1965. Như thế các giáo sư Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Phan Đại Doãn những người mà Bùi Thiết dùng lời lẽ thoá mạ "thiếu hiểu biết lịch sử", "nói bậy bạ", "bịp bợm", "tráo trở", "tâng công", "huống thưởng", "dấu dốt", "đạo chích", "ăn cắp"... chính là những người thầy đã dạy cho Bùi Thiết kiến thức lịch sử chuyên ngành đầu tiên. Thái độ trong đối thoại khoa học như thế có nên chăng?

Là một giảng viên lịch sử, tôi cảm thấy bị xúc phạm khi nghĩ rằng sau này mình sẽ có những học trò như thế.

Lời kết thúc

Đến đây, thực chất của cuốn sách *Đổi thời sử học* là gì hẳn độc giả đã tự rút ra được kết luận. Nhưng để làm cho hết trách nhiệm, chúng tôi xin tóm lại các vấn đề đã được nêu ra.

1. Hệ thống phân kỳ khảo cổ học mà giới khoa học nước ta đã dày công xây dựng trong nhiều năm với trình tự phát triển tự nhiên, phù hợp với quy luật chung của nhân loại: từ Đồ đá phát triển lên Đồ đồng rồi sau đó mới đến Đồ sắt. Đây không phải là sự suy diễn chủ quan của bất cứ ai mà là kết quả của nhiều cuộc khai quật, trong đó có cả sự phối hợp với các chuyên gia hàng đầu của những nước có nền khảo cổ học tiên tiến (Nga, Mỹ, Anh, Nhật, Úc...). Các tác giả ĐTSH muốn bác bỏ hệ thống phân loại này bằng cách đưa ra một quan niệm "mới" đến mức kỳ lạ: Ở Việt Nam Đồ sắt có trước đồ đồng. Đây chỉ là một suy luận vô căn cứ. Chẳng những họ không đưa ra được bất cứ cơ sở khoa học nào mà còn nêu lên những lý giải hết sức buồn cười như đồ sắt dễ rỉ sét nên đã biến mất không để lại dấu vết gì (!), rằng người xưa sợ sét đánh nên không dám chôn theo đồ sắt (!) và những công cụ

hồng đã bị người thu gom sắt vụn mua hết rồi (!) (xem bài số 1, 2).

2. Có hay không chế độ CHNL trong lịch sử Việt Nam là một đề tài khoa học sớm được giới sử học Việt Nam quan tâm nghiên cứu. Vào những thập niên 60 đã từng có một cuộc tranh luận sôi nổi về vấn đề này. Một số người chủ trương "có", một số khác cho là "không". Tất cả đều được đăng công khai trên các tạp chí khoa học. Hoàn toàn không có chuyện cấm đoán, hạn chế những ý kiến cho rằng Việt Nam có chế độ CHNL. Sau một số năm thảo luận, các nhà sử học Việt Nam đã đi tới một nhận thức rất quan trọng về mặt phương pháp luận là cần phải đẩy mạnh hơn nữa việc nghiên cứu cụ thể lịch sử Việt Nam, không nên sa đà vào việc tranh luận cách hiểu kinh điển. Những gì thể hiện trong các giáo trình đại học và một phần trong các sách giáo khoa phổ thông là phản ánh xu thế nghiên cứu đó của giới sử học nước ta.

Bỗng dưng sau hơn 30 năm, các tác giả ĐTSH dựng lại vấn đề này ra như thể là những "phát hiện", "đề xuất mới" của mình. Những điều trình bày trong ĐTSH chỉ là lấy lại ý kiến của các nhà sử học chủ trương có CHNL đã được công bố vào những năm 60, hoàn toàn không có gì mới. Cái mới của họ là lợi dụng và xuyên tạc diễn biến của cuộc tranh luận để gán ghép cho các nhà sử học tội "xu thời chính trị" (xem bài số 3).

3. *Đại Việt sử ký toàn thư* là một bộ quốc sử lớn được Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê kế tiếp nhau biên soạn trong nhiều năm. Mãi tới năm Chính Hoà thứ 18 (1697) bộ

sách giá trị này mới được khắc thành ván in (tạm gọi là *mộc bản Chính Hoà*) mang tên *Nội các quan bản*. Nhưng do hoàn cảnh chiến tranh, loạn lạc và nhiều nguyên nhân khác, bộ mộc bản này bị thất tán hết trước năm 1800. Khi nhà Nguyễn mới thành lập (1802), để khôi phục việc học tập và nghiên cứu lịch sử, người ta đã cho khắc lại bộ sử quý này bằng phương pháp *áp khắc* (dùng các trang của sách ĐVSKTT còn lại được in từ *mộc bản Chính Hoà*, dán ngược lên ván gỗ để khắc). Mộc bản mới này được hoàn thành trong khoảng thời gian từ 1802 đến 1807 và sau đó được khắc bổ sung những ván hư hỏng, đục bỏ một số nét những chữ ký huý nhà Nguyễn. Mặc dù vẫn biết khả năng có thể tìm thấy những bản in từ mộc bản đầu tiên - *mộc bản Chính Hoà*, nhưng cho đến trước năm 1981 giới sử học nước ta vẫn chỉ có trong tay các bản in trước sau của *mộc bản thời Nguyễn* mang tên *Quốc tử giám tàng bản*. Trong khi đó ở Paris (tại Thư viện Hội Nghiên cứu Á châu) người ta còn lưu giữ được bộ ĐVSKTT bản *Nội các quan bản* in từ *mộc bản Chính Hoà*. Với ý nghĩa đó, năm 1983 NXB Khoa học xã hội cho xuất bản bộ ĐVSKTT theo bản *Nội các quan bản* lưu giữ ở Paris. Năm 1984 Nhật Bản cũng cho công bố sách ĐVSKTT theo bản *Nội các quan bản* lưu giữ ở Paris¹.

Người có công đưa về nước một bản ĐVSKTT in từ mộc bản Chính Hoà đang lưu trữ tại Pháp là GS Phan Huy Lê. Ông cũng là người viết phần giới thiệu và khảo cứu văn bản khi bộ sách này được xuất bản. Việc làm này được giới sử học

¹ Cheng Ching Ho: *Hiệu hợp bản Đại Việt sử ký toàn thư*. Tokyo 1984

nước ta đánh giá cao, vậy mà không hiểu vì động cơ gì, vào năm 1987 Bùi Thiết, Lê Trọng Khánh viết thư khiếu kiện lên cấp trên vu cáo rằng GS Phan Huy Lê đã lừa mọi người cho công bố một văn bản giả.

Lập luận chủ yếu của họ là trên tờ bì bản lưu giữ ở Paris có chữ *Nội các quan bản* mà theo họ *Nội các* ở Việt Nam đến tận năm 1829 mới có. Đưa ra niên đại lập *Nội các* Huế năm 1829 theo sử nhà Nguyễn làm sao phản bác được rằng trước nhà Nguyễn không có *Nội các*? Lúng túng trước những thông tin về sự hiện diện *Nội các* thời Lê - Trịnh trong nhiều bộ chính sử, họ đành phải giải thích quanh co rằng *Nội các* ở đây phải dịch là *gác trong* và hàm *Nội các Đại học sĩ* của một số nhân vật xuất hiện trong chính sử là chép lảm (!) vì cả ở nước ta lẫn Trung Quốc đều không có hàm này. Đó là một lập luận hết sức tùy tiện.

Từ năm 1988, một cuộc hội thảo khoa học về niên đại bộ *Đại Việt sử ký toàn thư - Nội các quan bản* đã được tổ chức tại Hà Nội với sự tham gia của những chuyên gia hàng đầu trên các lĩnh vực liên quan. Bùi Thiết, Lê Trọng Khánh, Đỗ Văn Ninh đã có dịp trình bày quan điểm và lập luận của mình. Kết luận của cuộc hội thảo đã thể hiện rõ ràng trong *Thông báo kết quả hội thảo về cuốn ĐVSKTT-NCQB* và toàn bộ các báo cáo, tham luận đều được công bố công khai trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 5-6/1988. Đọc một số báo cáo, tham luận tuyển chọn từ cuộc hội thảo năm 1988 (xem bài số 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14) đối chiếu với những bài của Bùi Thiết, Lê Trọng Khánh, Đỗ Văn Ninh, Trần Thanh Lâm trong ĐTSH, bạn đọc có đủ cơ sở khoa học để rút ra nhận xét

của mình. Một lần nữa, lại thấy ĐTSH chẳng đưa ra được điều gì mới mẻ, rút ra một số bài viết đã được “dối thoại” và công bố rồi trình bày như những “phát hiện mới”, “không được đối thoại” để làm cho “ngoài cuộc” hiểu sai về nền sử học và giới sử học Việt Nam. Đây mới là thực chất của ĐTSH.

4. Một trong những nội dung lớn mà ĐTSH muốn “đặt lại vấn đề” về khởi nghĩa Tây Sơn và cuộc kháng chiến chống Thanh. Có đến 8 trên tổng số 33 bài với gần 100 trang in nhưng tựu trung lại chỉ có bốn vấn đề:

- Đồ đốc Long là người duy nhất cầm đầu đạo quân tiên phong của Tây Sơn đánh thắng trận Đống Đa.

- Đồ đốc Đặng Tiến Đông không có công tích gì trong kháng chiến chống Thanh mà chỉ là người “theo hàng” Tây Sơn chống lại vua Lê chúa Trịnh. Tên ông phải gọi là Giản.

- Không có “cái gọi là phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn”. Đây chỉ là nơi lui quân chờ thời trong tình thế bất buộc.

- Mũi tấn công đón Ngọc Hồi chỉ là nghi binh. Nguyễn Huệ đã đón chủ lực tinh nhuệ do ông trực tiếp chỉ huy đánh vào hướng Đống Đa.

Đúng là trong *Hoàng Lê nhất thống chí* chỉ có chép tên người chỉ huy Hữu quân đánh trận Đống Đa là Đồ đốc Long nhưng không cho biết gì thêm về quê quán, gốc tích của ông. Trong khi đó, một bộ sách có tính chính sử là *Dại Nam chính biên liệt truyện* lại chép người cầm Hữu quân trong trận này là Đồ đốc Mưu, quê quán, gốc tích cũng không rõ. Như vậy là ngay trong các sách, tên của người chỉ huy một cánh quân

chép đã khác nhau, vấn đề tên gọi người chỉ huy Hữu quân trong trận Đống Đa là Long hay Mưu vẫn chưa được giải quyết, càng chưa có cơ sở tư liệu nào nói về quê quán, gốc tích của các vị ấy. Không thấy các tác giả ĐTSH nói gì đến mâu thuẫn này mà chỉ một mực khẳng định rằng HLNTC chép người chỉ huy Hữu quân trong trận Đống Đa tên là Long nên phải theo như thế mới là tôn trọng lịch sử, ai nói khác đi là không được. Lý lẽ ấy hoàn toàn xa lạ với phương pháp của các nhà sử học.

Đặng Tiến Đông quê ở thôn Lương Xá, xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ. Có đầy đủ tư liệu tin cậy để biết rằng từ năm 1787 ông đã được phong Đồ đốc triều Tây Sơn. Cuối năm 1788, đầu đời Quang Trung khi quân Thanh sang xâm lược nước ta, ông được giao chỉ huy đội quân tiên phong đi xuyên qua Chương Đức (nay là Chương Mỹ) quê ông, đánh vào Thăng Long theo hướng Đống Đa (xem bài số 15, 17, 18).

Để bác bỏ những tư liệu quý phát hiện được ở Lương Xá, Bùi Thiết, Đỗ Văn Ninh và Lê Trọng Khánh phủ nhận niên đại Quang Trung được khắc trên bia chùa Thủy Lâm (vì niên đại này bị cao xóa dưới thời Nguyễn nên rất khó đọc). Nay một số chuyên gia Hán Nôm đã trở lại chùa Thủy Lâm rập thạc bản thì chữ Quang Trung đã hiện lên, chữ Trung khá rõ (xem bài số 16). Chắc các vị không phải mất công để suy đoán hai chữ ấy là “thắng giêng”, “thắng hai” hay “đón xuân” để cố giải thích nội dung bia chép về sự kiện xảy ra vào đầu năm Mậu Thân.

Dẫu vậy, các tác giả ĐTSH vẫn còn mắc một sai phạm lớn về kiến thức lịch sử khi cố tình giải thích câu “*quân phương Bắc vào cai trị nước Nam*” được ghi trong bia là quân nhà Lê đánh vào miền Nam (!). Đó là điều hoàn toàn không có trong năm 1788.

Còn về danh xưng, tên ông là *Đặng Tiến Đông*, tước ông là *Đông Lĩnh hầu*, con cháu ông gọi ông là *Quan Đồ* hay *Đồ đốc Đông*. Xin đừng có viện sách này sách nọ mà suy luận để đổi tên của ông thành *Giản* khiến cho dòng họ *Đặng Lương Xá* bất bình (xem bài số 19, 20).

Về vấn đề có hay không phòng tuyến Tam Điệp - Biên Sơn, thiết nghĩ nên để các chuyên gia lịch sử quân sự lên tiếng. Ở đây chỉ xin lưu ý rằng theo các tư liệu lịch sử, quân Tây Sơn rút về Tam Điệp là một chủ trương đúng đắn, có tính toán “*lấy bảo toàn quân lực mà rút lui không bỏ mất một mũi tên. Cho chúng ngủ một đêm để rồi lại đuổi đi*” chứ đâu phải chỉ là “*lui quân chờ thời trong tình thế bất buộc*” như Bùi Thiết viết. Nói như vậy là hiểu sai và hạ thấp Tây Sơn. Trong kế hoạch Bộ chỉ huy quân Tây Sơn ở Bắc Hà đã trừ tính Tam Điệp và Biên Sơn là những vị trí hiểm yếu chặn giữ hai đường thủy và bộ. Hai cánh quân này có liên lạc với nhau, hỗ trợ lẫn nhau tạo thành một phòng tuyến. Các tác giả HLNTC đã đánh giá phòng tuyến đó như sau: “*Một mặt chặn ngang đất Trường Yên làm giới hạn, đóng thủy quân ở hải phận Biên Sơn. Quân bộ thì chia giữ vùng Tam Điệp, hai mặt thủy bộ liên lạc với nhau, ngăn hẳn miền nam với miền bắc. Vì thế, việc ở trấn Đàng Ngoài không hề thấu đến hai xứ Thanh,*

Nghệ. Vì vậy, việc tiến quân đến Thăng Long và việc vua Lê thư phong ngày 22/11, từ Thanh Hoá trở vào, không một người nào được biết”². Khi trích lời của Quang Trung được dẫn trong HLNTC, Bùi Thiết đã cắt mất đoạn tiếp theo: “*Các người đã biết nên nhịn để tránh mũi nhọn của giặc, chừa và chặn giữ các nơi hiểm yếu, bên trong thì kích thích lòng quân, bên ngoài thì làm cho giặc kiêu căng, kế ấy là rất đúng*”³.

Như vậy phòng tuyến Tam Điệp - Biên Sơn là một thực tế lịch sử hiển nhiên có ghi chép trong sử sách và cho đến nay vẫn còn di tích trên thực địa. Vai trò của nó trong cuộc kháng chiến chống Thanh được các chuyên gia lịch sử quân sự đánh giá cao, vì động cơ gì mà các tác giả ĐTSH lại một mực muốn hạ thấp hoặc phủ nhận? (xem bài số 21, 22).

Còn “*phát hiện mới*” của Lê Trọng Khánh cho rằng Quang Trung trực tiếp chỉ huy trận Đống Đa (chứ không phải là hướng chính diện Ngọc Hối) thì tác giả cần phải đọc lại chính sử. Chẳng sách nào nói như vậy cả. Xin chép ra đây một đoạn để độc giả tham khảo: “*Rạng sáng ngày mùng 5 quân Tây Sơn tiến sát lũy Ngọc Hối. Trên lũy đạn bắn xuống như mưa. Vua Quang Trung Nguyễn Huệ ra lệnh cho quân sĩ núp vào ván gỗ để xung trận còn tự mình cưỡi voi đốc chiến ở phía sau*”⁴. Thiết tưởng không cần bình luận gì thêm.

² Ngô gia văn phái: Sđd, tr. 159

³ Ngô gia văn phái: Sđd, tr. 177

⁴ Ngô gia văn phái: Sđd, tr. 181

Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập, q.30 từ 34a

5. Nếu như các vấn đề trên còn có thể tạm coi là những lầm lẫn trong khoa học do không đọc kỹ hoặc ngộ nhận nhưng đến bài *Về con người Phan Liêm* thì Bùi Thiết đã bộc lộ rõ một cách làm, một thái độ rất xấu của người mạo danh khoa học. Mục đích của người viết bài này là cố tình làm cho độc giả hiểu lầm rằng các tác giả sách *Khởi nghĩa Lam Sơn* (Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn) đã “biến một kẻ làm tay sai cho gặc Minh tru diệt dân và nước Đại Việt thành một anh hùng chống xâm lược” (ĐTSH tr. 465) và đây là sự “biến đặt một cách ly kỳ” của các tác giả KNLS (ĐTSH tr.475) vì “hai nhà sử học họ Phan nói về tổ tiên mình” (ĐTSH tr.470). Thật không thể dùng từ ngữ nào khác để diễn tả cho nhẹ nhàng hơn là *vu cáo bĩ ối* để nói về thái độ của Bùi Thiết trong việc làm này. Hai GS Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn người quê ở Thạch Hà, Hà Tĩnh, người ở Diễn Châu, Nghệ An nào có họ hàng gì với nhau. Hai ông cũng hoàn toàn không có dây mơ rễ má gì với Phan Liêm. Hai ông có lợi gì trong việc biến hồ hay để cao Phan Liêm? Quá trình đầu hàng giặc rồi sau đó nổi dậy chống lại quân Minh đã được các tác giả KNLS trình bày, phân tích rõ ràng và thuyết phục. Những gì được trình bày trong sách KNLS là căn cứ vào những tư liệu tin cậy. Nhiều trong số đó, chẳng hạn như sách *Hoàng Minh thực lục*, Bùi Thiết tỏ ra không hề biết. Không một dòng nào trong sách KNLS các tác giả mô tả Phan Liêm như một anh hùng dân tộc hay như những câu mà Bùi Thiết đã gán ghép. Thậm chí ngay từ ngữ các tác giả cũng rất thận trọng. Nếu như các phong trào khác được gọi là *khởi nghĩa* thì đối với Phan Liêm trong sách gọi là cuộc *nổi dậy* và đánh giá là phản

ánh sự phân hoá trong hàng ngũ thổ quan và “*tiêu biểu cho sự thức tỉnh của một số người trước đây đã có thời lầm đường đi theo địch*” (KNLS tr.177). Đó là lời đánh giá khách quan và sòng phẳng đối với lịch sử (xem bài số 23).

6. Về vấn đề đền Cầu Nhi, Bùi Thiết dựng lên như “một vụ án” để dả kích một số nhà khoa học và công luận đã từng lên tiếng phản đối việc phá di tích miếu Cầu Nhi bên hồ Trúc Bạch xây dựng Restaurant Cổ Ngư năm 1987. Sự tích miếu Cầu Mầu, Cầu Nhi liên quan đến người sáng lập ra vương triều Lý và sự kiện định đô ở Thăng Long, dù là truyền thuyết dân gian cũng hết sức đáng trân trọng, huống hồ lại được chép trong *Tây Hồ chí*. Bùi Thiết trong lập luận, chứng tỏ không hiểu giá trị của truyền thuyết, của văn hoá dân gian nói chung và phủ nhận những tư liệu của *Tây Hồ chí* một cách rất chủ quan, tùy tiện. Ở đây cũng bắt gặp thủ thuật quen thuộc của Bùi Thiết là cắt xén, gán ghép điều sai trái cho người khác rồi phê phán. Đó là thái độ thiếu trung thực, xa lạ với khoa học (xem bài số 24, 25).



Trong số các tác giả của *Đôi thoại sử học*, các ông Bùi Thiết, Đỗ Văn Ninh, Lê Trọng Khánh, Trần Văn Quý là tác giả của nhiều đơn thư gọi là “tố cáo” nhưng thực chất là vu khống, dả kích cá nhân gửi lên các đồng chí lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, các cơ quan chức năng và phát tán rộng rãi khắp nơi kéo dài đã nhiều năm nay. Vậy *Đôi thoại sử học* có quan hệ như thế nào với những bức thư kia?

Nếu gạt ra ngoài những bài của nhà địa lý học lịch sử quá cố Đinh Văn Nhật, bài của Lê Trọng Hoàn và cả những bài chỉ thuần túy giới thiệu tư liệu hay trình bày quan niệm cá nhân về một vấn đề, một sự kiện lịch sử của Đỗ Văn Ninh, Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết, thì theo chúng tôi *Đối thoại sử học* chỉ còn 25 bài của 5 tác giả, được in trong 358 trang là ít nhiều có vấn đề đặt ra để “đối thoại”. Nói cho đúng ra là người đọc thấy cần thiết phải thảo luận với tác giả chứ các bài viết này thường là những phán quyết theo lối đại ngôn rằng vấn đề này *quyết phải* như thế này, vấn đề kia *quyết phải* như thế kia, hoàn toàn xa lạ với ngôn từ đối thoại. Họ bàn từ những vấn đề rất lớn, rất chung của sử học và khoa học xã hội nhân văn như hình thái kinh tế xã hội, phương thức sản xuất... cho đến những sự kiện và nhân vật cụ thể. Có những vấn đề chỉ một tác giả đề cập đến một lần, nhưng cũng có những vấn đề được hầu hết các tác giả nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Trong cuốn sách có khá nhiều bài đã được đăng và đã bị phê phán trên mặt báo (tức là đã có đối thoại), một số bài mới xuất hiện lần đầu nhưng thực chất chỉ là gia cố lại những bài đã bị các tạp chí chuyên ngành từ chối chủ yếu vì chất lượng chuyên môn và thái độ không khoa học. Tuy là một tập hợp khá tản mạn, nhưng có thể nhận ra 5 nội dung lớn của cuốn sách là những vấn đề về lý luận, phương pháp luận và thời kỳ Hùng Vương, An Dương Vương; thời kỳ Hai Bà Trưng; sách *Đại Việt sử ký toàn thư* bản Nội các quan bản; thời kỳ Tây Sơn và một số sử liệu cụ thể về nhân vật Phan Liêu, về di tích đến Cầu Nhi.

Theo cách xếp loại của chúng tôi như vậy, thì sách *Đối thoại sử học* có tất cả 10 vấn đề đặt ra trái với quan niệm thông thường, cần phải được trao đổi. Để thấy rõ hơn phần “đóng góp” của mỗi tác giả vào chủ đề “đối thoại” của cuốn sách, chúng tôi sơ bộ thống kê như sau:

T T	Tác giả	Số bài		Số trang		Số vấn đề	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Bùi Thiết	17	68,00	286	79,89	10	100,00
2	Lê Trọng Khánh	4	16,00	30	8,38	2	20,00
3	Đỗ Văn Ninh	2	8,00	21	5,86	2	20,00
4	Trần Thanh Lâm	1	4,00	12	3,35	1	10,00
5	Trần Văn Quý	1	4,00	7	1,95	1	10,00

Như thế xét về số lượng các bài viết, số trang sách và những vấn đề đặt ra thì có thể nhận ra ngay tác giả chính dẫn dắt mọi vấn đề của *Đối thoại sử học* là Bùi Thiết.

Bảng thống kê dưới đây sẽ làm rõ hơn mối quan hệ giữa những vấn đề được đặt ra trong *Đối thoại sử học* với những bức thư “tố cáo” nhưng thực chất là vu cáo và đả kích cá nhân GS Phan Huy Lê của tác giả chính Bùi Thiết và của hai tác giả quan trọng khác là Đỗ Văn Ninh và Trần Văn Quý kéo dài liên tục từ hơn chục năm nay.

Vấn đề đặt ra trong Đối thoại sử học 12.1999		Đã đặt ra trong các bức thư khiếu kiện của		
		Bùi Thiết	Đỗ Văn Ninh	Trần Văn Quý
1	Niên đại bản in NCQB sách ĐVSKTT	5.3.1988 5.1.1999	10.1.1999	
2	Tên và công trạng của Đô đốc Đặng Tiến Đông	5.3.1988 5.1.1999	10.1.1999	
3	Chế độ chiếm hữu nô lệ	5.3.1988		
4	Phương thức sản xuất châu Á	5.3.1988		
5	Phê phán các bộ sách Lịch sử Việt Nam	5.1.1999		
6	Phòng tuyến Tam Điệp Biện Sơn	5.3.1988 5.1.1999		
7	Về nhân vật Phan Liêm	5.1.1999		8.1.1999
8	Về đền Cầu Nhi	5.3.1988 5.1.1999	10.1.1999	
9	Sự xuất hiện của đồ Sắt			
10	Bi kịch của những nhà cải cách trong LSVN			

Bảng thống kê cho hay chỉ có 2 vấn đề là sự xuất hiện của đồ Sắt (vấn đề thứ 9) và bi kịch của những nhà cải cách trong lịch sử Việt Nam (vấn đề thứ 10) là không được đề cập đến trong những bức thư khiếu kiện trước đây. Câu chuyện đồ Sắt có trước đồ Đồng là câu chuyện ngược đời, còn đời đời các ông vua Hồ Quý Ly, Quang Trung, các nhà nho Chu Văn An, Bùi Sĩ Tiêm làm cách mạng lật đổ chế độ phong kiến và

hệ tư tưởng Nho giáo là đòi hỏi phi lý. Những bài viết loại này theo chúng tôi cũng không cần phải đối thoại, mà chỉ cần vạch trần những sai trái và cảnh giác với những thâm ý sâu xa của nó.

Vậy là chỉ còn 8 vấn đề và cả 8 vấn đề đó đều đã được đặt ra trong các bức thư của Bùi Thiết các ngày 5.3.1988 và 5.1.1999. Còn bức thư của Đỗ Văn Ninh ngày 10.1.1999 chỉ nêu ra 3 vấn đề: (các vấn đề 1, 2, 8) và bức thư của Trần Văn Quý ngày 8.1.1999 chỉ đề cập đến vấn đề 7 trong số 8 vấn đề nêu trên.

Tất cả những đơn thư tố cáo trên đã được các cơ quan chức năng và Hội đồng khoa học nghiên cứu, xác minh và kết luận là vô căn cứ, xuyên tạc sự thật và vu khống nhằm dung ý đả kích cá nhân, xúc phạm danh dự công dân. Đi xa hơn, từ việc xuyên tạc, vu khống cá nhân, Bùi Thiết đã ngang nhiên phủ định những thành tựu của nền sử học, thoá mạ cả giới sử học Việt Nam. Ông ta viết: "Tôi thấy giới sử học đương đại nước nhà đã có quá nhiều nhầm lẫn và ngộ nhận lịch sử, và có quá nhiều bịa đặt lịch sử". Ông coi việc các nhà khoa học bác bỏ ý kiến sai trái của ông về niên đại sách Đại Việt sử ký toàn thư bản in Nội các quan bản là "vu lừa bịp ngoạn mục nhất", là "vu án lớn về khoa học còn hơn cả Nhân văn giai phẩm" (thư ngày 5-1-1999)⁵.

⁵ Tất cả những đơn thư này và kết luận của các cơ quan chức năng của các Hội đồng khoa học được lưu giữ tại trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn thuộc Đại học quốc gia Hà Nội.

Kiến cáo, vụ không không đạt kết quả, các tác giả tập hợp, gia cố và mở rộng hơn nữa nội dung, phạm vi và đối tượng đã kích trong các bức thư đó, đưa thêm một số bài viết khác, in thành sách *Đối thoại sử học*. Về phương diện này, có thể coi *Đối thoại sử học* là sản phẩm của một vụ kiện cáo kéo dài mà thực chất là vụ không và đã kích cá nhân.



Diễn lại các nội dung và vạch ra quá trình từ kiện cáo đến xuất bản thành sách để thấy rõ thực của cái gọi là *Đối thoại sử học*.

Tất cả chỉ là *mượn cớ khoa học* rồi dùng thủ đoạn cắt xén trích dẫn, dựng lên những điều không có để phê phán, gây sự hiểu lầm cho những độc giả không có điều kiện đi sâu vào các vấn đề chuyên môn, nhất là thanh, thiếu niên.

Động cơ của những người làm sách rõ ràng là nhằm đã kích một số nhà khoa học và để làm việc đó, họ không ngần ngại xuyên tạc, bóp méo cả diện mạo của sử học Việt Nam trong những thập kỷ qua.

Phản biện, thông tin, trao đổi trên tinh thần khách quan, khoa học là nguồn sức mạnh và là động lực phát triển của bất cứ một ngành khoa học nào. Việc mở rộng dân chủ, tăng cường đối thoại phải được coi là một nguyên tắc phát triển của sử học. Sử học Việt Nam là một trong những ngành khoa học xã hội nhân văn được Đảng và Nhà nước đầu tư xây dựng, hơn nửa thế kỷ qua đã góp phần xứng đáng vào trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ và xây dựng đất

nước. Các cuộc hội nghị, hội thảo, tranh luận, thảo luận khoa học vẫn thường xuyên được tổ chức, tuy mức độ và chất lượng có thể còn chưa cao, song không thể nói rằng ở Việt Nam không có không khí học thuật, không có dân chủ trong sử học. Quy kết các nhà sử học là “bệnh tật”, “học phiệt nặng nề” và “gây ra quá nhiều nhảm lẫn, ngộ nhận và bịa đặt”; các bộ thông sử, sách giáo khoa, giáo trình lịch sử Việt Nam đầy rẫy những “bùn nhơ”, vợ về mình những kết quả nghiên cứu của người khác là một sự xúc phạm giới sử học Việt Nam và xuyên tạc lịch sử đất nước.

Đối thoại sử học hoàn toàn không “mở ra một không khí học thuật mới”, không “cung cấp những thông tin có tính hai chiều về lịch sử nước nhà” (tr.6) mà chỉ làm vẩn đục môi trường khoa học, chỉ độc thoại thiếu trung thực và tung ra những điều dối trá, bóp méo sự thật, dựng lên một bức tranh sai trái về nền sử học nước nhà (xem bài số 27, 28, 29).

Tác hại của *Đối thoại sử học* là truyền bá những điều phi khoa học, phủ nhận và xuyên tạc những thành tựu của các nhà sử học, làm cho người ngoài giới sử học, người nước ngoài hiểu sai về lịch sử Việt Nam và nền sử học Việt Nam.

CÁC TÁC GIẢ

⁶ Lại Nguyên Ân trả lời phỏng vấn trên đài RFI (Pháp) tối thứ 7 ngày 26.2.2000.

⁷ Ngôn từ của Bùi Thiết trong bức thư ngày 5.1.1999.

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội

Tel: 04. 8253841

Fax: 04. 8269578

E-mail: thegioi@HN.VNN.VN

**Thực chất của
“ĐỐI THOẠI SỬ HỌC”**

**Chịu trách nhiệm xuất bản
MAI LÝ QUẢNG**

Biên tập: GIANG NGỌC

Chế bản điện tử: TRUNG TÂM VI TÍNH

Chữa bản in: PHƯƠNG ANH

Trình bày bìa: NGÔ XUÂN KHÔI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

In 1500 cuốn khổ 14,5 x 20,5 cm tại Xưởng in Nhà xuất bản
Thế giới. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản
số 8-830/CXB-QLXB cấp ngày 22-6-2000
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 - 2000